

LỜI MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh giáo dục đại học đang chuyển mình mạnh mẽ để đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện con người trong thời kỳ mới, giáo dục thể chất và thể thao giữ vai trò ngày càng quan trọng trong việc nâng cao thể lực, rèn luyện phẩm chất, ý chí và xây dựng lối sống lành mạnh cho sinh viên. Không chỉ là một bộ môn bắt buộc trong chương trình đào tạo, giáo dục thể chất và thể thao còn là nền tảng để hình thành nhân cách, phát triển năng lực cá nhân và góp phần xây dựng môi trường học đường tích cực, năng động.

Tạp chí số đặc biệt này được xuất bản nhằm tạo diễn đàn trao đổi học thuật, chia sẻ kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp thiết thực để nâng cao chất lượng giáo dục thể chất và thể thao trong các đại học, trường đại học, học viện và cao đẳng. Các bài viết trong số này tập trung phân tích thực trạng, giới thiệu các mô hình tiên tiến, nghiên cứu khoa học, cũng như phản ánh những nỗ lực đổi mới từ các cơ sở giáo dục trên cả nước.

Hy vọng rằng, qua số đặc biệt này, các nhà quản lý, giảng viên, chuyên gia và sinh viên sẽ cùng nhau nhìn nhận lại vai trò của giáo dục thể chất và thể thao trong sự nghiệp giáo dục, từ đó thúc đẩy những chuyển biến tích cực, góp phần xây dựng thế hệ trẻ Việt Nam khỏe mạnh, bản lĩnh và hội nhập.

Ban Tổ chức Hội thảo xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm, chỉ đạo sâu sắc của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội Khoa học TDTT Việt Nam, Hội thể thao ĐH&CN Hà Nội, sự hỗ trợ nhiệt tình của các đơn vị đối tác, và đặc biệt là sự tham gia đóng góp quý báu của tất cả các nhà khoa học, tác giả và đại biểu đã làm nên thành công của Hội thảo.

Trân trọng giới thiệu ấn phẩm Tạp chí Khoa học Giáo dục Thể chất và Thể thao Trường học số đặc biệt năm 2025.

Hội đồng Biên tập

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP KHOA HỌC

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG	GS.TS. Nguyễn Đại Dương	TS. Nguyễn Kế Bình
PGS.TS. Nguyễn Duy Quyết	GS.TS. Lê Văn Lãm	TS. Trần Văn Cường
TỔNG BIÊN TẬP	PGS.TS. Lê Đức Chương	TS. Lê Tấn Đạt
TS. Nguyễn Mạnh Toàn	PGS.TS. Phùng Xuân Dũng	TS. Nguyễn Ngọc Minh
TRƯỞNG BAN THƯ KÝ	PGS.TS. Châu Vĩnh Huy	TS. Đỗ Mạnh Hưng
Nguyễn Minh Tư	PGS.TS. Bùi Quang Hải	TS. Hương Xuân Nguyên
TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ	PGS.TS. Phan Thanh Hải	TS. Nguyễn Thu Nga
ThS. Ngô Xuân Đức	PGS.TS. Hà Quang Tiến	TS. Tô Tiên Thành
	PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương	TS. Lê Anh Thơ
GIẤY PHÉP XUẤT BẢN	PGS.TS. Bùi Ngọc	TS. Nguyễn Mạnh Toàn
Số 263/GP-BTTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 12/5/2021. In 1000 cuốn. In xong và nộp lưu chiểu tháng 11/2025	PGS.TS. Trần Tuấn Hiếu	TS. Đỗ Anh Tuấn
	PGS.TS. Vũ Đức Thu	TS. Phạm Anh Tuấn
	PGS.TS. Nguyễn Anh Tuấn	TS. Hà Minh Dịu
	PGS.TS. Đặng Hà Việt	TS. Mai Tú Nam

MỤC LỤC

	Trang
LỜI MỞ ĐẦU	
Phần 1. LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN	
1. Một số định hướng phát triển công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học trong giai đoạn mới TS. Trần Văn Lam, TS. Hương Xuân Nguyên	8
2. Thực trạng tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng tài năng thể thao và nhân lực thể thao thành tích cao ở Việt Nam PGS.TS. Bùi Quang Hải, TS. Tô Tiến Thành	16
3. Động lực học tập và giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục thể chất cho sinh viên học viện phụ nữ Việt Nam ThS. Phạm Thị Nhàn	24
4. Sự phù hợp của chiến lược 6C với chương trình giáo dục thể chất cấp tiểu học và định hướng vận dụng chiến lược 6C vào tổ chức dạy học ThS. Trần Thị Nhu	32
5. Đánh giá các yếu tố tác động đến ý định sử dụng dịch vụ của sinh viên trong hoạt động thể thao ngoại khóa TS. Đặng Đức Hoàn, ThS. Nguyễn Văn Quảng	40
6. Ảnh hưởng của thể dục thể thao đến thành tích học tập của học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú Mường Tè tỉnh Lai Châu ThS. Bùi Văn Quyết, ThS. Nguyễn Trần Hoài Thương, Pò Sơn Hà	47
7. Yếu tố tác động đến quản lý hoạt động giáo dục thể chất cho sinh viên theo tiếp cận đảm bảo chất lượng ở các cơ sở giáo dục đại học ThS. Hồ Trung Nghi, ThS. Nguyễn Bảo Luân ThS. Đinh Văn Quyên, ThS. Huỳnh Minh Hậu	54
8. Giáo dục thể chất dưới góc độ cổ động: mô hình tích hợp cho sinh viên đại học Việt Nam TS. Vũ Minh Cường	59
9. Ứng dụng khoa học – công nghệ trong công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học tại các cơ sở giáo dục Đại học ở Việt Nam hiện nay ThS. Nguyễn Thanh Nam	67
10. Thách thức và định hướng nâng cao năng lực giảng viên giáo dục thể chất trong bối cảnh cách mạng trí tuệ nhân tạo: góc nhìn lý luận – thực tiễn TS. Trần Trọng Thân, ThS. Đào Ngọc Minh	74
11. Một số giải pháp cho hoạt động marketing của các trung tâm đào tạo Bóng rổ tại Hà Nội giai đoạn 2021-2024 ThS. Nguyễn Quang Huy	81
Phần 2. GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ THỂ THAO TRƯỜNG HỌC	
12. Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý tại trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao thành phố Hồ Chí Minh PGS.TS. Nguyễn Quang Vinh	85
13. Thực trạng kết quả học phần bắt buộc giáo dục thể chất đại cương của sinh viên học viện nông nghiệp Việt Nam ThS. Nguyễn Văn Toàn, Nguyễn Xuân Cừ, Nguyễn Thế Hãnh	94

14. Ứng dụng tổ hợp Aerobic nhằm nâng cao thể lực chung cho nữ học sinh trường trung học phổ thông Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	
ThS. Mai Thị Thanh Thủy, CN. Nguyễn Đình Hoàng	102
15. Xây dựng kế hoạch phát triển câu lạc bộ thể thao giải trí trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 năm học 2024 - 2025 dựa trên nghiên cứu về các yếu tố động lực	
TS. Vũ Tuấn Anh, TS. Nguyễn Xuân Đoàn, ThS. Bùi Văn Quyết	109
16. Thực trạng phong trào tập luyện ngoại khóa môn Vovinam của học sinh trường trung học phổ thông Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội	
ThS. Lê Chí Nhân, CN. Chu Thị Ngọc Ánh	119
17. Đánh giá thực trạng chất lượng Tạp chí Khoa học giáo dục thể chất và Thể thao trường học trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội	
TS. Tô Tiên Thành, ThS. Tạ Thị Phương, CN. Nguyễn Thị Vân	126
18. Đánh giá bài tập nhằm nâng cao hiệu quả đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) cho nam học sinh đội tuyển Taekwondo trường THPT 19/5, Kim Bôi, Hòa Bình	
ThS. Ngô Bằng Giang, CN. Dương Thế Vinh	133
19. Lựa chọn bài tập nâng cao kỹ thuật phát câu cao chân nghiêng mình cho nữ học sinh đội tuyển Đá cầu trường THPT 19/5 Kim Bôi – Hòa Bình	
ThS. Nguyễn Thị Liên, CN. Bàn Sinh Đô	141
20. Thực trạng công tác giáo dục thể chất của sinh viên trường Đại học Tài Nguyên và Môi Trường Hà Nội	
NCS. Phạm Kiên Cường	149
21. Lựa chọn bài tập phát triển thể lực chuyên môn cho nam sinh viên đội tuyển Bóng đá trường Đại học Tài Nguyên và Môi Trường Hà Nội	
ThS. Nguyễn Văn Trường	155
22. Lựa chọn giải pháp nâng cao năng lực tổ chức thi đấu và trọng tài cho sinh viên học môn Bóng chuyền trường Đại học Tài Nguyên Và Môi Trường Hà Nội	
ThS. Đặng Thanh Tùng	163
23. Lựa chọn phương pháp giảng dạy nâng cao kỹ thuật Bơi ếch cho sinh viên trường Đại học Tài Nguyên Và Môi Trường Hà Nội	
ThS. Lê Đức Thiện	171
24. Đánh giá hiệu quả bài tập nhằm phát triển sức bền cho nam học sinh đội tuyển Bóng đá trường trung học phổ thông Nguyễn Thị Lợi, Sầm Sơn, Thanh Hóa	
ThS. Nguyễn Kim Mạnh, CN. Nguyễn Văn Hiệp	176
25. Thực trạng thể chất của học sinh lớp 10 hệ dân tộc nội trú trường trung học phổ thông Lâm Nghiệp	
TS. Nguyễn Quang San, ThS. Nguyễn Văn Cường	183
26. Lựa chọn bài tập phát triển sức mạnh tốc độ nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật đập cầu cho nam học sinh đội tuyển Cầu lông trường THPT Mai Sơn, Sơn La	
ThS. Đặng Thu Hằng, CN. Nguyễn Văn Hiếu	189
27. Thực trạng trình độ sức mạnh tốc độ của nam sinh viên câu lạc bộ Cầu lông trường Đại học Kinh Tế - Kỹ Thuật Công Nghiệp	
TS. Phạm Quang Đức	196
28. Lựa chọn bài tập phát triển sức mạnh tốc độ cho nam sinh viên câu lạc bộ Cầu lông trường Đại học Kinh Tế - Kỹ Thuật Công Nghiệp	
ThS. Trần Thị Phương Thảo	200

29. Ứng dụng bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật đập cầu cho nam học sinh đội tuyển Cầu lông trường trung học phổ thông Vân Cốc, Phúc Thọ, Hà Nội
ThS. Ngô Thế Phương, CN. Bùi Trung Hiếu 207
30. Thực trạng sức bền chuyên môn của nam học sinh đội tuyển Cầu lông trường trung học phổ thông Ngô Quyền, Tiên Lữ, Hưng Yên
ThS. Chu Thanh Hải, CN. Doãn Thanh Tùng 215
31. Thực trạng sức bền tốc độ của nam sinh viên đội tuyển Bóng đá Học viện Nông Nghiệp Việt Nam
ThS. Đào Quang Trung, ThS. Nguyễn Tiến Tuấn 222
32. Thực trạng công tác dạy bơi trườn ngửa cho sinh viên chuyên ngành năm thứ nhất ngành Huân luyện thể thao trường Đại học TDDT Bắc Ninh
TS. Nguyễn Văn Hòa 230
33. Ứng dụng bài tập nâng cao thể lực chung cho nam sinh viên năm thứ nhất đang học môn Bóng đá tại trường đại học Thủy Lợi
ThS. Vũ Văn Trung 236
34. Đánh giá thực trạng phương pháp giảng dạy môn Pickleball cho sinh viên trường Đại học Tài Chính – Marketing
TS. Phạm Thanh Giang, TS. Phan Thanh Mỹ, ThS. Hồ Văn Cường, ThS. Bùi Thiện Mến, ThS. Nguyễn Bảo Luận 243
35. Lựa chọn bài tập phát triển năng lực khéo léo cho nam học sinh đội tuyển Bóng đá trường THPT Thái Hòa Hàm Yên, Tuyên Quang
ThS. Nguyễn Việt Hồng, CN. Tại Văn Thủy 251
36. Ứng dụng các bài tập với thang gióng nhằm nâng cao năng lực mềm dẻo cho nữ học sinh câu lạc bộ thể dục Aerobic trường THPT Chương Mỹ B, Hà Nội
ThS. Mai Thị Thanh Thủy, CN. Phan Thị Thu 257
37. Ứng dụng và đánh giá hiệu quả bài tập phát triển sức nhanh cho nam học sinh đội tuyển Taekwondo trường trung học phổ thông thị trấn Sông Mã, Sơn La
ThS. Ngô Bằng Giang, CN. Hoàng Quốc Việt 265
38. Đánh giá thực trạng kỹ thuật nhảy ném rổ một tay trên cao cự ly trung bình cho nam học sinh đội tuyển Bóng rổ khối trung học cơ sở trường liên cấp Ngôi Sao Hoàng Mai, Hà Nội
TS. Phạm Thị Hương, Hoàng Thị Thảo 272
39. Lựa chọn một số bài tập phát triển sức mạnh tốc độ cho nam sinh viên đội tuyển Bóng rổ trường đại học Công Nghệ - đại học Quốc Gia Hà Nội
ThS. Nguyễn Thị Huyền 279
40. Lựa chọn và ứng dụng bài tập phát triển sức bền tốc độ cho nam sinh viên chạy cự ly 100m đội tuyển Điền kinh trường Đại học Đà Lạt
ThS. Nguyễn Cao Nguyên, TS. Nguyễn Quốc Trâm 285
41. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hỗ trợ giảng dạy môn khiêu vũ: so sánh với phương pháp truyền thống tại trường Đại học Kinh Tế – Kỹ Thuật Công Nghiệp
ThS. Bùi Lệ Thu 291
42. Lựa chọn bài tập phát triển sức mạnh tốc độ cho nam sinh viên câu lạc bộ Karate trường đại học Kinh Tế - Kỹ Thuật Công Nghiệp
TS. Phạm Cao Cường 299

43. Thực trạng trình độ sức mạnh tốc độ của nam sinh viên câu lạc bộ Karatedo trường Đại học Kinh Tế - Kỹ Thuật Công Nghiệp	TS. Phạm Quang Đức	306
44. Mô hình cấu trúc về nhận thức lợi ích và rào cản việc tham gia hoạt động thể chất tích cực của nữ sinh viên Việt Nam	TS. Lê Xuân Điệp, ThS. Vũ Mạnh Trường	312
45. Các yếu tố ảnh hưởng đến vị trí việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngành giáo dục thể chất, trường Đại học Cần Thơ giai đoạn 2019 - 2023	TS. Nguyễn Minh Khoa; CN. Trần Thị Lâm, ThS. Tống Thành Thống, ThS. Hoàng Thị Thanh Thủy	322
46. Lựa chọn bài tập phát triển sức mạnh tốc độ cho nam học sinh đội tuyển Bóng đá trường THPT Bắc Ninh	ThS. Nguyễn Việt Sáng, Thang Văn Minh	329
47. Lựa chọn bài tập phát triển sức bền chuyên môn cho nam học sinh đội tuyển Bóng đá trường THPT Hạ Hòa	ThS. Nguyễn Việt Sáng, ThS. Phan Chí Quyết	334
48. Thực trạng các điều kiện phát triển phong trào Bóng đá học sinh tại các trường THPT huyện Mê Linh – Hà Nội	ThS. Kiều Văn Đoàn	341
49. Lựa chọn bài tập phát triển sức mạnh bật nhảy cho nam học sinh đội tuyển Bóng chuyền trường THPT Cẩm Lý, Lục Nam, Bắc Giang	ThS. Đào Xuân Anh, CN. Nguyễn Đức Hiếu	347
50. Nghiên cứu các giải pháp phát triển phong trào tập luyện môn Pickleball cho sinh viên Học viên ngân hàng	TS. Vũ Quốc Huy	354
51. Ứng dụng một số bài tập vận động nhằm phát triển hình thái và thể lực cho trẻ 5 tuổi trường mầm non Mỹ Tịnh An, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	ThS. Nguyễn Thị Thuỳ Trang, TS. Nguyễn Kế Bình, CN. Võ Trần Thái	362
52. Nghiên cứu một số bài tập phát triển thể lực chuyên môn và hiệu quả ném rổ cho đội tuyển Bóng rổ nữ trường Đại học công nghệ Sài Gòn	Võ Thị Hoàng Vân, TS. Nguyễn Kế Bình TS. Lê Thị Minh Đạo	367
53. Nghiên cứu bài tập nhằm nâng cao hiệu quả đập bóng ở vị trí số 4 cho nam học sinh đội tuyển Bóng chuyền trường THPT Lê Lai, Ngọc Lặc, Thanh Hóa	ThS. Trần Chí Công, CN. Lê Hồng Thái	375
54. Ứng dụng bài tập phát triển sức bền chuyên môn cho nam sinh viên đội tuyển Bóng đá trường đại học Kinh Tế - Kỹ Thuật Công Nghiệp	ThS. Hoàng Hoài Nam	382
55. Đánh giá hiệu quả phương pháp tự đánh giá kỹ năng thực hành môn học giáo dục thể chất của sinh viên Khóa 62 trường Đại học Ngoại Thương	TS. Võ Xuân Lộc	389
56. Đề xuất mô hình câu lạc bộ Vovinam trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2: giải pháp nâng cao năng lực chuyên môn cho sinh viên Khoa khoa học TĐTT.	TS. Vũ Tuấn Anh, ThS. Bùi Văn Quyết, TS. Nguyễn Thị Thu Hồng	394

57. Nghiên cứu xây dựng và đánh giá hiệu quả hệ thống bài tập phát triển thể lực chuyên môn cho người chơi Pickleball	ThS. Cao Duy Chương	402
58. Thực trạng cơ cấu và động cơ tập luyện môn Aerobic của phụ nữ lứa tuổi 40-55 tại tỉnh Phú Yên	ThS. Nguyễn Quốc Trầm	409
59. Lựa chọn bài tập phát triển thể lực chuyên môn cho nam học sinh đội tuyển Karatedo Trường THCS Ngô Sỹ Liên – Chương Mỹ - Hà Nội	ThS. Nguyễn Viết Sáng, ThS. Nguyễn Bảo Long	416
60. Nghiên cứu biện pháp nhằm nâng cao chất lượng tự học môn Tư tưởng Hồ Chí Minh cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	ThS. Lê Thị Thùy Chi	422
61. Lựa chọn trò chơi vận động nhằm nâng cao hứng thú và hiệu quả học tập môn Bóng rổ tại Học viện Nông Nghiệp Việt Nam	ThS. Cao Trường Giang, TS. Đặng Đức Hoàn	432
62. Thực trạng việc áp dụng các phương pháp dạy học vào quá trình giảng dạy môn học Bóng bàn cho sinh viên Trường Đại học Ngoại thương	ThS. Nguyễn Văn Toàn	437
63. Cấu trúc hành vi ít vận động của sinh viên Việt Nam: Tiếp cận từ các nghiên cứu chuyên sâu và mô hình hóa	ThS. Phan Chí Quyết	443
	TS. Lê Xuân Điệp, ThS. Dương Văn Vĩ	443

Phần 3. HUẤN LUYỆN THỂ THAO

64. Đặc điểm quá trình hồi phục chức năng hô hấp của VĐV bắn súng trình độ cao của Việt Nam trong thực hiện lượng vận động ở vùng công suất trung bình	TS. Nguyễn Như Quỳnh, TS. Nguyễn Thị Phương Oanh	450
65. Nghiên cứu bài tập phát triển sức mạnh trong cử giật cho nam vận động viên cử tạ lứa tuổi 15 - 16 Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao Công an nhân dân	ThS. Nguyễn Thị Liên, CN. Đinh Văn Quyên	456
66. Thực trạng sức mạnh tốc độ trong giật bóng trái tay của nữ vận động viên lứa tuổi 12-13 câu lạc bộ Bóng bàn T&T Hà Nội	ThS. Vũ Thị Thu Hà, CN. Nguyễn Thị Tú Uyên	464
67. Xây dựng tiêu chí rubric đánh giá kỹ thuật Volley gần lưới trong Pickleball cho người chơi trình độ cơ bản	ThS. Đoàn Thanh Phong	470
68. Ứng dụng bài tập nâng cao hiệu quả kỹ thuật giật bóng trái tay cho nữ vận động viên bóng bàn lứa tuổi 14 -15 trung tâm đào tạo, huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh Hải Dương	ThS Vương Quỳnh Anh	476
69. Diễn biến quá trình hồi phục chức năng sinh hoá huyết học của vận động viên bắn súng trình độ cao của Việt Nam trong thực hiện lượng vận động ở vùng công suất trung bình	PGS.TS. Trần Tuấn Hiếu, TS. Vũ Quỳnh Như	481

70. Thực trạng năng lực chú ý có chọn lọc của vận động viên cấp cao, đội tuyển Karate quốc gia trong giai đoạn huấn luyện chung	ThS. Giáp Thanh Thủy	486
71. Thực trạng kỹ thuật phát bóng của nữ vận động viên lứa tuổi 15 - 16 câu lạc bộ Bóng chuyên Kinh Bắc tỉnh Bắc Ninh	TS. Nguyễn Ngọc Khôi, ThS. Đàm Thế Hưng	492
72. Đánh giá hiệu quả bài tập nhằm nâng cao trình độ kỹ thuật giao bóng cho nam thành viên câu lạc bộ Quần vợt Bình Minh, Lam Sơn, Thanh Hóa	ThS. Phạm Văn Quý, CN. Đặng Thành Đạt	497
73. Lựa chọn bài tập nâng cao hiệu quả kỹ thuật cử giật môn Cử tạ cho sinh viên ngành huấn luyện thể thao trường Đại học TDTT Bắc Ninh	TS. Vũ Quỳnh Như	504
74. Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá sức mạnh tốc độ đòn tay cho nam vận động viên Karate lứa tuổi 14-15 tại trung tâm văn hóa – thông tin và thể thao huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	TS. Nguyễn Mạnh Toàn, ThS. Cấn Ngọc Linh	512
75. Ứng dụng phần mềm “Coaches eye” trong đánh giá năng lực chuyên môn vận động viên Karate nội dung Kata	TS. Nguyễn Thị Loan	519
76. Đặc điểm hồi phục chỉ số đánh giá chức năng tâm lý của vận động viên bắn súng trình độ cao trong vận động công suất trung bình	PGS.TS. Trần Tuấn Hiếu, TS. Trần Đình Tường, ThS. Vũ Công Dẫn	526

MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG TÁC GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ THỂ THAO TRƯỜNG HỌC TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

SOME DEVELOPMENT ORIENTATIONS FOR PHYSICAL EDUCATION AND SCHOOL SPORTS IN THE NEW PERIOD

TS. Trần Văn Lam - Phó Vụ trưởng Vụ Học sinh, Sinh viên – BGDDĐT

TS. Hương Xuân Nguyên – Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công tác giáo dục thể chất (GDTC) và thể thao trường học (TTTH) là một nhiệm vụ hết sức quan trọng trong việc giáo dục toàn diện cho học sinh, sinh viên (HS, SV), nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc và tạo cơ hội cho HS, SV phát triển cao về trí tuệ, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức, góp phần tạo nguồn nhân lực mới, con người mới phục vụ sự nghiệp, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Cùng với sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và sự cố gắng của toàn Ngành Giáo dục và Đào tạo công tác GDTC và hoạt động TTTH đã có bước phát triển đáng khích lệ, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo.

II. THỰC TRẠNG GDTC VÀ TTTH

1. Những kết quả đạt được

1.1. Công tác chỉ đạo

Trong những năm qua Đảng và Nhà nước ta cũng đã quan tâm đến công tác GDTC và TTTH, thể hiện qua các văn bản chỉ đạo: Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 của Bộ chính trị về phát triển đột phá giáo dục và đào tạo; Nghị định số 11/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về GDTC và hoạt động thể thao trong nhà trường; Quyết định 1076/QĐ – TTg ngày 17/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển GDTC và TTTH giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến 2025; Chương trình môn học GDTC trong Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể 2018 và các văn bản đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện hiệu quả trong toàn ngành Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Đối với Giáo dục phổ thông

a) Chương trình môn học GDTC

- Chương trình GDTC được ban hành mới năm 2018, cùng các môn học khác và đã xác định được vị trí, mục tiêu của môn học: trang bị kiến thức, phát triển năng lực, phẩm chất, các kĩ năng, nâng cao sức khỏe và thể chất, tầm vóc cho HS; giúp HS hình thành được những kĩ năng và thói quen tập luyện thể dục thể thao (TĐTT), xây dựng nếp sống lành mạnh trong HS; giáo dục đạo đức, ý chí, biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào hoạt động thường ngày. Chương trình cũng đã có sự liên thông giữa các cấp học theo nguyên tắc kế thừa và phát triển; hướng vào mục tiêu giáo dục toàn diện cho HS.

- Phương pháp dạy học GDTC bước đầu cũng đã có những đổi mới theo hướng phát huy tính tích cực của HS trong học tập, rèn luyện của HS, đảm bảo được tính sinh động, thân thiện, hình thành sở thích học tập, rèn luyện cho HS.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

b) Hoạt động thể thao trong trường học:

- *Hoạt động trong nước:* Hoạt động thể thao trong trường học từng bước phát triển, hình thức và nội dung hoạt động đã có những đổi mới sinh động, phong phú sáng tạo được xã hội quan tâm và đánh giá cao. Hệ thống giải thi đấu TTTH luôn được duy trì và phát triển, đã thu hút được một lượng HS tham gia tập luyện và thi đấu; thành tích thể thao trong HS ngày càng được nâng lên, phát hiện được một số HS có năng khiếu thể thao để bồi dưỡng, đào tạo bổ sung lực lượng vận động viên thể thao thành tích cao cho đất nước.

- *Hoạt động quốc tế:* các đoàn thể thao đại diện cho HS Việt Nam tham dự các giải thi đấu thể thao và Đại hội Thể thao HS Đông Nam Á, đạt kết quả tốt, là 1 trong 3 nước đứng đầu các kỳ Đại hội thể thao. Ngoài ra, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đang cai tổ chức thành công các kỳ Đại hội Thể thao HS Đông Nam Á tại Hà Nội và Đà Nẵng.

c. Đội ngũ giáo viên làm công tác GDTC:

Đội ngũ giáo viên là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong việc phát triển GDTC và TTTH. Hiện nay đã có sự tăng dần về số lượng, bước đầu đã khắc phục được một phần bất hợp lý về cơ cấu từng bước đáp ứng được quy mô phát triển nhanh của các cấp học và số lượng HS. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên GDTC từng bước được nâng lên đáp ứng yêu cầu giảng dạy chương trình GDTC 2018. Theo số liệu báo cáo năm 2025 của 33 sở GDĐT:

- Tiểu học: 18577 GV GDTC trong đó có 3761 GV kiêm nhiệm chiếm 20,2%; về trình độ: 01 TS: 0,005%; ThS: 208 chiếm: 1,1%; ĐH: 13027 chiếm: 70,1% ; trình độ khác: 1377 chiếm: 7,4%; tổng số GV được bồi dưỡng hàng năm: 9824 chiếm: 52,8%.

- THCS: 14870 GV GDTC trong đó có 483 GV kiêm nhiệm chiếm 3,2%; về trình độ: TS: 02; ThS 308 chiếm: 2,07%; ĐH 13525 chiếm: 90,9%; trình độ khác 636 chiếm: 4,2%; tổng số GV được bồi dưỡng hàng năm: 10658 chiếm 71,6%.

- THPT: 9035 GV GDTC trong đó có 306 GV kiêm nhiệm chiếm: 3,38%; về trình độ: TS 10 chiếm: 0,1%; ThS 533 chiếm: 5,89%; ĐH 7898 chiếm: 87,4%; trình độ khác 55 chiếm: 0,60%; tổng số GV được bồi dưỡng hàng năm là 6022 chiếm 66,6%.

- Trường PT có nhiều cấp học 1924 GV GDTC trong đó có 301 GV kiêm nhiệm chiếm 15,6%; về trình độ: ThS 71 chiếm: 3,69%; ĐH 1829 chiếm: 95%; trình độ khác 50 chiếm: 2,5%; tổng số GV được bồi dưỡng hàng năm 1414 chiếm 73,4%.

d. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ GDTC và TTTH:

Theo số liệu báo cáo năm 2025 của 33 sở GDĐT:

- Mầm non: Nhà tập/phòng tập: 7412 cái; sân tập: 8966 sân; bể bơi: 174 bể; cơ sở vật chất khác: 10127 trường có đầy đủ thiết bị dạy học.

- Tiểu học: Nhà tập/phòng tập: 3614 cái; sân tập: 8114; bể bơi: 1120; cơ sở vật chất khác: 9170 trường có đầy đủ thiết bị dạy học.

- THCS: Nhà tập/phòng tập: 2786; sân tập: 6487; bể bơi: 661; cơ sở vật chất khác: 6851 trường có đầy đủ thiết bị dạy học

- THPT: Nhà tập/phòng tập: 1443; sân tập: 2351; bể bơi: 166; cơ sở vật chất khác: 2325 trường có đầy đủ thiết bị dạy học.

- Trường phổ thông có nhiều cấp học: Nhà tập/phòng tập: 637 phòng tập; sân tập: 1112;

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

bể bơi: 135; cơ sở vật chất khác: 1200 trường có đầy đủ thiết bị dạy học.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác GDTC trong trường học từng bước được cải thiện, đáp ứng được một phần về sân tập, nhà tập, trang thiết bị dụng cụ thể dục thể thao, đóng góp một phần trong việc thực hiện chương trình GDTC 2018 và đổi mới phương pháp dạy và học môn học GDTC.

1.3. Giáo dục Đại học và Giáo dục nghề nghiệp

(theo số liệu khảo sát của BGDĐT năm 2022)

a) Về nội dung chương trình môn học GDTC:

Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết về mục tiêu chương trình GDTC và khối lượng kiến thức tối thiểu cần tích lũy là 3 (ba) tín chỉ và cơ sở giáo dục đại học quy định. Việc thực nội dung chương trình cụ thể tại các Trường như sau:

- Số lượng tín chỉ/học phần: Kết quả cụ thể được trình bày tại bảng 1

Bảng 1. Kết quả thống kê số lượng tín chỉ/học phần GDTC tại các cơ sở đào tạo được khảo sát (n=13)

TT	Kết quả khảo sát	3 tín chỉ		4 tín chỉ		5 tín chỉ		6 tín chỉ		Khác		Số tín chỉ TB
		m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	
1	Số lượng tín chỉ	6	46.15	4	30.77	2	15.38	1	7.69	0	0.00	3.85
		1 tín chỉ		2 tín chỉ		3 tín chỉ		4 tín chỉ		Khác		
2	Số tín chỉ bắt buộc	9	69.23	2	15.38	1	7.69	0	0.00	0	0.00	1.25
3	Số tín chỉ tự chọn	2	15.38	6	46.15	2	15.38	0	0.00	1	7.69	2.00*
		30 giờ/ tín chỉ		15 giờ/ tín chỉ		22 giờ/ tín chỉ		Khác				
4	Số giờ/ tín chỉ	9	69.23	1	7.69	1	7.69	0	0.00			

Qua bảng 1 cho thấy: Với quy định tối thiểu 3 tín chỉ có 100% các trường đã đáp ứng được quy định này. Số tín chỉ trung bình của 13 trường trong diện khảo sát là 3.85 tín chỉ (cao hơn quy định 28.33%). Điều này có thể thấy nhu cầu phân phối tín chỉ môn học GDTC của các trường hiện cao hơn so với quy định.

Về các tín chỉ bắt buộc: Đa số các trường chọn sử dụng 01 tín chỉ GDTC bắt buộc (chiếm 9/13 trường thuộc đối tượng khảo sát, chiếm 69.32%), có 2 trường chọn 2 tín chỉ bắt buộc, 1 trường chọn 03 tín chỉ bắt buộc và 01 trường không chọn tín chỉ bắt buộc (06 tín chỉ tự chọn). Tỷ lệ tín chỉ bắt buộc trung bình là 1.25 tín chỉ.

Về các tín chỉ tự chọn: Với đa số trường có từ 3-4 tín chỉ GDTC, số lượng tín chỉ tự chọn nhiều nhất cũng là 2 tín chỉ (chiếm 46.15%); Số lượng trường có 3 tín chỉ tự chọn là 01 trường, tương ứng với số trường có 01 tín chỉ tự chọn. Cá biệt có trường Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh sử dụng 06 tín chỉ GDTC tự chọn, không sử dụng tín chỉ bắt buộc (tuy nhiên, số tiết/tín chỉ tại trường chỉ 15 tiết/tín chỉ, nên tổng số giờ thực tế chỉ tương đương với các trường sử dụng 3 tín chỉ GDTC mà mỗi tín chỉ 30 tiết). Các tín chỉ

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

tự chọn tại các trường hầu hết đều cao hơn so với các tín chỉ bắt buộc, điều này cho thấy xu thế mong muốn sử dụng các môn thể thao tự chọn trong GDTC tại các cơ sở đào tạo đại học trong diện khảo sát.

Như vậy, tính số giờ thực dạy của các trường cho thấy: có 7/13 trường xây dựng và tổ chức dạy học GDTC với 90 giờ, có 3/13 dạy 120 giờ, 02/13 trường dạy 150 giờ và 1/13 trường dạy 88 giờ GDTC

Bảng 2. Thực trạng khối lượng kiến thức môn học GDTC tại các cơ sở đào tạo được khảo sát (n=13)

TT	Kết quả khảo sát	Kết quả	
		m _i	%
1	Có nội dung lý thuyết	13	100.00
2	Có chương trình cho SV sức khỏe yếu	5	38.46
3	Có quan tâm tới SV sức khỏe yếu	8	61.54
4	Các môn thể thao trong chương trình GDTC		
	Điền kinh	3	23.08
	Thể dục	5	38.46
	Bóng đá	11	84.62
	Bóng chuyền	11	84.62
	Bóng bàn	11	84.62
	Cờ vua	4	30.77
	Khiêu vũ/khiêu vũ thể thao	4	30.77
	Võ thuật	8	61.54
	Cầu lông	11	84.62
	Đá cầu	4	30.77
	Bóng rổ	10	76.92
	Bóng ném	4	30.77
	Quần vợt	4	30.77
	Bơi lội	5	38.46
Aerobic	3	23.08	

Qua bảng 2 cho thấy: Cấu trúc nội dung kiến thức môn học GDTC của các cơ sở đào tạo đại học trong diện khảo sát là tương đương nhau. Ngoại trừ Đại học Quốc tế Hồng Bàng thiết kế riêng 01 tín chỉ lý thuyết GDTC, tất cả các trường còn lại trong diện khảo sát đều sử dụng 2 tiết lý thuyết trong mỗi tín chỉ GDTC và không có giờ dạy lý thuyết riêng, sử dụng giảng dạy lý thuyết kết hợp trong quá trình tổ chức dạy học thực hành. Cấu trúc nội dung này hoàn toàn phù hợp với thực tế công tác tổ chức giảng dạy môn học GDTC trong các cơ sở đào tạo hiện tại.

100% các trường đã quan tâm tới nhóm đối tượng có khỏe yếu và có các chế độ ưu tiên phù hợp. Về nội dung các môn thể thao lựa chọn rất đa dạng, bao gồm cả các môn thể thao phổ biến, các môn thể thao mới và cả các môn thể thao truyền thống. Các môn được chọn nhiều nhất - từ 70% số trường lựa chọn trở lên gồm: Bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, bóng rổ; từ 50-70% số trường lựa chọn gồm: Võ thuật taekwondo, karate, vovinam, võ cổ truyền...; nhóm dưới 50% số trường lựa chọn gồm:

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Điền kinh, thể dục, cờ vua, khiêu vũ thể thao, đá cầu, bóng ném, quần vợt, bơi lội, aerobic. Đây cũng là những môn thể thao được đông đảo SV yêu thích tập luyện.

Nếu so sánh với các nội dung tự chọn trong chương trình GDTC phổ thông đổi mới năm 2018 với các môn thể thao tự chọn như: Các môn thể thao sử dụng trong Hội khỏe Phù đồng các cấp, các giải thi đấu quốc gia và quốc tế, các môn thể thao truyền thống của địa phương: Điền kinh; thể dục; bơi; bóng đá; bóng chuyền; bóng rổ; cầu lông; đá cầu; bóng bàn; võ (vovinam, võ dân tộc cổ truyền, karatedo, taekwondo,...); quần vợt; bóng ném; khiêu vũ thể thao; thể dục nhịp điệu; cầu mây; các môn thể thao truyền thống của địa phương... thì các môn thể thao được chọn tổ chức dạy học trong chương trình GDTC tại các cơ sở đào tạo đại học thuộc diện khảo sát đều thuộc các môn thể thao được các trường lựa chọn tổ chức dạy học. Với thực trạng triển khai các môn thể thao tự chọn tại các trường tiểu học, THCS và THPT hiện nay với các môn: Bóng đá, bóng rổ, cầu lông, đá cầu, bóng chuyền, bơi, aerobic thì các môn thể thao được đa số các trường lựa chọn và tổ chức dạy học đều thuộc các môn này.

b. Về tổ chức giảng dạy môn học:

Việc tổ chức giảng dạy môn học GDTC tại các cơ sở giáo dục được khảo sát ngoại trừ Học viện Âm nhạc Huế vẫn tổ chức dạy học theo niên chế (do tính chất đặc thù của cơ sở đào tạo), tất cả các đơn vị còn lại đều đã tổ chức giảng dạy theo hệ thống tín chỉ, được công khai trên website và các kênh hỗ trợ người học; 100% các trường đã quan tâm tới đối tượng SV sức khỏe yếu; 38.46% số trường đã có chương trình cho SV sức khỏe yếu (bảng 4).

Việc tổ chức dạy học môn học GDTC tại các trường phần lớn được tiến hành với 2 – 3 tiết/tuần, bảo đảm mỗi tín chỉ GDTC trải dài trong quá trình học tập.

c. Phân phối chương trình:

Trong chương trình môn học GDTC tại các cơ sở đào tạo, ngoại trừ Đại học Quốc tế Hồng Bàng có 1 học phần lý thuyết riêng, ở các cơ sở đào tạo còn lại đều áp dụng 2 giờ lý thuyết/tín chỉ. Tổng số giờ còn lại là thực hành các nội dung theo quy định của Chương trình.

Về nội dung thực hành: 100% chương trình môn học GDTC tại các cơ sở đào tạo được khảo sát đều có khung phân phối chương trình chi tiết tới các nội dung giảng dạy.

d. Kiểm tra, đánh giá môn học:

Được tiến hành theo quy định tại Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Được trình bày tại bảng 3.

Bảng 3. Thực trạng công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của các cơ sở đào tạo thuộc diện khảo sát (n=13)

TT	Kết quả khảo sát	Kết quả	
		m _i	%
1	Chuyên cần	13	100.00
2	Kiểm tra thường xuyên	2	15.38
3	Kiểm tra giữa kỳ	12	92.31
4	Thi kết thúc	13	100.00

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Qua bảng 3 cho thấy: Việc đánh giá kết quả môn học đã được thực hiện đúng quy định. Phần lớn các trường đã quan tâm tới việc đánh giá quá trình, bao gồm đánh giá thường xuyên (chuyên cần) và đánh giá định kỳ (kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc). Ở một số trường (2/13 trường, chiếm 15.38%) đã sử dụng cả điểm đánh giá kiểm tra thường xuyên, đây là một điểm mới trong đánh giá kết quả học tập và bảo đảm các yêu cầu về đánh giá quá trình.

đ. Về kiểm tra, đánh giá việc thực hiện chương trình;

100% các Trường trong diện khảo sát đã tiến hành đánh giá chương trình đúng theo quy định của Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

e. Các điều kiện đảm bảo việc thực hiện chương trình:

Điều kiện bảo đảm việc thực hiện chương trình gồm: Đội ngũ giảng viên (cơ hữu và thỉnh giảng), cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và tài liệu, giáo trình liên quan. Theo số liệu báo cáo của 112 trường đại học trong năm 2025.

- Đội ngũ giảng viên (cơ hữu, thỉnh giảng):

Tổng số: 886 GV trong đó về trình độ: TS: 89 GV chiếm 10%; ThS có 800 GV chiếm 90%; ĐH có: 81 và trình độ khác: 3 chiếm 9,4%.

Tổng số GV được bồi dưỡng: 612 GV chiếm 69%.

Tóm lại, nếu chỉ tính lực lượng giảng viên cơ hữu thì các trường đã sử dụng lực lượng giảng viên cơ bản đảm bảo theo quy định.

- Cơ sở vật chất (nhà tập, sân tập và trang thiết bị dụng cụ...)

Theo kết quả báo cáo của 112 trường đại học:

Nhà tập 191 cái, chiếm 170%; sân tập 774 chiếm 691% (bình quân mỗi trường có gần 7 sân tập (cầu lông, bóng chuyền, bóng rổ...); bể bơi: 14 cái, chiếm 12,5%; số lượng thiết bị thiếu so với thực tế 23 chiếm 20%.

Đa số các Trường chưa bảo đảm điều kiện tập luyện và hoạt động TDTT ngoại khóa, số ít có bể bơi, các loại sân tập khác tương đối đa dạng và phần lớn thiếu về số lượng, hạn chế về chất lượng.

- Giáo trình và tài liệu khác liên quan

Việc lựa chọn tài liệu, giáo trình có liên quan trong quá trình đào tạo đã được chú ý trong quá trình tổ chức dạy học GDTC tại các cơ sở giáo dục đào tạo. Trên thực tế, 100% các trường trong diện khảo sát cần chú ý thêm về vấn đề này.

2. Đánh giá chung

2.1. Ưu điểm

Công tác GDTC và TTTT đã đạt được một số kết quả quan trọng: Công tác chỉ đạo, quản lý GDTC và TTTT đã được đổi mới. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDTC và TTTT đã được tăng cường hơn về số lượng, chất lượng chuyên môn phần nào được nâng cao. Cơ sở vật chất, trang thiết bị (sân tập, nhà tập...) phục vụ GDTC và TTTT bước đầu được quan tâm. Chương trình, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá về GDTC từng bước đổi mới; hoạt động TTTT được duy trì, phương pháp, nội dung, hình thức đã có những đổi mới nhất định, đã thu hút được một bộ phận HS tham gia tập luyện và thi đấu thể thao, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho HS, SV.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

2.2. Những hạn chế và yếu kém

Bên cạnh những thành tích đã đạt được thì nhìn chung công tác GDTC và TTTH vẫn còn nhiều hạn chế và yếu kém.

- Cấu trúc Chương trình GDTC của các cấp học chưa bảo đảm tính thống nhất, thiếu cân đối về nội dung của chương trình ở các cấp học, chủ yếu phản ánh một số nội dung bài tập, do đó hạn chế việc thúc đẩy đội ngũ giáo viên và HS hướng tới các mục tiêu của GDTC và phát huy tính tự học tự rèn luyện của HS.

- Đội ngũ giáo viên, giảng viên thể dục, thể thao tuy đã được tăng cường thêm về số lượng và chất lượng đã được nâng cao hơn, nhưng nhìn chung vẫn còn thiếu về số lượng, cơ cấu chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo. Tiểu học còn có hơn 20% giáo viên GDTC kiêm nhiệm, cơ sở giáo dục đại học còn hơn 20% GV chưa đạt chuẩn.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện phục vụ GDTC và TTTH còn thiếu thốn và lạc hậu, chưa đạt chuẩn theo quy định. Quỹ đất dành cho phát triển GDTC và phong trào thể thao trong các cơ sở giáo dục và đào tạo còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Hoạt động thể thao trong trường học, tuy đã có bước phát triển nhưng nhìn chung còn nhiều hạn chế, chất lượng hoạt động chưa hiệu quả, hình thức hoạt động nghèo nàn, tỷ lệ HS, SV được kiểm tra đánh giá xếp loại thể lực theo độ tuổi còn thấp.

- Công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn cho các giảng viên GDTC chưa được quan tâm đúng mức và chưa đạt hiệu quả cao.

- Chưa khai thác tốt nhất các công trình thể thao trên địa bàn phục vụ phát triển Công tác GDTC và TTTH.

- Ở một số trường, việc tổ chức dạy học GDTC chưa diễn ra trong toàn bộ học kỳ mà thu gọn trong 1 - 2 tháng/tín chỉ, dẫn đến chất lượng môn học GDTC hiệu quả thấp.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG TÁC GDTC VÀ TTTH

Để khắc phục những tồn tại trên, tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả GDTC và TTTH, theo tinh thần của Nghị quyết 71-NQ/TW của Bộ Chính trị, toàn Ngành Giáo dục và Đào tạo triển khai theo một số định hướng sau đây:

1. Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp ủy Đảng; các tổ chức, đoàn thể, các nhà quản lý giáo dục đối với công tác GDTC và TTTH. Cùng cố, ổn định và nâng cao chất lượng chỉ đạo, quản lý công tác GDTC và TTTH, ở các cấp từ Trung ương đến cơ sở trường theo mô hình chính quyền 2 cấp.

2. Triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình môn học GDTC, giáo dục cho HS, SV những kiến thức, phát triển năng lực, phẩm chất và kỹ năng thực hành, kỹ năng vận động, kỹ năng sống, hình thành cho HS,SV thói quen thường xuyên rèn luyện thể thao, thay đổi những thói quen có hại cho sức khỏe, góp phần Giáo dục toàn diện cho HS, SV. Đặc biệt phải quan tâm đến vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

3. Ổn định hệ thống các giải thi đấu thể thao, phát triển các trò chơi dân gian và các hoạt động chăm sóc sức khỏe từ cơ sở trường, cụm trường, toàn quốc, khu vực và thế giới hàng năm, theo chu kỳ có nề nếp. Thường xuyên đổi mới phương pháp tổ chức, tham gia các giải thể thao theo hướng tự nguyện, tự chọn với chất lượng cao.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

4. Đổi mới mạnh mẽ về cơ chế chính sách, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy quản lý và chỉ đạo về công tác GDTC và TTTH; tổ chức tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn về công tác GDTC và TTTH cho nhà giáo về GDTC. Xây dựng kế hoạch kiểm tra đánh giá tổng kết và thi đua khen thưởng các tổ chức, cơ sở giáo dục, các địa phương triển khai thực hiện tốt công tác GDTC và TTTH.

5. Ứng dụng mạnh mẽ về công nghệ, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số trong công tác GDTC và TTTH như: xây dựng nền tảng giáo dục thông minh trong kiểm tra, giám sát, quản lý, bồi dưỡng, tổ chức các hoạt động TTTH.

6. Tăng cường cơ sở vật chất, tài chính, đội ngũ cán bộ, giáo viên làm công tác GDTC và TTTH, đảm bảo đủ về số lượng, đạt chuẩn về chất lượng chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy và các điều kiện đảm bảo cho triển khai thực hiện tốt công tác GDTC và TTTH; huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển công tác GDTC và TTTH; đặc biệt phát triển mạnh kinh tế thể thao trong việc tổ chức các hoạt động TTTH.

7. Nâng cao năng lực đào tạo của các cơ sở giáo dục có chức năng đào tạo GV GDTC, theo hướng hiện đại hóa, tiếp cận các nền giáo dục, đào tạo tiên tiến; tăng cường công tác nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo.

8. Mở rộng mối quan hệ giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới với các hình thức tích cực tổ chức và tham gia các hoạt động TTTH, các hội nghị, hội thảo về công tác GDTC và TTTH.

Trong bối cảnh xã hội hiện đại, khi áp lực học tập, công nghệ và lối sống tĩnh tại ngày càng gia tăng, vai trò của GDTC càng trở nên thiết yếu hơn bao giờ hết. GDTC và TTTH là nền tảng để hình thành con người Việt Nam phát triển toàn diện – khỏe về thể chất, sáng về trí tuệ, đẹp về tâm hồn và có trách nhiệm với cộng đồng. Việc định hướng và đầu tư đúng mức cho GDTC không chỉ là trách nhiệm của ngành giáo dục, mà còn là nhiệm vụ của toàn xã hội trong quá trình xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2011), Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 “Về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT về việc ban hành Quy định về việc đánh giá xếp loại thể lực học sinh, sinh viên.

3. Báo cáo tổng kết công tác GDTC và TTTH giai đoạn 2020-2025 của các sở GDĐT và các cơ sở giáo dục đại học.

4. Đề án ”Tổng thể phát triển GDTC và TTTH giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025.

5. Nghị định số 11-NĐ/TW ngày 31/01/2015 “quy định về GDTC và hoạt động TTTH.

6. Quyết định số 72/2008/QĐ - BGD về việc ban hành Quy định tổ chức hoạt động TDTT ngoại khoá cho học sinh, sinh viên.

7. Quyết định số 14/2015 QĐ- BGDĐT ngày 3/05/2001 về việc ban hành quy chế GDTC và Y tế trường học.

THỰC TRẠNG TUYỂN CHỌN, ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG TÀI NĂNG THỂ THAO VÀ NHÂN LỰC THỂ THAO THÀNH TÍCH CAO Ở VIỆT NAM

THE CURRENT SITUATION OF SELECTION, TRAINING AND DEVELOPMENT OF SPORTS TALENTS AND HIGH-PERFORMANCE SPORTS HUMAN RESOURCES IN VIETNAM

PGS.TS. **Bùi Quang Hải**; TS. **Tô Tiến Thành**
Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội

Tóm tắt: Nội dung bài báo truyền tải tới bạn đọc và người quan tâm một số thông tin quan trọng về thực trạng tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng tài năng thể thao và nguồn nhân lực thể thao thành tích cao ở Việt Nam trên các mặt: Hệ thống các cơ sở tham gia tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng; Thực trạng các điều kiện đảm bảo chất lượng tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng; Kết quả đào tạo, huấn luyện; Đánh giá thực trạng về ưu điểm nguyên nhân của những kết quả đã và chưa đạt được.

Từ khóa: Thực trạng tuyển chọn; Đào tạo, bồi dưỡng tài năng thể thao; Đề án tuyển chọn.

Abstract: The article provides readers and stakeholders with important information regarding the current situation of the selection, training, and development of sports talents, as well as high-performance sports human resources in Vietnam, focusing on the following aspects: the system of institutions involved in talent identification, training, and development; the current conditions ensuring the quality of selection, training, and development; training and coaching outcomes; and an evaluation of the current situation, including the strengths and reasons for both achieved and unachieved results.

Keywords: Current situation of selection; Training and development of sports talents; Selection project.

1. Hệ thống các cơ sở tham gia tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng

Hiện nay trên cả nước có 56 cơ sở tham gia đào tạo, huấn luyện thể dục thể thao (TDTT) gồm 25 trường đại học, 23 trường cao đẳng, 3 trường trung cấp, 4 Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia; 1 viện nghiên cứu. Bên cạnh đó, ước khoảng 1.100 trung tâm, câu lạc bộ thể thao thuộc các tỉnh thành trên cả nước... tham gia đào tạo, huấn luyện về TDTT.

Tuy nhiên, công tác tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện tài năng thể thao ở Việt Nam thực tế đang được triển khai đối với 2 đối tượng là vận động viên và huấn luyện viên, tại hệ thống các cơ sở như sau:

1.1. Vận động viên

Ở Việt Nam quá trình tuyển chọn cũng theo 3 giai đoạn, quy trình đào tạo giống các nước có nền thể thao tiên tiến trên thế giới.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Hiện nay tham gia tuyển chọn, đào tạo vận động viên thể thao tài năng, có 8 cơ sở trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là: Đại học TDTT Bắc Ninh; Đại học TDTT TP HCM, Đại học TDTT Đà Nẵng, Viện Khoa học TDTT, Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội; Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia Đà Nẵng; Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia Cần Thơ cùng với 27 Liên đoàn, Hiệp hội thể thao cấp quốc gia (*là tổ chức xã hội - nghề nghiệp*) và Ủy ban Olympic Việt Nam (*là tổ chức xã hội về thể thao*).

Ngoài ra có 07 Trung tâm HL thể thao phụ trợ: Trung tâm huấn luyện thể thao (TTHLTT) thành phố Hà Nội, TTHLTT thành phố Đà Nẵng, TTHLTT thành phố Hồ Chí Minh, TTHLTT thành phố Hải phòng, TTHLTT thành phố Cần Thơ, Trung tâm huấn luyện thể thao Quân đội nhân dân, Trung tâm huấn luyện thể thao Công an nhân dân; 03 Trường Trung cấp TDTT do các tỉnh thành phố quản lý, khoảng trên 1.100 Trung tâm huấn luyện thể thao, câu lạc bộ thể thao, trường năng khiếu thể thao, thuộc 63 tỉnh thành trên cả nước tham gia tuyển chọn, đào tạo tài năng thể thao.

1.2. Huấn luyện viên

Việc đào tạo huấn luyện viên tài năng được thực hiện tại 3 trường: Đại học TDTT Bắc Ninh; Đại học TDTT Đà Nẵng và Đại học TDTT TP Hồ Chí Minh, 27 Liên đoàn Hiệp hội thể thao quốc gia, IFs, Afs, Ủy ban Olympic... các HLV tài năng tương lai theo học tại khoa huấn luyện thể thao chủ yếu là các VĐV đang vừa tập luyện thi đấu, vừa theo học đại học.

Thông thường huấn luyện viên tại các trường năng khiếu thể thao hoặc các Trung tâm huấn luyện thể thao là những người đã từng là vận động viên, nhưng không còn khả năng thi đấu đạt thành tích cao nữa. Đa số họ đã tốt nghiệp đại học TDTT, là huấn luyện viên, huấn luyện viên chính, đặc biệt có cả huấn luyện viên cao cấp tham gia huấn luyện. Các huấn luyện viên nếu có vận động viên giỏi, có thành tích xuất sắc sẽ được tập trung lên đội tuyển quốc gia.

2. Thực trạng các điều kiện đảm bảo chất lượng tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng

2.1. Về đội ngũ giảng dạy, huấn luyện

Căn cứ số liệu báo cáo thống kê của 63 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, các Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc Bộ trên cả nước tính đến tháng 06 năm 2017 nguồn nhân lực TDTT có 17.198 người. Trong số đó có 08 Giáo sư, 65 PGS, 186 tiến sĩ, 862 thạc sĩ, 11.370 người có trình độ đại học, 3.383 người có trình độ cao đẳng và 1.315 người có trình độ khác, được đào tạo trong nước và ở một số nước như Nga, Ba Lan, Úc, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Hàn Quốc... Trong số đó trực tiếp tham gia công tác quản lý, tuyển chọn, đào tạo tài năng thể thao có khoảng 4.000 người hiện đang công tác tại khối các cơ quan quản lý TDTT ở Trung ương, 4 Trung tâm huấn luyện thể thao Quốc gia, 63 Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên toàn quốc và Viện Khoa học TDTT và các trường Đại học TDTT.

Thực tế trên cho thấy, nguồn nhân lực trực tiếp tham gia vào công tác quản lý, tuyển chọn và đào tạo tài năng thể thao của chúng ta mặc dù đã được quan tâm, tuy vậy còn thiếu ở tất cả các bậc đào tạo, đặc biệt là bậc đại học và sau đại học. Cơ cấu nguồn

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

nhân lực TDTT chưa đồng bộ, trình độ chuyên môn chưa đáp ứng tốt nhu cầu của thực tế, làm ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng quản lý, tuyển chọn và đào tạo tài năng thể thao. Mặt khác, bên cạnh việc tuyển chọn đào tạo VĐV, HLV tài năng, chúng ta cần quan tâm tới việc đào tạo đội ngũ máy cái, nguồn nhân lực trình độ cao đảm bảo cho tài năng thể thao phát triển như: Khoa học về tuyển chọn thể thao, huấn luyện thể thao, quản lý thể thao, y sinh học thể thao, dinh dưỡng thể thao, hồi phục thể thao, bác sĩ thể thao... Tuy nhiên, đến nay lực lượng này chưa đạt yêu cầu, chưa ngang tầm nhiệm vụ và trình độ quốc tế, chưa hình thành đội ngũ giảng viên, ... Hoạt động NCKH của đội ngũ này còn hạn chế, nên năng lực sáng tạo chưa được phát huy, kiến thức chậm được cập nhật và nâng cao, thiếu. Theo các báo cáo thống kê đại đa số đội ngũ này, đều biết ngoại ngữ và tin học, nhưng năng lực thực hành chưa đủ để phục vụ nghiên cứu, giảng dạy, huấn luyện và hợp tác quốc tế.

2.2. Về đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật

Kinh phí được đầu tư vào 08 cơ sở tham gia đào tạo tài năng thể thao là: (Trường ĐH TDTT Bắc Ninh, Đại học TDTT TP HCM, Đại học TDTT Đà Nẵng, Viện Khoa học TDTT với 4 Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia trực thuộc Bộ và 07 Trung tâm huấn luyện thể thao phụ trợ, được nhà nước đầu tư, được hưởng chế độ chính sách ưu đãi cho VĐV, HLV, được ưu tiên luyện tập trong môi trường đảm bảo các điều kiện cần thiết về đội ngũ huấn luyện, cơ sở vật chất trang thiết bị. Tuy nhiên, chỉ những trường hợp đặc biệt xuất sắc mới được quan tâm (như Nguyễn Thị Ánh Viên, Lê Tú Chinh), những trường hợp khác chưa thực sự được chú ý, không có nhiều cơ hội được cọ sát, thi đấu tại các giải đấu quốc tế. Đây cũng là bất cập ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển của thể thao thành tích cao Việt Nam.

Các điều kiện cần thiết cho đào tạo tài năng thể thao về trang thiết bị, cơ sở vật chất, kinh phí, đội ngũ giảng dạy, huấn luyện... cho các cơ sở được tham gia đào tạo tài năng thể thao tuy đã được đầu tư một số hạng mục cơ bản về sân bãi, nhà thi đấu, các trang thiết bị chuyên dụng, tuy nhiên, nhiều hạng mục đa phần đã cũ, lạc hậu, nhiều sân vận động, nhà thi đấu... đã xuống cấp cần phải tu sửa lại, các trang thiết bị chuyên dụng không đồng bộ, chưa có các thiết bị ứng dụng khoa học công nghệ trong huấn luyện, thi đấu, phục hồi sau thi đấu, chấn thương... Thậm chí, ở nhiều môn, như môn bắn súng, VĐV không có đạn để tập luyện... Nhìn chung, cơ sở vật chất trang thiết bị kỹ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác đào tạo tài năng thể thao thành tích cao. Vì vậy, việc nhà nước bố trí, tập trung đầu tư kinh phí đối với công tác tuyển chọn, đào tạo tài năng thể thao thành tích cao giai đoạn hiện nay là hết sức cần thiết.

2.3. Công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao chất lượng tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện

Hoạt động nghiên cứu và triển khai ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào tuyển chọn, đào tạo tài năng thể thao được các trường đại học TDTT, các Trung tâm đào tạo vận động viên quốc gia quan tâm nghiên cứu. Hàng năm có một số kết quả nghiên cứu được ứng dụng vào thực tế trong các lĩnh vực của thể thao thành tích cao như: Huấn luyện thể thao, tuyển chọn thể thao, y học thể thao. Tuy nhiên, kết quả này còn nhỏ lẻ và không đáng kể. Hiện nay, chúng ta đang rất thiếu các trang thiết bị phục

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

vụ nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ trong y học thể thao cho các cơ sở y học thể thao và các cơ sở thể thao khác, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học, kiểm tra y học, đánh giá thể chất, phòng ngừa, chữa trị, hồi phục chấn thương, tâm lý... nhất là đối với thể thao thành tích cao, nhằm phát huy tối đa lợi thế và trách nhiệm của các cơ sở đào tạo, nghiên cứu về TDTT trong đào tạo, huấn luyện tài năng. Vì vậy, rất cần thiết được đầu tư để đảm bảo điều kiện cho công tác tuyển chọn, đào tạo tài năng thể thao.

2.4. Công tác hợp tác quốc tế về tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện

Các cơ sở đào tạo, các Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia, các Liên đoàn, Hiệp hội thể thao, Ủy ban Olympic Việt Nam đã chủ động, tích cực triển khai có hiệu quả các hoạt động hợp tác quốc tế; củng cố và phát triển các hoạt động hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực đã và đang có quan hệ hợp tác truyền thống về thể dục, thể thao, chú trọng khu vực Đông Nam Á, châu Á và một số quốc gia khác; hợp tác đào tạo, tập huấn vận động viên trong các môn thể thao thế mạnh của mỗi quốc gia; nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ quản lý, huấn luyện viên. Tuy nhiên, công tác hợp tác quốc tế về tuyển chọn, đào tạo cũng chỉ thực hiện có hiệu quả mạnh mẽ đối với các cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện ở trung ương, các Liên đoàn, hiệp hội và tập trung ở một số tỉnh thành phố lớn, số nơi còn lại ở các địa phương chưa thực sự phát huy hiệu quả đối với công tác đào tạo, huấn luyện tài năng thể thao.

2.5. Về cơ chế chính sách trong tuyển chọn, đào tạo tài năng thể thao

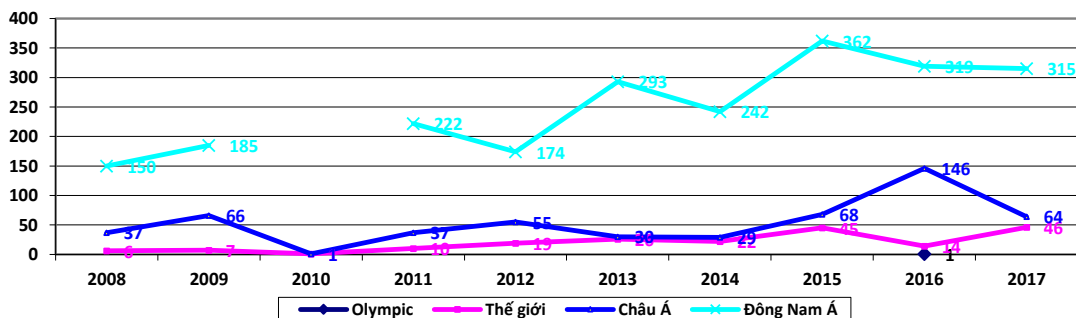
Trong những năm qua chế độ chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao cũng được quan tâm, xây dựng và thực hiện như Quyết định số 32/2011/QĐ-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung tập huấn và thi đấu; Quyết định số 82/2013/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao xuất sắc; Thông tư liên tịch số 149/2011/TTLT/BTC- BVHTTDL ngày 07 ngày 11 tháng 2011 giữa Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hướng dẫn thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao. Đối với huấn luyện viên, vận động viên trực thuộc Bộ Công an và Bộ Quốc phòng quản lý cũng có những chế độ riêng như Thông tư số 138/2016/TT-BQP ngày 12 tháng 9 năm 2016 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số chế độ đối với HL viên, vận động viên thể thao quân đội được tập trung tập huấn và thi đấu. Có thể nói, các chế độ, chính sách được ban hành mang tính ưu đãi riêng biệt phù hợp với vận động viên, huấn luyện viên tài năng thể thao, góp phần động viên, khích lệ, tạo động lực để họ yên tâm huấn luyện và thi đấu.

Tuy nhiên, chúng ta còn thiếu chính sách đãi ngộ thích đáng cho vận động viên trẻ bị chấn thương trong quá trình tập luyện, hoặc không có khả năng phát triển bị loại, quan trọng hơn là, chưa có chính sách sử dụng, đãi ngộ hoặc ưu đãi về công việc đối với vận động viên qua thời kỳ thi đấu thành tích cao... Những vấn đề này ảnh hưởng không nhỏ tới tâm lý của vận động viên, huấn luyện viên, như vậy cũng ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của nền thể thao nước nhà.

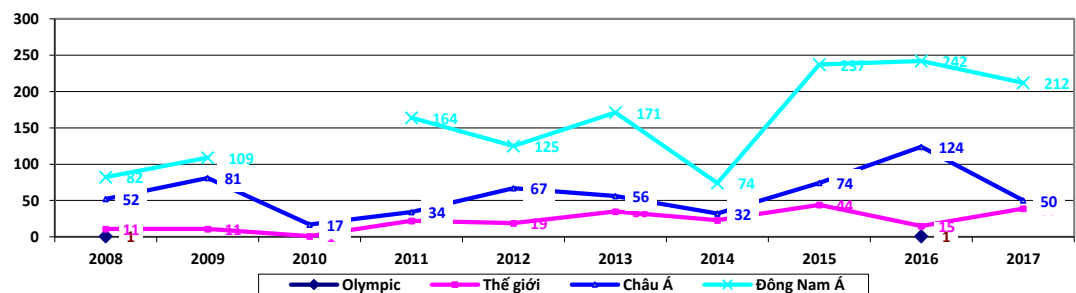
3. Kết quả đào tạo, huấn luyện

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

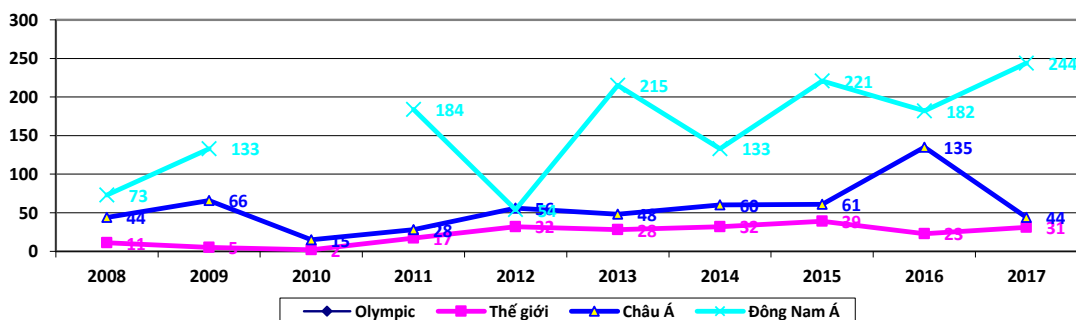
Kết quả đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp, đặc biệt giai đoạn 2008-2017 (10 năm) đã đạt được một số kết quả quan trọng, góp phần nâng cao vị thế của thể thao Việt Nam trên đấu trường quốc tế (sơ đồ 1-3)



Sơ đồ 1. Diễn biến thành tích các giải đấu thể thao quốc tế giai đoạn 2008-2017 (Huy chương Vàng)



Sơ đồ 2. Diễn biến thành tích các giải đấu thể thao quốc tế giai đoạn 2008-2017 (Huy chương Bạc)



Sơ đồ 3. Diễn biến thành tích các giải đấu thể thao quốc tế giai đoạn 2008-2017 (Huy chương Đồng)

Từ diễn biến kết quả trong 10 năm qua theo sơ đồ cho thấy thành tích thi đấu thể thao của Việt Nam có gia tăng đáng kể so với những năm trước, tuy nhiên, thành tích đạt được ở các loại Huy chương Vàng, Bạc, Đồng, là không ổn định, lúc cao lúc thấp, thất thường và chưa mang tính bền vững.

Công tác tuyển chọn, đào tạo tài năng thể thao đã có những đổi mới, đa dạng hoá loại hình đào tạo và việc xã hội hóa trong tuyển chọn, đào tạo tài năng thể thao bước đầu đã có những chuyển biến rõ rệt, nhiều tập đoàn lớn tham gia tích cực, có hiệu quả như: HAGL, JMG, VinGroup, Viettel... đóng góp quan trọng cho sự phát triển của thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp Việt Nam.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

4. Đánh giá thực trạng

4.1. Những ưu điểm và nguyên nhân

4.1.1. Những ưu điểm

Công tác tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng tài năng thể thao thành tích cao của Việt Nam đã đạt được những ưu điểm nổi bật, khẳng định thành quả nhất định về chất lượng.

- Khẳng định chất lượng và thành tích: Trong khoảng 10 năm trở lại đây, việc ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học (qua các test y học, sư phạm, tâm lý) cùng với phương pháp tuyển chọn khoa học hiện đại đã giúp công tác này thu được kết quả tương đối tốt. Nhiều vận động viên có năng khiếu đặc biệt được tuyển chọn và đầu tư trọng điểm, như: Nguyễn Thị Ánh Viên, Hoàng Xuân Vinh, Lê Tú Chinh, Nguyễn Thị Huyền, Dương Thuý Vi, Lê Thanh Tùng, Hoàng Anh Tuấn, Trần Hiếu Ngân. Đặc biệt, thành công của đội tuyển bóng đá U23 Việt Nam đã làm nên những chiến thắng và thành tích cao tại đấu trường quốc tế, mang lại vinh quang cho tổ quốc.

- Xây dựng mô hình chuyên nghiệp và bài bản: Công tác đã xây dựng được mô hình các cơ sở tham gia tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng tài năng thể thao theo hướng chuyên nghiệp, bài bản, áp dụng cho cả vận động viên và huấn luyện viên. Quy trình tuyển chọn, đào tạo tài năng trẻ được thực hiện qua các giai đoạn: phát hiện năng khiếu từ cấp cơ sở, trường phổ thông; tập trung đào tạo tại các cơ sở, trung tâm huấn luyện tỉnh/thành phố; và cuối cùng là tuyển quốc gia. Các cơ sở này được phân bổ đều trên khắp cả nước, thể hiện sự quan tâm của các cấp, ngành đối với vai trò và tầm quan trọng của thể thao thành tích cao.

- Đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất và khoa học: Công tác đã xây dựng được các điều kiện cơ bản đảm bảo chất lượng tuyển chọn và đào tạo. Hệ thống nhà thi đấu, sân bãi luyện tập, trang thiết bị chuyên dụng, dụng cụ và máy móc hiện đại ứng dụng khoa học kỹ thuật trong tuyển chọn, phục hồi chấn thương được quan tâm đầu tư. Những kết quả này khẳng định trách nhiệm, cố gắng, nỗ lực của các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, huấn luyện. Ưu điểm này là sự kế thừa và tiếp biến từ tinh hoa mô hình ưu việt, kết hợp với ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, thành tựu khoa học công nghệ, cùng kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới. Đặc biệt, sản phẩm thành tích thi đấu đỉnh cao phần lớn do đội ngũ huấn luyện viên, chuyên gia của Việt Nam trực tiếp đào tạo.

4.1.2. Những nguyên nhân

Nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của đào tạo tài năng thể thao trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, Đảng và Nhà nước ta đã chú trọng, thường xuyên quan tâm đến công tác phát hiện, bồi dưỡng và đào tạo tài năng thể thao thành tích cao; có chiến lược đầu tư trọng điểm để có thành tích cao xứng tầm khu vực, châu lục và thế giới; có chính sách đãi ngộ với các vận động viên, huấn luyện viên, tạo điều kiện thuận lợi để các tài năng cống hiến, tỏa sáng. Hệ thống thiết chế, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác tuyển chọn và đào tạo từng bước được đầu tư, nâng cấp, với phương thức hoạt động ngày càng hiệu quả.

Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã thực hiện nghiêm và từng bước cụ thể hóa các chính sách, cơ chế, dần hình thành cơ sở pháp lý để tạo môi trường thuận lợi cho công tác tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng tài năng thể thao.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Công tác tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng tài năng được chú trọng. Với sự giúp đỡ của các Bộ, Ngành liên quan và sự giúp đỡ, tài trợ quốc tế để công tác tuyển chọn, đào tạo tài năng thể thao, sự nghiệp thể thao thành tích cao của đất nước thu được nhiều kết quả tốt đẹp. Các cơ sở đào tạo, huấn luyện tự ý thức, trách nhiệm đối với sự nghiệp tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng tài năng cho đất nước. Những tài năng sau thời kỳ thành tích cao đã có cố gắng, tự rèn luyện và học tập, trở thành những huấn luyện viên tâm huyết với nghề, phát huy năng lực, có trách nhiệm với ngành, với đất nước.

4.2. Những hạn chế và nguyên nhân

4.2.1. Những hạn chế

- Công tác tuyển chọn VĐV: Chưa xây dựng được tiêu chí, quy trình tuyển chọn, huấn luyện bài bản mang tính hệ thống. Chưa áp dụng các phương tiện máy móc hiện đại hoặc công nghệ tuyển chọn tiên tiến, dẫn đến hiệu quả tuyển chọn chưa cao, lãng phí thời gian, công sức, tiền của.

- Đội ngũ Cán bộ quản lý và HLV: Trình độ chuyên môn và kỹ năng mềm chưa đạt yêu cầu. Đa số chuyển từ VĐV sang, tốt nghiệp đại học tại chức, huấn luyện chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, làm thành tích VĐV thấp, không hiệu quả. Ít được học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ một cách bài bản, chuyên nghiệp, nên không cập nhật được kiến thức mới hiện đại về khoa học huấn luyện. Ngoại ngữ hạn chế, không chủ động cập nhật thông tin mới trên internet hoặc sách báo nước ngoài. Một số HLV không chủ động học hỏi, tiếp cận khoa học tuyển chọn, huấn luyện hiện đại nên tụt hậu.

- Công tác Đào tạo và Rèn luyện: VĐV ít được thi đấu ở nước ngoài, kinh nghiệm thi đấu ít, thường bị choáng ngợp, ảnh hưởng tới tâm lý nên thành tích thấp. Việc học ngoại ngữ, cần thiết cho VĐV khi thi đấu và cập nhật kiến thức khoa học huấn luyện, gần như bị bỏ ngỏ.

- Kinh phí và Chế độ đãi ngộ: Kinh phí chi cho đào tạo huấn luyện chưa đảm bảo. Kinh phí đầu tư cho tập luyện, tập huấn quá thấp (trung bình 190 nghìn đồng/người/ngày cho VĐV các đội tuyển trẻ). Chế độ chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng, chưa có chính sách đặc thù cho tài năng trẻ được tuyển chọn vào trường năng khiếu, không tạo động lực. Chưa có chính sách đãi ngộ thích đáng cho VĐV trẻ bị chấn thương hoặc bị loại, ảnh hưởng lớn tới tâm lý. Đa số VĐV thất nghiệp sau khi hết khả năng giành huy chương. Thù lao huấn luyện thấp, HLV không yên tâm công tác, đe dọa sự phát triển bền vững của thể thao chuyên nghiệp.

- Cơ sở vật chất và Năng lực cơ sở đào tạo: Năng lực của các cơ sở tham gia tuyển chọn, đào tạo còn hạn chế. Hoạt động của một số Liên đoàn, Hiệp hội Thể dục, thể thao còn bị động, phụ thuộc vào cơ quan quản lý nhà nước. Thiếu các quy định pháp lý về việc tham gia thực hiện một số hoạt động tác nghiệp trong lĩnh vực TDTT, đặc biệt trong tuyển chọn đào tạo VĐV. Trường năng khiếu thể thao được thành lập nhưng không đảm bảo nguồn kinh phí hoạt động. Cơ sở vật chất, trang thiết bị cho đào tạo, huấn luyện chưa đảm bảo theo chuẩn quốc tế. Sân bãi, dụng cụ tập luyện xuống cấp, VĐV phải tập trên mô hình, tập "chạy" (ví dụ: bắn súng thiếu đạn).

4.2.2. Những nguyên nhân

- Cơ chế, chính sách: Việc nghiên cứu, xây dựng, triển khai cơ chế, chính sách chưa đồng bộ, chưa có tác dụng khuyến khích, ưu đãi tài năng. Chưa xây dựng chính

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

sách đặc thù khuyến khích, đãi ngộ cho VĐV và HLV tài năng, chưa tạo được sự an tâm cho họ.

- Năng lực và Ứng dụng KHCN: Năng lực của các Trung tâm Huấn luyện Thể thao Quốc gia và một số Trung tâm Đào tạo tài năng thể thao địa phương chưa đáp ứng yêu cầu. Hầu hết các trung tâm không có điều kiện ứng dụng thành tựu KHCN trong nâng cao chất lượng đào tạo do hạn chế về nguồn lực tài chính, nhân lực và trình độ am hiểu về KHCN.

- Hợp tác quốc tế và NCKH: Hợp tác quốc tế và ứng dụng công tác NCKH trong tuyển chọn, đào tạo tài năng còn là một tồn tại "cố hữu". Việc đào tạo chủ yếu là đưa VĐV tham dự "cọ xát, học hỏi" (chi phí lớn), thuê chuyên gia không có sự chuyển giao tri thức, hoặc đào tạo theo "kinh nghiệm" hoặc "lý thuyết".

- Kinh phí đầu tư: Kinh phí đầu tư cho tuyển chọn, đào tạo tài năng thể thao chưa đảm bảo. Công tác đào tạo dàn trải, không có trọng tâm, dẫn đến mất cân đối trong xác định đối tượng tài năng (môn thể thao nào, HLV môn nào), làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính. Nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước còn thấp về cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị còn thiếu thốn, lạc hậu. Chưa chú trọng đầu tư cho khoa học, công nghệ và y học thể thao. Mức độ đầu tư hiện nay chưa thỏa đáng nhu cầu phát triển thể thao.

- Quy hoạch và Thể thao học đường: Còn thiếu các kế hoạch trung hạn và dài hạn, chương trình, dự án phát triển thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp. Chưa chú trọng chỉ đạo và đầu tư cho thể dục, thể thao trường học, gây khó khăn cho việc tuyển chọn trẻ em có năng khiếu.

- Công tác Giáo dục và Đào tạo cán bộ: Công tác giáo dục tư tưởng, đạo đức nghề nghiệp đối với HLV, VĐV, trọng tài... chưa được quan tâm đúng mức. Công tác quy hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ, trọng tài, chuyên gia đẳng cấp quốc tế... chưa đáp ứng nhu cầu phát triển ngành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Quang Hải (2009), *Tuyển chọn tài năng thể thao thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội.
2. Bùi Quang Hải (2014), *Tuyển chọn vận động viên thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội.
3. Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 22/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ: “*Đề án tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng tài năng thể thao và nhân lực thể thao thành tích cao đến 2035*”

Nguồn bài báo: Đề án tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng tài năng thể thao và nhân lực thể thao thành tích cao đến 2035 (Ban hành theo Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 22/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ).

ĐỘNG LỰC HỌC TẬP VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO SINH VIÊN HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

LEARNING MOTIVATION AND SOLUTIONS TO IMPROVE THE EFFECTIVENESS OF PHYSICAL EDUCATION FOR STUDENTS AT THE VIETNAM WOMEN'S ACADEMY

ThS. Phạm Thị Nhân
Học viện Phụ nữ Việt Nam

Tóm tắt: Bài viết trình bày cơ sở lý luận, phân tích thực trạng động lực học tập giáo dục thể chất của sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam và đề xuất giải pháp thiết thực nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và hứng thú học tập. Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát, phỏng vấn, quan sát và phân tích chính sách. Kết quả cho thấy động lực học tập của sinh viên còn ở mức trung bình, bị ảnh hưởng bởi phương pháp dạy học truyền thống, cơ sở vật chất hạn chế và yếu tố tâm lý. Bài viết đề xuất đổi mới phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ, nâng cấp cơ sở vật chất, tăng cường truyền thông và phát triển câu lạc bộ thể thao sinh viên.

Từ khóa: Giáo dục thể chất, động lực học tập, sinh viên nữ, Học viện Phụ nữ Việt Nam, giải pháp giáo dục.

Abstract: The article presents theoretical foundations, analyzes the current status of learning motivation in Physical Education among Vietnam Women's Academy students, and proposes practical solutions to improve teaching quality and student engagement. The study employs survey, interview, and observation methods to collect and analyze data, combined with a review of relevant policy documents. The results indicate that learning motivation among students remains at a moderate level, mainly due to traditional teaching methods, limited facilities, and psychological factors. To address these issues, the article suggests innovative teaching methods, digital applications, improved infrastructure, enhanced communication strategies, and the establishment of student sports clubs.

Keywords: Physical Education, learning motivation, female students, Vietnam Women's Academy, educational solutions.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trước những yêu cầu đổi mới toàn diện của giáo dục đại học hiện nay, việc tăng cường giáo dục thể chất (GDTC) cho sinh viên ngày càng được quan tâm. GDTC không chỉ góp phần nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, mà còn hỗ trợ hình thành nhân cách, lối sống lành mạnh, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập. Ở bậc đại học, GDTC là học phần bắt buộc, có vai trò quan trọng trong việc giúp sinh viên rèn luyện thể chất, xây dựng thói quen tập luyện thường xuyên, từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng học tập.

Tuy nhiên, thực tế tại nhiều cơ sở giáo dục cho thấy, sinh viên chưa thực sự quan tâm đúng mức đến môn học này. Đặc biệt, ở các trường có tỷ lệ sinh viên nữ chiếm đa

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

số như Học viện Phụ nữ Việt Nam, những đặc điểm tâm lý, nhận thức và cảm xúc riêng của người học đã ảnh hưởng đáng kể đến thái độ học tập, mức độ tham gia và kết quả rèn luyện thể chất. Không ít sinh viên tham gia học GDTC theo tính chất bắt buộc, chưa có mục tiêu học tập rõ ràng và động lực nội tại còn hạn chế.

Động lực học tập là yếu tố then chốt quyết định mức độ chủ động, tích cực và bền bỉ của người học trong quá trình tham gia các hoạt động giáo dục. Theo các nghiên cứu gần đây, khi sinh viên có động lực học tập cao, các em sẽ thể hiện thái độ tích cực, tham gia đầy đủ, chủ động rèn luyện và có khả năng duy trì thói quen tập luyện lâu dài, ngay cả sau khi kết thúc học phần. Ngược lại, khi động lực yếu, sinh viên thường học đối phó, thiếu hứng thú và kết quả học tập không cao.

Xuất phát từ thực tiễn trên, việc nghiên cứu thực trạng và đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao động lực học tập môn GDTC cho sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam là hết sức cần thiết. Kết quả nghiên cứu không chỉ giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy học phần GDTC tại Học viện mà còn góp phần phát triển phong trào thể thao sinh viên, xây dựng môi trường giáo dục toàn diện và bền vững.

Phương pháp nghiên cứu: Quá trình nghiên cứu, đề tài sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp phân tích – tổng hợp tài liệu; Phương pháp điều tra xã hội học; Phương pháp quan sát sự phạm; Phương pháp toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Thực trạng động lực học tập GDTC của sinh viên HVPN

Kết quả khảo sát 200 sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai tại Học viện Phụ nữ Việt Nam cho thấy, mặc dù phần lớn sinh viên có nhận thức chung về tầm quan trọng của GDTC, nhưng mức độ hiểu sâu, thái độ tích cực và hành vi chủ động trong học tập vẫn còn hạn chế. Nhiều yếu tố như nội dung chương trình chưa đa dạng, phương pháp giảng dạy còn truyền thống, cơ sở vật chất hạn chế, cùng yếu tố tâm lý đặc thù của sinh viên nữ đã ảnh hưởng đáng kể tới động lực học tập của các em.

Để phân tích rõ hơn, nghiên cứu tập trung vào ba thành tố chính của động lực học tập: **nhận thức – cảm xúc – hành vi**, đồng thời khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tập GDTC.

2.1.1. Thực trạng về thành tố nhận thức

Thành tố nhận thức phản ánh mức độ hiểu biết, nhận thức đúng đắn của sinh viên về khái niệm, mục tiêu và vai trò của môn GDTC. Khảo sát tập trung vào ba nội dung chính: hiểu khái niệm, nắm được mục tiêu học phần và đánh giá tầm quan trọng của môn học.

Bảng 1. Mức độ nhận thức của sinh viên HVPN về vai trò môn GDTC

Nội dung khảo sát	Đúng đầy đủ (%)	Đúng chưa đầy đủ (%)	Sai/Không biết (%)
Hiểu đúng khái niệm GDTC	38,0	46,0	16,0
Nắm được mục tiêu của môn học	41,5	45,5	13,0
Nhận thức được tầm quan trọng của GDTC	72,0	20,0	8,0

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Kết quả bảng 1 cho thấy, phần lớn sinh viên có nhận thức tương đối đúng về vai trò của GDTC (72,0% trả lời đúng đầy đủ). Tuy nhiên, chỉ có 38,0% hiểu chính xác khái niệm và 41,5% nắm được mục tiêu học phần. Điều này phản ánh việc hình thành động lực nội tại còn yếu, do nền tảng nhận thức về môn học chưa thật sự vững chắc.

2.1.2. Thực trạng về thành tố cảm xúc

Để tìm hiểu cảm xúc của sinh viên khi tham gia học GDTC, khảo sát tập trung vào hai khía cạnh: mức độ hấp dẫn của nội dung và mức độ yêu thích giờ học. Kết quả được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Mức độ cảm xúc của sinh viên HVPN đối với học phần GDTC

Nhóm sinh viên	Thích (%)	Bình thường (%)	Không thích (%)	Điểm TB (thang 3)
Năm 1	26,0	42,0	32,0	1,94
Năm 2	24,8	33,2	42,0	1,82
Nữ	23,5	37,0	39,5	1,80
Nam	29,0	41,0	30,0	2,00

Nhìn chung, phần lớn sinh viên có cảm xúc “bình thường” hoặc “không thích” đối với giờ học GDTC. Sinh viên năm nhất có mức độ yêu thích nhỉnh hơn năm hai, và nam sinh thể hiện cảm xúc tích cực hơn nữ sinh. Kết quả này cho thấy thành tố cảm xúc chưa thực sự được kích hoạt, đặc biệt là ở nhóm sinh viên nữ – đối tượng chiếm đa số tại HVPN. Đây là rào cản đáng kể đối với việc hình thành động lực học tập bền vững.

2.1.3. Thực trạng về thành tố hành vi

Hành vi học tập phản ánh mức độ chủ động, tích cực của sinh viên trong giờ học. Bảng 3 dưới đây thể hiện kết quả khảo sát mức độ tham gia và tinh thần luyện tập của các nhóm sinh viên.

Bảng 3. Mức độ tham gia học tập của sinh viên HVPN trong giờ học GDTC

Nhóm sinh viên	Tích cực (%)	Trung bình (%)	Thụ động (%)
Năm 1	70,0	23,0	7,0
Năm 2	68,0	25,0	7,0
Nữ	66,5	27,0	6,5
Nam	73,0	21,0	6,0

Tỷ lệ sinh viên tham gia tích cực ở mức khá cao (66–73%), nhưng vẫn còn khoảng một phần tư ở mức trung bình. Nhóm nữ có xu hướng thụ động hơn nhóm nam. Qua quan sát sự phạm, một bộ phận sinh viên chỉ tham gia ở mức đối phó, thiếu sự chủ động trong rèn luyện, điều này cho thấy động lực hành vi chưa được phát huy tối đa.

2.1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tập GDTC

Động lực học tập chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Bảng 4 cho thấy mức độ đánh giá của sinh viên về các yếu tố tác động đến động lực học tập.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Bảng 4. Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên HVPN

Yếu tố ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng		
	Nhiều (%)	Ít (%)	Không (%)
Nhận thức cá nhân về GDTC	65,0	25,0	10,0
Phương pháp giảng dạy của GV	72,0	20,0	8,0
Cơ sở vật chất	78,0	15,0	7,0
Nội dung chương trình	61,5	28,0	10,5
Môi trường – phong trào thể thao	58,0	30,0	12,0

Cơ sở vật chất (78%) và phương pháp giảng dạy của giảng viên (72%) là hai yếu tố được sinh viên đánh giá có ảnh hưởng mạnh nhất đến động lực học tập. Nhận thức cá nhân, nội dung chương trình và môi trường thể thao trong trường cũng có tác động đáng kể. Điều này cho thấy, để nâng cao động lực học tập, cần triển khai các giải pháp tổng thể, không chỉ tập trung vào người học mà còn cải thiện môi trường và phương pháp tổ chức dạy học.

Tóm lại: Phân tích thực trạng cho thấy, động lực học tập GDTC của sinh viên HVPN còn hạn chế ở cả ba thành tố: nhận thức chưa đầy đủ, cảm xúc chưa tích cực và hành vi học tập chưa thực sự chủ động. Nhiều yếu tố khách quan và chủ quan đang tác động đồng thời, trong đó phương pháp giảng dạy, cơ sở vật chất và nhận thức người học là những yếu tố chủ đạo. Đây là cơ sở quan trọng để xây dựng các giải pháp nâng cao động lực học tập cho sinh viên HVPN trong giai đoạn tiếp theo.

2.2. Đề xuất Giải pháp nâng cao động lực học tập môn GDTC cho sinh viên Học viện Phụ nữ

Trên cơ sở phân tích lý luận về động lực học tập và kết quả khảo sát thực trạng tại Học viện Phụ nữ Việt Nam, có thể thấy động lực học tập của sinh viên đối với môn GDTC còn ở mức trung bình, chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như nhận thức, cảm xúc, cơ sở vật chất, chương trình học và môi trường học tập. Để thúc đẩy sự thay đổi tích cực, cần triển khai những biện pháp đồng bộ, vừa tác động đến động lực bên trong (nhận thức, thái độ, cảm xúc), vừa tạo ra môi trường học tập thuận lợi nhằm duy trì động lực bền vững. Dưới đây là 6 giải pháp trọng tâm được đề xuất:

2.2.1. Tăng cường định hướng nhận thức và mục tiêu học tập cho sinh viên

Mục đích: Nâng cao nhận thức của sinh viên về vai trò, ý nghĩa của môn GDTC, giúp các em xác định được mục tiêu học tập rõ ràng, từ đó hình thành động lực nội tại và thái độ học tập tích cực.

Nội dung và yêu cầu:

- Tổ chức các hoạt động định hướng đầu khóa học để giới thiệu mục tiêu, nội dung và lợi ích thực tiễn của học phần GDTC.
- Lòng ghép dẫn chứng thực tiễn về lợi ích của GDTC trong rèn luyện thể chất, nâng cao sức khỏe, hỗ trợ nghề nghiệp và phát triển cá nhân.
- Nội dung truyền đạt cần sinh động, phù hợp đặc điểm tâm lý sinh viên nữ của Học viện, tránh cách tiếp cận cứng nhắc, lý thuyết suông.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Tổ chức thực hiện:

- Bộ môn GDTC phối hợp với Phòng Công tác sinh viên và Đoàn Thanh niên tổ chức buổi sinh hoạt đầu khóa.

- Giảng viên lồng ghép nội dung định hướng vào các buổi học, có thể thông qua hình ảnh minh họa, câu chuyện truyền cảm hứng hoặc chia sẻ của sinh viên tiêu biểu.

Kiểm tra, đánh giá:

- Thực hiện khảo sát nhanh đầu kỳ và cuối kỳ để đánh giá sự thay đổi trong nhận thức của sinh viên.

- Quan sát thái độ học tập trong lớp, mức độ chủ động trong giờ học và các hoạt động ngoại khóa.

- Lấy ý kiến phản hồi giữa kỳ để điều chỉnh phương pháp nếu cần.

2.2.2. Đổi mới, đa dạng hóa nội dung chương trình giảng dạy

Mục đích: Tăng sự hấp dẫn của học phần GDTC, tạo điều kiện để sinh viên được lựa chọn, trải nghiệm nhiều loại hình vận động phù hợp với sở thích và năng lực.

Nội dung và yêu cầu:

- Rà soát chương trình hiện tại, bổ sung các môn thể thao phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất và đặc điểm sinh viên nữ.

- Lựa chọn nội dung có tính thực tiễn cao, dễ ứng dụng trong cuộc sống như: thể dục nhịp điệu, yoga, bóng chuyền hơi, cầu lông, pickleball...

- Đảm bảo cân bằng giữa yêu cầu rèn luyện thể chất và yếu tố giải trí, hứng thú.

Tổ chức thực hiện:

- Bộ môn GDTC chủ trì việc điều chỉnh nội dung học phần theo học kỳ hoặc năm học.

- Mời chuyên gia, huấn luyện viên cộng tác hoặc tổ chức workshop để đa dạng hình thức học tập.

- Kết hợp nội dung chính khóa với hoạt động ngoại khóa có tính tự chọn.

Kiểm tra, đánh giá:

- Khảo sát mức độ hài lòng và yêu thích của sinh viên sau mỗi học phần.

- So sánh mức độ tham gia và kết quả học tập giữa các nhóm nội dung mới và truyền thống.

- Ghi nhận phản hồi của giảng viên và sinh viên để tiếp tục hoàn thiện.

2.2.3. Đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực, linh hoạt

Mục đích: Tạo không khí học tập sôi nổi, giảm sự đơn điệu, tăng cường tính chủ động, tương tác và thi đua trong giờ học.

Nội dung và yêu cầu:

- Áp dụng linh hoạt các phương pháp dạy học tích cực như: nhóm nhỏ, trò chơi vận động, thi đấu giao lưu, thảo luận nhanh.

- Kết hợp phương pháp thị phạm trực quan với ứng dụng công nghệ (video mẫu, AI phân tích tư thế...) để tăng tính hấp dẫn.

- Chú trọng phương pháp khuyến khích, tạo môi trường học thân thiện, tránh áp lực thái quá.

Tổ chức thực hiện:

- Tập huấn giảng viên về phương pháp dạy học tích cực.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

- Thực hiện thí điểm ở một số lớp, sau đó nhân rộng.
- Tăng cường chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn giữa các giảng viên trong bộ môn.

Kiểm tra, đánh giá:

- Quan sát mức độ tham gia, phản ứng tích cực của sinh viên trong giờ học.
- Lấy ý kiến phản hồi sinh viên về phương pháp mới.
- Đánh giá kết quả học tập và mức độ gắn bó của sinh viên với môn học.

2.2.4. Tăng cường tổ chức hoạt động thể thao ngoại khóa và CLB

Mục đích: Tạo môi trường rèn luyện thể chất ngoài giờ học, giúp sinh viên duy trì thói quen tập luyện thường xuyên và phát triển động lực học tập bền vững.

Nội dung và yêu cầu:

- Thành lập hoặc củng cố các câu lạc bộ thể thao phù hợp với điều kiện nhà trường.
- Đa dạng hình thức sinh hoạt ngoại khóa: tập luyện tự nguyện, giao lưu giữa các lớp, các khoa, tổ chức mini games, giải phong trào.
- Khuyến khích sinh viên tự tổ chức hoạt động dưới sự hỗ trợ của giảng viên.

Tổ chức thực hiện:

- Bộ môn GDTC phối hợp với Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên để xây dựng kế hoạch hoạt động theo từng tháng.
- Huy động sinh viên tích cực tham gia điều hành các CLB để tăng tính sở hữu và tự chủ.
- Lồng ghép hoạt động ngoại khóa vào lịch trình học tập phù hợp.

Kiểm tra, đánh giá:

- Ghi nhận số lượng và tần suất sinh viên tham gia các CLB.
- Đánh giá qua khảo sát mức độ hài lòng và ảnh hưởng của hoạt động ngoại khóa đến động lực học tập.
- Quan sát sự thay đổi trong thái độ và thói quen vận động của sinh viên.

2.1.5. Cải thiện và khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị GDTC

Mục đích: Tạo điều kiện thuận lợi cho việc dạy và học GDTC, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của sinh viên.

Nội dung và yêu cầu:

- Rà soát, nâng cấp cơ sở vật chất hiện có, bố trí hợp lý lịch sử dụng nhà đa năng, sân bãi, dụng cụ.
- Tăng cường đầu tư trang thiết bị tập luyện cơ bản, phù hợp đặc thù sinh viên nữ.
- Khai thác tối đa không gian hiện có, kết hợp giữa trong nhà và ngoài trời.

Tổ chức thực hiện:

- Bộ môn GDTC phối hợp với Phòng Quản trị thiết bị lập kế hoạch kiểm kê và đề xuất đầu tư.
- Phân bổ thời gian học hợp lý giữa các lớp, tránh trùng lịch và quá tải sân bãi.
- Có kế hoạch bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo dụng cụ an toàn, hiệu quả.

Kiểm tra, đánh giá:

- Theo dõi mức độ sử dụng cơ sở vật chất và phản hồi của giảng viên – sinh viên.
- Đánh giá hiệu quả đầu tư qua kết quả học tập và mức độ tham gia hoạt động thể chất.
- Kiểm tra định kỳ chất lượng trang thiết bị, sân bãi.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

2.1.6. Tổ chức các giải thi đấu và sự kiện thể thao thường xuyên

Mục đích: Tạo sân chơi lành mạnh, khuyến khích sinh viên tham gia phong trào thể thao, từ đó tăng cường động lực học tập và gắn kết cộng đồng học đường.

Nội dung và yêu cầu:

- Xây dựng kế hoạch tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp khoa, cấp Học viện theo định kỳ.

- Đa dạng hóa loại hình thi đấu: giao hữu, phong trào, giải theo môn tự chọn, giải nữ sinh...

- Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, công bằng, thu hút đông đảo sinh viên.

Tổ chức thực hiện:

- Bộ môn GDTC phối hợp với Đoàn Thanh niên tổ chức giải theo học kỳ hoặc năm học.

- Thành lập ban tổ chức và các tiểu ban chuyên trách (trọng tài, truyền thông, hậu cần...).

- Kêu gọi tài trợ hoặc hợp tác đơn vị bên ngoài để nâng cao quy mô.

Kiểm tra, đánh giá:

- Thống kê số lượng sinh viên, đội tham gia giải.

- Đánh giá tác động của giải đấu đến phong trào thể thao và động lực học tập qua khảo sát sau sự kiện.

- Ghi nhận các mô hình tổ chức hiệu quả để duy trì thường niên.

Cả sáu biện pháp trên được xây dựng dựa trên cơ sở lý luận về động lực học tập và điều kiện thực tiễn của Học viện Phụ nữ Việt Nam. Việc triển khai đồng bộ các giải pháp sẽ góp phần nâng cao động lực học tập GDTC của sinh viên theo cả chiều sâu (nhận thức, thái độ, hành vi) lẫn chiều rộng (môi trường, tổ chức, phong trào), từ đó tạo chuyển biến tích cực và bền vững trong hoạt động dạy – học thể chất của nhà trường.

3. KẾT LUẬN

Từ những kết quả nghiên cứu đã trình bày, có thể rút ra một số kết luận sau:

Động lực học tập đóng vai trò quyết định trong việc hình thành thái độ tích cực, sự chủ động và mức độ tham gia của sinh viên đối với môn GDTC. Thực trạng tại Học viện Phụ nữ Việt Nam cho thấy, mặc dù sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của GDTC, song mức độ động lực học tập nhìn chung còn ở mức trung bình. Nhiều yếu tố như nhận thức chưa đầy đủ, chương trình học còn ít lựa chọn, cơ sở vật chất hạn chế và phương pháp giảng dạy chưa thực sự đổi mới đã ảnh hưởng đáng kể đến việc duy trì động lực của người học.

Để nâng cao động lực học tập, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa nhiều yếu tố: nâng cao nhận thức, tạo điều kiện lựa chọn nội dung học phù hợp, đổi mới phương pháp giảng dạy, cải thiện cơ sở vật chất và phát triển các hoạt động phong trào thể thao trong toàn trường. Đây không chỉ là trách nhiệm của đội ngũ giảng viên GDTC mà còn cần sự chung tay của các đơn vị chức năng, tổ chức đoàn thể và chính bản thân sinh viên.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Khi các biện pháp được triển khai một cách đồng bộ, Học viên sẽ tạo được môi trường học tập thể chất hấp dẫn, góp phần hình thành động lực học tập bền vững, qua đó nâng cao chất lượng dạy – học và phát triển phong trào thể thao trong toàn trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). *Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn 2045*.
2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2022). *Báo cáo thường niên về thể dục thể thao Việt Nam*.
3. Trần Quốc Bảo & cộng sự (2024). Động lực học tập GDTC và mối liên hệ với sức khỏe tinh thần của sinh viên. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 20(1), tr. 112–120.
4. Lê Văn Dũng (2022). Ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy GDTC cho sinh viên đại học. *Tạp chí Khoa học Thể dục Thể thao*, 63(4), tr. 55–61.
5. Nguyễn Thị Lan & Trần Văn Hùng (2021). Nghiên cứu động lực tham gia học phần GDTC của sinh viên một số trường đại học ở Hà Nội. *Tạp chí Giáo dục*, số 497, tr. 23–27.
6. Phạm Thị Mai (2023). Thực trạng và giải pháp nâng cao hứng thú học tập môn GDTC cho sinh viên nữ. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Thể chất*, 13(2), tr. 30–38.

SỰ PHÙ HỢP CỦA CHIẾN LƯỢC 6C VỚI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT CẤP TIỂU HỌC VÀ ĐỊNH HƯỚNG VẬN DỤNG CHIẾN LƯỢC 6C VÀO TỔ CHỨC DẠY HỌC

THE COMPATIBILITY OF THE 6C STRATEGY WITH THE PRIMARY SCHOOL PHYSICAL EDUCATION CURRICULUM AND THE ORIENTATION FOR APPLYING THE 6C STRATEGY IN TEACHING ORGANIZATION

ThS. Trần Thị Nhu

Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội

Tóm tắt: Qua các bước nghiên cứu, bài báo đã tổng hợp khái quát nội dung chiến lược 6C, phân tích sự phù hợp của Chiến lược 6C với chương trình môn Giáo dục thể chất cấp tiểu học, từ đó đưa ra định hướng vận dụng chiến lược 6C trong tổ chức các hoạt động của giờ học

Từ khóa: Chiến lược 6C, chương trình, Giáo dục thể chất, tổ chức dạy học.

Abstract: Through the research steps, the article provides an overview of the 6C strategy, analyzes its compatibility with the primary school physical education curriculum, and proposes orientations for applying the 6C strategy in organizing classroom activities.

Keywords: 6C strategy, program, physical education, teaching organization.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chương trình Giáo dục thể chất 2018 định hướng phương pháp giáo dục tích cực, lấy học sinh làm trung tâm, thực hiện chuyển quá trình giáo dục thành tự giáo dục; trong đó giáo viên là người thiết kế, tổ chức, cố vấn, trọng tài, hướng dẫn hoạt động tập luyện cho học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện để khuyến khích học sinh tích cực tham gia các hoạt động tập luyện, tự mình trải nghiệm, tự phát hiện bản thân và nâng cao thể lực, hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất. Trong tổ chức dạy học, cần chú ý lựa chọn các hình thức phù hợp, cân đối giữa hoạt động tập thể lớp, hoạt động nhóm nhỏ và cá nhân, giữa dạy học bắt buộc và dạy học tự chọn, để đảm bảo vừa phát triển năng lực thể chất, vừa phát triển phẩm chất và năng lực chung.

Từ những yêu cầu đổi mới chương trình theo định hướng phát triển năng lực, trong đó trọng tâm vào thay đổi phương pháp và hình thức tổ chức dạy học nhằm đáp ứng được mục tiêu chương trình, nâng cao chất lượng dạy học Giáo dục thể chất, việc nghiên cứu các phương pháp dạy học tích cực là một yêu cầu cấp thiết. Qua quá trình tìm hiểu, phân tích, đánh giá, tác giả nhận thấy Chiến lược 6C tương đối phù hợp với quan điểm xây dựng chương trình Giáo dục thể chất 2018, vừa đảm bảo được mục tiêu của môn học vừa giúp giáo viên đổi mới phương pháp dạy học và tăng cường hứng thú cho học sinh.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu, đề tài sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, phương pháp phỏng vấn, phương pháp quan sát sư phạm, và phương pháp toán học thống kê.

Để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu, đề tài sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, phương pháp phỏng vấn, phương pháp quan sát sư phạm, và phương pháp toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Chiến lược 6C

Các nghiên cứu khẳng định tầm quan trọng của việc tạo môi trường học tập thân thiện, tích cực trong GDTC. Đó là một môi trường linh hoạt, thích ứng, phản hồi liên tục và tích cực, có tính kết nối cao, hỗ trợ sự tham gia, thúc đẩy HS tự tin nỗ lực để đạt được hiệu quả GDTC. Kế thừa những thành tựu nghiên cứu, các nhà giáo dục đã phát triển chiến lược 6C theo định hướng dạy học tích cực, phát triển năng lực học sinh. Cùng với Sổ tay Đại sứ cộng đồng của NIKE, chiến lược 6C tạo môi trường học tập lấy HS làm trung tâm với 6 chiến lược cơ bản: Confidence (tự tin) – Contribution (đóng góp) – Celebration (công nhận, khen ngợi) – Choice (lựa chọn) – Clear/Concise (rõ ràng/súc tích) – Connection (gắn kết).

(1) Tự tin (tạo sự tự tin cho học sinh): là thái độ không sợ sệt, e ngại; HS thể hiện thái độ tích cực, sẵn sàng tham gia các thử thách và nhiệm vụ trong giờ học. Một HS tự tin sẽ luôn ở tâm thế “em có thể”, trái ngược một HS không tự tin luôn ở trong tâm thế “em không thể”.

(2) Đóng góp (tạo cơ hội đóng góp cho học sinh): điều này nghĩa là tất cả HS đều tham gia vào tất cả các hoạt động và nhiệm vụ học tập. Mỗi đối tượng HS đều có nhiệm vụ phù hợp, HS nào cũng được hoạt động và thấy được vai trò của bản thân trong các hoạt động.

(3) Công nhận, khen ngợi (HS được công nhận, khen ngợi): HS được công nhận sự nỗ lực và thành tích trong các hoạt động. Các em thấy được những điểm tốt, sự tiến bộ của bản thân trong quá trình học một cách có chủ đích.

(4) Lựa chọn (HS được quyền lựa chọn): HS giữ vai trò chủ động, được lựa chọn trong quá trình tham gia các hoạt động/nhiệm vụ học tập. HS phát huy vai trò làm chủ trong quá trình tham gia hoạt động.

(5) Rõ ràng, súc tích (giáo viên cần đưa ra nhưng chỉ dẫn rõ ràng, súc tích): Luật chơi và các nguyên tắc an toàn được trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Các hướng dẫn cần rõ ràng, đơn giản để tiết kiệm thời gian và dành thời gian cho các nhiệm vụ trọng tâm.

(6) Gắn kết (tạo được không khí gắn kết trong lớp học): Đây là sự giao tiếp, kết nối chặt chẽ giữa các thành viên trong lớp học: giữa giáo viên với HS và giữa các học sinh. Các thành viên trong lớp học tham gia, hỗ trợ và tương tác với nhau trong tất cả các hoạt động.

*** Một số kĩ thuật dạy học cụ thể theo chiến lược 6C**

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

<p>Tự tin Confidence</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết lập các mục tiêu phù hợp với học sinh: đưa ra các hình thức luyện tập phù hợp với năng lực và sở thích của HS để giúp các em tự tin hơn. - Thiết kế các hoạt động trò chơi vui vẻ với các mức độ vận động nhẹ nhàng, phù hợp với tâm sinh lí lứa tuổi. - HS luôn tự tin khi được chơi, chính vì thế cần tích hợp các hoạt động vận động, bài tập trong các trò chơi. - Động viên, hỗ trợ tham gia các hoạt động và làm tốt nhất có thể. - Tạo cơ hội cho HS chia sẻ: Mời HS chia sẻ về cách thức đã thực hiện các bài luyện tập - Ghi nhận sự tiến bộ của HS trước lớp và trước những HS khác.
<p>Đóng góp Contributio</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Muốn tạo được cơ hội tham gia cho tất cả học sinh, giáo viên cần lưu ý sở thích và mối quan tâm của các HS trong thiết kế các hoạt động. - Cần thiết kế các hoạt động với nhiều mức độ dễ khó phù hợp với từng đối tượng học sinh, đảm bảo HS nào cũng được hoạt động và thấy được vai trò của bản thân trong các hoạt động. - Xác định rõ vị trí và cơ hội của mỗi HS trong các hoạt động và đặc biệt là hoạt động nhóm để thu hút và khuyến khích các em tham gia. Khi HS cảm thấy mình có vị trí quan trọng, họ sẽ chú ý để có những đóng góp tích cực. - Luôn tạo cơ hội để các em hoạt động, tránh trường hợp HS hoặc nhóm HS cảm thấy lạc lõng, ở ngoài cuộc chơi.
<p>Công nhận, khen ngợi Celebration</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Khen ngợi và công nhận sự tiến bộ và thành tích của mỗi HS khi có cơ hội. Thường xuyên khen ngợi, ngay cả khi HS chưa đạt được mục tiêu bài học nhưng có sự tiến bộ so với bản thân thì giáo viên đã có thể khen ngợi. - Quan sát và chú ý đến từng hoạt động của HS để tìm ra những lí do cụ thể để động viên và khen ngợi các em. - Tổ chức những hoạt động, trò chơi vui vẻ, cho các em cơ hội được thể hiện và động viên, khen ngợi sự thể hiện đó.
<p>Lựa chọn Choice</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp các hoạt động, trò chơi mà HS có thể lựa chọn. Khi HS được chủ động lựa chọn và trao quyền thì sẽ làm tăng sự hứng thú với các hoạt động và giúp HS luyện tập nhiều hơn. - Tham khảo ý kiến HS về hình thức tổ chức hoặc các nội dung hoạt động khi có thể. - Kết hợp các trò chơi tự do hoặc thiết kế các hoạt động linh hoạt để HS có thêm nhiều lựa chọn. - Tăng cường tổ chức các tiết học thể thao tự chọn.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Rõ ràng, súc tích Clear/ Concise	<ul style="list-style-type: none">- Nói ít, thực hành nhiều. Khi dạy thể dục và các hoạt động thể chất, cần lưu ý: thời gian hướng dẫn cho HS cần ít hơn 20% tiết học và cho HS hoạt động nhiều hơn 80% thời lượng.- Làm mẫu thay vì giảng giải lí thuyết quá nhiều. Việc nhìn trực quan sẽ giúp HS hiểu bài nhanh và mất ít thời gian.
Gắn kết Connection	<ul style="list-style-type: none">- Cho HS chia sẻ suy nghĩ và mong muốn của bản thân về giờ học.- Giao lưu với HS và cho HS giao lưu thông qua các hoạt động, hội thoại, tạo sự hào hứng và tích cực cho HS.- Hỏi thăm HS khi các em gặp khó khăn hoặc trở ngại khi luyện tập, hoặc khi cảm thấy thể trạng không tốt/thường xuyên theo dõi hoạt động của HS để các em có cảm giác được chú ý, quan tâm.- Tổ chức các trò chơi theo đội, nhóm để tăng cường sự gắn kết giữa các HS.

2.2. Sự phù hợp của Chiến lược 6C với chương trình môn GDTC cấp tiểu học

Thông qua nghiên cứu chương trình có thể thấy Chiến lược 6C tương đối phù hợp với định hướng chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể và Chương trình môn học GDTC 2018. Trước hết, những yếu tố của 6C bao gồm Tự tin - Đóng góp - Công nhận, khen ngợi - Lựa chọn - Rõ ràng, súc tích - Gắn kết, truyền tải được quan điểm xây dựng chương trình mới, theo định hướng phát triển năng lực. Chương trình đề cao người học, coi người học là trung tâm của quá trình giáo dục dựa trên những phương pháp mới phát huy tính tích cực, chủ động của HS.

Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể (2018) xác định tất cả các môn học và hoạt động giáo dục trong nhà trường áp dụng các phương pháp tích cực hoá hoạt động của học sinh, trong đó GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HS, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HS tích cực tham gia các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích lũy được để phát triển. Đây cũng chính là tinh thần của chiến lược 6C; cụ thể, tích cực hoá hoạt động của HS bằng cách giúp HS có sự tự tin, cơ hội đóng góp. Vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động của GV được thể hiện qua những chỉ dẫn súc tích, ngắn gọn. Việc tạo môi trường học tập thân thiện, khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập chính được thể hiện trong yếu tố Công nhận, Ngợi khen và Gắn kết trong chiến lược 6C.

Tìm hiểu sâu chương trình GDTC (2018) sẽ càng thấy rõ hơn được mối liên kết chặt chẽ này. Về quan điểm xây dựng chương trình GDTC, các nhà giáo dục khẳng định chương trình cần phát huy tính chủ động và tiềm năng của mỗi HS thông qua các phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục tích cực. Sự chủ động của HS bắt nguồn từ sự tự tin, tinh thần tham gia của chính HS đó. Đồng thời, chương trình môn GDTC có tính mở, tạo điều kiện để HS được lựa chọn các hoạt động phù hợp với thể lực, nguyện vọng của bản thân. Yếu tố lựa chọn trong chiến lược 6C hoàn toàn thống nhất với quan điểm này, đề cao hứng thú và sở thích của HS và cho phép các em cơ hội được lựa chọn.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Về phương pháp 6C là những kỹ thuật, hình thức tổ chức tích cực, phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo của người học. Điều này hoàn toàn nhất quán với định hướng về phương pháp dạy học GDTC được nêu ra trong chương trình. Các yếu tố phát triển sự tự tin, sự tham gia của HS hay như sự công nhận, ngợi khen trong chiến lược 6C chính là cách tốt nhất để khuyến khích HS tham gia các hoạt động. Vai trò của người GV là thiết kế, tổ chức cũng đồng nghĩa với việc ít giảng giải, tạo cơ hội cho HS được chơi và hoạt động nhiều như được thể hiện trong chiến lược GV hướng dẫn ngắn gọn, súc tích.

Về nội dung, chương trình GDTC quy định, ngoài kiến thức chung về GDTC và vận động cơ bản, thì thể thao tự chọn là nội dung xuyên suốt toàn bộ cấp học với thời lượng khoảng 25% cho mỗi lớp. Quan điểm cho HS cơ hội được lựa chọn phù hợp với năng khiếu, sở thích của HS trên cơ sở tôn trọng mong muốn và nguyện vọng của các em cũng chính là tinh thần chiến lược của 6C. Điều này làm tăng hứng thú của HS - một trong những yếu tố quyết định đến chất lượng và hiệu quả dạy học.

Về đánh giá, chương trình GDTC quy định đánh giá phải coi trọng sự tiến bộ của HS về năng lực, thể lực và ý thức học tập; có tác dụng thúc đẩy và hỗ trợ học sinh phát triển các phẩm chất và năng lực; tạo được hứng thú và khích lệ tinh thần tập luyện, qua đó khuyến khích HS tham gia các hoạt động thể dục thể thao ở trong và ngoài nhà trường, kết hợp đánh giá bằng nhận xét và đánh giá bằng điểm số. Những điều được quy định ở đây cho thấy, trong đánh giá cần chú trọng đến những nhận xét bằng lời, chính vì thế Công nhận, ngợi khen HS - yếu tố thứ 5 trong chiến lược 6C là vô cùng cần thiết, vừa thúc đẩy hiệu quả hoạt động, vừa hỗ trợ GV trong quá trình đánh giá kết quả học tập của HS.

Chương trình GDTC 2018 xác định cần đa dạng hoá các hình thức tổ chức dạy học, cân đối giữa hoạt động tập thể lớp, hoạt động nhóm nhỏ và cá nhân. Đây chính là yếu tố phát huy sự tự tin, chú đến nhu cầu và sự phát triển cá nhân HS. Ngoài ra, chương trình cũng nêu ra yêu cầu tạo không khí vui tươi trong tập luyện, làm cho HS yêu thích và đam mê tập luyện thể thao. Chính những yếu tố trong chiến lược 6C sẽ giúp tạo ra bầu không khí vui tươi cho HS trong quá trình học tập GDTC. Tất cả những điều này góp phần hướng đến thực hiện mục tiêu trong chương trình, đó là phát triển các năng lực chung như năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo cũng như các năng lực thể chất như năng lực chăm sóc sức khỏe, năng lực vận động cơ bản, năng lực hoạt động thể dục thể thao. Suy cho cùng, tất cả những yếu tố đặc trưng trong chiến lược 6C được thể hiện ở trên sẽ hướng đến mục tiêu chung dựa trên việc kết hợp phương pháp tích cực 6C kết hợp với các nội dung dạy học GDTC.

Việc áp dụng chiến lược 6C trong thực hiện nội dung chương trình GDTC có ý nghĩa quan trọng, vừa đáp ứng được nội dung chương trình, vừa nâng cao hiệu quả giáo dục qua việc phát huy các phương pháp dạy học tích cực, đảm bảo tính khả thi cao trong thực tế dạy học tại nhà trường. Những phương pháp này nên được áp dụng trong lập kế hoạch và tổ chức dạy học với từng thành tố như mục tiêu, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học cũng như đánh giá. Bên cạnh việc hướng dẫn áp dụng các chiến lược 6C trong xây dựng kế hoạch dạy học, tài liệu cũng cung cấp một số hình thức tổ chức tích

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

cực cho GV. Chiến lược 6C được cụ thể, hiện thực hoá dưới dạng các trò chơi vận động (TCVD) nhằm phát huy được tính chủ động, tích cực, sáng tạo của HS theo đúng định hướng của chương trình GDTC cấp tiểu học là tăng cường các trò chơi vận động để giúp cho học sinh hình thành và phát triển được các tố chất thể lực cơ bản cũng như khả năng thích ứng và các năng lực xã hội khác.

2.3. Định hướng vận dụng chiến lược 6C trong tổ chức các hoạt động của giờ học

Tiến trình giờ học môn GDTC theo định hướng phát triển năng lực tuân theo quy luật nhận thức được chia thành các hoạt động: mở đầu, hình thành kiến thức mới, tập luyện, vận dụng. Mỗi một hoạt động đều có những đặc trưng cũng như mức độ yêu cầu khác nhau, nên khi tổ chức, hướng dẫn HS thực hiện các hoạt động trong giờ, GV cần chú ý đưa ra các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo chiến lược 6C một cách linh hoạt, xác định rõ tác dụng, vai trò và cách thức triển khai của mỗi một chiến lược cụ thể. Bên cạnh đó, các phương tiện và đồ dùng phải đảm bảo phù hợp với các đặc trưng của mỗi hoạt động, bám sát 6 chiến lược đã đề ra và đảm bảo đáp ứng được mục tiêu của giờ học. Về cơ bản, các chiến lược 6C đều hiện hữu trong toàn bộ các nội dung, hoạt động, nhưng mức độ thể hiện tùy thuộc vào cách vận dụng triển khai các phương pháp giảng dạy cũng như tập luyện của GV. Do thời lượng giờ học có hạn nên không phải nội dung, hoạt động nào GV cũng triển khai toàn bộ 6 chiến lược, mà cần xác định chiến lược nào là phù hợp với nội dung, hoạt động đó, chiến lược nào có thể tạo nên điểm nhấn để mang lại hiệu quả cao nhất, từ đó có sự lựa chọn cho phù hợp. Tuy nhiên cần đảm bảo 6 chiến lược đều được thể hiện xuyên suốt giờ học.

*HD1: Mở đầu (khoảng 5-6 phút)

- **Mục tiêu:** Chuyển cơ thể sang trạng thái vận động; hướng đến các hoạt động liên quan đến nội dung giờ học; tạo tinh thần thoải mái, thích thú vận động.

- **Nội dung:** Ổn định lớp, kiểm tra sĩ số, tình hình sức khỏe của HS, giới thiệu nội dung bài học.

- Phương pháp, hình thức tổ chức:

+ Sử dụng các khẩu lệnh “hô - ứng; hỏi - đáp” để ổn định lớp, kiểm tra sĩ số, đồng thời tăng tính giao lưu và tạo không khí vui tươi và sự gắn kết cho lớp học.

+ Giao lưu với HS: Hỏi HS cảm thấy thế nào, tình hình sức khỏe ra sao, có bạn nào bị ốm không... để kiểm tra sức khỏe của HS.

+ Khởi động, tạo độ linh hoạt, mềm dẻo các khớp trước khi vận động.

+ Tổ chức một số trò chơi tập thể mang tính chất làm nóng không khí lớp học, có thể là các trò chơi giải trí hoặc vận động nhẹ nhàng... để hướng HS vào nội dung trọng tâm của giờ học. Trong quá trình chơi, chú ý động viên, khuyến khích những HS thực hiện chưa tốt nhằm tăng sự tự tin và cảm giác bản thân HS được tham gia và đóng góp vào hoạt động chung.

* HD2: Hình thành kiến thức mới (8-9 phút)

- **Mục tiêu:** HS nhận biết, hiểu, biết cách thực hiện và thực hiện được những kiến thức mới được đưa ra trong giờ học theo các mức độ, yêu cầu.

- **Nội dung:** Các kiến thức mới liên quan đến nội dung giờ học.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

- **Phương pháp, hình thức tổ chức:** GV lựa chọn các kiến thức mới liên quan đến nội dung giờ học để phổ biến, truyền đạt lại cho HS.

+ Lựa chọn sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống như làm mẫu, phân tích, giảng giải kết hợp với các phương pháp dạy học tích cực tạo điều kiện cho HS (có thể là cá nhân hoặc nhóm) tự quan sát, thu thập, xử lý thông tin bằng hoạt động phân tích, tổng hợp, so sánh, đối chiếu, khái quát hóa, để giải quyết vấn đề chính của bài học qua các kênh thông tin khác nhau (kênh chữ, kênh hình, kênh âm thanh).

+ Qua các hoạt động tự tìm tòi, tự khám phá này, GV căn cứ vào yêu cầu cần đạt của nội dung bài học để tổ chức chuỗi các hoạt động thể hiện bằng hệ thống câu hỏi-đáp, trao đổi giao lưu giữa GV với HS, giữa HS với HS. Giúp HS cảm thấy tự tin, cảm thấy mình được lựa chọn cách thức tiếp thu kiến thức của riêng mình, đồng thời, thời gian giảng giải, phân tích được rút ngắn, thời gian dành cho việc tự khám phá tìm tòi cũng như tập luyện của HS được tăng cường nhiều hơn, thể hiện sự rõ ràng, súc tích trong chỉ dẫn của GV.

+ GV nhận xét, đánh giá thường xuyên đối với kết quả học tập của HS theo hướng tích cực nhằm động viên, khuyến khích, cho HS thấy những hoạt động của bản thân được GV **công nhận và khen ngợi**.

* HĐ3: Tập luyện (18-19 phút)

- **Mục tiêu:** HS vận dụng các kiến thức đã được học vào thực hành, luyện tập, ôn tập các động tác, bài tập.

- **Nội dung:** Một số bài tập/trò chơi nhằm giải quyết nhiệm vụ trọng tâm của giờ học.

- **Phương pháp, hình thức tổ chức:**

+ Lựa chọn sử dụng các phương pháp dạy học, hình thức tổ chức tập luyện đã định sẵn nhằm giải quyết mục tiêu trọng tâm của giờ học đã đề ra.

+ Chú trọng giải quyết các nội dung chính thông qua tổ chức các TCVD đã định sẵn, chú ý điều chỉnh nội dung hoặc hình thức tổ chức cho phù hợp với các điều kiện thực tế như môi trường tập luyện, điều kiện sân bãi, đồ dùng dạy học, thể trạng, sức khỏe của HS để tất cả HS có cơ hội tham gia và đóng góp vào các hoạt động của lớp.

+ Trong quá trình triển khai, chú ý quan sát và phát hiện những HS tập chưa tốt hoặc chưa đạt yêu cầu trong từng nội dung hay trò chơi cụ thể, để có thể động viên HS đó hoặc chủ động phân công, khuyến khích các HS có khả năng giúp đỡ, hỗ trợ bạn nhằm tạo sự tự tin và sự gắn kết giữa HS.

+ Chú ý tạo điều kiện cho HS đa dạng hóa các cách thức thực hiện theo ý muốn của bản thân trong quá trình luyện tập. Khuyến khích sự hỗ trợ của HS trong việc chuẩn bị, sắp xếp thiết bị, đồ dùng hoặc các hoạt động tổ chức hoạt động cho các nội dung học, trò chơi tiếp theo. Tạo điều kiện cho HS được lựa chọn cách thức tập luyện theo sở thích, quan điểm cá nhân hoặc vai trò đóng góp trong các hoạt động chung của cả lớp.

+ Chú trọng phát huy tố chất thủ lĩnh, khả năng điều khiển của những HS thực hiện tốt, hoặc tạo sự tự tin cho những HS còn nhút nhát, chưa mạnh dạn bằng cách giao quyền điều khiển, tổ chức các hoạt động chung hoặc hoạt động nhóm, hoạt động theo cặp/đôi.

+ Luôn chú ý nhận xét, đưa ra những lời khen dành cho những đội/cá nhân giành chiến thắng trong các bài tập/trò chơi. Phân tích nguyên nhân tại sao đội đó lại thắng để các đội khác rút kinh nghiệm. Tạo điều kiện cho các đội tự nhận xét đánh giá kết quả tập của đội mình cũng như đội bạn. Bên cạnh đó không quên khuyến khích động viên các đội chưa đạt kết quả như mong muốn. Thể hiện sự Công nhận và khen ngợi của GV dành cho kết quả thực hiện của HS trong các hoạt động đó.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

+ Trong quá trình thực hiện các bài tập/ trò chơi, GV cần tạo ra môi trường gắn kết bằng cách cùng tham gia hoạt động với HS; khuấy động không khí lớp học, tổ chức thi đấu...

*HD4: Vận dụng (4-5 phút)

- **Mục tiêu:** Định hướng vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được học vào hoạt động học tập, cuộc sống sinh hoạt hàng ngày.

- **Nội dung:** Vận dụng kiến thức, kỹ năng; nhận xét giờ học.

- **Phương pháp, hình thức tổ chức:**

+ Củng cố, hệ thống nội dung bài học thông qua xây dựng hệ thống các câu hỏi hoặc các bài tập/hoạt động với các tình huống giả định có thể xảy ra trong học tập, cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, hướng HS vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã được học để xử lý các tình huống đó bằng cách trả lời các câu hỏi hoặc bằng hành động, tăng cường khả năng lựa chọn các giải pháp nhằm vận dụng, xử lý các tình huống khác nhau của HS.

+ Đề xuất một số hoạt động/bài tập mà HS có thể thực hiện, tập luyện ngoài giờ...

+ Nhận xét tinh thần, thái độ, kết quả học tập của HS sau buổi học. Tạo điều kiện để HS được tự nhận xét, đánh giá về kết quả học tập của bản thân cũng như đánh giá kết quả học của bạn mình. GV chú ý sử dụng các từ ngữ mang tính chất vui đùa, tạo sự gắn kết, nâng cao tinh thần tập thể, không khí vui vẻ nhẹ nhàng trong lớp học.

3. KẾT LUẬN

Quá trình phân tích tài liệu có liên quan về chương trình 6C và chương trình GDTC 2018 nói chung, cấp tiểu học nói riêng, tác giả đã làm rõ sự phù hợp của Chiến lược 6C với chương trình môn GDTC cấp tiểu học, từ đó đưa ra định hướng vận dụng chiến lược 6C trong tổ chức các hoạt động của giờ học. Đây là một tài liệu hỗ trợ có giá trị đối với giáo viên trong quá trình triển khai chương trình GDTC cấp tiểu học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Tài liệu Tập huấn Day học tích hợp ở trường Tiểu học*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Giáo dục thể chất* ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường cấp tiểu học*, ban hành kèm theo Công văn 2345/BGDĐT-GDTH.

4. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025*, ban hành kèm theo Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2016.

5. Viện Khoa học giáo dục Việt Nam (2022), *Hướng dẫn tổ chức dạy học môn Giáo dục thể chất cấp tiểu học theo Chiến lược 6C*, Tài liệu dự án.

Nguồn bài báo: Trích từ tài liệu tập huấn “Giáo dục thể chất và thể thao học đường” của tác giả Trần Thị Nhu trong dự án “*Trường học hạnh phúc*” của Quỹ Vì Tâm Vóc Việt (VSF), Vinh năm 2025. Giáo dục Thể chất và Thể thao trường học

ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ CỦA SINH VIÊN TRONG HOẠT ĐỘNG THỂ THAO NGOẠI KHÓA

ASSESSING FACTORS INFLUENCING STUDENTS' INTENTION TO USE SERVICES IN EXTRACURRICULAR SPORTS ACTIVITIES

TS. Đặng Đức Hoàn, ThS. Nguyễn Văn Quảng
Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Tóm tắt: Giáo dục thể chất giúp hình thành lối sống lành mạnh, đặc biệt khi béo phì và ít vận động đang tăng ở học sinh, sinh viên. Thể thao ngoại khóa khuyến khích vận động và góp phần phát triển xã hội bền vững. Nghiên cứu khảo sát 250 sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam, đánh giá chất lượng, giá trị, sự hài lòng và ý định tiếp tục tham gia, và phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố. Kết quả cho thấy đa số các biến được đánh giá tích cực; chất lượng, giá trị, sự hài lòng và ý định có tương quan thuận chiều. Tuy nhiên, “sẵn sàng chi trả” không tương quan đáng kể với giá trị, sự hài lòng và một số khía cạnh, gợi ý chi phí chưa phải yếu tố chính quyết định việc tham gia rõ ràng hơn.

Từ khóa: Yếu tố tác động; Thể dục thể thao ngoại khóa; Ý định; Dịch vụ.

Abstract: Extracurricular sports encourage physical activity and contribute to a healthy lifestyle, especially as obesity and physical inactivity are increasingly prevalent among students. Extracurricular sports encourage physical activity and contribute to sustainable social development. A survey was conducted with 250 students at the Vietnam National University of Agriculture to assess the quality, perceived value, satisfaction, and intention to continue participation, as well as to analyze the relationships among these factors. The results indicate that most variables were positively evaluated; quality, value, satisfaction, and intention were positively correlated. However, “willingness to pay” showed no significant correlation with perceived value, satisfaction, and certain aspects, suggesting that cost may not be the primary determinant of participation.

Keywords: Impact factors; Extracurricular physical activities; Intention; Service.

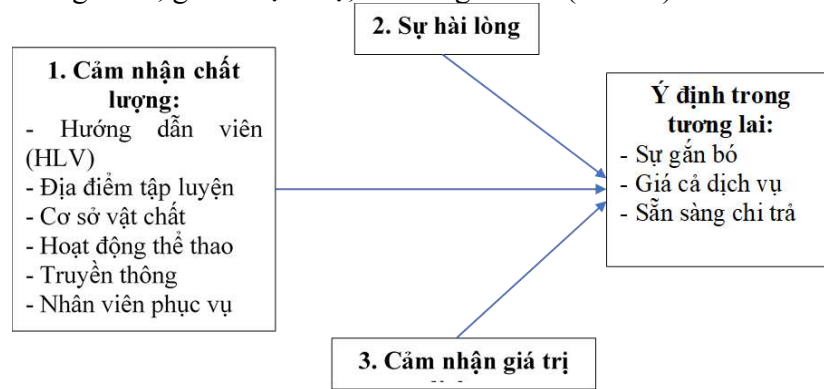
1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường được xem là công cụ quan trọng thúc đẩy phát triển bền vững xã hội và hỗ trợ mục tiêu phát triển quốc gia. Thể thao ngoại khóa, kết hợp cùng chương trình chính khóa, không chỉ ngăn ngừa lối sống ít vận động mà còn góp phần xây dựng nền giáo dục toàn diện. Tham gia thể thao giúp sinh viên rèn luyện các giá trị cốt lõi như tinh thần đồng đội, công bằng, tôn trọng và hợp tác, những kỹ năng thiết yếu trong học tập và nghề nghiệp. Việc thúc đẩy hoạt động thể chất là chiến lược nâng cao chất lượng giáo dục và mở rộng cơ hội học tập công bằng (Grao-Cruces et al., 2017). Các chương trình thể thao ngoại khóa đã chứng minh hiệu quả trong giảm thiểu tình trạng ít vận động, song mức độ tham gia và duy trì còn hạn chế. Do đó, định hướng từ nhà trường đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành thói quen sống lành mạnh, nâng cao sức khỏe và phúc lợi xã hội. Xác định các yếu tố thúc đẩy lối sống năng động là cơ sở phát triển chương trình giáo dục trang bị kỹ năng và thói quen lành mạnh, góp phần vào phát triển bền vững toàn cầu (Štefan et al., 2018). Con người là trung tâm của phát triển bền vững, được định nghĩa là đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến thế hệ tương lai. Vì vậy, khuyến khích lối sống năng động và gắn bó lâu

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

dài của thanh thiếu niên với thể thao là mục tiêu quan trọng của giáo dục bền vững. Sự gắn bó với thể thao không chỉ thể hiện ở việc lặp lại hành vi mà còn bao gồm nhận thức về thói quen, thái độ tích cực và sự yêu thích đối với tập luyện (Hoàn, 2021; Minh & Uyên, 2022).

Gắn bó được coi là tập hợp các ý định như sẵn sàng chi trả, chấp nhận thay đổi giá cả và phản hồi cải tiến dịch vụ. Ngoài lợi ích sức khỏe, sự gắn bó còn mang lại lợi ích kinh tế, hỗ trợ đầu tư giáo dục. Sự hài lòng và duy trì hoạt động thể chất giúp giảm chi phí y tế, nâng cao chất lượng cuộc sống, tuổi thọ, và tăng khả năng tự quản lý sức khỏe. Các nghiên cứu trước chỉ ra cảm nhận chất lượng, giá trị và sự hài lòng là yếu tố dự báo quan trọng của sự gắn bó; trong đó chất lượng thấp dẫn đến tỷ lệ bỏ cuộc cao, đặc biệt liên quan đến lựa chọn hoạt động và chất lượng nhân lực. Tuy nhiên, vẫn thiếu nghiên cứu đồng thời đánh giá chất lượng, giá trị, sự hài lòng và mối quan hệ của chúng với gắn bó, ý định tiếp tục tham gia thể thao ngoại khóa trong trường học. Nghiên cứu này xây dựng mô hình liên kết giữa các yếu tố chất lượng, giá trị, sự hài lòng với ý định trong tương lai. Các cấu trúc khảo sát bao gồm huấn luyện viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị, hoạt động thể thao, truyền thông, nhân sự, cảm nhận giá trị, sự hài lòng và các yếu tố ý định như gắn bó, giá cả dịch vụ, sẵn sàng chi trả (Hình 1).



Hình 1. Mối quan hệ giữa các thành phần của cảm nhận chất lượng, sự hài lòng và cảm nhận giá trị dịch vụ với ý định trong tương lai của đối tượng nghiên cứu

Dựa trên các tài liệu nghiên cứu, các giả thuyết sau được đưa ra để kiểm nghiệm.

- Giả thuyết H1: Sự gắn bó với dịch vụ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố đánh giá sau đây: Hướng dẫn viên (HLV); Địa điểm tập luyện; Cơ sở vật chất; Hoạt động thể thao; Truyền thông và Nhân viên phục vụ.

- Giả thuyết H2: Giá cả dịch vụ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố đánh giá sau đây: Hướng dẫn viên (HLV); Địa điểm tập luyện; Cơ sở vật chất; Hoạt động thể thao; Truyền thông và Nhân viên phục vụ.

- Giả thuyết H3: Khả năng đáp ứng chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố đánh giá sau đây: Hướng dẫn viên (HLV); Địa điểm tập luyện; Cơ sở vật chất; Hoạt động thể thao; Truyền thông và Nhân viên phục vụ.

- Giả thuyết H4: Cảm nhận giá trị dịch vụ có ảnh hưởng đến các yếu tố sau: Sự gắn bó; phản hồi về giá cả dịch vụ; Sẵn sàng chi trả.

- Giả thuyết H5: Sự hài lòng có ảnh hưởng đến các yếu tố sau: Sự gắn bó; Giá cả dịch vụ; Sẵn sàng chi trả.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng tham gia

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Mẫu nghiên cứu gồm 250 sinh viên (145 nam, 105 nữ) đang tham gia các hoạt động thể thao ngoại khóa tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam trong độ tuổi từ 18 đến 20 tuổi.

2.2. Phương pháp chuyên gia

Để đo lường chất lượng, giá trị và mức độ hài lòng, nghiên cứu sử dụng bảng hỏi nhận thức về tổ chức hoạt động thể thao với 20 tiêu chí dựa theo thang đo Likert từ 1 đến 7 điểm như Bảng 1.

Bảng 1. Các tiêu chí đánh giá cảm nhận đối với dịch vụ thể thao

I	Cảm nhận chất lượng	Tiêu chí đánh giá	Số lượng
1	Hướng dẫn viên	Tác phong chuyên nghiệp: giờ giấc, trang phục, lời nói...	4
		Có kinh nghiệm, vững chuyên môn	
		Thân thiện, gần gũi	
		Có sự quan tâm và thấu hiểu người tập	
2	Địa điểm tập luyện	Không gian thoáng mát	3
		Thuận tiện giao thông	
		Gần các dịch vụ khác: ăn uống, giải trí	
3	Cơ sở vật chất	Chất lượng	3
		Vệ sinh, bảo dưỡng định kỳ	
		Số lượng cung cấp cho tập luyện	
4	Hoạt động thể thao	Nội dung học tập	5
		Phương pháp, phát huy tính tích cực của người học	
		Tổ chức chuyên nghiệp, phù hợp trình độ người tập	
		Bố trí lịch, thời gian học	
		Xử lý sự các sự cố kịp thời (nếu có)	
5	Truyền thông	Kênh thông tin rõ ràng đến người học	3
		Tiếp cận thông tin dễ dàng, kịp thời	
		Giao tiếp tương tác hai chiều, chuyên nghiệp	
6	Nhân viên phục vụ	Tác phong phục vụ: lịch sự, thân thiện, tận tình...	2
		Trách nhiệm, phục vụ chuyên nghiệp	
II	Cảm nhận giá trị	Kết quả đạt được xứng đáng với kinh phí chi trả	1
III	Sự hài lòng	Cảm nhận về sự cải thiện thể chất và tinh thần	4
		Hài lòng về đội ngũ nhân sự	
		Hài lòng về cơ sở vật chất, trang thiết bị	
		Hài lòng về không gian, truyền thông...	

Sau khi hoàn tất thu thập dữ liệu, độ tin cậy của thang đo được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha đạt 0,906 đối với thang đo chất lượng cảm nhận và 0,891 đối với thang đo sự hài lòng.

Để đo lường ý định trong tương lai, nghiên cứu sử dụng thang đo của Nuviala và cộng sự (2013) và có điều chỉnh phù hợp với bối cảnh dịch vụ thể thao. Thang đo này

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

gồm 10 tiêu chí, được chia thành 3 thành phần: Sự gắn bó (5 tiêu chí), Giá cả dịch vụ (2 tiêu chí), Sẵn sàng chi trả (3 tiêu chí).

Sau khi hoàn tất thu thập dữ liệu, độ tin cậy của thang đo được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha đạt 0,812.

2.3. Phương pháp phỏng vấn

Thông tin thu thập được xử lý theo phương pháp toán học thống kê. Phiếu khảo sát được tự điền bởi người tham gia trong thời gian khảo sát là 10 phút.

2.4. Phương pháp phân tích định lượng

Phân tích mô tả được thực hiện bằng SPSS 20. với các chỉ số trung bình và độ lệch chuẩn. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được tiến hành trên AMOS 2.1. Mức độ phù hợp của mô hình được đánh giá qua các chỉ số: χ^2/df , GFI, RMR, RMSEA (phù hợp tuyệt đối) và TLI, CFI, IFI (phù hợp gia tăng). Các hệ số hồi quy chuẩn hóa và chưa chuẩn hóa cũng được tính toán để xác định mối quan hệ trong mô hình.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 2. Thống kê giá trị nhỏ nhất, lớn nhất, trung bình theo thang đo và độ lệch chuẩn của các biến nghiên cứu liên quan đến hoạt động thể thao ngoại khóa

TT	Thành phần	N	Min	Max	Mean	SD
1	E1: Cảm nhận chất lượng	250	2	6	3,80	0,65
2	E2: Hướng dẫn viên	250	2	7	4,29	0,91
3	E3: Địa điểm tập luyện	250	2	5	3,35	1,10
4	E4: Cơ sở vật chất	250	1	6	3,61	1,01
5	E5: Hoạt động thể thao	250	1	6	3,99	0,72
6	E6: Truyền thông	250	1	6	3,55	0,91
7	E7: Nhân viên phục vụ	250	2	7	4,02	0,91
8	E8: Sự hài lòng	250	2	7	4,33	0,78
9	E9: Giá trị dịch vụ	250	1	6	3,95	1,05
10	E10: Ý định tương lai	250	3	7	4,68	0,93
11	E11: Sự gắn bó	250	3	7	5,10	1,18
12	E12: Giá cả dịch vụ	250	2	7	4,48	1,40
13	E13: Sẵn sàng chi trả	250	1	7	4,46	1,44

Kết quả bảng 2 cho thấy cảm nhận chất lượng, giá trị, mức độ hài lòng và ý định tương lai có mối tương quan dương, ngoại trừ “sẵn sàng chi trả” không liên hệ với giá trị, hài lòng và một số khía cạnh chất lượng. Điều này chứng tỏ chất lượng, giá trị và hài lòng càng cao thì ý định tham gia thể thao ngoại khóa càng lớn. Các chỉ số độ phù hợp mô hình đạt yêu cầu, với $\chi^2/df = 1.856$, GFI = 0.913, RMR = 0.093, RMSEA = 0.038; đồng thời TLI = 0.946, CFI = 0.954 và IFI = 0.954 đều ở mức chấp nhận được.

Bảng 3 cho thấy khía cạnh cảm nhận chất lượng về truyền thông có mối liên hệ dương với sự gắn bó ($\beta = 0,224$, $p = 0,015$), qua đó xác nhận giả thuyết H1.5. Khía cạnh địa điểm tập luyện có mối liên hệ âm với sẵn sàng chi trả ($\beta = - 0,153$, $p = 0,048$). Cảm nhận giá trị và mức độ hài lòng cũng tạo ra mối liên hệ tích cực với các khía cạnh ý định trong tương lai về sự gắn bó ($\beta = 0,219$, $p \leq 0,001$; $\beta = 0,393$, $p \leq 0,001$) (H4.1; H5.1) và giá cả ($\beta = 0,107$, $p = 0,035$; $\beta = 0,256$, $p \leq 0,001$) (H4.2; H5.2). Các khía cạnh còn lại không có mối quan hệ với nhau.

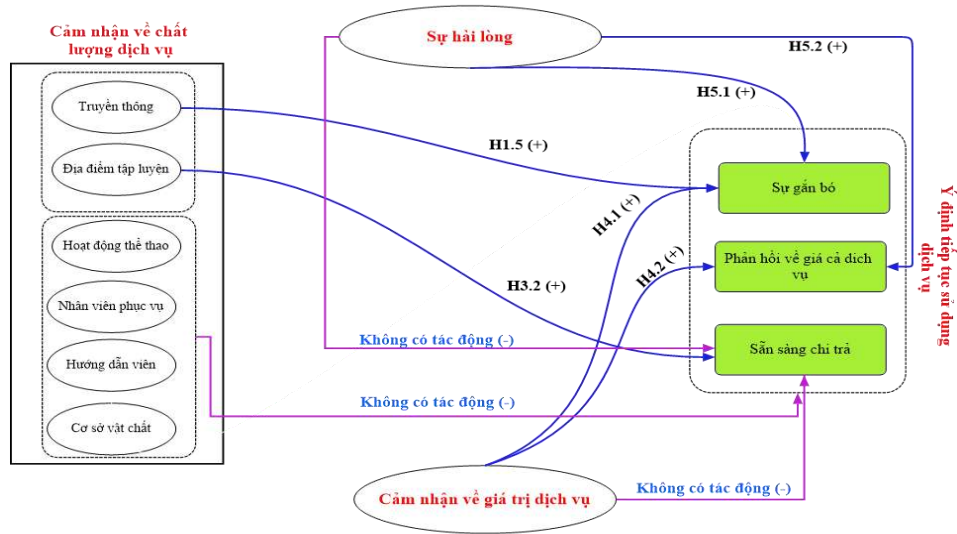
Bảng 3. Mối tương quan giữa các biến nghiên cứu liên quan đến các hoạt động thể thao ngoại khóa (N = 250)

TT	Thành phần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	E1	0,903	0,673**	0,688**	0,729**	0,814**	0,742**	0,702**	0,536**	0,501**	0,495**	0,575**	0,356**	0,062**
2	E2		0,864	0,189**	0,263**	0,605**	0,333**	0,376**	0,393**	0,291**	0,320**	0,383**	0,202**	0,042
3	E3			0,839	0,540**	0,377**	0,442**	0,462**	0,259**	0,297**	0,236**	0,312**	0,180**	-0,013
4	E4				0,841	0,445**	0,503**	0,446**	0,337**	0,344**	0,328**	0,386**	0,273**	0,022
5	E5					0,763	0,519**	0,475**	0,546**	0,401**	0,451**	0,510**	0,292**	0,098**
6	E6						0,751	0,539**	0,361**	0,436**	0,434**	0,460**	0,302**	0,117**
7	E7							0,816	0,466**	0,472**	0,396**	0,452**	0,250**	0,068*
8	E8								0,890	0,372**	0,450**	0,562**	0,266**	0,036
9	E9									-	0,412**	0,501**	0,267**	0,052
10	E10										0,810	0,810**	0,728**	0,618**
11	E11											0,808	0,493**	0,119**
12	E12												0,533	0,277**
13	E13													0,702

** p ≤ 0,001

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Từ kết quả được trình bày tại bảng 3, nghiên cứu đã xây dựng lại mô hình tác động của cảm nhận chất lượng, cảm nhận giá trị, sự hài lòng và ý định trong tương lai theo hình 2 dưới đây.



Hình 2. Mô hình tác động giữa các thành phần của cảm nhận chất lượng, sự hài lòng và cảm nhận về giá trị dịch vụ với ý định sử dụng dịch vụ trong tương lai của đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu này đánh giá chất lượng, cảm nhận giá trị, mức độ hài lòng và ý định tham gia trong tương lai của sinh viên đối với các hoạt động thể thao ngoại khóa do cơ sở giáo dục tổ chức. Theo định hướng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đây là công cụ quan trọng thúc đẩy phát triển bền vững xã hội và thực hiện các mục tiêu quốc gia đến năm 2030. Nghiên cứu đồng thời phân tích mối quan hệ giữa các khía cạnh đánh giá dịch vụ thể thao ngoại khóa và ý định tiếp tục tham gia.

Kết quả cho thấy sinh viên đánh giá tích cực về chất lượng, giá trị và sự hài lòng, trong đó “hướng dẫn viên” được xếp hạng cao nhất trong cấu trúc chất lượng. Hướng dẫn viên ảnh hưởng rõ rệt đến sự hài lòng, trong khi sự hài lòng là yếu tố then chốt thúc đẩy gắn bó và ý định duy trì tham gia. Điều này khẳng định việc nâng cao chất lượng đội ngũ hướng dẫn viên là chiến lược thiết yếu để tăng cường sự tham gia của sinh viên, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của UNESCO. Mức độ hài lòng được đánh giá cao nhất trong nghiên cứu. Khác với cảm nhận chất lượng mang tính ổn định và tích lũy, sự hài lòng mang tính trải nghiệm tạm thời và chịu ảnh hưởng mạnh từ cảm xúc. Vì vậy, thiết kế chương trình cần chú trọng không chỉ yếu tố chuyên môn mà còn phát triển hài hòa tâm lý – xã hội, nhằm nâng cao trải nghiệm và duy trì động lực tham gia lâu dài.

Điểm trung bình ý định tiếp tục tham gia là $4,68 \pm 1,26$ (trên thang 7), trong đó “gắn bó” đạt cao nhất ($5,10 \pm 1,35$). Sự hài lòng tác động tích cực đáng kể đến ý định tương lai, trong khi cảm nhận giá trị có liên hệ chặt chẽ với sẵn sàng chi trả và chi phí tham gia. Các kết quả này khẳng định sự hài lòng và giá trị là yếu tố chính thúc đẩy duy trì hoạt động thể thao ngoại khóa.

4. KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy việc đánh giá cảm nhận chất lượng, sự hài lòng và cảm nhận giá trị liên quan đến các hoạt động thể thao ngoại khóa do nhà trường tổ chức là rất cần thiết. Trong số đó, sự hài lòng của sinh viên là yếu tố được đánh giá cao nhất. Nhận thức về địa điểm tập luyện có liên quan đến khả năng đưa ra ý kiến phản hồi đối với các tổ chức thể thao học đường. Cảm nhận giá trị và sự hài lòng đóng vai trò là các yếu tố tiền đề dẫn đến sự gắn bó cũng như sự thích ứng với mức giá do các tổ chức thể thao dành cho người tập luyện. Những kết quả này cho thấy cần có các biện pháp nhằm thúc đẩy sự gắn bó và sự duy trì việc tập luyện thể thao trong trường học, đồng thời xây dựng các chiến lược để các trường học nâng cao ý định của sinh viên, từ đó gia tăng mức độ trung thành và gắn bó với thể thao như một công cụ để hình thành các thói quen và lối sống lành mạnh hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Đức Hoàn (2021), Đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên đối với môn học GDTC tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam. *Tạp Chí Khoa Học Thể Thao*, 94–98.
2. Grao-Cruces, A., Fernández-Martínez, A., Teva-Villén, M. R., & Nuviala, A. (2017). Physical self-concept and intention to be physically active in participants of the Sport Schools program. *Journal of Sport and Health Researc*, 9(1), 1989–6239.
3. Nguyễn Hồng Minh, & Đinh Thị Uyên (2022), Thực trạng hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội. *Tạp Chí Khoa Học Giáo Dục Thể Chất và Thể Thao Trường Học*, 4, 76–81.
4. Štefan, L., Mišigoj-Duraković, M., Devrnja, A., Podnar, H., Petrić, V., & Sorić, M. (2018). Tracking of Physical Activity, Sport Participation, and Sedentary Behaviors over Four Years of High School. *Sustainability*, 10(9), 3104. <https://doi.org/10.3390/su10093104>.

Nguồn bài báo: Báo cáo chuyên đề tại Trung tâm GDTC&TT, Học viện Nông nghiệp Việt Nam - Tháng 3/2025. Tác giả: TS. Đặng Đức Hoàn và ThS. Nguyễn Văn Quảng.

ẢNH HƯỞNG CỦA THỂ DỤC THỂ THAO ĐẾN THÀNH TÍCH HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ MƯỜNG TÈ TỈNH LAI CHÂU

THE IMPACT OF PHYSICAL EDUCATION AND SPORTS ON THE ACADEMIC PERFORMANCE OF STUDENTS AT MUONG TE ETHNIC MINORITY BOARDING UPPER SECONDARY SCHOOL, LAI CHAU PROVINCE

ThS. Bùi Văn Quyết¹, ThS. Nguyễn Trần Hoài Thương², Pờ Sơn Hà³
¹Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2; ²Trường Cao đẳng Du lịch Đà Nẵng;
³Trường PTDT Nội trú Mường Tè

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích mối quan hệ giữa tham gia hoạt động thể dục thể thao và kết quả học tập của học sinh tại Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú Mường Tè. Với 191 học sinh tham gia khảo sát, kết quả cho thấy tần suất tham gia thể dục thể thao hợp lý có tương quan chặt chẽ và tích cực với kết quả học tập. Thể dục thể thao giúp cải thiện thể chất, tăng khả năng tập trung và giảm căng thẳng. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp: đa dạng hóa môn thể dục thể thao, cải thiện cơ sở vật chất, lồng ghép kỹ năng sống nhằm tối ưu hóa lợi ích của thể dục thể thao đối với học tập và phát triển toàn diện học sinh.

Từ khóa: Thể dục Thể thao, thành tích học tập, học sinh dân tộc nội trú, phổ thông Dân tộc Nội trú Mường Tè.

Abstract: This study analyzes the relationship between participation in physical education and the academic performance of students at Muong Te Ethnic Minority Boarding School. With 191 students participating in the survey, the results showed that the reasonable frequency of participation in physical education is closely and positively correlated with students' academic outcomes. Physical education contributes to improving physical fitness, enhancing concentration, and reducing stress in learning. The study proposes several solutions: diversifying physical education activities, improving facilities, and integrating life skills education to optimize the benefits of physical education and sports for students' learning and comprehensive development.

Keywords: Physical education and sports, Academic performance, Ethnic-minority boarding students, Muong Te Ethnic Minority Boarding School.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh giáo dục toàn diện, mục tiêu đào tạo không chỉ tập trung vào kiến thức mà còn chú trọng phát triển thể chất, tinh thần và kỹ năng xã hội cho học sinh. Thể dục thể thao (TDTT) đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao thể lực, rèn luyện ý chí, tinh thần tập thể, đồng thời hỗ trợ khả năng tập trung và giảm căng thẳng trong học tập. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng tham gia TDTT hợp lý có tác động tích cực đến kết quả học tập, góp phần hình thành lối sống lành mạnh và phát triển toàn diện.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Học sinh dân tộc nội trú, đặc biệt ở các vùng khó khăn như huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu phải đối mặt với nhiều thách thức: điều kiện kinh tế – xã hội hạn chế, cơ sở vật chất thiếu thốn, dinh dưỡng chưa đảm bảo và áp lực học tập cao. Trong bối cảnh đó, hoạt động TDTT chưa được tổ chức đồng bộ, nhận thức về vai trò của TDTT trong hỗ trợ học tập của học sinh còn hạn chế. Thực trạng này đòi hỏi cần có những nghiên cứu cụ thể để làm rõ mức độ ảnh hưởng của TDTT đến kết quả học tập, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp, đáp ứng yêu cầu giáo dục toàn diện cho học sinh dân tộc nội trú. Xuất phát từ thực tiễn và yêu cầu lý luận nêu trên, chúng tôi thực hiện nghiên cứu: “*Ảnh hưởng của thể dục thể thao đến thành tích học tập của học sinh Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú Mường Tè, tỉnh Lai Châu*”

Quá trình nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu tham khảo, quan sát sư phạm, phỏng vấn, toán học thống kê. Đối tượng nghiên cứu là mối quan hệ giữa hoạt động TDTT và kết quả học tập của học sinh Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú (PTDTNT) Mường Tè, tỉnh Lai Châu. Khách thể gồm 191 học sinh khối 10 và 11, năm học 2023–2024. Nghiên cứu được thực hiện tại Trường PTDTNT Mường Tè trong khoảng thời gian từ tháng 01 đến tháng 10 năm 2024.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Thực trạng tham gia hoạt động TDTT của học sinh tại trường PTDTNT Mường Tè

Đề tài tiến hành khảo sát thực trạng bằng việc sử dụng phiếu điều tra (191 phiếu với 8 câu hỏi), quan sát trực tiếp, phỏng vấn giáo viên GDTC kết quả thu được như sau:

Bảng 1. Kết quả thực trạng thói quen tham gia hoạt động TDTT của học sinh

Nội dung	Nam				Nữ			
	1-2 lần /tuần	3-4 lần /tuần	>5 lần /tuần	Không thường xuyên	1-2 lần /tuần	3-4 lần /tuần	>5 lần /tuần	Không thường xuyên
Ban tự nhiên	22,22 %	47,22 %	25,00 %	5,56 %	33,33 %	52,38 %	4,76 %	9,52 %
Ban xã hội	15,38 %	48,72 %	28,21 %	7,69 %	29,73 %	56,76 %	8,11 %	5,41 %
Thời lượng	< 1h	1-2h	2-3h	>4h	< 1h	1-2h	2-3h	>4h
Ban tự nhiên	16,67%	58,33%	19,44%	0,00%	14,29%	92,86%	9,52%	7,14%
Ban xã hội	23,08%	56,41%	15,38%	0,00%	18,92%	62,16%	13,5%	5,41%
Thời gian	Sáng	Chiều	Tối	Không cố định	Sáng	Chiều	Tối	Không cố định

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Nội dung	Nam				Nữ			
	1-2 lần /tuần	3-4 lần /tuần	>5 lần /tuần	Không thường xuyên	1-2 lần /tuần	3-4 lần /tuần	>5 lần /tuần	Không thường xuyên
Ban tự nhiên	16,67%	72,22%	2,78%	8,33%	14,29%	73,81%	4,76%	7,14%
Ban xã hội	12,82%	71,79%	5,13%	10,26%	10,81%	82,43%	1,35%	5,41%
Loại hình	Cá nhân	Đồng đội	Đôi kháng	Trí tuệ	Cá nhân	Đồng đội	Đôi kháng	Trí tuệ
Ban tự nhiên	44,44%	16,67%	33,33%	5,56%	69,05%	19,05%	7,14%	4,67%
Ban xã hội	15,38%	56,41%	20,08%	5,13%	4,05%	78,38%	5,41%	12,16%

Để đánh giá mức độ yêu thích hoạt động TDTT của học sinh đề tài đã sử dụng các câu hỏi phỏng vấn bằng thang đo Likert.

Bảng 2. Kết quả thực trạng mức độ yêu thích hoạt động TDTT của học sinh

Giá trị tham số	Tổng điểm phỏng vấn	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	
Nam Ban Tự nhiên	\bar{X}_{tb}	13,92	3,25	3,31	3,83	3,53
	δ_x^2	3,68	0,59	0,62	0,43	0,66
	δ_x	1,92	0,77	0,79	0,65	0,81
Nữ Ban Tự nhiên	\bar{X}_{tb}	11,62	2,64	2,92	2,95	3,00
	δ_x^2	3,61	0,39	0,76	0,79	0,74
	δ_x	1,90	0,63	0,87	0,89	0,86
Nam Ban Tự nhiên	\bar{X}_{tb}	13,74	3,30	3,54	3,22	3,74
	δ_x^2	9,70	0,90	1,02	1,08	0,96
	δ_x	3,11	0,95	1,01	1,04	0,98
Nữ Ban Tự nhiên	\bar{X}_{tb}	11,62	2,64	2,92	2,95	3,00
	δ_x^2	3,61	0,39	0,76	0,79	0,74
	δ_x	1,90	0,63	0,87	0,89	0,86

Qua quan sát trực tiếp: tỷ lệ học sinh tham gia tích cực vào các hoạt động TDTT còn thấp. Hoạt động TDTT chủ yếu tập trung ở một số ít học sinh có năng khiếu hoặc yêu thích thể thao, các nhóm thể thao hình thành tự phát, thiếu tổ chức. Môn bóng chuyền, bóng đá được học sinh tham gia với tinh thần đoàn kết và tự quản tốt, nhưng sự hỗ trợ của giáo viên chỉ tập trung vào bóng chuyền, khiến các môn thể thao khác ít được chú trọng và thiếu sự đa dạng hóa.

Theo giáo viên: hoạt động TDTT chủ yếu diễn ra trong giờ thể dục bắt buộc, với sự tham gia tự giác ngoài giờ còn hạn chế do áp lực học tập, thời gian biểu và cơ sở vật chất chưa phù hợp. Giáo viên nhấn mạnh cần tuyên truyền, hướng dẫn đa dạng môn thể

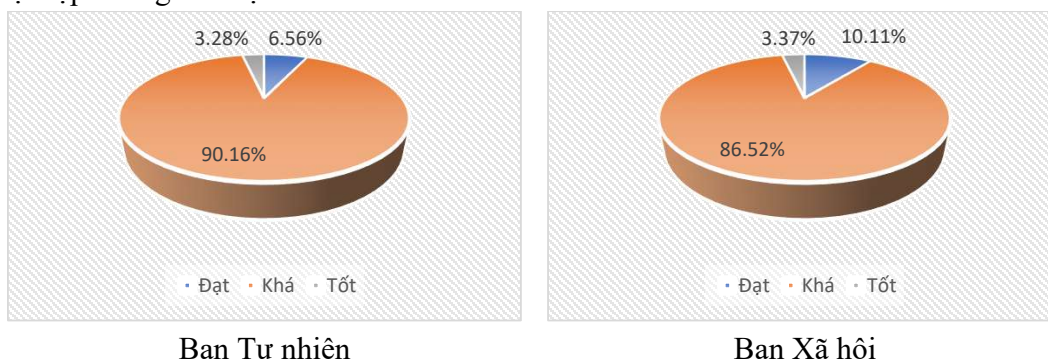
Phần 1. Lý luận và thực tiễn

thao để học sinh khám phá sở thích. Tinh thần hợp tác trong bóng chuyền, bóng đá giúp phát triển kỹ năng mềm, nhưng các nhóm tự tổ chức vẫn thiếu hỗ trợ từ nhà trường về cơ sở vật chất và mở rộng môn thể thao.

Từ các khảo sát đánh giá trên, có thể thấy hoạt động TDDT tại trường đã bước đầu hình thành nhưng chưa thực sự lan tỏa và phát triển mạnh mẽ. Một số học sinh đã tự giác và có tinh thần tổ chức bài bản, đặc biệt là trong các môn thể thao đồng đội. Tuy nhiên, tỷ lệ học sinh tham gia chưa cao, sự đa dạng trong các môn TDDT còn hạn chế, và vai trò định hướng của giáo viên, nhà trường cần được đẩy mạnh hơn nữa. Các kết quả số liệu thu được hoàn toàn phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý của học sinh trường, điều này cho thấy các số liệu này đủ tính chắc chắn và khả thi trong các bước nghiên cứu tiếp theo.

2.2 Sự ảnh hưởng của TDDT đến thành tích học tập của học sinh Trường THPTNT Mường Tè

Về tần suất và thời lượng tham gia các hoạt động TDDT của học sinh: Kết quả nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa giới tính và phân ban môn học trong tần suất tham gia TDDT của học sinh. Phần lớn các em tham gia thể thao từ 3 - 4 lần/tuần, còn lại một số tham gia với tần suất 1-2 lần/tuần. Điều này phù hợp với đặc thù của học sinh nội trú, một nhóm nhỏ, do có niềm đam mê mạnh mẽ với thể thao, tham gia với tần suất cao hơn 5 lần/tuần, trong khi số ít học sinh khác lại ít hoặc không thường xuyên tham gia các hoạt động thể thao. Tiến hành phân tích dữ liệu sâu trong tổng số 61 học sinh ban Tự nhiên, và 89 học sinh ban xã hội lựa chọn tham gia 1-2 lần và 3-4 lần/tuần, phần lớn các học sinh đó đều là các học sinh có kết quả học tập Khá và Đạt, một vài học sinh có kết quả học tập tốt cũng nằm trong nhóm này, không có học sinh nào chưa đạt đồng thời mỗi lần học sinh chỉ tham gia TDDT từ 1 – 2h. Điều này không phản ánh 100% mối liên hệ giữa luyện tập thể thao với kết quả học tập tuy nhiên cũng phần nào phản ánh mối tương quan giữa thời gian luyện tập thể thao hợp lý với kết quả học tập chung của học sinh.



Biểu đồ 1. Học lực của học sinh tham gia hoạt động TDDT

Về thời gian: Học sinh nội trú thường tham gia TDDT vào chiều tối, khoảng thời gian phù hợp để thư giãn và vận động sau giờ học căng thẳng. Đây là lúc ít bị xao lãng, giúp các em tập trung hơn, đồng thời phản ánh môi trường nội trú kỷ luật và có định hướng.

Loại hình thể thao ưa thích theo tâm lý và sở thích môn học: Học sinh Ban Tự nhiên: Thích các môn cá nhân như cầu lông, bóng bàn, cờ vua vì phù hợp với tư duy

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

logic, kiên nhẫn, và tính tự chủ. Những môn này linh hoạt thời gian, ít phụ thuộc đội nhóm. Học sinh Ban Xã hội: ưa chuộng các môn đồng đội như bóng chuyền, đá cầu, giúp thể hiện tinh thần đoàn kết và kết nối tập thể. Các môn này phù hợp với tính cách hướng ngoại, nhu cầu giao tiếp và làm việc nhóm.

Học sinh Ban Tự nhiên, với tính cách độc lập, thường tìm kiếm sự tự do và không gian riêng trong các môn thể thao cá nhân hoặc trí tuệ. Trong khi đó, học sinh Ban Xã hội, với xu hướng yêu thích giao lưu, lại dễ dàng hòa mình vào các môn thể thao đồng đội để xây dựng tình bạn và tương tác với nhóm. Do đó, việc tham gia TDTT không chỉ đáp ứng nhu cầu cá nhân mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng các mối quan hệ bạn bè, tinh thần đoàn kết và cảm giác thuộc về tập thể từ đó có tác động đáng kể đến tinh thần thái độ và kết quả học tập của học sinh.

Về mức độ yêu thích hoạt động TDTT: Tất cả các số liệu thu thập trên đều mang tính định tính, cảm quan so với kết quả học tập của học sinh, chính vì vậy tác giả đã dựa trên thang đo Likert đánh giá về thói quen và mức độ yêu thích TDTT. Sử dụng kết quả học tập của năm học 2023 – 2024 (được cung cấp bởi BGH Nhà trường) tiến hành tính toán hệ số tương quan r để chứng minh làm rõ mối liên hệ giữa việc luyện tập TDTT với kết quả học tập thực tế của học sinh, kết quả thu được trong bảng sau:

Bảng 3. Tương quan giữa kết quả học tập và mức độ yêu thích hoạt động TDTT

Giá trị tham số	Kết quả học tập	Tổng điểm phỏng vấn	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	
Ban Tự nhiên	\bar{X}_{tb}	7,15	14,26	3,46	3,33	3,90	3,56
	δ_x^2	0,18	5,67	0,84	0,72	0,57	0,76
	δ_x	0,42	2,38	0,91	0,83	0,75	0,86
	Hệ số tương quan $r = 0,90$ với ngưỡng xác suất $P < 0,05$						
Ban Xã hội	\bar{X}_{tb}	6,81	13,01	3,08	3,33	3,12	3,49
	δ_x^2	0,39	8,58	0,81	1,01	0,98	1,00
	δ_x	0,62	2,93	0,91	1,01	1,00	1,01
	Hệ số tương quan $r = 0,91$ với ngưỡng xác suất $P < 0,05$						

Từ kết quả thu được ta thấy ở cả hai ban Tự nhiên và ban Xã hội hệ số tương quan thu được là $r = 0.90$ và $r = 0.91$ với ngưỡng xác suất $P < 0.05$, có thể nhận thấy rằng mối liên kết này không chỉ phản ánh một sự tương quan mạnh mẽ mà còn chỉ ra một tác động rõ rệt của hoạt động thể thao đến thành tích học tập của học sinh. Hệ số r thuộc ngưỡng rất mạnh (0.8 - 1.0), cho thấy sự gắn kết rõ ràng giữa hai yếu tố này. Điều này đồng nghĩa với việc khi học sinh tham gia tích cực vào các hoạt động TDTT, họ không chỉ cải thiện sức khỏe thể chất mà còn thúc đẩy khả năng tập trung, giải quyết vấn đề và khả năng học tập hiệu quả hơn trong môi trường học đường.

Ngoài ra mối quan hệ giữa kết quả học tập và hoạt động thể thao ở học sinh trường PTĐTNT Mừng Tê không chỉ bị chi phối bởi sự tham gia vào thể thao mà còn ảnh hưởng bởi các yếu tố như lứa tuổi, thể chất, thời gian biểu, áp lực học tập và yếu tố tâm lý xã hội. Để tối ưu hóa lợi ích của thể thao đối với học tập, cần có sự kết hợp hài hòa

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

giữa học tập và thể thao, sự quan tâm từ gia đình và nhà trường, cũng như tạo ra một môi trường học tập và thể thao thuận lợi cho học sinh phát triển toàn diện.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tham gia TDTT với tần suất và thời lượng hợp lý có mối tương quan chặt chẽ, tích cực với kết quả học tập của học sinh trường PTDTNT Mường Tè. Hoạt động thể thao không chỉ góp phần nâng cao thể chất, tinh thần, xây dựng kỹ năng xã hội mà còn giúp học sinh cải thiện khả năng tập trung và hiệu quả học tập. Mối quan hệ tích cực này được lý giải qua việc tham gia thể thao giúp cải thiện tuần hoàn máu, cung cấp oxy cho não, nâng cao khả năng ghi nhớ, tư duy và kỹ năng mềm như quản lý thời gian, làm việc nhóm, kiên trì. Thể thao cũng giảm căng thẳng, cải thiện tâm trạng, tạo môi trường học tập hiệu quả hơn điều này khẳng định TDTT có ảnh hưởng rõ rệt đến thành tích học tập, không chỉ cải thiện thể chất mà còn nâng cao hiệu quả học tập và phát triển kỹ năng. Nhà trường nên khuyến khích học sinh tham gia để tối ưu cả sức khỏe lẫn học tập.

2.3. Kiến nghị về chương trình TDTT phù hợp, góp phần hỗ trợ nâng cao hiệu quả học tập và phát triển toàn diện cho học sinh.

Dựa trên thực tế và nhu cầu của học sinh, dưới đây là những khuyến nghị chi tiết được thiết kế để cải thiện chương trình TDTT, tạo sự cân bằng giữa rèn luyện thể chất và phát triển trí tuệ.

Tăng cường sự đa dạng trong các môn thể thao: Hiện nay, các môn như bóng chuyền và cầu lông là thể mạnh nhưng vẫn thiếu sự đa dạng phù hợp với sở thích và khả năng học sinh. Trường có thể phát triển thể thao trí tuệ như cờ vua, cờ tướng qua giải đấu nội bộ; thể thao cá nhân như chạy bộ, võ thuật, yoga để rèn thể lực và giảm căng thẳng; thể thao đồng đội như bóng đá, bóng rổ, kéo co nhằm tăng tinh thần tập thể; và các môn sáng tạo như nhảy hiện đại, khiêu vũ, ném vòng, nhảy dây để thu hút học sinh yêu thích vận động nhẹ nhàng.

Xây dựng lịch hoạt động thể thao hợp lý: Lịch hoạt động thể thao cần phù hợp với thời gian biểu của học sinh nội trú, tạo cảm giác thư giãn thay vì áp lực. Thể thao trong tuần: Tổ chức 2-3 buổi chính thức vào chiều thứ Hai, Tư, hoặc Sáu, với giáo viên hướng dẫn để đảm bảo hiệu quả và an toàn. Xen kẽ giờ học, áp dụng bài tập nhẹ như vận động theo nhạc để giúp học sinh tỉnh táo. Thể thao cuối tuần: Dành thời gian sáng hoặc chiều cuối tuần cho học sinh tự do tham gia, tổ chức giao lưu nhỏ như bóng chuyền, đá cầu, cầu lông. Trường cần tạo sân chơi mở, khuyến khích sử dụng thời gian cuối tuần lành mạnh.

Thành lập thêm các câu lạc bộ thể thao: Câu lạc bộ thể thao giúp học sinh có cùng sở thích rèn kỹ năng quản lý và tổ chức. Các câu lạc bộ theo môn như bóng chuyền, cầu lông, chạy bộ, võ thuật hoạt động dưới sự hướng dẫn của giáo viên, tập trung vào rèn kỹ năng, giao lưu và tổ chức các buổi tranh tài để gắn kết thành viên.

Kết hợp thể thao với giáo dục kỹ năng sống: Việc tích hợp thể thao vào giáo dục kỹ năng sống giúp phát triển thể chất và rèn luyện kỹ năng mềm. Tổ chức giải đấu giáo dục: Các giải đấu như bóng đá, bóng chuyền lồng ghép bài học về teamwork, giải quyết vấn đề, và kỷ luật. Hội thảo sức khỏe: Mời chuyên gia hướng dẫn học sinh về dinh dưỡng, lợi ích thể thao và giảm stress trong học tập

Tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị thể thao: Cơ sở vật chất cần được nâng cấp, như sửa sân bóng, xây sân đa năng và trang bị thêm dụng cụ thể thao (bóng, lưới,

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

vợt, thảm tập). Bố trí tủ y tế tại sân chơi để đảm bảo an toàn. Thiết lập khu tập thể dục ngoài trời với các thiết bị đơn giản như xà đơn, máy đi bộ. Những cải thiện này sẽ thu hút và khuyến khích học sinh tham gia thể thao.

Khuyến khích giáo viên tham gia hoạt động cùng học sinh: Vai trò của giáo viên trong hoạt động thể thao rất quan trọng, tạo động lực và hứng thú cho học sinh. Giáo viên có thể đồng hành qua việc làm trọng tài, cổ vũ, hoặc tham gia thi đấu giao hữu, giúp xây dựng mối quan hệ gần gũi hơn. Ngoài ra, việc hướng dẫn kỹ thuật và chiến thuật sẽ hỗ trợ học sinh nâng cao kỹ năng và trình độ thi đấu.

Tổ chức các chương trình giao lưu thể thao: Giao lưu thể thao giúp học sinh rèn kỹ năng giao tiếp, học hỏi và tăng tinh thần đoàn kết. Có thể tổ chức giao lưu nội bộ như "Giải bóng chuyền khối 10" hoặc "Giải cầu lông khối 11" và phối hợp với các trường lân cận tổ chức giải giao hữu, tạo cơ hội thử sức và giao lưu văn hóa

Chương trình TDDT đa dạng, phù hợp với thời gian biểu và sở thích của học sinh sẽ không chỉ giúp các bạn rèn luyện sức khỏe mà còn hỗ trợ tích cực cho việc học tập và phát triển toàn diện. Với các đề xuất chi tiết trên, em hy vọng nhà trường sẽ triển khai những hoạt động thể thao hấp dẫn, sáng tạo hơn, tạo điều kiện cho học sinh nội trú phát huy tối đa tiềm năng của mình.

3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã chứng minh rõ ràng ảnh hưởng tích cực của TDDT đến thành tích học tập của học sinh Trường PTDTNT Mường Tè, tỉnh Lai Châu, với số liệu khoa học và đáng tin cậy. Đồng thời, nghiên cứu chỉ ra một số yếu tố khác cũng tác động đến mối quan hệ này.

Trên cơ sở thực tiễn và nhu cầu của học sinh, nghiên cứu đề xuất 7 kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả học tập và phát triển toàn diện: đa dạng hóa môn thể thao, xây dựng lịch tập hợp lý, thành lập câu lạc bộ, lồng ghép kỹ năng sống, nâng cấp cơ sở vật chất, khuyến khích giáo viên đồng hành và tổ chức giao lưu thể thao.

Kết quả nghiên cứu là cơ sở giúp nhà trường điều chỉnh chương trình TDDT phù hợp với học sinh dân tộc nội trú, đồng thời nâng cao nhận thức và sự ủng hộ của phụ huynh, cộng đồng, góp phần cải thiện chất lượng giáo dục và sức khỏe cho học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 21/CT-TTg về tăng cường giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học* (ngày 10/5/2020).
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Thông tư số 48/2020/TT-BGDĐT về Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú*.
3. Lê Thị Thanh Hương (2017), *Phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh dân tộc nội trú*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
4. Trần Thị Bích Ngọc (2018), *Phát triển kỹ năng sống cho học sinh dân tộc nội trú*. NXB Thanh Niên, Hà Nội.

Nguồn bài báo: Trích từ đề tài cấp cơ sở (2024): “*Ảnh hưởng của thể dục thể thao đến thành tích học tập của học sinh Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú Trung học Phổ thông Mường Tè, tỉnh Lai Châu*” của Bùi Văn Quyết, Pờ Sơn Hà.

YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO SINH VIÊN THEO TIẾP CẬN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG Ở CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

FACTORS AFFECTING THE MANAGEMENT OF PHYSICAL EDUCATION ACTIVITIES FOR STUDENTS BASED ON A QUALITY ASSURANCE APPROACH IN HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS

**ThS. Hồ Trung Nghi, ThS. Nguyễn Bảo Luân
ThS. Đinh Văn Quyên, ThS. Huỳnh Minh Hậu
Trường Đại học Tài chính – Marketing**

Tóm tắt: Hoạt động giáo dục thể chất trong các cơ sở giáo dục đại học là một bộ phận quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu phát triển con người toàn diện đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hiện nay, để nâng cao chất lượng hoạt động Giáo dục thể chất cần phải tiến hành có hiệu quả công tác quản lý hoạt động Giáo dục thể chất cho sinh viên theo tiếp cận đảm bảo chất lượng.

Từ khóa: Yếu tố tác động; Quản lý; Giáo dục thể chất; Đảm bảo chất lượng.

Abstract: Physical education activities in higher education institutions play an important role in achieving the goal of developing well-rounded individuals who can meet the requirements of national construction and defense. Currently, enhancing the quality of physical education requires the effective management of physical education activities for students through a quality assurance-based approach.

Keywords: Affecting factors; Management; Physical education; Quality assurance; Higher education institutions.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục thể chất (GDTC) là một bộ phận hợp thành quan trọng của nội dung giáo dục toàn diện nhằm giúp thế hệ trẻ có những kiến thức cơ bản về thể chất con người, giúp hình thành các kỹ năng vận động, tạo thói quen rèn luyện thể thao nhằm củng cố sức khỏe làm cho cơ thể phát triển cân đối, khỏe mạnh. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII xác định: “Gắn giáo dục tri thức, đạo đức, thẩm mỹ, kỹ năng sống với GDTC, nâng cao tầm vóc con người Việt Nam”. GDTC là một nội dung nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện của Đảng và Nhà nước ta. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025”. Đề án này đã xác định mục tiêu tổng quát nâng cao chất lượng, hiệu quả GDTC và thể thao trường học nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển thể lực toàn diện, trang bị kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản và hình thành thói quen tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên cho trẻ em, học sinh, sinh viên. Quản lý hoạt động GDTC cho sinh viên là một bộ phận không tách rời của quản lý đào tạo ở các cơ sở giáo dục đại học theo tiếp cận đảm bảo chất lượng (ĐBCL). Nhưng GDTC là một loại hình giáo dục mà nội dung chuyên biệt là vận động (động tác) và phát triển có chủ định các tố chất vận động của con người nên quản lý GDTC cho sinh viên theo tiếp

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

cận ĐBCL có những nét đặc thù cần phải tính đến. Vì vậy, để nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên ở các cơ sở giáo dục đại học cần phải làm rõ những yếu tố tác động đến quản lý hoạt động GDTC theo tiếp cận ĐBCL.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan niệm về giáo dục thể chất và quản lý hoạt động GDTC cho sinh viên theo tiếp cận đảm bảo chất lượng ở các cơ sở giáo dục đại học

Giáo dục thể chất được hiểu là: “Quá trình sư phạm nhằm giúp giáo dục và đào tạo thể hệ trẻ, hoàn thiện về thể chất và nhân cách, nâng cao khả năng làm việc và kéo dài tuổi thọ của con người”. GDTC có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước. Đó là những người lao động khỏe mạnh, có kỹ thuật, có tay nghề thành thạo, có khả năng thích ứng, khả năng giao tiếp – được đào tạo và bồi dưỡng bởi nền giáo dục tiên tiến gắn với khoa học công nghệ hiện đại. GDTC là loại hình giáo dục chuyên biệt với đặc trưng cơ bản chủ yếu là động tác và giáo dục về kiến thức, các tố chất vận động của con người, tiếp thu có hệ thống những cách thức điều khiển hợp lý động tác, qua đó hình thành những kỹ năng, kỹ xảo vận động cơ bản và những hiểu biết có liên quan.

Quản lý hoạt động GDTC ở các cơ sở giáo dục đại học là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch của chủ thể quản lý đến các yếu tố cấu thành hoạt động GDTC để trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ tích cực đối với người học đáp ứng yêu cầu về thể lực trong hoạt động học tập và thực tiễn nghề nghiệp. Quản lý hoạt động GDTC ở các cơ sở giáo dục đại học theo tiếp cận ĐBCL là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch của chủ thể quản lý theo một mô hình quản lý chất lượng nhất định với những chuẩn mực chất lượng tác động vào quá trình GDTC nhằm nâng cao chất lượng hoạt động GDTC trong trường học. Như vậy, quản lý hoạt động GDTC ở các cơ sở giáo dục đại học theo tiếp cận ĐBCL chỉ rõ sự tác động của chủ thể quản lý đến các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động này để triển khai thực hiện theo một quy trình, chuẩn mực duy trì và nâng cao chất lượng của các yếu tố cấu thành hoạt động GDTC. Theo đó, mục tiêu, kế hoạch phải được xây dựng trên cơ sở lý luận và thực tiễn; thực hiện chế độ trách nhiệm trong tổ chức hoạt động GDTC; thực hiện quy trình và đảm bảo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động GDTC; kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động GDTC của người học so với mục tiêu đặt ra. Ở cơ sở giáo dục đại học, chủ thể quản lý hoạt động GDTC là toàn bộ bộ máy quản lý (Ban Giám hiệu, Hội thể thao, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, các phòng chức năng, Khoa/Bộ môn GDTC). Khách thể quản lý hoạt động GDTC là các yếu tố cấu thành quá trình môn GDTC (mục tiêu; nội dung; phương pháp; hình thức tổ chức; người dạy và hoạt động dạy; người học và hoạt động học; cơ sở vật chất - kỹ thuật; kết quả học tập của người học).

2.2. Các yếu tố tác động đến quản lý hoạt động GDTC cho sinh viên theo tiếp cận ĐBCL ở các cơ sở giáo dục đại học

Thứ nhất, tác động từ giảng viên Giáo dục thể chất.

Đội ngũ giảng viên GDTC là yếu tố rất quan trọng, có ý nghĩa quyết định chất lượng giảng dạy môn học GDTC trong cơ sở giáo dục đại học. Giảng viên là người trực

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

tiếp giảng dạy, hướng dẫn hoạt động GDTC trong nhà trường, trong đó bao gồm các học phần trong chương trình chính khóa, ngoại khóa và các hoạt động phong trào Thể dục thể thao (TDTT). Giảng viên là người trực tiếp đề xuất xây dựng nội dung, chương trình, viết giáo trình, tài liệu học tập và đồng thời là người trực tiếp thực hiện chương trình GDTC. Từ đó, giúp sinh viên hình thành kiến thức, phát triển kỹ năng và có thái độ hành vi tích cực, khả năng giải quyết tốt những vấn đề đặt ra trong thực tiễn đời sống. Giảng viên cũng là người giúp người học có đủ trình độ đáp ứng yêu cầu chất lượng cao của xã hội. Trình độ, năng lực, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và lòng nhiệt tình, vai trò của giảng viên sẽ ảnh hưởng tới toàn bộ hệ thống giáo dục của nhà trường. Tùy thuộc vào đặc điểm và năng lực của giảng viên, mà người quản lý lên kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo các công tác liên quan đến giảng dạy và tổ chức các hoạt động. Đây cũng là những căn cứ để người lãnh đạo đưa ra các giải pháp khác nhau để có thể quản lý hiệu quả.

Trong quá trình hoạt động GDTC, người giảng viên với vai trò là người tổ chức hướng dẫn quá trình, để thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của mình, cần hội tụ đầy đủ các phẩm chất, năng lực như: năng lực sư phạm; hiểu biết về tính đặc thù môn học GDTC; người thầy phải biết tận dụng, sử dụng các cơ sở vật chất để tạo nên một môi trường tập luyện đảm bảo tính khoa học, an toàn và gây được hứng thú cho người học. Người giảng viên, ngoài khả năng thị phạm động tác chính xác cần phải biết sử dụng các phương tiện kỹ thuật như máy chiếu, Video clip, hình vẽ, nhạc đệm,... để hỗ trợ giảng dạy, giúp người học tiếp thu kiến thức nhanh chóng và tạo nên sự hưng phấn cần thiết. Đối với giảng viên GDTC, ngoài giờ lên lớp cần phải tích cực tập luyện, tham gia các câu lạc bộ TDTT trong trường nhằm rèn luyện sức khỏe, củng cố và hoàn thiện các kỹ năng, kỹ xảo động tác và xây dựng các hoạt động phong trào tại nhà trường.

Thứ hai, tác động từ nhận thức của sinh viên.

Nhận thức của sinh viên về môn học GDTC là một vấn đề các nhà giáo dục đang rất quan tâm bởi có nhận thức đúng thì mới có hành động đúng vì vậy để sinh viên có kết quả học tập cao nhất thì phải có nhận thức đúng đắn về mục đích tác dụng của môn học. Sinh viên cần hiểu rõ mục tiêu của GDTC trong nhà trường, là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo, nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản hình thành thói quen tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe, phát triển thể chất góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo.

Ngoài các giờ lên lớp chính khóa theo thời khóa biểu sinh viên còn tự nguyện tham gia các câu lạc bộ TDTT, hoặc các nhóm tập theo sở thích nhằm hoàn thiện các kỹ năng, kỹ xảo vận động phát triển năng khiếu thể thao. Bên cạnh đó, còn có nhiều sinh viên nhận thức chưa đúng về mục đích tác dụng của GDTC trong nhà trường, thể hiện qua ý thức tham gia tập luyện, tác phong, chuyên cần... Từ đó là những yếu tố ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý hoạt động GDTC trong cơ sở giáo dục đại học, vì vậy các nhà quản lý cần phải có giải pháp nhằm nâng cao nhận thức cho sinh viên về ý nghĩa tác dụng của việc rèn luyện GDTC đến sức khỏe con người.

Thứ ba, tác động từ điều kiện cơ sở vật chất.

Điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường là yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động GDTC và chất lượng đào tạo. Nếu điều kiện cơ sở vật chất không đầy đủ,

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

thì một chương trình đào tạo dù được xây dựng hoàn hảo cũng không thể đảm bảo được chất lượng. Điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường ảnh hưởng tới quá trình giảng dạy và hoạt động đào tạo, đòi hỏi cách thức quản lý phải có sự thay đổi cho phù hợp. Đây cũng là yếu tố ảnh hưởng tới quyết định của các nhà lãnh đạo trong việc lựa chọn xây dựng chương trình, thực thi và đánh giá chương trình.

Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục là hệ thống các phương tiện vật chất và kỹ thuật được sử dụng vào việc giảng dạy, học tập và các hoạt động mang tính giáo dục khác để đạt được mục đích giáo dục. Cơ sở vật chất phục vụ GDTC và hoạt động thể thao trường học bao gồm: Sân bãi, nhà thi đấu đa năng, phòng tập, bể bơi, các trang thiết bị, dụng cụ TDTT và các điều kiện bảo đảm an toàn để thực hiện có hiệu quả môn học GDTC và hoạt động thể thao phù hợp với trình độ đào tạo. Cơ sở vật chất và thiết bị giáo dục đóng vai trò hỗ trợ tích cực cho quá trình dạy - học. Bởi vì, có thiết bị tốt thì chúng ta mới có thể tổ chức được quá trình dạy học, huy động được đa số người học tham gia thực sự vào quá trình này, họ tự khai thác và tiếp nhận tri thức dưới sự hướng dẫn của giảng viên một cách tích cực. Như vậy, thiết bị phải đủ và phù hợp mới triển khai được các phương pháp hiệu quả.

Việc khai thác sử dụng cơ sở vật chất thiếu hiệu quả là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng công tác GDTC và thể thao trường học. Trong Chiến lược phát triển TDTT Việt Nam đến năm 2025, Chính phủ đã chỉ rõ những tồn tại về thực trạng TDTT và bối cảnh ảnh hưởng đến TDTT Việt Nam: Các cơ sở giáo dục đại học còn thiếu sân bãi, phòng tập, dụng cụ phục vụ cho nhu cầu tập luyện, thi đấu và vui chơi giải trí của học sinh, sinh viên; đội ngũ giảng viên thể dục còn thiếu; chương trình chính khóa cũng như nội dung hoạt động ngoại khóa còn nghèo nàn, chưa hợp lý, không hấp dẫn người học tham gia hoạt động TDTT ngoại khóa.

Hiện nay, nhiều cơ sở giáo dục đại học đã đầu tư xây dựng cơ sở vật chất như sân bãi, phòng tập, nhà thi đấu đa năng và đã mua sắm trang thiết bị, dụng cụ TDTT phục vụ công tác GDTC trong nhà trường. Tuy nhiên điều kiện về diện tích sân tập còn hạn chế, nhiều trường chưa có nhà thi đấu đa năng, khai thác cơ sở vật chất không hiệu quả. Đây cũng chính là yếu tố ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động GDTC trong trường học.

Thứ tư, tác động từ các chính sách nhà nước về chế độ đãi ngộ đối với cán bộ, giảng viên.

Các chính sách đãi ngộ đối với viên chức quản lý, giảng viên GDTC có tác động trực tiếp đến tâm tư, nguyện vọng, thái độ, tinh thần trách nhiệm, khả năng làm việc của họ. Do đó, nếu các nhà trường quan tâm, chăm lo đảm bảo đầy đủ về vật chất, tinh thần theo đúng với quy định của Nhà nước và phù hợp với tính chất lao động đặc thù của từng đối tượng cụ thể thì sẽ tạo ra động lực thúc đẩy mọi người cống hiến cho sự nghiệp giáo dục của nhà trường. Điều đó, góp phần thực hiện có hiệu quả hoạt động giáo dục, đào tạo nhằm nâng cao chất lượng GDTC của nhà trường. Vì vậy, thực hiện các chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ giảng viên phải được coi là một trong những nhân tố tác động tới quản lý hoạt động GDTC ở các cơ sở giáo dục đại học theo tiếp cận ĐBCL.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

3. KẾT LUẬN

Hiện nay, quản lý giáo dục theo tiếp cận ĐBCL đang trở thành đòi hỏi khách quan, nhằm làm cho “sản phẩm” đào tạo của nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu chất lượng nhân lực của xã hội. Vì vậy, nhiều mô hình ĐBCL giáo dục đã được áp dụng, vận dụng vào quản lý đào tạo. Quản lý hoạt động GDTC cho sinh viên là một bộ phận không tách rời của quản lý đào tạo ở các cơ sở giáo dục đại học theo tiếp cận ĐBCL. Đây là vấn đề cấp thiết và đang được dư luận hết sức quan tâm trong bối cảnh giáo dục hiện đại. Đối với các cơ sở giáo dục đại học, các yếu tố tác động đã có ít nhiều ảnh hưởng cả tiêu cực và tích cực đến hoạt động GDTC và quản lý hoạt động GDTC theo tiếp cận ĐBCL. Vì vậy, các chủ thể quản lý phải nhận thức rõ để khắc phục những tiêu cực, phát huy những mặt tích cực để quản lý hoạt động GDTC ở các cơ sở giáo dục đại học có chất lượng, hiệu quả; góp phần nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên đáp ứng nghề nghiệp hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr.136.
2. Chính phủ (2016), *Đề án tổng thể phát triển GDTC và thể thao trường học giai đoạn 2016 - 2020, định hướng 2025*, Quyết định số 1076/QĐ - TTg, ngày 17/6/2016.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Quy định về chương trình môn học GDTC thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học*, Thông tư số 25/2015/TT- BGDĐT, ngày 14/10/2015.
4. Lê Văn Long (2010), *Tuyển tập nghiên cứu khoa học GDTC, y tế trường học*, NXB Thể dục thể thao, tr.221.

GIÁO DỤC THỂ CHẤT DƯỚI GÓC ĐỘ CỔ ĐỘNG: MÔ HÌNH TÍCH HỢP CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC VIỆT NAM

PHYSICAL EDUCATION FROM THE PERSPECTIVE OF CHEERLEADING: AN INTEGRATED MODEL FOR VIETNAMESE UNIVERSITY STUDENTS

TS. Vũ Minh Cường
Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết đề xuất mô hình Giáo dục thể chất dưới góc độ Cổ động như một tiếp cận tích hợp nhằm cải thiện chất lượng và duy trì hành vi vận động bền vững. Mô hình được xây dựng trên nền tảng học tập tương tác, đánh giá tiến trình và hành vi có chủ đích, với ba trụ cột: giảng dạy gắn kết công nghệ số, truyền thông sức khỏe qua nền tảng trực tuyến, và hoạt động tập thể mang tính cổ động. Mô hình Giáo dục thể chất dưới góc độ Cổ động mở ra hướng ứng dụng thực tiễn cho giảng viên và nhà trường trong cải tiến giáo dục thể chất hiện đại.

Từ khóa: Chuyển đổi số, cổ động, giáo dục thể chất, hành vi vận động, truyền thông sức khỏe.

Abstract: In the context of digital transformation, university physical education faces challenges in learning interest, exercise level and technology application. The study proposes a physical education model from the perspective of Cheerleading, integrating interactive learning, process assessment and technology. Using mixed methods, SEM, surveying 312 students, 9 lecturers and in-depth interviews, the results show that: process assessment has a positive impact on exercise behavior; learning interaction plays a mediating role; technology regulates training effectiveness. Physical education from the perspective of cheerleading promises to improve the quality of physical education and maintain sustainable exercise behavior.

Keywords: Digital transformation, cheerleading, physical education, physical activity behavior, health communication.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục thể chất (GDTC) ở bậc đại học không chỉ nhằm phát triển thể lực, duy trì sức khỏe mà còn góp phần hình thành lối sống tích cực, năng lực tự quản lý và sự gắn kết xã hội trong sinh viên. Trong bối cảnh quốc tế hóa và chuyển đổi số, GDTC được coi là thành tố quan trọng trong phát triển năng lực toàn diện của người học (WHO, 2022). Những yêu cầu mới về hội nhập, chăm sóc sức khỏe và khả năng thích ứng linh hoạt đã đặt GDTC trước thách thức đổi mới nội dung, phương pháp và hệ thống đánh giá.

Xu hướng giáo dục đại học hiện nay chuyển từ giảng dạy truyền thống sang các mô hình tích hợp, linh hoạt, lấy người học làm trung tâm. Trong GDTC, các hình thức như giảng dạy tương tác, lớp học đảo ngược và đặc biệt là đánh giá tiến trình đã chứng minh hiệu quả trong việc nâng cao động lực và kết quả học tập (Casey et al., 2021; Kim & Park, 2023). Công nghệ hỗ trợ, từ hệ thống quản lý học tập (LMS), video mô phỏng đến thiết bị đo vận động, đang mở rộng phạm vi giảng dạy vượt khỏi giới hạn sân tập (Baek et al., 2020). Ở Việt Nam, một số nghiên cứu bước đầu cho thấy hiệu quả đổi mới

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

trong GDTC. Lê và cộng sự (2023) chứng minh tác dụng của đánh giá tiến trình trong kỹ năng bóng chuyền; Phan và Nguyễn (2022) đề xuất tích hợp công nghệ để tăng cường tương tác và phản hồi. Tuy nhiên, phần lớn công trình chỉ tập trung vào một số phân môn, chưa xây dựng được khung lý thuyết tổng thể, đặc biệt về tiếp cận GDTC từ góc độ cổ động và truyền thông sức khỏe.

Khái niệm GDTC dưới góc độ cổ động được đề xuất nhằm tích hợp ba trụ cột: giảng dạy học thuật, truyền thông sức khỏe và cổ vũ tinh thần. Cách tiếp cận này mở rộng GDTC vượt ra ngoài kỹ thuật vận động, khuyến khích cảm hứng, nâng cao nhận thức sức khỏe và xây dựng văn hóa thể chất trong cộng đồng sinh viên. Tuy nhiều chương trình cổ động thể thao đã được triển khai, chưa có nghiên cứu hệ thống nào làm rõ mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành GDTC và tác động của chúng đến động lực học tập, kết quả rèn luyện hay gắn kết xã hội. Một khoảng trống khác là sự thiếu vắng các khảo sát toàn diện về GDTC ở bậc đại học, nơi sinh viên có mức độ tự chủ cao nhưng đối diện với nhiều thách thức về sức khỏe thể chất và tinh thần. Phần lớn nghiên cứu chưa phân tích vai trò trung gian của tương tác học tập, cũng như ảnh hưởng điều tiết của công nghệ đối với hiệu quả đánh giá tiến trình. Trong khi đó, GDTC ở nhiều cơ sở vẫn thiên về đánh giá cuối kỳ, chưa phản ánh tiến trình học tập. Đồng thời, hạn chế về cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ khiến việc triển khai các mô hình tích hợp chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng (Nguyễn & Trần, 2021).

Từ thực tiễn đó, bài viết này đặt ra ba mục tiêu chính: 1) phân tích thực trạng hoạt động giảng dạy, truyền thông và cổ động trong GDTC; 2) đánh giá tác động của phương pháp giảng dạy tương tác, mức độ ứng dụng công nghệ và hình thức đánh giá tiến trình đến sự tham gia và kết quả học tập; 3) kiểm định giả thuyết rằng mức độ tương tác cao và công nghệ hỗ trợ có vai trò điều tiết trong mối quan hệ giữa đánh giá tiến trình và hiệu quả rèn luyện thể chất. Về lý luận, nghiên cứu hướng tới việc xây dựng khung phân tích mới về GDTC, làm rõ cơ chế tác động của các yếu tố tương tác, công nghệ, đánh giá tiến trình đối với hành vi vận động tích cực. Về thực tiễn, bài viết đề xuất khuyến nghị cho việc thiết kế chương trình học, tổ chức hoạt động truyền thông và cổ động thể chất phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số. Nghiên cứu kỳ vọng sẽ góp phần phát triển các mô hình GDTC tích hợp, linh hoạt và thích ứng với yêu cầu giáo dục hiện đại.

2. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Trong khoa học giáo dục hiện đại, lý thuyết học tập tương tác được coi là nền tảng để thiết kế môi trường học tập hiệu quả, nhấn mạnh sự tương tác ba chiều giữa giảng viên, người học và nội dung (Vygotsky, 1978; Beauchamp & Thomas, 2020). Không chỉ tiếp thu thụ động, người học cần phản hồi, thích ứng và kiến tạo tri thức. Trong GDTC, tương tác diễn ra cả ở nhận thức, thể lực, cảm xúc và hành vi, qua đó giúp sinh viên trải nghiệm, phản hồi và phát triển năng lực hành động. Đây là đặc điểm phù hợp với mô hình Giáo dục thể chất dưới góc độ cổ động.

Khung đánh giá tiến trình giữ vai trò then chốt trong việc nhận diện sự tiến bộ cá nhân, điều chỉnh chiến lược và nâng cao tự nhận thức. Khác với đánh giá tổng kết, đánh giá tiến trình vừa là công cụ đo lường vừa là phương tiện tương tác, tạo vòng lặp phản

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

hồi, điều chỉnh, phát triển. Nghiên cứu quốc tế cho thấy việc lồng ghép đánh giá tiến trình cải thiện đáng kể động lực, mức độ tham gia và kết quả học tập (Black & Wiliam, 2018; Kim & Park, 2023). Khi kết hợp, học tập tương tác và đánh giá tiến trình tạo nền tảng vững chắc cho GDTC đại học. Học tập tương tác cho phép đồng kiến tạo tri thức, còn đánh giá tiến trình phản ánh sự phát triển cá nhân, củng cố động lực và hành vi tự giác. Đây chính là cơ sở lý thuyết của mô hình GTDC.

Thực tiễn quốc tế cho thấy, nhiều chương trình đã tích hợp học tập, truyền thông sức khỏe và cố động tập thể. Các mô hình ở Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Bắc Âu không chỉ cải thiện thể lực mà còn nâng cao nhận thức cộng đồng và duy trì hành vi sức khỏe lâu dài (Baek et al., 2020; Casey et al., 2021). Ở Việt Nam, một số nghiên cứu mới đề cập ứng dụng công nghệ, đánh giá tiến trình và tăng cường tương tác (Phan & Nguyễn, 2022; Lê et al., 2023). Tuy vậy, tiếp cận tổng hợp theo hướng GTDC còn thiếu cơ sở lý thuyết và chưa được khảo sát đầy đủ.

Từ đó, nghiên cứu này sử dụng khung học tập tương tác và đánh giá tiến trình để phân tích cơ chế tác động của giảng dạy, truyền thông và cố động đến hiệu quả GDTC. Đồng thời, giả định rằng mức độ tương tác cao và công nghệ hỗ trợ là biến điều tiết, củng cố mối liên hệ giữa đánh giá tiến trình và hiệu quả rèn luyện. Việc tích hợp hai khung lý thuyết này không chỉ giúp thiết kế chương trình GDTC hiện đại, mà còn làm rõ bản chất hành vi học tập và hành vi vận động trong môi trường đại học.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu áp dụng phương pháp định lượng kết hợp định tính nhằm tăng độ tin cậy và chiều sâu phân tích. Thiết kế nghiên cứu sử dụng mô hình hóa phương trình cấu trúc (SEM), cho phép kiểm định đồng thời tác động trực tiếp, gián tiếp, cũng như vai trò trung gian và điều tiết giữa các biến trong mô hình *Giáo dục thể chất dưới góc độ cố động* (GTDC).

Đối tượng và mẫu nghiên cứu gồm sinh viên năm nhất và năm hai thuộc các ngành không chuyên thể chất tại một số trường đại học công lập tại ba miền (Bắc, Trung, Nam). Tiêu chí chọn mẫu: đã hoàn tất ít nhất một học phần GDTC, có trải nghiệm học trực tuyến, từng tham gia tối thiểu một hoạt động ngoại khóa. Mẫu hợp lệ gồm 312 sinh viên (56% nữ, 44% nam) và 9 giảng viên GDTC, đảm bảo cân đối giới tính và vùng miền.

Quy trình nghiên cứu triển khai qua ba giai đoạn: 1) thiết kế và hiệu chỉnh bảng hỏi với sự tham vấn của năm chuyên gia GDTC và một chuyên gia đo lường; 2) khảo sát chính thức kéo dài bốn tuần bằng hình thức trực tuyến (Google Forms) và trực tiếp (bản in); 3) thu thập dữ liệu định tính thông qua phỏng vấn bán cấu trúc với 16 sinh viên và 9 giảng viên để bổ sung và kiểm chứng kết quả định lượng. Công cụ khảo sát được xây dựng dựa trên các thang đo quốc tế đã kiểm chứng, điều chỉnh phù hợp với bối cảnh Việt Nam: mức độ tương tác học tập (Freeman et al., 2020), đánh giá tiến trình (Yan & Brown, 2021), ứng dụng công nghệ (Kim & Park, 2023), động lực, kết quả học tập (Casey et al., 2021). Các thang đo dùng định dạng Likert 5 mức độ. Độ tin cậy kiểm tra bằng Cronbach's Alpha (>0.7), giá trị hội tụ qua hệ số tải chuẩn hóa và AVE (>0.5).

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Phân tích dữ liệu được thực hiện bằng SPSS 26 (thống kê mô tả, kiểm định sơ bộ) và AMOS 24 (SEM). Các bước gồm xử lý dữ liệu thiếu, kiểm định độ phù hợp mô hình (CFI, TLI, RMSEA), phân tích vai trò trung gian và điều tiết bằng bootstrap và phân nhóm mẫu. Dữ liệu định tính được phiên mã, mã hóa chủ đề bằng NVivo để hỗ trợ cho kết quả định lượng. Đạo đức nghiên cứu được đảm bảo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông lệ quốc tế. Người tham gia được thông tin đầy đủ và ký cam kết đồng thuận. Nghiên cứu được hội đồng khoa học của một cơ sở đào tạo công lập phê duyệt và giám sát.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Phần này trình bày chi tiết kết quả theo cấu trúc các nhóm biến nghiên cứu chính đã được xác lập trong mô hình lý thuyết: mức độ tương tác học tập, nhận thức và trải nghiệm đánh giá tiến trình, mức độ ứng dụng công nghệ, động lực học tập và hiệu quả rèn luyện thể chất. Các kết quả được trình bày theo thứ tự từ thống kê mô tả đến phân tích suy luận và mã hóa chủ đề định tính.

4.1. Thống kê mô tả các biến chính

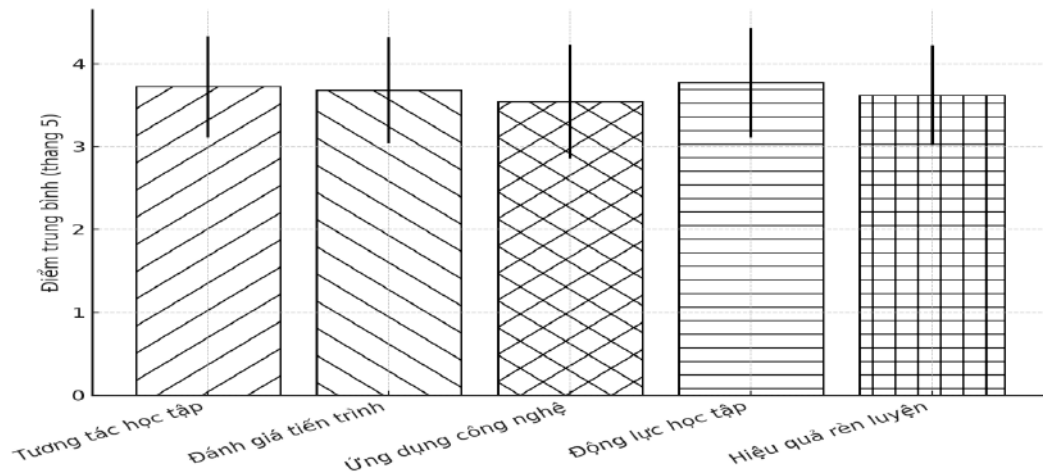
Tổng cộng 312 mẫu hợp lệ được sử dụng cho phân tích, bao gồm sinh viên từ ba trường đại học với phân bố giới tính tương đối cân bằng (56% nữ, 44% nam). Độ tuổi trung bình của người tham gia là 19,3 (SD = 0,8). Kết quả thống kê mô tả được trình bày trong Bảng 1 cho thấy điểm trung bình của các biến đều nằm trong khoảng từ 3.5 đến 3.8 trên thang đo Likert 5 mức độ. Mức độ tương tác học tập và động lực học tập đạt điểm trung bình cao nhất (M = 3.72 và 3.77), trong khi mức độ sử dụng công nghệ thấp hơn một chút (M = 3.54). Độ lệch chuẩn của các biến dao động từ 0.60 đến 0.69, cho thấy mức độ phân tán dữ liệu ở mức trung bình.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến đo lường chính

TT	Biến đo lường	Trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)
1	Tương tác học tập	3.72	0.61
2	Đánh giá tiến trình	3.68	0.64
3	Ứng dụng công nghệ	3.54	0.69
4	Động lực học tập	3.77	0.66
5	Hiệu quả rèn luyện	3.62	0.60

Dữ liệu cũng được minh họa trực quan thông qua biểu đồ cột để làm nổi bật sự khác biệt về điểm trung bình giữa các nhóm biến.

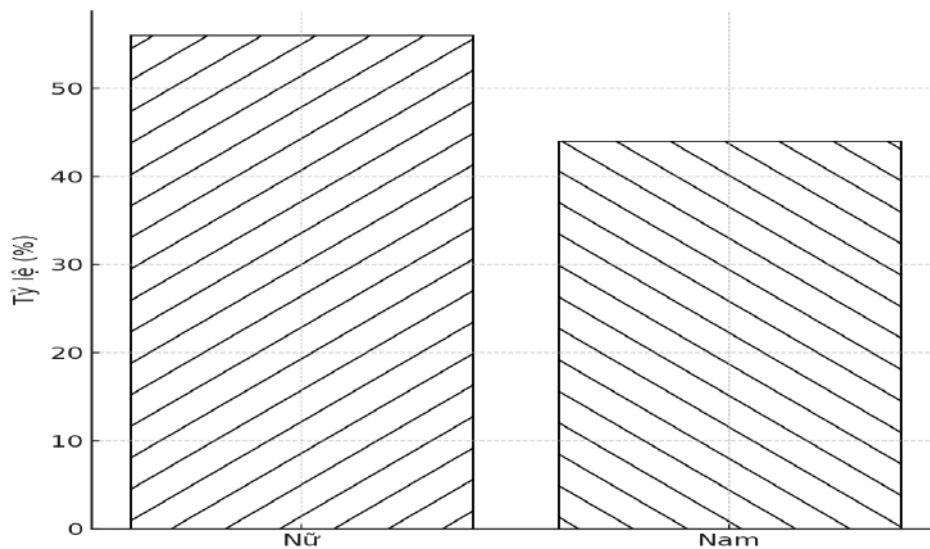
Phần 1. Lý luận và thực tiễn



Biểu đồ 1. So sánh điểm trung bình các biến đo lường

(Nguồn: dữ liệu khảo sát, 2024)

Ngoài ra, Biểu đồ 2 trình bày phân bố giới tính của mẫu nghiên cứu, cho thấy nữ giới chiếm ưu thế nhẹ trong tổng thể mẫu.



Biểu đồ 2. Phân bố giới tính của mẫu nghiên cứu

4.2. Kết quả kiểm định mô hình đo lường và cấu trúc

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) cho thấy mô hình đo lường phù hợp với dữ liệu (CFI = 0.951, TLI = 0.942, RMSEA = 0.043). Tất cả hệ số tải chuẩn hóa > 0.60, có ý nghĩa thống kê ($p < 0.001$), khẳng định giá trị hội tụ và phân biệt. Kết quả mô hình cấu trúc (SEM) xác nhận: 1) Đánh giá tiến trình tác động tích cực trực tiếp đến kết quả rèn luyện ($\beta = 0.42$, $p < 0.001$); 2) Mức độ tương tác học tập đóng vai trò trung gian một phần (hiệu ứng gián tiếp = 0.18, $p < 0.01$); 3) Công nghệ là biến điều tiết, làm tăng cường mối quan hệ giữa đánh giá tiến trình và kết quả rèn luyện ($\beta = 0.23$, $p < 0.01$).

4.3. Phân tích theo giới tính và mức độ tương tác

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Phân tích phân nhóm cho thấy mô hình cấu trúc giữ được độ ổn định giữa hai nhóm nam và nữ, với chỉ số $\Delta CFI < 0.01$ một ngưỡng được xem là chấp nhận được trong kiểm định tính bất biến mô hình. Tuy vậy, mức độ tương tác học tập ở nhóm nữ cao hơn đáng kể so với nhóm nam ($M_{\text{nữ}} = 3.82$; $M_{\text{nam}} = 3.59$), sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $t = 2.91$, $p < 0.01$.

4.4. Kết quả phân tích định tính

Dữ liệu định tính thu thập từ 16 phỏng vấn sinh viên và 9 phỏng vấn giảng viên GDTC. Phân tích theo hướng mã hóa chủ đề cho thấy ba cụm chủ đề nổi bật, nhất quán giữa hai nhóm nguồn liệu. 1) Cảm hứng từ hoạt động cổ động và truyền thông. Các chiến dịch truyền thông, thử thách vận động và sự kiện tập thể (ví dụ: ngày hội thể thao) tạo bầu không khí tích cực, tăng hứng thú và gắn kết lớp. 2) Hiệu quả của phản hồi theo tiến trình. Phản hồi từng bước trong quá trình tập luyện giúp người học nhận diện sai sót, điều chỉnh kỹ thuật và kiểm soát lộ trình học tập. 3) Vai trò lan tỏa của công nghệ. Video phân tích động tác, phản hồi trên hệ thống quản lý học tập (LMS) và nhóm mạng xã hội nội bộ duy trì kết nối, củng cố động lực và khuyến khích thực hành ngoài giờ.

Bảng 2. Mã hóa chủ đề từ phỏng vấn sinh viên (n=16)

TT	Chủ đề chính	Mô tả tiêu biểu	Tần suất xuất hiện
1	Cảm hứng từ cổ động và truyền thông	“Khi lớp em cùng tham gia thử thách vận động, ai cũng hào hứng”	14/16
2	Phản hồi tiến trình giúp điều chỉnh học tập	“Em biết mình sai chỗ nào nhờ được thầy gửi video chỉ rõ”	12/16
3	Công nghệ duy trì kết nối nhóm	“Nhóm lớp em thường chia sẻ clip tập luyện; mọi người tương tác rất đều.”	10/16

Ghi chú: Tần suất tính trên số sinh viên được phỏng vấn 16. Ý kiến giảng viên 9 củng cố ba chủ đề trên: giảng viên nhấn mạnh tính hiệu quả của phản hồi theo tiến trình khi gắn với minh chứng trực quan (video/clip) và xem công nghệ là kênh duy trì sinh hoạt học thuật giữa các buổi tập.

4.5. Tóm lược kết quả chính

Các phát hiện chính của nghiên cứu có thể tóm lược như sau: Thứ nhất, đánh giá tiến trình có ảnh hưởng tích cực và rõ rệt đến kết quả GDTC. Thứ hai, mức độ tương tác học tập giữ vai trò trung gian có ý nghĩa thống kê. Thứ ba, mức độ ứng dụng công nghệ không chỉ tác động trực tiếp mà còn điều tiết mối quan hệ giữa các biến trong mô hình. Thứ tư, dữ liệu định tính bổ trợ đã khẳng định các mối quan hệ định lượng bằng kinh nghiệm thực tiễn của người học. Và cuối cùng, mặc dù có sự khác biệt giới tính trong mức độ tương tác, mô hình nghiên cứu vẫn giữ được tính ổn định cấu trúc giữa các nhóm.

5. THẢO LUẬN

Phân thảo luận nhằm phân tích và diễn giải các kết quả nghiên cứu đã trình bày ở phần trước theo chiều sâu lý thuyết và thực tiễn. Cấu trúc được tổ chức xoay quanh các chủ đề nghiên cứu chính: ảnh hưởng của đánh giá tiến trình, vai trò trung gian của tương tác học tập, tác động điều tiết của công nghệ, và trải nghiệm thực tiễn từ hoạt động GTDC trong môi trường giáo dục đại học hiện đại.

5.1. Đánh giá tiến trình như công cụ thúc đẩy hành vi vận động

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Kết quả nghiên cứu cho thấy đánh giá tiến trình có tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến hiệu quả rèn luyện thể chất của sinh viên. Phát hiện này phù hợp với lý thuyết đánh giá phục vụ học tập, vốn nhấn mạnh vai trò điều chỉnh hành vi học tập thông qua phản hồi liên tục (Yan & Brown, 2021). Trong bối cảnh GDTC, phản hồi kịp thời từ giảng viên hoặc thông qua công nghệ (ví dụ: video ghi hình động tác) không chỉ giúp cải thiện kỹ thuật mà còn duy trì động lực tập luyện. Điều này khẳng định đánh giá không chỉ là công cụ đo lường mà còn là cơ chế định hướng hành vi vận động tích cực.

5.2. Tương tác học tập, yếu tố trung gian trong khung giảng dạy cổ động

Vai trò trung gian của mức độ tương tác học tập cho thấy hiệu quả của đánh giá tiến trình phụ thuộc đáng kể vào môi trường học tập tương tác. Theo lý thuyết kiến tạo xã hội, quá trình học tập diễn ra thông qua sự hợp tác và tương tác đa chiều giữa người học, giảng viên và đồng môn (Freeman et al., 2020). Trong GDTC, tính thực hành và tập thể càng nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tham gia chủ động. Do đó, giảng viên cần thiết kế không chỉ hoạt động đánh giá hiệu quả mà còn cả môi trường gắn kết, cổ vũ và hỗ trợ lẫn nhau, nhằm kích hoạt đầy đủ tác dụng của phản hồi tiến trình.

5.3. Ứng dụng công nghệ như biến điều tiết trong giảng dạy thể chất

Kết quả SEM chỉ ra rằng mức độ ứng dụng công nghệ điều tiết mối quan hệ giữa đánh giá tiến trình và hiệu quả GDTC. Nghiên cứu gần đây cũng cho thấy công nghệ đóng vai trò tăng cường, đặc biệt trong bối cảnh học tập kết hợp (Kim & Park, 2023). Các nền tảng LMS, công cụ phân tích hình ảnh, hoặc mạng xã hội nội bộ giúp giảng viên phản hồi nhanh, theo dõi tiến độ, đồng thời tạo không gian học tập linh hoạt. Dưới góc độ cổ động, công nghệ còn khuếch đại thông điệp, mở rộng ảnh hưởng và duy trì kết nối cộng đồng. Vì vậy, công nghệ không chỉ là công cụ hỗ trợ mà trở thành cấu phần thiết yếu trong khung GDTC.

5.4. Trải nghiệm học tập qua truyền thông và phong trào cổ động

Kết quả định tính nhấn mạnh vai trò của truyền thông cổ động và các hoạt động phong trào trong việc gia tăng hứng thú và củng cố hành vi rèn luyện. Đây là minh chứng điển hình cho học tập trải nghiệm, khi người học phát triển thông qua chu trình hành động, phản tư, điều chỉnh (Kolb, 1984). Trong môi trường GDTC, những sự kiện thể thao, chiến dịch truyền thông hoặc hoạt động nhóm tạo điều kiện cho sinh viên “học trong hành động”, đồng thời củng cố tính bền vững của hành vi vận động.

5.5. Giới tính và sự khác biệt trong mức độ tương tác

Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ tương tác giữa nam và nữ cho thấy tiềm năng áp dụng các chiến lược phân hóa. Mặc dù mô hình cấu trúc duy trì tính ổn định, sự khác biệt này có thể phản ánh yếu tố văn hóa, tâm lý hoặc nhận thức giới về vai trò trong hoạt động thể chất. Do đó, các chương trình GDTC cần xem xét phương án cá nhân hóa, chẳng hạn thiết kế hoạt động theo nhóm sở thích hoặc áp dụng mô hình Peer coaching nhằm thu hẹp khoảng cách này. Tổng thể, các kết quả nghiên cứu không chỉ kiểm định giả thuyết lý thuyết mà còn làm sáng rõ cơ chế vận hành của mô hình GDTC. Mô hình này chứng minh tiềm năng trong việc thúc đẩy hành vi rèn luyện tích cực, nâng cao hiệu quả học tập, và xây dựng môi trường giáo dục toàn diện, linh hoạt trong bối cảnh chuyển đổi số.

5.6. Đóng góp thực tiễn

Nghiên cứu đề xuất ba nhóm giải pháp khả thi, có thể triển khai ngay trong GDTC đại học: Tích hợp GDTC vào giảng dạy chính khóa: Kết hợp học phần GDTC với cổ động và truyền thông sức khỏe, đồng thời tổ chức phong trào (ngày hội thể thao, thử thách vận động) để tăng hứng thú và gắn kết. Ứng dụng công nghệ số và đánh giá tiến trình: Sử dụng LMS, video phân tích động tác, nhóm trực tuyến để phản hồi thường

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

xuyên, theo dõi tiến trình và hỗ trợ sinh viên tự điều chỉnh học tập. Phát triển năng lực giảng viên: Bồi dưỡng kỹ năng thiết kế hoạt động tương tác, khai thác công nghệ và cố gắng tinh thần trong giảng dạy. Các giải pháp này góp phần nâng cao hiệu quả GDTC, duy trì động lực, hình thành thói quen vận động bền vững và lan tỏa văn hóa thể chất trong cộng đồng sinh viên.

6. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

6.1. Kết luận

Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm khẳng định mô hình GTDC mang lại giá trị thiết thực trong nâng cao hiệu quả GDTC ở bậc đại học. Kết quả chỉ ra rằng: 1) Đánh giá tiến trình có tác động tích cực đến hành vi vận động và kết quả rèn luyện của sinh viên; 2) Tương tác học tập giữ vai trò trung gian quan trọng; và 3) Ứng dụng công nghệ đóng vai trò điều tiết, làm gia tăng hiệu ứng của quá trình đánh giá. Bên cạnh đó, dữ liệu định tính đã bổ sung chiều sâu, phản ánh trải nghiệm học tập phong phú từ cả sinh viên và giảng viên. Mô hình GTDC có thể được xem là một cách tiếp cận tích hợp, kết nối giữa giảng dạy chính khóa, truyền thông cố gắng và hoạt động vận động trong, ngoài lớp học. Điều này phù hợp với định hướng giáo dục toàn diện và xu thế chuyển đổi số, góp phần định vị lại vai trò của GDTC trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay.

6.2. Khuyến nghị

Trên cơ sở phát hiện lý thuyết và thực tiễn, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị: Thể chế hóa mô hình GTDC trong chương trình GDTC, kết hợp giảng dạy chính khóa với hoạt động cố gắng, truyền thông sức khỏe và sự kiện phong trào. Đầu tư nguồn lực và phát triển đội ngũ: nâng cấp hạ tầng công nghệ, không gian tập luyện, đồng thời bồi dưỡng giảng viên về ứng dụng công nghệ và thiết kế đánh giá tiến trình. Hoàn thiện chính sách và công cụ đo lường để theo dõi hiệu quả, khuyến khích nghiên cứu ứng dụng, nhân rộng mô hình thí điểm và lan tỏa thực hành tốt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Casey, A., Goodyear, V. A., & Armour, K. M. (2021). Digital technologies and learning in physical education. *Physical Education and Sport Pedagogy*, 26(1), 1–15. <https://doi.org/10.1080/17408989.2020.1823961>.
2. Kim, S., & Park, Y. (2023). Formative assessment in physical education: Enhancing student engagement through technology. *International Journal of Physical Education and Sport Sciences*, 12(2), 55–70. <https://doi.org/10.1080/17408989.2023.1982710>.
3. Lê, H. T., Nguyễn, T. V., & Phan, Q. T. (2023). Hiệu quả của hình thức đánh giá tiến trình trong giảng dạy kỹ năng bóng chuyền cho sinh viên đại học. *Tạp chí Giáo dục Thể chất và Thể thao*, 4, 17–24.
4. Phan, M. T., & Nguyễn, V. T. (2022). Tích hợp công nghệ số trong giảng dạy thể chất nhằm tăng cường phản hồi và tương tác. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, 38(2), 73–81.
5. World Health Organization. (2022). *Global standards for health-promoting schools*. WHO.

ỨNG DỤNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ TRONG CÔNG TÁC GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ THỂ THAO TRƯỜNG HỌC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

APPLICATION OF SCIENCE AND TECHNOLOGY IN PHYSICAL EDUCATION AND SCHOOL SPORTS AT HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS IN VIETNAM TODAY

ThS. Nguyễn Thanh Nam – Học viện Ngân hàng

Tóm tắt: Bài viết phân tích cơ sở lý luận và pháp lý của việc ứng dụng công nghệ, đánh giá thực trạng triển khai tại các trường Đại học, chỉ ra những hạn chế và thách thức, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hiện đại hóa công tác Giáo dục thể chất và Thể thao trường học. Cơ sở dữ liệu được tham chiếu từ hệ thống văn bản pháp luật của Đảng, Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, kết hợp với minh chứng thực tiễn từ một số trường đại học. Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho hoạch định chính sách, đồng thời định hướng cho các cơ sở giáo dục đại học trong chiến lược phát triển Giáo dục thể chất thời kỳ số hóa.

Từ khóa: Giáo dục thể chất; Thể thao trường học; Khoa học – công nghệ; Chuyển đổi số; Giáo dục đại học; Chính sách giáo dục.

Abstract: The article analyzed the theoretical and legal foundation of technology application, evaluated the current implementation status in universities, pointed out limitations and challenges, thereby proposing solutions to modernize physical education and school sports. The database was referenced from the system of legal document issued by the Party, the Government, the Ministry of Education and Training, combined with practical evidence from a number of universities. The research results contributed to providing scientific arguments for policy formulation, orienting higher education institutions in the strategy for developing physical education in the digital era.

Keywords: Physical education; School sports; Science and technology; Digital transformation; Higher education; Education policy.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong hệ thống giáo dục quốc dân, giáo dục thể chất (GDTC) và thể thao trường học được xác định là một bộ phận quan trọng của quá trình đào tạo toàn diện, có ý nghĩa đặc biệt trong việc hình thành năng lực, phẩm chất và phát triển con người Việt Nam mới. Nghị quyết số 29-NQ/TW (2013) của Ban Chấp hành Trung ương đã nhấn mạnh yêu cầu “chú trọng GDTC, giáo dục Quốc phòng – An ninh, nâng cao sức khỏe, thể lực, tầm vóc con người Việt Nam”.

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 và xu thế toàn cầu hóa, việc ứng dụng khoa học – công nghệ, đặc biệt là chuyển đổi số, vào công tác GDTC và thể thao trường học trở thành yêu cầu cấp thiết. Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg (2020) phê duyệt *Chương trình Chuyển đổi số quốc gia*, đồng thời Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 131/QĐ-TTg (2022) phê duyệt *Đề án tăng cường ứng dụng*

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

CNTT và chuyển đổi số trong GD&ĐT giai đoạn 2022–2025. Bộ GD&ĐT cũng đã ban hành các văn bản cụ thể như Quyết định số 4740/QĐ-BGDĐT (2022) về Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cơ sở GDĐH, Thông tư số 48/2020/TT-BGDĐT về tổ chức hoạt động thể thao trong nhà trường, hay Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT về chương trình GDTC.

Tuy nhiên, thực tiễn triển khai cho thấy còn nhiều bất cập: cơ sở hạ tầng công nghệ chưa đồng đều, thiếu nhân lực am hiểu công nghệ trong GDTC, sự thích ứng của giảng viên – sinh viên còn hạn chế. Vì vậy, bài báo này nhằm: (1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận và pháp lý; (2) Phân tích thực trạng ứng dụng công nghệ trong GDTC tại các trường ĐH; (3) Đề xuất giải pháp đổi mới GDTC và thể thao trường học trong bối cảnh chuyển đổi số.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LÝ

2.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước

- Nghị quyết 29-NQ/TW (2013): Đặt GDTC là nội dung trọng tâm của đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT.

- Nghị quyết 52-NQ/TW (2019): Xác định chủ động tham gia CMCN 4.0, trong đó chuyển đổi số trong GD&ĐT là khâu đột phá.

2.2. Chính sách của Chính phủ

- Quyết định 749/QĐ-TTg (2020): Đặt mục tiêu đến 2025, 100% cơ sở GDĐH triển khai dạy học trực tuyến, quản trị số, dữ liệu học tập số hóa.

- Quyết định 131/QĐ-TTg (2022): Yêu cầu xây dựng hệ sinh thái số trong GD&ĐT, bao gồm quản lý và giảng dạy GDTC.

- Quyết định 1076/QĐ-TTg (2016): Phê duyệt Đề án phát triển GDTC và thể thao trường học giai đoạn 2016–2020, định hướng 2025, trong đó nhấn mạnh ứng dụng công nghệ trong kiểm tra, đánh giá thể lực HSSV.

2.3. Văn bản của Bộ GD&ĐT

- Quyết định 4740/QĐ-BGDĐT (2022): Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cơ sở GDĐH – công cụ đo lường mức độ ứng dụng CNTT, bao gồm GDTC.

- Thông tư 25/2015/TT-BGDĐT: Ban hành chương trình GDTC trong hệ thống giáo dục quốc dân, làm căn cứ số hóa học liệu, chuẩn đầu ra.

- Thông tư 48/2020/TT-BGDĐT: Quy định tổ chức hoạt động thể thao trong nhà trường, mở ra không gian cho ứng dụng công nghệ trong tổ chức, quản lý giải đấu.

- Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT và Thông tư 09/2021/TT-BGDĐT: Tạo hành lang pháp lý cho việc triển khai GDTC trực tuyến kết hợp (blended learning).

2.4. Cơ sở khoa học

Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng việc ứng dụng công nghệ (thiết bị đeo thông minh, nền tảng quản lý học tập, phân tích dữ liệu thể chất) có thể giúp theo dõi tiến trình rèn luyện, tối ưu hóa giáo án tập luyện và nâng cao hứng thú học tập của sinh viên.

Thứ nhất, cơ sở khoa học về giáo dục học và tâm lý học thể chất.

Nghiên cứu của Bloom (1956) về tháp học tập cho thấy việc kết hợp đa dạng kênh truyền đạt và phương pháp dạy học giúp nâng cao hiệu quả tiếp nhận tri thức. Trong GDTC, việc sử dụng video 3D, mô phỏng động tác bằng công nghệ thực tế ảo (VR/AR) hỗ trợ sinh viên quan sát trực quan, dễ ghi nhớ và tái hiện kỹ năng vận động. Tâm lý học vận động cũng

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

chứng minh rằng phản hồi tức thì (immediate feedback) từ thiết bị đo lường giúp người học điều chỉnh động tác nhanh chóng, từ đó nâng cao hiệu quả rèn luyện.

Thứ hai, cơ sở khoa học về y sinh học thể thao.

Các thiết bị đo nhịp tim, cảm biến chuyển động, đồng hồ thông minh (wearables) được ứng dụng để theo dõi các chỉ số sinh lý (VO_2 max, nhịp tim, lượng calo tiêu hao, chỉ số BMI). Dữ liệu này cung cấp bằng chứng khoa học để giảng viên điều chỉnh giáo án tập luyện cá nhân hóa, phù hợp với tình trạng thể lực của từng sinh viên. Các nghiên cứu của WHO (2019) và ACSM (2020) cũng chỉ ra rằng việc áp dụng thiết bị giám sát thể chất có thể nâng cao mức độ tuân thủ tập luyện tới 30–40% so với phương pháp truyền thống.

Thứ ba, cơ sở khoa học về công nghệ giáo dục.

Theo lý thuyết học tập kết hợp (blended learning), sự kết hợp giữa học trực tuyến và trực tiếp giúp tối ưu hóa nguồn lực, đồng thời nâng cao khả năng tự học của sinh viên. Trong GDTC, phần lý thuyết (kiến thức về dinh dưỡng, an toàn tập luyện, nguyên tắc y sinh) có thể triển khai qua hệ thống LMS (Learning Management System), trong khi phần thực hành được hỗ trợ bởi các công cụ công nghệ (camera AI phân tích chuyển động, phần mềm quản lý buổi tập). Đây là cơ sở để nâng cao hiệu quả, đồng thời đảm bảo chuẩn đầu ra về thể chất.

Thứ tư, cơ sở khoa học về khoa học dữ liệu và chuyển đổi số.

Việc số hóa dữ liệu thể chất của sinh viên (hồ sơ sức khỏe, kết quả kiểm tra thể lực, thành tích thể thao) cho phép xây dựng cơ sở dữ liệu lớn (Big Data) về thể trạng sinh viên toàn quốc. Nguồn dữ liệu này không chỉ phục vụ quản lý, mà còn hỗ trợ nghiên cứu khoa học về sức khỏe sinh viên, dự báo xu hướng phát triển thể chất và thiết kế chính sách phù hợp. Các công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) có thể phân tích dữ liệu tập luyện, phát hiện nguy cơ chấn thương, đưa ra khuyến nghị rèn luyện cá nhân hóa.

Thứ năm, cơ sở khoa học về quản lý giáo dục và chính sách công.

Theo lý thuyết quản lý hiện đại, việc ứng dụng công nghệ số giúp tăng tính minh bạch, tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả điều hành. Trong GDTC, công nghệ quản lý dữ liệu, hệ thống chấm điểm rèn luyện thể chất, phần mềm tổ chức giải đấu thể thao giúp chuẩn hóa quy trình, giảm sai sót và nâng cao sự công bằng trong đánh giá sinh viên. Đây là cơ sở khoa học để khẳng định vai trò tất yếu của công nghệ trong đổi mới GDTC ở các trường ĐH.

3. THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG GDTC VÀ THỂ THAO TRƯỜNG HỌC

3.1. Những kết quả tích cực

Trong những năm gần đây, nhiều cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam đã bước đầu ứng dụng công nghệ khoa học vào công tác giảng dạy, quản lý và tổ chức các hoạt động GDTC và thể thao trường học, thể hiện ở một số khía cạnh sau:

Thứ nhất, triển khai hệ thống học tập trực tuyến (LMS) cho GDTC lý thuyết.

Nhiều trường đại học như Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP.HCM, Học viện Ngân hàng, Đại học FPT... đã tích hợp học phần GDTC lý thuyết lên các nền tảng quản lý học tập (LMS). Việc này giúp sinh viên tiếp

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

cận kiến thức về dinh dưỡng, y sinh học thể thao, kỹ năng phòng tránh chấn thương, phương pháp rèn luyện... mọi lúc, mọi nơi. Theo báo cáo của Bộ GD&ĐT (2023), trên 65% sinh viên tham gia khảo sát cho rằng học trực tuyến lý thuyết GDTC giúp họ dễ dàng tiếp cận kiến thức hơn so với hình thức truyền thống. Đây cũng là bước tiến quan trọng trong xu thế chuyển đổi số giáo dục.

Thứ hai, ứng dụng công nghệ trong quản lý sinh viên và quá trình rèn luyện.

Một số trường đã đưa vào sử dụng công nghệ điểm danh bằng mã QR code, hệ thống phần mềm quản lý dữ liệu thể chất nhằm theo dõi tiến trình rèn luyện của sinh viên. Giải pháp này không chỉ giảm tải khối lượng công việc thủ công cho giảng viên mà còn tăng tính minh bạch, hạn chế gian lận, đồng thời tạo ra cơ sở dữ liệu phục vụ nghiên cứu sức khỏe sinh viên.

Thứ ba, áp dụng thiết bị công nghệ trong đánh giá thể lực.

Một số trường đại học tiên phong triển khai sử dụng cảm biến đo nhịp tim, đồng hồ thông minh (wearables), máy đo VO₂ max hoặc các ứng dụng phân tích chuyển động để đánh giá thể lực. Việc sử dụng thiết bị này mang lại dữ liệu chính xác, khách quan, thay thế phần nào cho hình thức kiểm tra thủ công vốn phụ thuộc nhiều vào cảm quan của giảng viên. Điều này giúp cá nhân hóa giáo án rèn luyện, đảm bảo phù hợp với đặc điểm thể chất của từng sinh viên.

Thứ tư, đổi mới trong tổ chức và truyền thông thể thao sinh viên.

Nhiều giải thể thao sinh viên đã được tổ chức và quản lý bằng phần mềm chuyên dụng, cho phép bốc thăm thi đấu, cập nhật kết quả trực tuyến, thậm chí livestream các trận đấu trên nền tảng số. Hình thức này không chỉ tạo sự minh bạch trong thi đấu mà còn mở rộng mức độ tiếp cận và tương tác giữa sinh viên, gia đình và xã hội. Ví dụ, Giải Bóng đá sinh viên toàn quốc SV-League đã ứng dụng hệ thống livestream và quản lý trực tuyến, thu hút hàng trăm nghìn lượt theo dõi trên mạng xã hội, góp phần lan tỏa phong trào thể thao trường học.

Những kết quả trên cho thấy, ứng dụng công nghệ trong GDTC đã và đang góp phần hiện đại hóa phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng quản lý, tăng tính hấp dẫn trong các hoạt động thể thao, đồng thời tạo cơ sở dữ liệu có giá trị cho nghiên cứu và hoạch định chính sách.

3.2. Những hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn cũng cho thấy còn nhiều hạn chế, thách thức cần giải quyết:

Thứ nhất, hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ.

Nhiều trường đại học ở các khu vực còn khó khăn (miền núi, vùng sâu, vùng xa) chưa đủ điều kiện trang bị hệ thống LMS hiện đại, thiết bị đo lường thể chất hay phần mềm quản lý chuyên biệt. Điều này dẫn đến sự chênh lệch rõ rệt giữa các trường tốp đầu và các trường địa phương, gây bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận công nghệ của sinh viên.

Thứ hai, năng lực số của giảng viên GDTC còn hạn chế.

Không ít giảng viên GDTC vốn quen với phương pháp giảng dạy truyền thống, chưa được bồi dưỡng đầy đủ kỹ năng sử dụng công nghệ số, phần mềm phân tích vận động, hệ thống quản lý dữ liệu. Theo khảo sát của Bộ GD&ĐT (2022), có tới 40% giảng

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

viên GDTC cho rằng họ gặp khó khăn khi sử dụng nền tảng trực tuyến và công cụ hỗ trợ số trong giảng dạy.

Thứ ba, thiếu chuẩn chung về dữ liệu sức khỏe và thể chất sinh viên.

Hiện nay, mỗi trường đang triển khai lưu trữ, theo dõi dữ liệu thể chất theo cách riêng, chưa có sự đồng bộ, thiếu tính liên thông và chuẩn hóa trên phạm vi quốc gia. Điều này gây khó khăn cho việc tổng hợp, phân tích dữ liệu lớn (Big Data) về thể trạng sinh viên toàn quốc, hạn chế hiệu quả trong nghiên cứu và hoạch định chính sách.

Thứ tư, ý thức và sự chủ động của sinh viên còn hạn chế.

Mặc dù có nhiều công cụ hỗ trợ, nhưng không ít sinh viên chưa thực sự chủ động khai thác công nghệ để phục vụ rèn luyện. Một bộ phận còn coi nhẹ vai trò của GDTC, chỉ tham gia ở mức tối thiểu để đủ điều kiện tốt nghiệp. Việc thiếu động lực nội tại dẫn đến tình trạng sử dụng công nghệ mang tính hình thức, chưa đem lại hiệu quả thực sự trong việc nâng cao thể chất.

Tóm lại, thực trạng hiện nay cho thấy việc ứng dụng công nghệ trong GDTC và thể thao trường học đã đạt được những bước tiến quan trọng, nhưng vẫn còn những bất cập cần được giải quyết để tiến tới xây dựng hệ sinh thái GDTC số toàn diện, đồng bộ và bền vững trong các cơ sở giáo dục đại học.

4. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG GDTC VÀ THỂ THAO TRƯỜNG HỌC

4.1. Hoàn thiện hành lang pháp lý

Một trong những điều kiện tiên quyết để thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục thể chất (GDTC) là xây dựng hành lang pháp lý đồng bộ. Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) cần ban hành chuẩn dữ liệu thể chất số hóa của sinh viên (bao gồm chiều cao, cân nặng, chỉ số BMI, VO₂ max, thành tích rèn luyện...), đồng thời tích hợp vào cơ sở dữ liệu ngành giáo dục. Điều này không chỉ giúp theo dõi sức khỏe lâu dài mà còn tạo nền tảng để cá nhân hóa giáo án rèn luyện.

Bên cạnh đó, chương trình GDTC cần được cập nhật theo hướng mở và linh hoạt, cho phép tích hợp công nghệ mới như thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (AR) và mô phỏng chuyển động. Một khung pháp lý rõ ràng sẽ khuyến khích các trường đại học mạnh dạn triển khai các ứng dụng công nghệ, tránh tình trạng triển khai manh mún, thiếu đồng bộ như hiện nay.

4.2. Phát triển hạ tầng công nghệ

Hạ tầng công nghệ là điều kiện vật chất quyết định hiệu quả ứng dụng khoa học công nghệ. Các trường đại học cần được đầu tư đồng bộ hệ thống quản lý học tập (LMS) có tích hợp các học phần GDTC, kết hợp với phần mềm quản lý rèn luyện thể chất để theo dõi kết quả tập luyện.

Một điểm mới quan trọng là cần xây dựng nền tảng e-portfolio sức khỏe sinh viên, nơi lưu trữ toàn bộ dữ liệu về thể chất, kết quả kiểm tra định kỳ và quá trình tập luyện. Nếu nền tảng này liên thông với hồ sơ y tế điện tử do Bộ Y tế quản lý, sẽ tạo nên hệ sinh thái dữ liệu sức khỏe thống nhất, giúp sinh viên được chăm sóc toàn diện cả về học tập, thể chất và y tế.

4.3. Đổi mới phương pháp giảng dạy

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Ứng dụng công nghệ không chỉ dừng lại ở quản lý mà còn phải đi vào đổi mới phương pháp giảng dạy. Mô hình blended learning trong GDTC – lý thuyết trực tuyến và thực hành tại sân bãi – đã chứng minh hiệu quả trong giai đoạn dịch Covid-19 và cần được tiếp tục phát huy.

Ngoài ra, VR/AR có thể giúp sinh viên mô phỏng động tác thể thao trong môi trường ảo, từ đó quan sát chi tiết kỹ thuật và hạn chế sai lệch động tác. Công nghệ AI phân tích chuyển động qua camera hoặc cảm biến đeo có thể hỗ trợ giảng viên đưa ra phản hồi cá nhân hóa, thay thế phần nào cách giảng dạy thủ công truyền thống.

4.4. Tăng cường nghiên cứu và chuyển giao công nghệ

Việc ứng dụng công nghệ trong GDTC đòi hỏi sự gắn kết giữa trường đại học, doanh nghiệp và viện nghiên cứu. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thể thao, y sinh có thể hợp tác để phát triển thiết bị đo nhịp tim, phần mềm đánh giá thể lực, hoặc hệ thống quản lý vận động.

Đặc biệt, các trường đại học TDTT cần thành lập trung tâm nghiên cứu khoa học TDTT số, đóng vai trò vừa nghiên cứu, vừa chuyển giao công nghệ cho các cơ sở giáo dục khác. Điều này phù hợp với định hướng phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong giáo dục mà Chính phủ đã đề ra.

4.5. Đào tạo đội ngũ

Giảng viên GDTC hiện nay còn hạn chế về kỹ năng số. Vì vậy, cần tổ chức các chương trình bồi dưỡng chuyên sâu về sử dụng thiết bị đo lường, phân tích dữ liệu và thiết kế học liệu số. Ngoài ra, cần khuyến khích giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học ứng dụng công nghệ trong giảng dạy, coi đây là tiêu chí đánh giá năng lực và xét thi đua.

Đào tạo đội ngũ giảng viên không chỉ dừng ở kiến thức kỹ thuật, mà còn bao gồm tư duy số hóa trong giáo dục, tức là biết cách tận dụng công nghệ để nâng cao trải nghiệm học tập của sinh viên, chứ không đơn thuần thay thế các thao tác thủ công.

4.6. Hợp tác quốc tế

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hợp tác quốc tế là kênh quan trọng để tiếp nhận công nghệ và mô hình giáo dục tiên tiến. Việt Nam có thể học hỏi mô hình số hóa GDTC của Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, nơi đã ứng dụng rộng rãi công nghệ đo lường thể lực, dữ liệu sức khỏe học sinh – sinh viên, và đào tạo thể thao qua nền tảng trực tuyến.

Bên cạnh đó, có thể mở rộng trao đổi sinh viên và giảng viên trong các lĩnh vực mới như thể thao điện tử (e-sport), kết hợp đào tạo thể chất truyền thống với xu hướng thể thao hiện đại. Điều này vừa giúp nâng cao vị thế quốc tế của giáo dục thể chất Việt Nam, vừa phù hợp với nhu cầu, sở thích của thế hệ trẻ.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Ứng dụng khoa học – công nghệ trong GDTC và thể thao trường học là xu thế tất yếu, phù hợp với định hướng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Việc tích hợp các công nghệ mới như thiết bị đeo thông minh, trí tuệ nhân tạo (AI), nền tảng quản lý học tập (LMS), dữ liệu lớn (Big Data) và thực tế ảo (VR/AR) không chỉ giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy mà còn hiện đại hóa công tác quản lý, tối ưu hóa giáo án huấn luyện và gia tăng hứng thú học tập của sinh

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

viên. Điều này góp phần quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu phát triển toàn diện cả về trí tuệ, đạo đức, thể chất và kỹ năng xã hội cho sinh viên, qua đó tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước.

Tuy nhiên, để việc ứng dụng công nghệ đạt hiệu quả và bền vững, cần sự vào cuộc đồng bộ của nhiều chủ thể:

Đối với Nhà nước: Cần hoàn thiện hệ thống chính sách, ban hành khung pháp lý về chuyển đổi số trong GDTC, đồng thời chuẩn hóa dữ liệu thể chất sinh viên, tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia. Bên cạnh đó, cần có cơ chế hỗ trợ đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, trang thiết bị số cho các cơ sở giáo dục đại học, nhất là ở những khu vực còn hạn chế về điều kiện kinh tế - xã hội.

Đối với các cơ sở giáo dục đại học: Mỗi trường cần xây dựng chiến lược chuyển đổi số trong lĩnh vực GDTC và thể thao trường học, gắn với tầm nhìn phát triển dài hạn. Điều này bao gồm việc đầu tư đồng bộ hạ tầng công nghệ, phát triển các nền tảng quản lý và giảng dạy số, đồng thời đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp và các viện nghiên cứu. Bên cạnh đó, việc bồi dưỡng đội ngũ giảng viên có năng lực số, am hiểu công nghệ giáo dục hiện đại là yếu tố then chốt.

Đối với giảng viên và sinh viên: Giảng viên cần thay đổi tư duy, coi công nghệ là công cụ tất yếu trong giảng dạy và quản lý GDTC, từ đó tích cực tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng số. Sinh viên, với vai trò là chủ thể của quá trình học tập, cũng cần hình thành thói quen tiếp cận công nghệ trong rèn luyện thể chất, tận dụng các công cụ số để tự theo dõi tiến trình và nâng cao hiệu quả tập luyện.

Trong tương lai, nếu các giải pháp trên được triển khai đồng bộ, GDTC trong các trường đại học sẽ không chỉ dừng lại ở việc đáp ứng mục tiêu rèn luyện thể chất, mà còn có thể trở thành một trong những lĩnh vực tiên phong của giáo dục đại học Việt Nam trong thời kỳ chuyển đổi số. Điều này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quốc gia, mà còn khẳng định vai trò của GDTC và thể thao trường học như một trụ cột quan trọng trong sự nghiệp đổi mới và hội nhập giáo dục toàn cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định 131/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong GD&ĐT giai đoạn 2022–2025, định hướng 2030.*
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Thông tư 25/2015/TT-BGDĐT ban hành Chương trình môn GDTC.*
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Thông tư 48/2020/TT-BGDĐT quy định tổ chức hoạt động thể thao trong nhà trường.*
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Quyết định 4740/QĐ-BGDĐT ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cơ sở GDĐH.*

THÁCH THỨC VÀ ĐỊNH HƯỚNG NÂNG CAO NĂNG LỰC GIẢNG VIÊN GIÁO DỤC THỂ CHẤT TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO: GÓC NHÌN LÝ LUẬN – THỰC TIỄN

CHALLENGES AND ORIENTATIONS FOR IMPROVING THE CAPACITY OF PHYSICAL EDUCATION LECTURERS IN THE CONTEXT OF ARTIFICIAL INTELLIGENCE (AI) REVOLUTION: THEORETICAL AND PRACTICAL PERSPECTIVES

TS. Trần Trọng Thân, ThS. Đào Ngọc Minh
Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Tóm tắt: Sự phát triển nhanh của mạng xã hội và trí tuệ nhân tạo (AI) đang đặt ra thách thức lớn cho giảng viên giáo dục thể chất đại học. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tổng quan tài liệu, phân tích hơn 60 công bố quốc tế giai đoạn 2019–2025 kết hợp với thực tiễn tại Việt Nam, nhằm nhận diện những tác động của AI đến uy tín chuyên môn của giảng viên. Kết quả chỉ ra 07 thách thức chính. Tuy nhiên, AI cũng mở ra cơ hội để giảng viên từ “người truyền đạt” sang “người định hướng và truyền cảm hứng”. Bài báo cũng đề xuất giải pháp phát triển năng lực số, ứng dụng AI trong giảng dạy, đồng thời củng cố giá trị sư phạm và nhân văn trong kỷ nguyên số.

Từ khóa: Giáo dục thể chất, trí tuệ nhân tạo, thách thức, niềm tin người học.

Abstract: The rapid development of social networks and artificial intelligence (AI) is posing great challenges for university physical education lecturers. This study uses a literature review method, analyzing more than 60 international publications in the period 2019-2025 combined with practices in Vietnam, to identify the impacts of AI on the professional reputation of lecturers. The results indicate 07 main challenges. However, AI also opens up opportunities for lecturers to change from "communicators" to "guides and inspirers". The article also proposes solutions to develop digital capacity, apply AI in teaching, and at the same time strengthen pedagogical and humanistic values in the digital age.

Keywords: Physical education, artificial intelligence, challenge, learner confidence.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự bùng nổ của công nghệ số, đặc biệt là AI, đang làm thay đổi căn bản cách sinh viên (SV) tiếp cận tri thức. Trong lĩnh vực GDTC, SV ngày càng có xu hướng học qua nền tảng số và AI thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào giảng viên (GV). Xu hướng này đặt ra câu hỏi quan trọng: Liệu GV giáo dục thể chất (GDTC) còn giữ được vai trò định hướng, dẫn dắt và là nguồn tri thức đáng tin cậy đối với SV?

Theo UNESCO (2021, 2023), việc ứng dụng AI trong giáo dục mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng kéo theo rủi ro về niềm tin, đạo đức và bất bình đẳng trong tiếp cận. Báo cáo của World Bank (2021) cho thấy GV đại học tại Việt Nam còn hạn chế về kỹ năng

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

số, trong khi SV ngày càng thành thạo công nghệ, dẫn đến khoảng cách thế hệ đáng kể. Trong bối cảnh đó, uy tín chuyên môn – vốn là nền tảng của nghề dạy học – đang chịu sự thách thức chưa từng có.

Xuất phát từ thực tiễn này, nghiên cứu này phân tích những thách thức lớn nhất mà GV GDTC đang đối diện trước sự phát triển của AI, từ đó gợi mở các định hướng giúp duy trì và củng cố uy tín chuyên môn trong môi trường giáo dục đại học hiện nay.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng gồm tổng quan tài liệu và phân tích tình huống. Quy trình gồm các bước:

- Thu thập tài liệu: Các công trình được chọn lọc từ cơ sở dữ liệu học thuật quốc tế (Springer, Taylor & Francis, Frontiers, IGI Global, UNESCO, World Bank) trong giai đoạn 2019–2025. Tiêu chí lựa chọn gồm: (a) nghiên cứu ứng dụng AI trong giáo dục, đặc biệt trong GDTC hoặc các lĩnh vực tương tự (thể thao, sư phạm); (b) nghiên cứu về năng lực số, uy tín nghề nghiệp và vai trò xã hội của GV; (c) báo cáo chính sách liên quan đến giáo dục đại học tại Việt Nam.

- Phân tích và tổng hợp: Từ hơn 60 công trình ban đầu, nhóm tác giả chọn ra 17 công trình tiêu biểu đáp ứng đầy đủ tiêu chí, giai đoạn 2019–2025, kết hợp báo cáo UNESCO, World Bank, được phân tích bằng phương pháp mã hóa ba bước và tham vấn 7 chuyên gia (có trình độ tiến sĩ, có >15 năm kinh nghiệm giảng dạy, quản lý).

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Giảng viên GDTC và những thách thức từ sự phát triển của AI

Sự phát triển nhanh chóng của AI đã tạo ra những thách thức đa chiều mà GV GDTC đại học tại Việt Nam đang phải đối diện. Các thách thức này không chỉ giới hạn ở khía cạnh kỹ thuật hay phương pháp giảng dạy, mà còn tác động trực tiếp đến uy tín chuyên môn, năng lực số, vị thế xã hội cũng như mối quan hệ thầy - trò trong môi trường giáo dục.

Thứ nhất, thách thức đối với kiến thức chuyên môn của GV: AI với khả năng xử lý dữ liệu khổng lồ và tốc độ cập nhật tức thời đang trở thành một “nguồn tri thức thay thế” cho kiến thức do GV truyền đạt. Sinh viên ngày nay có thể dễ dàng tiếp cận các bài tập, chế độ dinh dưỡng hay phương pháp luyện tập từ các chatbot hoặc nền tảng trực tuyến, thậm chí nhanh và đa dạng hơn so với những gì GV cung cấp. Trong khi đó, nhiều GV vẫn dựa vào giáo trình truyền thống và kinh nghiệm cá nhân, vốn ít được cập nhật. Điều này dẫn tới nguy cơ SV đánh giá GV là lạc hậu, thiếu tính cạnh tranh với AI (Zawacki-Richter và cộng sự, 2019; Wang và Wang, 2024).

Thứ hai, thách thức liên quan đến tổ chức bài tập và huấn luyện: AI không chỉ cung cấp nguồn bài tập đa dạng mà còn có khả năng phân tích chuyển động và phản hồi ngay lập tức. Nghiên cứu của Cao và cộng sự (2022) cho thấy việc ứng dụng hệ thống giảng dạy GDTC thông minh dựa trên phân tích dữ liệu đa phương tiện và trí tuệ nhân tạo có thể theo dõi, phân tích và đưa ra phản hồi tức thì về quá trình vận động của người học. Nhờ đó, SV cải thiện kỹ năng nhanh chóng và hiệu quả hơn so với phương pháp huấn luyện truyền thống vốn phụ thuộc nhiều vào quan sát GV làm mẫu. Điều này đặt GV

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

GDTC trước thách thức khi AI ngày càng đảm nhận được những chức năng chuyên môn vốn được xem là “độc quyền” trong huấn luyện và đánh giá kỹ năng vận động.

Thứ ba, thách thức liên quan đến khoảng cách công nghệ và thế hệ: SV hiện nay thường nắm bắt công cụ công nghệ và AI nhanh chóng, trong khi không ít GV, đặc biệt là những người lớn tuổi, còn e dè trong việc tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới. Nghiên cứu của Hoang và cộng sự (2022) cho thấy năng lực số của nhiều GV các trường sư phạm ở Việt Nam vẫn còn hạn chế, dẫn đến khoảng cách đáng kể so với SV. Li và Casey (2025) cũng chỉ ra rằng tại Trung Quốc, SV ngành GDTC đã thiết lập các “môi trường học tập cá nhân hóa” thông qua mạng xã hội và AI, làm giảm vai trò độc tôn của GV trong việc định hướng học tập.

Thứ tư, về khía cạnh giao tiếp và tâm lý cũng là một thách thức lớn: AI có thể nhanh chóng đưa ra các lời khuyên kỹ thuật và chiến thuật, nhưng lại không có khả năng thấu cảm, lắng nghe và truyền cảm hứng - những yếu tố vốn là thế mạnh cốt lõi của GDTC. Dang và cộng sự (2024) nhấn mạnh rằng năng lực số của GV chỉ thực sự có giá trị khi gắn liền với khả năng hỗ trợ, định hướng và tạo động lực cho SV. Nếu GV không chủ động phát huy thế mạnh nhân văn này, SV có thể coi AI là lựa chọn đủ để thay thế cho quá trình học tập với thầy cô.

Thứ năm, quá trình đánh giá kết quả học tập và quản lý dữ liệu: AI có khả năng đo lường thể lực và vận động một cách khách quan, chính xác nhờ cảm biến và phân tích dữ liệu lớn, trong khi phương pháp đánh giá truyền thống của GV dựa nhiều vào quan sát chủ quan. Dù vậy, chính ưu thế khách quan này lại tiềm ẩn nguy cơ vi phạm đạo đức khi dữ liệu sinh học của SV. UNESCO (2021/2023) đã lưu ý rằng nếu GV không được trang bị kiến thức quản lý dữ liệu số, niềm tin của SV sẽ bị ảnh hưởng.

Thứ sáu, thách thức khác đó là việc bồi dưỡng phát triển nghề nghiệp của GV GDTC. Nhiều nghiên cứu trong nước chỉ ra rằng cơ hội tiếp cận các khóa bồi dưỡng về công nghệ của GV còn rất hạn chế, đặc biệt ở các trường công lập, nơi nguồn lực đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Phan và cộng sự (2024) cho rằng việc phát triển năng lực công nghệ thông tin cho GV cần được tích hợp trong các chương trình đào tạo bài bản, có hệ thống, nếu không sẽ khó tạo ra sự thay đổi bền vững. Tương tự, Dang và cộng sự (2024) chứng minh năng lực số của GV có ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị học tập mà SV cảm nhận được. Thiếu bồi dưỡng và cập nhật thường xuyên không chỉ khiến GV tụt hậu so với SV về kỹ năng công nghệ, mà còn làm suy giảm uy tín nghề nghiệp ngay trong mắt người học.

Thứ bảy, thách thức đối với vai trò xã hội và nghề nghiệp của GV: Sự phát triển của AI không chỉ thay đổi phương pháp dạy học mà còn làm mờ nhạt vị thế truyền thống của GV. Zawacki-Richter và cộng sự (2019) nhấn mạnh rằng việc ứng dụng AI trong giáo dục đại học đang tái cấu trúc vai trò của GV, buộc họ phải chuyển từ vị trí “người truyền đạt” sang “người định hướng và phản biện”. Bên cạnh đó, World Bank (2021) cảnh báo rằng nếu GV Việt Nam không nhanh chóng trang bị kỹ năng số, vị thế xã hội và uy tín nghề nghiệp sẽ suy giảm đáng kể.

Như vậy, có thể thấy rằng các thách thức mà sự phát triển AI tạo ra đối với GV GDTC hiện nay mang tính hệ thống và phức hợp: Vừa gắn liền với chuyên môn và công

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

nghệ, vừa liên quan đến năng lực giao tiếp nhân văn, vừa đặt lại vấn đề về uy tín xã hội trong giáo dục đại học. Điều này cho thấy AI không chỉ là công cụ, mà thực sự là nhân tố đang tái cấu trúc mối quan hệ giữa tri thức - người dạy - người học trong bối cảnh mới. Tuy nhiên, bảy nhóm thách thức được nhận diện trong nghiên cứu này chỉ phản ánh một phần giới hạn trong bức tranh tổng thể, và chắc chắn vẫn còn nhiều khía cạnh khác mà AI tác động tới công tác GDTC chưa có điều kiện phân tích sâu hơn trong khuôn khổ bài viết.

2.2. Đề xuất biện pháp nâng cao năng lực thích ứng của GV trong bối cảnh mới

Song song với việc nhận diện thách thức, nghiên cứu này chủ động tìm kiếm và phân tích các biện pháp thích ứng được gợi mở trong những công trình học thuật và báo cáo chính sách gần đây. Các biện pháp này không chỉ nhằm hỗ trợ GV GDTC ứng phó với thách thức do sự phát triển của AI, mà còn định hướng cho quá trình tái định vị vai trò nghề nghiệp trong bối cảnh mới.

Biện pháp ứng phó đối với thách thức về khía cạnh tri thức chuyên môn: Điều quan trọng là GV cần chủ động cập nhật và tích hợp tri thức do AI cung cấp vào chương trình giảng dạy, thay vì đứng ngoài dòng chảy công nghệ. Biện pháp này nhằm đảm bảo nội dung giảng dạy luôn phong phú, đa chiều nhưng vẫn giữ được định hướng sư phạm. Nghiên cứu của Guo (2024), Lee và Lee (2021) cho thấy AI có thể hỗ trợ làm giàu thêm nội dung và phương pháp dạy học, song giá trị học thuật chỉ được đảm bảo khi GV giữ vai trò phân tích, phản biện và định hướng cho SV. Như vậy, GV không bị “thay thế” mà trở thành cầu nối giữa dữ liệu thô từ AI và sự phát triển năng lực tư duy phản biện của người học.

Biện pháp ứng phó với thách thức đối với tổ chức bài tập và huấn luyện: Giảng viên cần chủ động kết hợp công cụ AI, Big Data và IoT để cá nhân hóa quá trình rèn luyện, qua đó giúp SV tiến bộ nhanh hơn và có trải nghiệm học tập đa dạng hơn. Vai trò của GV ở đây không phải bị thay thế, mà là người thiết kế, điều chỉnh và đảm bảo sự phù hợp sư phạm trong từng tình huống lớp học. Các tác giả Cao và cộng sự (2022) và Quintero và cộng sự (2024) củng cố cho quan điểm này khi cho thấy việc ứng dụng AI và dữ liệu lớn giúp nâng cao hiệu quả huấn luyện, nhưng chính sự can thiệp của GV mới giữ được sự cân bằng giữa tính khách quan của dữ liệu và đặc điểm cá nhân của SV.

Biện pháp hạn chế khoảng cách công nghệ và thế hệ: Cần xây dựng “môi trường học tập chung”, nơi GV và SV cùng tham gia trải nghiệm, ứng dụng và phản biện các công cụ AI trong dạy và học. Cách tiếp cận này vừa giúp giảm thiểu khoảng cách về kỹ năng số, vừa tái khẳng định vai trò GV như một người đồng hành và hướng dẫn trong tiến trình phát triển năng lực công nghệ của SV. Li và Casey (2025) đã cung cấp bằng chứng củng cố cho quan điểm này khi cho thấy việc thiết lập môi trường học tập chung giúp SV phát triển kỹ năng số nhanh hơn, đồng thời tạo điều kiện để GV duy trì uy tín và vị thế chuyên môn.

Biện pháp khắc phục về giao tiếp và tâm lý: AI có thể hỗ trợ phân tích kỹ thuật và đưa ra khuyến nghị chính xác, nhưng vẫn thiếu yếu tố thấu cảm và gắn kết nhân văn. Đây chính là khoảng trống mà GV GDTC cần chủ động khai thác như một biện pháp thích ứng. Tập trung vào truyền cảm hứng, động viên tinh thần và nuôi dưỡng mối quan

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

hệ cá nhân hóa với SV. Dang và cộng sự (2024) cho thấy giá trị học tập mà SV cảm nhận được phụ thuộc nhiều vào vai trò đồng hành và hỗ trợ của GV, chứ không chỉ ở công nghệ. Các tác giả Nguyen-Anh và Nguyen (2023) cũng chỉ ra rằng trong bối cảnh chuyển đổi số, yếu tố nhân văn của người thầy vẫn giữ vai trò quyết định để hình thành niềm tin và cam kết học tập của người học.

Biện pháp đảm bảo đánh giá người học và quản lý dữ liệu: Tăng cường đào tạo GV về đạo đức số và kỹ năng xử lý dữ liệu sinh học. Điều này giúp GV vừa khai thác được ưu thế khách quan của AI trong đo lường vận động, vừa bảo đảm tính minh bạch và công bằng trong đánh giá. UNESCO (2023) đã cảnh báo về nguy cơ vi phạm quyền riêng tư nếu thiếu khung quản trị dữ liệu phù hợp, trong khi Zawacki-Richter và cộng sự (2019) cũng lưu ý rằng thách thức về đạo đức và quản lý dữ liệu là một trong những vấn đề then chốt cần được giải quyết khi triển khai AI trong giáo dục đại học.

Biện pháp phát triển nghề nghiệp, một biện pháp then chốt là GV GDTC cần tham gia các chương trình bồi dưỡng liên tục, trong đó chú trọng đặc biệt đến năng lực số và kỹ năng thích ứng với chuyển đổi số. Đây là điều kiện giúp GV không bị tụt hậu trước làn sóng công nghệ, đồng thời duy trì và nâng cao giá trị nghề nghiệp. Kết quả nghiên cứu tại Việt Nam của Phan và cộng sự (2024), Dang và cộng sự (2024) cho thấy năng lực số có tác động trực tiếp đến cách SV đánh giá giá trị học tập. Bên cạnh đó, Do và Nguyen (2025) cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bồi dưỡng năng lực số thường xuyên, xem đây là nền tảng không thể thiếu để GV duy trì uy tín và khẳng định vị thế trong môi trường giáo dục hiện đại.

Biện pháp đảm bảo uy tín về vai trò xã hội và nghề nghiệp: GV cần tái định vị bản thân từ vị trí “người truyền đạt tri thức” sang “nhà thiết kế trải nghiệm học tập”. Điều này không chỉ dừng ở việc truyền đạt kiến thức, mà còn bao gồm tổ chức, định hướng và phản biện, giúp SV biết cách khai thác AI một cách thông minh và nhân văn. Zawacki-Richter và cộng sự (2019) đã chỉ ra rằng sự dịch chuyển này là xu hướng tất yếu trong giáo dục đại học quốc tế. Đồng thời, World Bank (2021) khẳng định rằng nếu GV Việt Nam nhanh chóng nâng cao kỹ năng số, họ không chỉ giữ vững uy tín nghề nghiệp, mà còn có thể trở thành lực lượng tiên phong trong việc định hình văn hóa học tập của xã hội số.

Kết quả trình bày trong Bảng 1 cho thấy phần lớn biện pháp được các chuyên gia đánh giá cao về tính khả thi và tính cần thiết. Các chuyên gia nhất trí rằng GV GDTC không thể chỉ dựa vào công nghệ, mà phải kết hợp năng lực số với kỹ năng nhân văn để duy trì uy tín nghề nghiệp. Tuy vậy, các chuyên gia cũng nhấn mạnh rằng việc triển khai còn phụ thuộc vào các điều kiện nền tảng như năng lực số hiện có của GV, cơ chế hỗ trợ từ nhà trường, cũng như khung pháp lý liên quan đến dữ liệu sinh học.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Bảng 1. Đánh giá của chuyên gia về biện pháp giúp GV GDTC ứng phó trước những thách thức do AI tạo ra trong giảng dạy

Thách thức	Biện pháp đề xuất	Đánh giá/nhận định của chuyên gia (n=7)
1. Kiến thức chuyên môn lạc hậu - AI cập nhật nhanh, GV dựa vào giáo trình truyền thống	Cập nhật giáo trình bằng dữ liệu AI; GV giữ vai trò phân tích, phân biện và định hướng học thuật để SV biết cách chọn lọc tri thức	Biện pháp khả thi, nhưng đòi hỏi thay đổi tư duy giảng dạy: GV không còn “độc quyền tri thức” mà trở thành “bộ lọc và định hướng”
2. Huấn luyện và tổ chức bài tập - AI phân tích động tác, phản hồi nhanh, cá nhân hóa cao	Tích hợp AI trong huấn luyện; GV thiết kế, điều chỉnh và bổ sung yếu tố sư phạm nhằm cân bằng giữa dữ liệu khách quan và đặc điểm cá nhân SV	Biện pháp có tính đột phá, nhưng cần chú ý nguy cơ lệ thuộc công nghệ nếu GV thiếu kỹ năng điều tiết, cần song hành với bồi dưỡng kỹ năng sư phạm số
3. Khoảng cách công nghệ và thế hệ - SV thành thạo công nghệ hơn GV	Đào tạo song song GV - SV, xây dựng môi trường học tập chung ứng dụng AI và mạng xã hội để rút ngắn khoảng cách công nghệ	Biện pháp tăng tính hợp tác, nhưng đòi hỏi nguồn lực và chính sách hỗ trợ lâu dài từ nhà trường và bộ ngành
4. Giao tiếp và tâm lý - AI thiếu thấu cảm, GV dễ mất lợi thế nếu không phát huy	GV tập trung vào động viên, truyền cảm hứng, xây dựng mối quan hệ thầy – trò nhân văn; đồng thời tăng cường kỹ năng mềm và năng lực tâm lý học giáo dục	Đây là lợi thế không thể thay thế của GV, nhưng GV cần đào tạo về kỹ năng mềm, tâm lý học giáo dục để làm tốt vai trò này
5. Đánh giá kết quả và quản lý dữ liệu - AI khách quan nhưng rủi ro về đạo đức, quyền riêng tư	Đào tạo GV về đạo đức số và kỹ năng quản lý dữ liệu sinh học, gắn với bồi dưỡng pháp lý và chính sách bảo mật dữ liệu tại Việt Nam	Ở Việt Nam, khung pháp lý và chính sách bảo mật dữ liệu còn thiếu, nên cần đi kèm với cải cách thể chế
6. Phát triển nghề nghiệp hạn chế - GV Việt Nam thiếu cơ hội bồi dưỡng năng lực số	Xây dựng chương trình học tập suốt đời; bồi dưỡng liên tục về năng lực số và kỹ năng lãnh đạo số, tạo cơ chế khuyến khích để duy trì động lực tự học	Biện pháp bền vững, nhưng thách thức lớn là nguồn lực tài chính và động lực tự học của GV
7. Vai trò xã hội và nghề nghiệp suy giảm - AI làm mờ nhạt vai trò “người truyền đạt”	Tái định vị GV thành “nhà thiết kế trải nghiệm học tập”, người định hướng, phân biện và đồng kiến tạo tri thức cùng SV	Đây là xu hướng tất yếu toàn cầu, GV muốn giữ uy tín cần chuyển dịch tư duy nghề nghiệp sang hướng “đồng kiến tạo tri thức” với SV

Các biện pháp như đề cập ở trên không chỉ dừng lại ở việc bổ sung công nghệ vào giảng dạy, mà đòi hỏi một sự chuyển đổi toàn diện, từ tri thức chuyên môn, phương pháp huấn luyện, năng lực số cho đến kỹ năng nhân văn và vai trò xã hội. Trong tiến trình đó, AI cần được xem như những công cụ đồng hành hỗ trợ, chứ không phải yếu tố thay thế.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Giảng viên GDTC giữ vai trò trung tâm trong việc kết nối, định hướng và truyền cảm hứng cho người học, qua đó khẳng định lại uy tín chuyên môn và củng cố vị thế nghề nghiệp trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay.

3. KẾT LUẬN

Sự phát triển của AI và mạng xã hội vừa mở ra cơ hội, vừa đặt ra thách thức cho GV GDTC. Bảy nhóm thách thức đều liên quan đến uy tín và vai trò nghề nghiệp, đòi hỏi GV phải tái định vị từ “người truyền đạt” sang “người định hướng và truyền cảm hứng”. Để thích ứng, GV cần trang bị năng lực số, đồng thời phát huy thế mạnh nhân văn của GDTC. Nhờ đó, GV GDTC có thể duy trì uy tín và khẳng định vị thế trong kỷ nguyên số. AI chỉ là công cụ hỗ trợ, hiệu quả GDTC vẫn phụ thuộc chủ yếu vào tính tự giác, tích cực của SV và định hướng sư phạm của GV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Do, M. P. T., & Nguyen, H. M. (2025). Digital competence of English lecturers in Vietnam. *Vietnam Journal of Education*, 9(2), 44–56.

2. Li, H., & Casey, A. (2025). Exploring how social media shapes the personal learning environments of Chinese pre-service physical education teachers. *Sport, Education and Society*.

3. Nguyen, P., Nguyen, H., & Truong, B. (2024). Digital competence for university lecturers in Vietnam: A case study result at 10 universities. In *Proceedings of the National Scientific Conference on Digital Education*.

4. Phan, T. C., Tran, H. V., Truong, T. D., & Le, H. T. (2024). Developing information technology competence in online education with the TPACK approach. *Vietnam Journal of Education*, 8(3), 112–124.

5. Wang, Y., & Wang, X. (2024). Artificial intelligence in physical education: Comprehensive review and future teacher training strategies. *Frontiers in Public Health*, 12, 1484848.

Nguồn bài báo: Bài báo trích từ đề tài cơ sở Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp. Tên đề tài: “Nghiên cứu giải pháp ứng dụng các công cụ số hỗ trợ giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng dạy học Giáo dục thể chất tại Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp”, CNĐT. Trần Trọng Thân, Năm học 2025-2026.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHO HOẠT ĐỘNG MARKETING CỦA CÁC TRUNG TÂM ĐÀO TẠO BÓNG RỔ TẠI HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2021-2024

SOME SOLUTIONS FOR MARKETING ACTIVITIES OF BASKETBALL TRAINING CENTERS IN HANOI IN THE PERIOD 2021-2024

ThS. Nguyễn Quang Huy
Trường Đại học Ngoại thương

Tóm tắt: Nhu cầu rèn luyện thể thao tăng cao khiến các trung tâm đào tạo Bóng rổ tại Hà Nội phát triển mạnh, song cạnh tranh gay gắt. Giai đoạn 2021-2024, nhiều trung tâm đã triển khai Marketing qua mạng xã hội, sự kiện và khuyến mãi nhưng thiếu chiến lược tổng thể, hiệu quả chưa cao. Bài viết đề xuất giải pháp: Xây dựng chiến lược Marketing đồng bộ, tận dụng truyền thông xã hội, tăng tương tác với học viên và cựu học viên, cải thiện dịch vụ, đào tạo nhân sự chuyên nghiệp. Các giải pháp này giúp trung tâm nâng cao hiệu quả Marketing, thu hút và giữ chân học viên, tạo lợi thế cạnh tranh bền vững.

Từ khóa: Bóng rổ; Marketing; Hà Nội, Giải pháp.

Abstract: The increasing demand for sports training has led basketball training centers in Hanoi to develop strongly, but competition is fierce. During the period 2021–2024, many centers have implemented marketing activities through social networks, events, and promotions, but they lack an overall strategy and their results have not been very effective. The article proposes solutions: building a synchronous marketing strategy, taking advantage of social media, enhancing interaction with students and alumni, improving services, and training professional staff. These solutions help centers improve marketing effectiveness, attract and retain students, and create a sustainable competitive advantage.

Keywords: Basketball, Marketing, Hanoi, Solutions.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phong trào tập luyện và thi đấu thể thao, đặc biệt là môn Bóng rổ, đang ngày càng phát triển và trở nên phổ biến ở Việt Nam, đặc biệt là tại Hà Nội. Sự bùng nổ về số lượng và quy mô hoạt động của các trung tâm và CLB Bóng rổ trong những năm gần đây, cạnh tranh trong việc thu hút học viên ngày càng trở nên khốc liệt. Điều này đặt ra một yêu cầu cần thiết là ứng dụng những công cụ Marketing hiệu quả để tăng sức hấp dẫn hình ảnh và thương hiệu của các trung tâm, đồng thời thuyết phục và thu hút khách hàng.

Trong quá trình tìm hiểu, nhận thấy chưa có quá nhiều công trình nghiên cứu cả trong và ngoài nước về lĩnh vực Marketing trong ngành Bóng rổ. Điều này cho thấy lĩnh vực này vẫn còn rất mới mẻ và chưa được khai thác triệt để. Vì vậy, "*Hoạt động Marketing của các trung tâm đào tạo Bóng rổ tại Hà Nội giai đoạn 2021 - 2024*" được lựa chọn nhằm mục đích phân tích những điểm mạnh và điểm yếu trong hoạt động

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

Marketing của các trung tâm Bóng rổ tại Hà Nội. Từ đó, nhằm đưa ra các giải pháp và kiến nghị nhằm cải thiện hoạt động Marketing của các trung tâm này.

Phương pháp nghiên cứu

Các hoạt động Marketing của các trung tâm đào tạo Bóng rổ tại Hà Nội được tiếp cận định tính để tìm hiểu và nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài viết bao gồm:

- Thu thập số liệu, thông tin về các trung tâm đào tạo Bóng rổ tại Hà Nội và các quan sát, tích lũy kiến thức về thực tế hoạt động của các trung tâm nói trên.
- Tham khảo tài liệu, giáo trình về kinh tế - Marketing trong và ngoài nước; sách, báo và các trang thông tin, báo mạng trên internet.
- Các phương pháp phân tích, đánh giá, so sánh, dự báo...

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Một số vấn đề lý luận chung trong dịch vụ giáo dục

Tại Việt Nam, xây dựng thương hiệu ngành giáo dục là điều cần thiết nhưng thường chưa nhận được đầu tư đúng đắn. Trong thời đại bùng nổ các hình thức đào tạo dài hạn, ngắn hạn, đào tạo theo nhu cầu công việc... người học có nhiều lựa chọn khác nhau, việc xây dựng thương hiệu giáo dục lại càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Giáo dục là ngành High-Involvement - bao gồm sản phẩm có giá trị và rủi ro cao nếu chọn mua sai. Khi tham gia một chương trình học, người học không chỉ chịu rủi ro về tiền bạc mà còn phải dành thời gian, công sức từ một vài ngày cho tới nhiều năm. Đây là những rào cản tâm lý rất lớn khiến người học không thể quyết định một cách nhanh chóng.

Marketing dịch vụ giáo dục một cách đúng đắn và hợp lý sẽ giúp các trung tâm tăng trưởng, giữ chân và gia tăng lượng khách hàng tiềm năng.

2.2. Phân tích hoạt động Marketing của các trung tâm đào tạo Bóng rổ tại Hà Nội giai đoạn 2021 -2024

Trong giai đoạn hậu Covid-19, các trung tâm Bóng rổ gia tăng các hoạt động Marketing để tăng trưởng doanh thu. Phân tích theo mô hình 7P:

1. Product (Sản phẩm): Các trung tâm cung cấp các khóa đào tạo kỹ năng Bóng rổ cho người chơi ở các cấp độ khác nhau, từ trẻ em đến người lớn. Tuy nhiên, chương trình đào tạo còn thiếu đa dạng và sáng tạo.

2. Price (Giá cả): Mức phí đào tạo tại các trung tâm khá cao so với mặt bằng thu nhập trung bình của người dân tại Hà Nội. Chính sách giảm giá và khuyến mãi chưa được áp dụng hiệu quả để thu hút học viên mới.

3. Place (Địa điểm): Các trung tâm đào tạo tập trung chủ yếu tại các khu vực trung tâm thành phố, khó tiếp cận đối với học viên ở các vùng ngoại thành. Việc mở rộng địa điểm đào tạo chưa được chú trọng đầy đủ.

4. Promotion (Khuyến mãi): Các trung tâm đã sử dụng các kênh truyền thông như mạng xã hội, trang web để quảng bá hoạt động. Tuy nhiên, việc khai thác tiềm năng của truyền thông xã hội và xây dựng thương hiệu vẫn còn hạn chế.

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

5. People (Nhân viên): Đội ngũ huấn luyện viên và nhân viên tại các trung tâm đào tạo có trình độ chuyên môn tốt ở một số trung tâm, bên cạnh đó vẫn tồn tại các trung tâm chưa đào tạo nhân lực với khả năng thuyết phục để giữ chân học viên.

6. Process (Quy trình): Các quy trình đăng ký, thanh toán và quản lý học viên tại nhiều trung tâm còn phức tạp và chưa được số hóa hiệu quả. Điều này ảnh hưởng đến trải nghiệm của học viên.

7. Physical Evidence (Bằng chứng vật chất): Nhiều trung tâm tạo được độ nhận diện tốt, tuy nhiên, cơ sở vật chất tại một số trung tâm chưa được đầu tư đầy đủ, thiếu các trang thiết bị đào tạo hiện đại, hoặc chỉ tập trung một số cụm đông dân cư.

2.3. Một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện hoạt động Marketing của các trung tâm đào tạo Bóng rổ tại Hà Nội

Để hoàn thiện hoạt động Marketing và nâng cao hiệu quả thu hút học viên, các trung tâm đào tạo Bóng rổ tại Hà Nội cần:

Giải pháp 1: Xây dựng chiến lược Marketing tổng thể và bài bản. Việc xác định rõ mục tiêu, đối tượng khách hàng mục tiêu, định vị thương hiệu và lập kế hoạch Marketing chi tiết sẽ giúp các trung tâm có hướng đi cụ thể và phân bổ ngân sách hợp lý.

Giải pháp 2: Các trung tâm cần tập trung khai thác tiềm năng của truyền thông xã hội thông qua xây dựng cộng đồng người hâm mộ, chia sẻ nội dung chất lượng, tương tác tích cực và triển khai các chiến dịch quảng cáo hiệu quả. Tăng cường tương tác, xây dựng mối quan hệ với học viên hiện tại và cựu học viên cũng rất quan trọng.

Giải pháp 3: Cải thiện chất lượng dịch vụ, đầu tư cơ sở vật chất và đào tạo đội ngũ nhân viên Marketing chuyên nghiệp sẽ nâng cao trải nghiệm của học viên.

Giải pháp 4: Mở rộng địa điểm đào tạo, đa dạng hóa sản phẩm và liên kết hợp tác với các đơn vị liên quan cũng là những giải pháp hiệu quả. Với các giải pháp này, các trung tâm sẽ nâng cao nhận diện thương hiệu, thu hút và giữ chân nhiều học viên hơn, tạo lợi thế cạnh tranh bền vững.

3. KẾT LUẬN

Với sự phát triển của thị trường, các hoạt động TDTT cũng bùng nổ mạnh mẽ. Nhất là trong bối cảnh các xu hướng thị trường đang ngày càng chuyển dịch hướng tới các giá trị cốt lõi về bên trong, con người quan tâm hơn đến chất lượng cuộc sống và sự phát triển về thể chất, tâm lý các trung tâm đào tạo thể thao càng trở nên quan trọng và đóng vai trò lớn trong nền kinh tế hiện đại. Trong sự cạnh tranh lớn như hiện nay, các loại hình dịch vụ mới mẽ được ra mắt không ngừng, ngành dịch vụ nói chung và dịch vụ giáo dục đào tạo thể chất nói riêng cần liên tục đổi mới, phát triển để thích ứng với các thay đổi liên tục và giữ chân được khách hàng của mình.

Sự sôi động của đào tạo Bóng rổ trên địa bàn Hà Nội được tạo nên bởi rất nhiều trung tâm Bóng rổ lớn cho đến vừa và nhỏ. Trong đó không thể không kể đến các trung tâm hàng đầu như học viện Giáo dục Thể Thao Hoa Kỳ - ASA, học viện Bóng rổ Hà Nội - HNBA, trung tâm Bóng rổ Junsport, Trung tâm thể thao Tuổi trẻ,... khai thác các tệp khách hàng khác nhau tạo nên một thị trường cực kỳ cạnh tranh. Năm 2020, đại dịch COVID-19 bùng phát mang đến nhiều trở ngại cho sự phát triển kinh tế, các trung tâm

Phần 1. Lý luận và thực tiễn

đã có các hành động khác nhau để khắc phục những sự cố do dịch bệnh gây ra. Từ đó đến nay, các trung tâm trên địa bàn Hà Nội đã quay lại đường đua và đưa hoạt động dạy và học Bóng rổ trở lại mạnh mẽ hơn. Các hoạt động Marketing càng ngày càng được chú trọng và hoàn thiện giúp các trung tâm Bóng rổ trên địa bàn Hà Nội có thể tiếp cận được với các khách hàng mục tiêu, đồng thời khơi gợi cho thế hệ trẻ tinh thần học và tập luyện TDTT, quan tâm hơn đến hoạt động ngoại khoá nâng cao sức khoẻ.

Bài viết đã đưa ra các cơ sở lý thuyết về Marketing nói chung và hoạt động Marketing trong dịch vụ giáo dục và GDTC nói riêng, dựa vào đó nêu lên thực trạng và đánh giá hoạt động Marketing của các trung tâm đào tạo Bóng rổ tại Hà Nội giai đoạn 2021 -2024. Qua những nhận xét đưa ra, nhóm tác giả kiến nghị các giải pháp để hoàn thiện hoạt động Marketing của các trung tâm bóng rổ khu vực Hà Nội sao cho các trung tâm đều có thể áp dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Thời sự, *Trẻ em Việt Nam sử dụng mạng xã hội ngày càng nhiều* [Truy cập tại: <https://vtv.vn/van-hoa-giai-tri/tre-em-viet-nam-su-dung-mang-xa-hoi-ngay-cang-nhieu-20230202120512126.htm/> 02/02/2023]
2. GS Trần Minh Đạo, 2012, Giáo trình Marketing căn bản (tái bản lần thứ 3, có sửa đổi bổ sung), NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Ngọc, 2006, Từ điển Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
4. Tấn Phúc, *Các trung tâm huấn luyện bóng rổ nở rộ* [Truy cập tại: <https://tuoitre.vn/cac-trung-tam-huan-luyen-bong-ro-no-ro-20220326150840872.htm/> 26/03/2022]
5. David Shibulry, Hans Westerbeeck, Shayne Quick & Daniel Funk, 2020, *Strategic Sport Marketing*, 4th edition
6. Tổng cục thống kê, *Báo cáo tình hình kinh tế- xã hội quý III và 9 tháng năm 2023* [Truy cập tại: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/09/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iii-va-9-thang-nam-2023/> 29/09/2023]
7. Khương Xuân, *Kiểm ti đô từ kinh tế thể thao* [Truy cập tại: <https://tuoitre.vn/kiem-ti-do-tu-kinh-te-the-thao-20230604084501911.htm/> 04/06/2023].

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO,
CÁN BỘ QUẢN LÝ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**SOLUTIONS TO IMPROVE THE QUALITY OF TEACHING STAFF AND
ADMINISTRATORS AT HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF PHYSICAL
EDUCATION AND SPORTS**

PGS.TS. Nguyễn Quang Vinh

Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Nâng cao chất lượng cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý là nhiệm vụ quan trọng quyết định sự tồn tại, phát triển và danh tiếng của một cơ sở giáo dục Đại học. Nghiên cứu đã lựa chọn và xây dựng nội dung 06 giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý tại trường Đại học Sư phạm thể dục thể thao thành phố Hồ Chí Minh (UPES). Kết quả ứng dụng một số nội dung của 06 giải pháp trong năm học 2024 – 2025 cho thấy Tỷ lệ giảng viên (GV) có trình độ tiến sĩ đạt và công bố khoa học của UPES đạt về công bố khoa học của GV nhưng chưa đạt tỷ lệ bài báo trong các tạp chí uy tín theo chuẩn cơ sở giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Từ khóa: Giải pháp, chất lượng, đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý UPES

Abstract: Improving the quality of teaching staff and administrative personnel is a crucial task that determines the existence, development, and reputation of a higher education institution. This study aims to propose solutions for enhancing the quality of teaching staff and administrators at Ho Chi Minh City University of Physical Education and Sports (UPES). The study identified and developed six solutions to enhance the quality of teaching staff and administrators at UPES. The implementation of several components of the six proposed solutions during the 2024–2025 academic year has shown that the proportion of lecturers holding doctoral degrees and the number of scientific publications at UPES have met the institutional targets. However, the proportion of papers published in prestigious journals has not yet reached the standards set by the Ministry of Education and Training.

Keywords: Solutions, Quality, Teaching Staff, UPES Administrators

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục và đào tạo luôn được Đảng và Nhà nước ta xác định là quốc sách hàng đầu, quyết định tương lai dân tộc [4] là nền tảng cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, yêu cầu đặt ra cho ngành giáo dục là phải đổi mới căn bản, toàn diện để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về “*Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*” đã khẳng định rõ: “*Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục là khâu then*

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

chốt” [1]. Bên cạnh đó, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh để phát triển đất nước “nguồn lực con người là quan trọng nhất” cần phải “phát triển con người toàn diện” và “Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài” [2].

UPES là một trong hai cơ sở đào tạo trọng điểm quốc gia trong lĩnh vực GDTC và TDTT, có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng giáo viên thể dục, huấn luyện viên, cán bộ nghiên cứu và cán bộ quản lý TDTT cho khu vực phía Nam và cả nước. Trải qua hơn 48 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã khẳng định vị thế là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực GDTC và TDTT. Thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và Bộ Giáo dục và Đào tạo nhà trường xác định nâng cao chất lượng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách quyết định sự tồn tại và phát triển nhà trường. Ngày 26/12/2018 Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông (Thông tư số 32/2018/TT-BGD&ĐT) [5] với vai trò “máy cái” nhà trường cấp tốc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, nhà quản lý GDTC có chất lượng, có năng lực, chủ động, sáng tạo triển khai thực hiện tốt chương trình giáo dục phổ thông 2018 và đạt chuẩn đội ngũ GV, nghiên cứu đổi mới sáng tạo theo chuẩn cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo [6] là việc làm vô cùng quan trọng và cần thiết.

Tuy nhiên, trong bối cảnh giáo dục đại học đang chuyển mạnh sang cơ chế tự chủ, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, cùng với sự tác động mạnh mẽ của khoa học công nghệ, nhà trường đang phải đối diện với nhiều thách thức mới trong công tác phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý. Thực tế cho thấy, đội ngũ GV và cán bộ quản lý của trường tuy có tâm huyết, trách nhiệm, song vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định. Cơ cấu đội ngũ chưa thật sự hợp lý giữa các ngành, chuyên ngành; tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ, có công bố quốc tế còn khiêm tốn; năng lực ngoại ngữ, tin học, khả năng ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy và nghiên cứu còn hạn chế. Công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và nghiên cứu khoa học chưa được triển khai thường xuyên, đồng bộ. Đối với cán bộ quản lý, trong điều kiện thực hiện tự chủ đại học, năng lực hoạch định chiến lược, quản trị đại học hiện đại, quản lý tài chính, nhân sự và đánh giá chất lượng chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới.

Những hạn chế trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân như: chưa có chiến lược phát triển đội ngũ dài hạn và toàn diện; cơ chế, chính sách thu hút, đãi ngộ, sử dụng nhân lực chất lượng cao còn hạn chế; môi trường làm việc, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế chưa thực sự thuận lợi. Trong khi đó, yêu cầu phát triển nhà trường trong giai đoạn mới đòi hỏi phải có đội ngũ GV, cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn cao, có năng lực đổi mới sáng tạo, có khả năng thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của giáo dục hiện đại và hội nhập quốc tế.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, tôi lựa chọn hướng nghiên cứu với tên đề tài: *“Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh”*.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Mục đích nghiên cứu thực trạng, lựa chọn các giải pháp phù hợp, khả thi nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý tại UPES.

Phương pháp nghiên cứu

*** Khách thể nghiên cứu**

Năm 2023: 75 GV, cán bộ quản lý tại UPES.

Năm 2024 và 2025: 79 GV, cán bộ quản lý tại UPES.

10 chuyên gia, nhà chuyên môn, cán bộ quản lý trong lĩnh vực GDTC, TDTT.

*** Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận về chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý trong giáo dục đại học, đặc biệt trong lĩnh vực GDTC và TDTT. Thông qua các văn bản qui phạm pháp luật của Đảng, Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các công trình nghiên cứu, sách, báo, tạp chí khoa học trong và ngoài nước nhằm xác định khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu.

Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi nhằm Thu thập thông tin định lượng và định tính về thực trạng đội ngũ, nhận thức, nhu cầu và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý.

Phương pháp phỏng vấn sâu và phương pháp chuyên gia nhằm làm rõ các nội dung thu được từ điều tra bảng hỏi; thu thập ý kiến chuyên gia về tính khả thi của các giải pháp.

Phương pháp toán thống kê nhằm Xử lý, phân tích, so sánh các số liệu thu thập được từ điều tra, khảo sát, phỏng vấn, đánh giá chuyên gia.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Thực trạng chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý tại UPES.

Nghiên cứu tiến hành xây dựng phiếu và khảo sát 79 GV, cán bộ quản lý tại UPES về chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý năm học 2023 – 2024 cụ thể:

2.1.1. Thực trạng cơ cấu, quy mô và trình độ đội ngũ

Bảng 1. Cơ cấu, số lượng và trình độ GV, CBQL tại UPES

Năm	Số lượng, cơ cấu			Trình độ chuyên môn					
	Tổng số	CBQL	Nhà giáo	GS	PGS	TS	NCS	ThS	ĐH
2023	75	25	50	1	3	12	9	50	00
2024	79	26	53	1	3	17	18	40	00

Số liệu tại bảng 1 cho thấy về quy mô và cơ cấu:

Đội ngũ nhà giáo bao gồm GV cơ hữu, GV thỉnh giảng, trợ giảng và cán bộ khoa học tham gia giảng dạy (năm 2023: 50 người và năm 2024: 53 người).

Cán bộ quản lý gồm lãnh đạo trường, lãnh đạo các khoa, phòng ban, trung tâm và các chức danh quản trị khác (năm 2023: 25 người và năm 2024: 26 người).

Về trình độ chuyên môn:

Năm 2023 có 75 nhà giáo (01 GS, 03 PGS, 12 TS, 9 NCS và 50 ThS); tỷ lệ TS/tổng số nhà giáo là 21.33%.

Năm 2024 có 79 nhà giáo (01 GS, 03 PGS, 17 TS, 18 NCS và 40 ThS); tỷ lệ TS/tổng số nhà giáo là 26.58%.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Số liệu trên cho thấy căn cứ vào tiêu chí 2.3 của thông tư 01/2024/TT-BGDĐT (Tỷ lệ GV toàn thời gian có trình độ tiến sĩ không thấp hơn 40% và từ năm 2030 không thấp hơn 50% đối với cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ) thì UPES chưa đạt. Tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ/tổng số GV đạt một tỉ lệ nhất định; số còn lại có trình độ thạc sĩ hoặc đang theo học nghiên cứu sinh.

2.1.2. Thực trạng nghiên cứu khoa học và hoạt động học thuật

Bảng 2. Thống kê công trình khoa học của UPES

Nội dung		Năm 2023	Năm 2024
Bài báo được công bố	Quốc tế/uy tín	16/05	22/08
	Tỷ lệ % bình quân bài báo uy tín/ GV	0.067	0.10
	Trong nước	74	77
	Tổng số	90	99
	Tỷ lệ % bình quân bài báo/ GV	1.20	1.25
Đề tài/SKKN/Giáo trình/Tài liệu tham khảo	Nhà giáo/CBQL	42	45
	Sinh viên	15	14
	Tổng cộng	57	59

Số liệu tại bảng 3.2 cho thấy

Năm 2023 GV nhà trường công bố 90 bài báo, tỷ lệ bình quân mỗi GV là 1.20 bài báo; Trong đó có 16 bài báo quốc tế, 06 bài báo thuộc các tạp chí có uy tín chiếm tỷ lệ 0.07 GV/bài báo và 74 bài báo công bố trên các tạp chí trong nước.

Năm 2024 GV nhà trường công bố 99 bài báo, tỷ lệ bình quân mỗi GV là 1.25 bài báo; Trong đó có 22 bài báo quốc tế, 08 bài báo thuộc các tạp chí có uy tín chiếm tỷ lệ 0.10 GV/bài báo và 77 bài báo công bố trên các tạp chí trong nước.

Số liệu trên cho thấy căn cứ vào tiêu chí 2.6 của thông tư 01/2024/TT-BGDĐT (Số lượng công bố khoa học và công nghệ tính bình quân trên một GV không thấp hơn 0,6 bài/năm trong đó số bài có trong danh mục Web of Science hoặc Scopus không thấp hơn 0,3 bài/năm.) thì UPES đạt về công bố khoa học của GV nhưng chưa đạt tỷ lệ bài báo trong các tạp chí uy tín.

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ tham gia nghiên cứu khoa học của GV có cải thiện qua hàng năm nhưng chưa đồng đều; một số GV chủ động tham gia đề tài cấp bộ, cấp trường và công bố quốc tế, trong khi một bộ phận khác ít tham gia do áp lực giảng dạy và thiếu hỗ trợ về thời gian, kinh phí.

Hệ thống khuyến khích, hỗ trợ nghiên cứu (kinh phí nội bộ, chính sách công bố, hướng dẫn viết đề tài) đã được xây dựng nhưng cần tối ưu hóa để khuyến khích công bố quốc tế và hợp tác nghiên cứu liên ngành.

2.1.3. Thực trạng hoạt động giảng dạy và bồi dưỡng chuyên môn

Chương trình và phương pháp giảng dạy:

Chương trình cốt lõi phù hợp với mục tiêu đào tạo; song việc cập nhật nội dung theo xu hướng quốc tế và yêu cầu nghề nghiệp hiện đại (chuyên đổi số, tích hợp kỹ năng mềm, nghiên cứu khoa học thực hành) còn chậm ở một số học phần.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Phương pháp giảng dạy truyền thống (giảng giải, thực hành tại phòng học/ sân tập) vẫn chiếm ưu thế; việc áp dụng phương pháp dạy học tích cực, dạy học kết hợp trực tuyến — trực tiếp còn hạn chế ở một số GV do kỹ năng CNTT và cơ sở vật chất chưa đồng bộ.

Bồi dưỡng nâng cao năng lực:

Nhà trường thực hiện các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn, hội thảo chuyên môn; tuy nhiên, kế hoạch bồi dưỡng có tính chiến lược, liên tục và cá nhân hoá chưa rõ ràng.

Nhiều GV mong muốn có học bổng của các chương trình đào tạo, nghiên cứu sinh và các khóa học quốc tế để nâng cao trình độ chuyên môn.

2.1.4. Ưu điểm và tồn tại

Các điểm mạnh (ưu điểm) nổi bật

Truyền thống chuyên ngành chuyên sâu: Trường có thế mạnh trong đào tạo GDTC, cơ sở vật chất thực hành (sân bãi, phòng tập) tương đối phù hợp chuyên ngành.

Đội ngũ có kinh nghiệm thực tiễn: Nhiều GV có kinh nghiệm thực hành, hướng dẫn kỹ năng chuyên môn, đảm bảo chất lượng thực hành cho sinh viên.

Quan tâm đến bồi dưỡng: Nhà trường có các hoạt động hội thảo, bồi dưỡng chuyên môn và một số chính sách khuyến khích nghiên cứu.

Các hạn chế, yếu kém chính cần khắc phục

Trình độ và năng lực nghiên cứu chưa đồng đều: Tỷ lệ công bố quốc tế còn thấp, nhiều GV thiếu kỹ năng viết học thuật và thiết kế nghiên cứu.

Thiếu hệ thống bồi dưỡng chiến lược: Chưa có lộ trình phát triển nghề nghiệp cá nhân hoá và chương trình bồi dưỡng dài hạn theo chuẩn quốc tế.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học còn hạn chế: Một bộ phận GV chưa thành thạo công cụ dạy học trực tuyến, quản trị học liệu số.

Công tác quản lý chất lượng chưa hệ thống: Thiếu cơ chế đánh giá định kỳ, minh bạch và hệ thống chỉ số KPI cho công tác giảng dạy, nghiên cứu và quản lý.

Chính sách động viên, đãi ngộ và tạo động lực chưa mạnh: Lương, phụ cấp và chính sách khuyến khích nghiên cứu/chuyên đổi chưa đủ hấp dẫn để giữ chân và thu hút nhân lực chất lượng cao.

Thực trạng cho thấy Trường Đại học Sư phạm TĐTT TP. Hồ Chí Minh có nhiều điểm mạnh nền tảng (chuyên môn sâu, cơ sở thực hành, đội ngũ có kinh nghiệm), nhưng vẫn còn tồn tại những hạn chế rõ rệt về đồng đều trình độ, năng lực nghiên cứu, hệ thống bồi dưỡng chiến lược, ứng dụng CNTT và quản lý chất lượng. Những hạn chế này là cơ sở để xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, phù hợp với điều kiện thực tiễn và định hướng phát triển của nhà trường.

2.2. Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý tại UPES.

Nghiên cứu tiến hành theo 02 bước:

Bước 1: Căn cứ vào cơ sở pháp lý, thực trạng ở mục 3.1 và xu hướng phát triển giáo dục đại học và các nguyên tắc nghiên cứu xác định hệ thống các giải pháp nhằm phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý của nhà trường theo hướng chuẩn hóa – hiện đại hóa –

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

chuyên nghiệp hóa – hội nhập quốc tế, đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển của nhà trường giai đoạn 2025–2030 [9], [10], [3], [7] gồm 06 giải pháp với các nội dung như sau:

Giải pháp 1. Quy hoạch và tuyển dụng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý đạt chuẩn theo qui định và đáp ứng nhu cầu phát triển của nhà trường.

Giải pháp 2. Đa dạng công tác bồi dưỡng và phát triển năng lực chuyên môn, nghề nghiệp của đội ngũ GV, CBQL.

Giải pháp 3. Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và công bố học thuật của đội ngũ GV, CBQL.

Giải pháp 4. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giảng dạy và quản lý hoạt động giảng dạy, NCKH của đội ngũ GV, CBQL.

Giải pháp 5. Bổ sung, điều chỉnh hoàn thiện cơ chế, chính sách đãi ngộ và tạo động lực cho đội ngũ GV, CBQL và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về trường.

Giải pháp 6. Xây dựng văn hóa học thuật và môi trường làm việc tích cực trong nhà trường

Bước 2: Tiến hành xây dựng phiếu và phỏng vấn các chuyên gia, nhà chuyên môn cán bộ quản lý trong lĩnh vực GDTC, TDTT về mức độ đồng ý các giải pháp (1: Rất không đồng ý, 2: Không đồng ý, 3: Lưỡng lự, 4: Đồng ý và 5: Rất đồng ý). Kết quả khách thể phỏng vấn lựa chọn tất cả các giải pháp từ mức đồng ý trở lên; Nghiên cứu chọn 06 giải pháp trên và xây dựng nội dung để triển khai vào thực tiễn nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý tại UPES.

Các giải pháp trên có mối quan hệ biện chứng, hỗ trợ và bổ sung cho nhau:

Giải pháp về quy hoạch – tuyển dụng là nền tảng;

Giải pháp bồi dưỡng, phát triển năng lực là điều kiện trung tâm;

Giải pháp nghiên cứu khoa học và chuyển đổi số là động lực phát triển;

Giải pháp chính sách đãi ngộ và văn hóa học thuật là yếu tố duy trì và lan tỏa bền vững. Tổng thể hệ thống giải pháp nhằm hướng tới mục tiêu chung: xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý của Trường Đại học Sư phạm TDTT TP. Hồ Chí Minh vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại và hội nhập quốc tế

2.3. Đánh giá hiệu quả một số giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý tại UPES

2.3.1. Xây dựng chương trình, kế hoạch thực nghiệm

Mục đích thực nghiệm: kiểm chứng tính đúng đắn, tính khả thi và hiệu quả thực tiễn của một số giải pháp đã được đề xuất, qua đó đánh giá mức độ tác động của các giải pháp đến việc nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý tại Trường Đại học Sư phạm TDTT TP. Hồ Chí Minh.

Nội dung thực nghiệm: Xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch quy hoạch, tuyển dụng thu hút nhân tài, đặc biệt là các chuyên gia đầu ngành, GV có trình độ Tiến sĩ, GV quốc tế và cán bộ trẻ có tiềm năng; phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý đạt chuẩn theo qui định và đáp ứng nhu cầu phát triển của nhà trường [12].

Tổ chức các khóa bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, nghiên cứu khoa học cho đội ngũ nhà giáo, CBQL tại UPES. Với các chuyên đề: Sử dụng AI

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

trong giảng dạy, Phân tích dữ liệu đa biến với SPSS, Phương pháp thu thập thông tin trên nền tảng kỹ thuật số, Cấu trúc và phương pháp viết bài báo khoa học... [13].

Điều chỉnh, bổ sung qui chế thi đua, khen thưởng của nhà trường gắn với các tiêu chí học tập nâng cao trình độ Tiến sĩ, công bố học thuật của GV và CBQL [16].

Điều chỉnh, bổ sung qui chế chi tiêu nội bộ của nhà trường nhằm hỗ trợ GV và CBQL trong việc học tập nâng cao trình độ, hỗ trợ kinh phí nghiên cứu khoa học và công bố học thuật [17].

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giảng dạy và quản lý hoạt động giảng dạy, NCKH của đội ngũ GV, CBQL [8], [14].

Thành lập 03 nhóm nghiên cứu để tạo môi trường học thuật trao đổi kinh nghiệm về khoa học, hội thảo chuyên đề, tọa đàm, seminar khoa học trong nhà trường [15].

Khách thể thực nghiệm: 79 GV, cán bộ quản lý tại UPES

Thời gian thực nghiệm: Năm học 2024 – 2025

Địa điểm thực nghiệm: Trường Đại học sư phạm TDTT TP. Hồ Chí Minh

Chỉ số đánh giá: cơ cấu, số lượng, trình độ chuyên môn; nghiên cứu khoa học và hoạt động học thuật của đội ngũ nhà giáo và CBQL.

2.3.2. Hiệu quả một số giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý tại UPES.

Về cơ cấu, số lượng và trình độ GV, CBQL tại UPES

Bảng 3. Cơ cấu, số lượng và trình độ GV, CBQL tại UPES năm 2025

Năm	Số lượng, cơ cấu			Trình độ chuyên môn					
	Tổng số	CBQL	Nhà giáo	GS	PGS	TS	NCS	ThS	ĐH
9/2025	79	26	53	1	4	27	16	31	00

Số liệu tại bảng 3.3 cho thấy về quy mô và cơ cấu không có sự thay đổi so với năm 2024. Tuy nhiên về trình độ chuyên môn có sự phát triển hơn năm 2025 (01 GS, 04 PGS, 27 TS, 16 NCS và 31 ThS); tỷ lệ TS/tổng số nhà giáo là 40.51%. Số liệu trên cho thấy UPES đạt (tiêu chí 2.3 của thông tư 01/2024/TT-BGDĐT).

Thực trạng nghiên cứu khoa học và hoạt động học thuật

Bảng 4. Thông kê công trình khoa học của UPES

Nội dung		Năm 2024	09/2025
Bài báo được công bố	Quốc tế/uy tín	22/08	20/12
	Tỷ lệ % bình quân bài báo uy tín/ GV	0.10	0.15
	Trong nước	77	69
	Tổng số	99	89
	Tỷ lệ % bình quân bài báo/ GV	1.25	1.23

Số liệu tại bảng 3.4 cho thấy

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Đến 9/2025 GV nhà trường công bố 89 bài báo, tỷ lệ bình quân mỗi GV là 1.23 bài báo; Trong đó có 20 bài báo quốc tế, 12 bài báo thuộc các tạp chí có uy tín chiếm tỷ lệ 0.15 GV/bài báo và 69 bài báo công bố trên các tạp chí trong nước. Số liệu trên cho thấy căn cứ vào tiêu chí 2.6 của thông tư 01/2024/TT-BGDĐT thì UPES đạt về công bố khoa học của GV nhưng chưa đạt tỷ lệ bài báo trong các tạp chí uy tín.

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ tham gia nghiên cứu khoa học của GV có cải thiện hơn năm 2024 nhưng vẫn chưa đồng đều giữa các GV.

3. KẾT LUẬN

Tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ và công bố khoa học của UPES năm 2024 chưa đạt theo chuẩn cơ sở giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đã lựa chọn và xây dựng nội dung 06 giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý tại UPES

Kết quả ứng dụng một số nội dung của 06 giải pháp trong năm học 2024 – 2025 cho thấy tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ đạt và công bố khoa học của UPES đạt về công bố khoa học của GV nhưng chưa đạt tỷ lệ bài báo trong các tạp chí uy tín theo chuẩn cơ sở giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

2. Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

3. Ban chấp hành Đảng bộ trường Đại học Sư phạm TDTT Thành phố Hồ Chí Minh (2025), *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2025 – 2030*.

4. Bộ Chính trị (2025), Nghị quyết số 71/NQ/TW ngày 22/8/2025, V/v: Nghị quyết của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, về việc thông tư ban hành chương trình giáo dục phổ thông.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2024), Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, về việc thông tư ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

7. Hội đồng Trường Đại học Sư phạm TDTT Thành phố Hồ Chí Minh (2025), *Chiến lược phát triển trường Đại học Sư phạm TDTT TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2025 – 2030*.

8. Hội đồng trường Đại học Sư phạm TDTT Thành phố Hồ Chí Minh (2022), *Ban hành đề án chuyển đổi số trường Đại học Sư phạm TDTT TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2022 – 2025, định hướng đến 2030*.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

9. Thái Văn Thành, Phan Hùng Thư, Nguyễn Ngọc Hiền (2018), “Phát triển chương trình đào tạo giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và Cách mạng công nghiệp 4.0”, *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, số 03, tháng 3/2018, trang 1-8.

10. Nguyễn Phương Thảo (2019), “Giải pháp nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và Cách mạng công nghiệp 4.0”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, 206(13), trang 41-47.

11. Thủ Tướng chính phủ (2024), Quyết định số 1075/QĐ-TTg ngày 31/12/2024, V/v: Phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến 2030, tầm nhìn 2045.

12. Trường Đại học Sư phạm TĐTT TP. Hồ Chí Minh (2024); Kế hoạch số 357/KH-ĐHSP TĐTT, ngày 06/5/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm TĐTT TP. Hồ Chí Minh, V/v phát triển đội ngũ viên chức, người lao động Trường Đại học Sư phạm TĐTT TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2024 – 2025.

13. Trường Đại học Sư phạm TĐTT TP. Hồ Chí Minh (2024), Kế hoạch số 782/QĐ-ĐHSP TĐTT, ngày 19/9/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm TĐTT TP. Hồ Chí Minh, V/v tập huấn kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, nghiên cứu khoa học cho đội ngũ nhà giáo, CBQL tại Trường Đại học Sư phạm TĐTT TP. Hồ Chí Minh.

14. Trường Đại học Sư phạm TĐTT TP. Hồ Chí Minh (2024), Kế hoạch số 117/QĐ-ĐHSP TĐTT, ngày 13/2/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm TĐTT TP. Hồ Chí Minh, V/v chuyển đổi số của Trường Đại học Sư phạm TĐTT TP. Hồ Chí Minh.

15. Trường Đại học Sư phạm TĐTT TP. Hồ Chí Minh (2024), Quyết định số 762/QĐ-ĐHSP TĐTT, ngày 11/9/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm TĐTT TP. Hồ Chí Minh, V/v Thành lập các nhóm nghiên cứu.

16. <https://tchc.upes.edu.vn/>.

17. <https://khtc.upes.edu.vn/>

**THỰC TRẠNG KẾT QUẢ HỌC PHẦN BẮT BUỘC
GIÁO DỤC THỂ CHẤT ĐẠI CƯƠNG CỦA SINH VIÊN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

**CURRENT STATUS OF STUDENTS' PERFORMANCE IN THE
COMPULSORY GENERAL PHYSICAL EDUCATION COURSE AT
VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY OF AGRICULTURAL**

**ThS. Nguyễn Văn Toàn, Nguyễn Xuân Cừ, Nguyễn Thế Hánh
Học viện Nông nghiệp Việt Nam**

Tóm tắt: Học phần bắt buộc Giáo dục thể chất đại cương tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam có ba điểm thành phần. Thông qua thống kê kết quả học phần bắt buộc nêu trên của 8643 sinh viên các khóa 66, 67, 68, 69: trong đó: Điểm ý thức học tập trung bình là 6,58/10. Điểm bài kiểm tra lý thuyết là 5,37/10. Điểm số bài thi thực hành trung bình là 4,55/10. Điểm tổng kết học phần trung bình là 5,00/10. Giữa các khóa điểm số trung bình đang có chiều hướng giảm. Vì vậy, cần tìm ra các biện pháp khắc phục vấn đề này.

Từ khóa: Học phần bắt buộc, giáo dục thể chất đại cương, ý thức học tập, kiểm tra giữa kỳ, thi, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Abstract: The compulsory General Physical Education Course at Vietnam National University of Agriculture has three component scores. Through the statistical results of the compulsory course mentioned above of 8643 students of courses 66, 67, 68, 69: in which: The average score of Learning Awareness is 6.58/10. The score of the theory test is 5.37/10. The average score of the practical test is 4.55/10. The average score of the course final is 5.00/10. The average scores among the courses are trending downward. Therefore, it is necessary to find solutions to address this issue.

Keywords: Compulsory courses, general physical education, learning awareness, midterm tests, exams, Vietnam National University of Agriculture.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Học viện Nông nghiệp Việt Nam được trang bị tương đối đầy đủ các sân bãi, dụng cụ tập luyện thể dục thể thao (TDTT) với diện tích của khu học-tập khoảng 5hecta. Chương trình giáo dục thể chất (GDTC) chính khóa tại Học viện gồm ba tín chỉ, tương ứng 90 tiết học (trong đó một học phần, tín chỉ bắt buộc là GDTC đại cương, mã học phần GT02016 và hai tín chỉ tự chọn) theo Quyết định số 251/QĐ-HVN ngày 08/02/2017 Quy định về dạy và học môn giáo dục thể chất.

Học phần bắt buộc nêu trên có bài kiểm tra giữa kỳ bằng hình thức trắc nghiệm khách quan với tỉ trọng điểm học phần là 30%, bài thi chạy (500m của nữ và 800m của nam) với tỉ trọng điểm học phần là 60%, còn 10% là ý thức học tập.

Sinh viên các khóa đều phải học học phần bắt buộc GDTC đại cương trong năm học thứ nhất. Đây là thời gian các sinh viên làm quen với môi trường và phương pháp học tập mới bậc đại học. Môi trường sinh hoạt, học tập và rèn luyện đề cao tính tự giác,

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

tích cực, tự chủ, tự lập. Qua kết quả học tập năm thứ nhất của sinh viên các khóa K66, K67, K68, K69 học phần bắt buộc GDTC đại cương để đánh giá thói quen và sự thích nghi của các sinh viên trong việc rèn luyện thể chất, ý chí, nghị lực, nỗ lực vượt khó, phát triển thể lực nói chung trong môi trường học tập – rèn luyện bậc đại học.

Vì vậy, đánh giá - trao đổi - so sánh và bàn luận kết quả học phần GDTC đại cương trong năm học kỳ thứ nhất của sinh viên 4 khóa gần nhất để định hướng học-tập, cũng như đề xuất các giải pháp nâng cao kết quả học tập học phần GDTC đại cương của sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam cho phù hợp thực tế tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam là việc làm rất cần thiết.

Phương pháp nghiên cứu: Quá trình nghiên cứu được dựa trên các phương pháp sau: Phương pháp phân tích tổng hợp tài liệu; Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp kiểm tra sự phạm; Phương pháp toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Thực trạng kết quả môn GDTC đại cương của sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT ngày 14-10-2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chương trình môn học GDTC thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam xây dựng chương trình môn học GDTC theo quy định Số 251/QĐ-HVN ngày 08 tháng 02 năm 2017 Quyết định Ban hành Quy định dạy và học môn GDTC (Bảng 1).

Bảng 1. Chương trình GDTC chính khóa của sinh viên của Học viện Nông nghiệp Việt Nam

TT	Nội dung	Mã môn	Số tiết	Theo học chế tín chỉ				
				I	II	III	IV	V
I	<i>Học phần bắt buộc</i>	*	30	(Học kỳ I của khoá học)				
1	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	30					
II	<i>Học phần tự chọn:</i>	**	60					
1	Khiêu vũ Thể thao	GT01014	30					
2	Điền kinh	GT01017	30					
3	Thể dục Aerobic	GT01018	30					
4	Bóng đá	GT01019	30					
5	Bóng chuyền	GT01020	30					
6	Bóng rổ	GT01021	30					
7	Cầu lông	GT01022	30					
8	Cờ vua	GT01023	30					
Σ	TỔNG		90	Tương ứng theo từng học kỳ				

Ghi chú: (*) nội dung bắt buộc tùy theo nhóm/lớp ấn định từ học kỳ I; (**) chọn 2 trong số 8 nội dung của học phần tự chọn.

Bảng 1 cho thấy, chương trình GDTC có tổng số tiết học môn học GDTC tại Học viện là 90 tiết tương ứng 03 tín chỉ (01 bắt buộc, 02 tự chọn). Quy định học tập tín chỉ

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

số tiết tự học và chuẩn bị ít nhất gấp ba số tiết trên lớp (*sinh viên tự học, tự luyện tập và nghiên cứu với số tiết là 270*). Do đó, chương trình môn học GDTC tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam là đúng với Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT ngày 14-10-2015 của Bộ Giáo dục & Đào tạo ở bậc đại học giờ chính khoá.

Trong số 03 tín chỉ, tương ứng với 90 tiết. Học phần bắt buộc GDTC đại cương đều được Học viện sắp xếp vào học kỳ thứ nhất của khóa học.

Qua kết quả học phần GDTC đại cương của các khóa tham gia các bài thi của học phần GDTC đại cương. So sánh, đối chiếu kết quả học phần này của sinh viên K66, K67, K68, K69. Kết quả được trình bày tại bảng 2.

Bảng 2. So sánh kết quả học phần bắt buộc GDTC đại cương của sinh viên K66, K67, K68, K69 Học viện Nông nghiệp Việt Nam (n=8643)

Khóa	Thông kê	Số lượng (n)	Ý thức học tập 10%	Bài kiểm tra giữa kỳ 30%	Thi học phần 60%	Tổng kết (100%)
K66		4598	7,31	6,28	6,12	6,28
K67		3382	6,06	5,25	4,23	4,75
K68		389	6,01	4,96	4,01	4,49
K69		274	6,97	4,99	3,87	4,51
Tổng		8643	6,5875	5,37	4,5575	5,0075

Kết quả bảng 2 cho thấy:

- Điểm *Ý thức học tập tỷ trọng 10%*: Sinh viên K66 với điểm số trung bình là 7,31 cao nhất, thấp nhất với 6,06 của K67.

- Điểm *Bài kiểm tra giữa kỳ 30%* (Điểm thành phần này được đánh giá là kết quả của bài kiểm tra phần lý thuyết, các kiến thức cơ bản trong Giáo trình GDTC đại cương mà sinh viên lĩnh hội từ buổi thứ 1 đến thứ 10/15 buổi học tín chỉ): điểm số trung bình của sinh viên K66 cao nhất với là 6,28; thấp nhất là của sinh viên K68 với 4,96.

- Điểm *Thi học phần 60%* (Điểm thành phần này được đánh giá là kết quả của bài thi bài thi kết thúc học phần – thực hành chạy cự ly trung bình 500m (nữ), 800m (nam): điểm số trung bình cao nhất của sinh viên K66 là 6,12 và điểm trung bình giảm dần đến thấp nhất là của sinh viên với 3,87.

- Điểm *Tổng kết (100%)*: cao nhất của sinh viên K66 với điểm số trung bình là 6,28; thấp nhất là điểm của sinh viên K68 với 4,49.

Như vậy, kết quả bài thi thực hành (chạy 800m nam, 500m nữ) điểm giảm dần từ khóa K66 là 6,12 K67 là 4,23 điểm, K68 là 4,01 điểm, thấp nhất là K69 với 3,87 điểm. Điểm trung bình học phần (điểm tín chỉ) khóa K66 cao nhất là 6,28; thấp nhất là khóa K68 với 4,49 điểm.

Để làm rõ kết quả học phần bắt buộc GDTC đại cương của sinh viên các khóa K66, K67, K68, K69 thông qua điểm trung bình, điểm F *không đạt*. Kết quả trình bày ở bảng 3.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Bảng 3. So sánh điểm số trung bình, điểm F học phần bắt buộc GDTC đại cương của sinh viên K66, K67, K68, K69 Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Khóa	Chỉ số	Số lượng (n)	Điểm học phần \bar{x}	Độ lệch chuẩn δ	Phương sai δ^2	Số lượng sinh viên Điểm F (<4)	Tỷ lệ Điểm F (<4) (%)
K66		4598	6,28	1,56	2,45	293	6,37
K67		3382	4,75	1,27	1,62	583	17,24
K68		389	4,49	1,34	1,80	77	19,79
K69		274	4,51	1,17	1,08	31	11,31

Bảng 3 cho thấy:

- Điểm trung bình học phần GDTC đại cương của sinh viên K66 cao nhất là 6,28;
- Điểm trung bình học phần GDTC đại cương của sinh viên K67 thứ 2 là 4,75;
- Điểm trung bình học phần GDTC đại cương của sinh viên K69 thứ 3 là 4,51;
- Điểm trung bình học phần GDTC đại cương của sinh viên K68 thấp nhất là 4,49.
- + Điểm F: Sinh viên K66 có tỷ lệ điểm F nhỏ nhất là 6,37%;
- + Điểm F: Cao nhất là sinh viên khóa K68 với 19,79%.

Đánh giá chung: Điểm trung bình học phần bắt buộc GDTC đại cương để đánh giá sức bền chung và rèn luyện các phẩm chất ý chí nghị lực của sinh viên giảm dần từ K66 cao hơn hẳn K67, K68, K69. Cần nghiên cứu sâu, rộng thêm các nguyên nhân, xây dựng các biện pháp phù hợp để giảm thiểu thực trạng nêu trên. Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

2.2. Đề xuất giải pháp nâng cao kết quả học tập học phần GDTC đại cương của sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Qua vấn các cán bộ quản lý, giảng viên TDTT về đề xuất các giải pháp nâng cao kết quả học phần GDTC đại cương của sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam, kết quả được trình bày ở bảng 4.

Bảng 4. Kết quả phỏng vấn lựa chọn các giải pháp nâng cao kết quả học tập môn Giáo dục thể chất của SV HV Nông nghiệp Việt Nam (n=18)

TT	Mức độ ưu tiên	Ưu tiên 1 (3 điểm)		Ưu tiên 2 (2 điểm)		Ưu tiên 3 (1 điểm)		Tổng điểm
	Các giải pháp	Đồng ý	Điểm	Đồng ý	Điểm	Đồng ý	Điểm	
I	<i>Nhóm giải pháp tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, tác dụng của TDTT</i>							
1	Nâng cao nhận thức về vị trí vai trò tác dụng của GDTC, TDTT trong Học viện	18	54	0	0	0	0	54
2	Tăng cường sự quan tâm của lãnh đạo đối với hoạt động TDTT	15	45	2	4	1	1	50

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

TT	Mức độ ưu tiên	Ưu tiên 1 (3 điểm)		Ưu tiên 2 (2 điểm)		Ưu tiên 3 (1 điểm)		Tổng điểm
	Các giải pháp	Đồng ý	Điểm	Đồng ý	Điểm	Đồng ý	Điểm	
3	Công bố mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, yêu cầu, nội dung môn học, phương pháp đánh giá kiểm tra, thi.	17	51	1	2	0	0	53
II Nhóm giải pháp cải tiến nội dung, chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá								
1	Phân loại đối tượng học tập theo nhóm	18	54	0	0	0	0	54
2	Đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá điểm theo hướng “mềm hoá”	16	48	1	2	1	1	51
3	Sử dụng tối ưu các trang thiết bị, dụng cụ tập luyện và các giáo cụ trực quan	12	36	5	10	1	1	47
4	Tăng cường các bài tập thể lực	13	39	4	8	1	1	48
III Nhóm giải pháp nhằm tăng cường các hoạt động ngoại khóa, các CLB TDTT								
1	Thành lập, đưa vào hoạt động các CLB TDTT cho CBVC-SV theo hình thức xã hội hoá	15	45	1	2	2	2	49
2	Xây dựng và công khai kế hoạch thi đấu các môn thể thao của SV	7	21	6	12	5	5	38
3	Tạo cơ chế và ứng dụng chính sách hợp lý, thỏa đáng cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, SV tham gia sinh hoạt tại các CLB	7	21	5	10	6	6	37
4	Nâng cao chất lượng của các đội tuyển thể thao	12	36	1	2	0	0	38
5	Thi đấu kiểm tra, giao hữu thể thao	15	45	1	2	0	0	47
IV Nhóm giải pháp về cơ sở vật chất phục vụ cho chính khóa và ngoại khóa								
7	Tăng đầu tư CSVC, cải tạo, nâng cấp CSVC kỹ thuật phục vụ hoạt động TDTT	14	42	3	6	1	1	49
8	Tạo cơ chế chính sách “xã hội hóa” để khai thác có hiệu quả CSVC phục vụ cho TDTT	15	45	1	2	2	2	49
V Nhóm giải pháp nâng cao trình độ chuyên môn cho CBVC, giáo viên TDTT, nâng cao công tác tổ chức – quản lý TDTT								

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

TT	Mức độ ưu tiên	Ưu tiên 1 (3 điểm)		Ưu tiên 2 (2 điểm)		Ưu tiên 3 (1 điểm)		Tổng điểm
	Các giải pháp	Đồng ý	Điểm	Đồng ý	Điểm	Đồng ý	Điểm	
1	Cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý và công tác cán bộ, nâng cao trình độ nghiệp vụ cho giảng viên TDTT	18	54	0	0	0	0	54
2	Tăng cường kinh phí cho các hoạt động TDTT, chính khóa và ngoại khóa	15	45	2	4	1	1	50

Kết quả phỏng vấn ở bảng 4 cho thấy: Việc lựa chọn các giải pháp nâng cao kết quả học tập môn GDTC cho SV Học viện Nông nghiệp Việt Nam, dựa vào tiêu chí đặt ra ban đầu của đề tài, các biện pháp từ 37,8 điểm trở lên được lựa chọn, tương ứng với tỷ lệ 70%, đó là:

Kết quả có 14 giải pháp được nhiều ý kiến đồng ý tương ứng với số điểm từ 42 trở lên, có 2 giải pháp có ý kiến thấp hơn yêu cầu nên *không lựa chọn* là:

Xây dựng và công khai kế hoạch thi đấu các môn thể thao của SV

Tạo cơ chế và ứng dụng chính sách hợp lý, thoả đáng cho đội ngũ CBVC, SV tham gia sinh hoạt tại các CLB.

Các giải pháp này đều phải được triển khai, ứng dụng đồng thời vào quá trình tổ chức, quản lý các hoạt động nhằm phát triển phong trào học tập GDTC nói riêng và TDTT nói chung cho SV Học viện Nông nghiệp Việt Nam .

Năm nhóm giải pháp nâng cao kết quả môn GDTC cho SV Học viện Nông nghiệp Việt Nam như sau.

** Nhóm giải pháp tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, tác dụng của TDTT:*

- Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí và tác dụng của GDTC, TDTT trong Học viện (tuyên truyền sâu, rộng để nâng cao nhận thức của cán bộ viên chức - sinh viên (CBVC-SV) về trách nhiệm với sức khỏe của bản thân, của thể hệ trẻ).

- Tăng cường sự quan tâm của lãnh đạo đối với hoạt động TDTT (các cấp lãnh đạo sắp xếp thời gian ngoài giờ để tham gia tập luyện ít nhất một môn thể thao thông qua các câu lạc bộ thể thao của Học viện. Qua đó làm hình mẫu để lôi kéo CBVC-SV tham gia tập luyện TDTT).

- Công bố mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, yêu cầu, nội dung môn học, phương pháp đánh giá kiểm tra, thi (công khai chương trình đào tạo, nội dung, yêu cầu, phương pháp đánh giá kiểm tra, thi; tiêu chuẩn đánh giá xếp loại thể lực trên hệ thống trang mạng nội bộ).

** Nhóm giải pháp cải tiến nội dung, chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá học phần GDTC đại cương nói riêng và môn GDTC nói chung:*

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

- *Phân loại đối tượng học tập theo nhóm* (dựa trên phân loại của Trạm Y tế Học viện kiểm tra và phân nhóm sức khỏe của SV, tiến hành kiểm tra ở cả đầu năm học thứ 2, 3, 4, 5 để có cơ sở cho các giải pháp tiếp theo);

- *Đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá điểm theo hướng “mềm hoá”* (giảng viên nghiên cứu về vấn đề đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra thi.

- *Sử dụng tối ưu các trang thiết bị, dụng cụ tập luyện và các giáo cụ trực quan* (xây dựng quy định sử dụng các trang thiết bị, dụng cụ sân bãi, hệ thống giáo cụ trực quan.

- *Tăng cường các bài tập thể lực* (tăng cường các bài tập thể lực giúp SV phát triển thể lực, nâng cao kết quả học tập môn GDTC, rèn luyện tính kỷ luật, đoàn kết, tính tập thể trong sinh hoạt, trong cuộc sống).

* *Nhóm giải pháp nhằm tăng cường các hoạt động ngoại khóa, các CLB TDTT:*

- *Thành lập, đưa vào hoạt động các CLB TDTT theo hình thức xã hội hoá* (bám sát kế hoạch của Hội Thể thao Học viện, CLB có quy chế, chương trình hoạt động cụ thể, tích cực).

- *Nâng cao chất lượng của các đội tuyển thể thao* (xây dựng kế hoạch, chương trình huấn luyện, áp dụng các phương pháp huấn luyện mới đảm bảo hiệu quả tập luyện).

- *Thi đấu, kiểm tra, giao hữu thể thao* (theo kế hoạch, thường xuyên tổ chức các giải truyền thống hàng năm, qua đó tạo sân chơi lành mạnh cho CBVC-SV. Định kỳ một năm/lần tổ chức giải truyền thống toàn Học viện (xen kẽ nhau giữa các kỳ của các môn thể thao).

* *Nhóm giải pháp về nâng cấp CSVC phục vụ cho chính khóa và ngoại khóa:*

- *Tăng đầu tư CSVC, cải tạo, nâng cấp CSVC kỹ thuật phục vụ hoạt động TDTT* (Ưu tiên xây dựng, cải tạo, sửa chữa nâng cấp sân tập, nhà tập, phòng tập thể lực-thể hình, tận dụng tối đa điều kiện hiện có phục vụ giảng dạy, tập luyện chính - ngoại khóa).

- *Tạo cơ chế chính sách “xã hội hóa” để khai thác có hiệu quả CSVC phục vụ cho TDTT* (đề xuất Ban giám đốc Học viện giao quyền quản lý sử dụng CSVC phục vụ GDTC, TDTT trong trường cho trung tâm GDTC&TT.

* *Nhóm giải pháp nâng cao trình độ chuyên môn cho CBVC, giảng viên TDTT:*

- *Nâng cao trình độ nghiệp vụ cho giảng viên TDTT*, phân công trách nhiệm cho từng nhóm, từng cán bộ giảng dạy, hoàn thành các chức trách nhiệm vụ, phát triển TDTT của Học viện.

- *Tăng cường kinh phí cho các hoạt động TDTT chính khóa và ngoại khóa* (tăng giao khoán kinh phí tính theo tỉ lệ SV học tập cho trung tâm GDTC để đảm bảo kinh phí cho hoạt động dạy - học, tập luyện - thi đấu giải TDTT các cấp).

3. KẾT LUẬN

Qua phân tích, so sánh, đối chiếu kết quả học phần bắt buộc GDTC đại cương ở học kỳ thứ nhất của sinh viên K66, K67, K68, K69 rút ra kết luận:

- Điểm trung bình học phần của sinh viên K66 cao nhất là 6,28;

- Điểm trung bình học phần của sinh viên K68 thấp nhất là 4,49.

+ Điểm F: sinh viên K66 có tỷ lệ điểm F nhỏ nhất là 6,37%,

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

+ Điểm F: cao nhất là sinh viên khóa K68 với 19,79%.

- Nghiên cứu đề xuất năm nhóm giải pháp nâng cao kết quả môn GDTC tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam tập trung vào: tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, tác dụng của TDTT; cải tiến nội dung, chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá; tăng cường các hoạt động ngoại khóa, các CLB TDTT; tăng đầu tư CSVC, cải tạo, nâng cấp CSVC phục vụ hoạt động TDTT và nâng cao trình độ chuyên môn cho CBVC, giảng viên TDTT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT ngày 14-10-2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học*, Hà Nội.

3. Dương Nghiệp Chí (2004), *Đo lường Thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội.

3. Học viện Nông nghiệp Việt Nam (2021), Bộ môn Giáo dục thể chất, *Bộ đề kiểm tra giữa kỳ trắc nghiệm khách quan học phần Giáo dục thể chất đại cương*, Hà Nội.

4. Học viện Nông nghiệp Việt Nam (2017). Quyết định số 251/QĐ-HVN ngày 08/02/2017 Quy định về dạy và học môn giáo dục thể chất.

5. Nguyễn Đức Văn (2001), *Phương pháp thống kê trong thể dục thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội.

Nguồn bài báo: Bài báo được trích dẫn từ kết quả nghiên cứu của Nhóm nghiên cứu mạnh với phạm vi nghiên cứu của nhóm “*Giáo dục thể chất và tổ chức quản lý hoạt động TDTT*” năm học 2024-2025 của Trung tâm Giáo dục thể chất và Thể thao - Học viện Nông Nghiệp Việt Nam (đã được nghiệm thu tháng 12/2024).

ỨNG DỤNG TỔ HỢP AEROBIC NHẪM NÂNG CAO THỂ LỰC CHUNG CHO NỮ HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HUNG YÊN, TỈNH HUNG YÊN

APPLICATION OF AEROBIC EXERCISE COMBINATIONS TO IMPROVE GENERAL PHYSICAL FITNESS FOR FEMALE STUDENTS AT HUNG YEN HIGH SCHOOL – HUNG YEN PROVINCE

ThS. Mai Thị Thanh Thủy, CN. Nguyễn Đình Hoàng
Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội

Tóm tắt: Sử dụng một số phương pháp nghiên cứu thường quy trong lĩnh vực thể dục thể thao, nghiên cứu tiến hành lựa chọn, ứng dụng và đánh giá hiệu quả một số tổ hợp Aerobic nhằm nâng cao thể lực chung cho nữ học sinh trường Trung học phổ thông Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên. Qua kiểm nghiệm trong thực tiễn cho thấy, các tổ hợp Aerobic mà đề tài lựa chọn đã mang lại những hiệu quả cao trong việc nâng cao thể lực chung cho đối tượng nghiên cứu.

Từ khóa: Ứng dụng; Aerobic; Thể lực chung; Nữ học sinh; Trường Trung học phổ thông Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên.

Abstract: Using some conventional research methods in the field of physical education and sports, the researchers selected, applied and evaluated the effectiveness of some Aerobic exercise combinations to improve the overall physical fitness of female students at Hung Yen High School, Hung Yen Province. Through practical testing, it shown that the Aerobic exercise combinations were selected by the topic brought high efficiency in improving the general physical fitness of the research subjects.

Keywords: Application; Aerobic; General fitness; Female students; Hung Yen High School, Hung Yen Province.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, thể dục thể thao (TĐTT) đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao sức khỏe toàn diện cho học sinh, đặc biệt là ở lứa tuổi trung học phổ thông (THPT) – giai đoạn phát triển thể chất và tinh thần mạnh mẽ. Việc rèn luyện thể chất không chỉ giúp các em phát triển thể lực mà còn góp phần hình thành lối sống lành mạnh, giảm căng thẳng học tập và nâng cao hiệu quả giáo dục. Nhận thức được tầm quan trọng này, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) cùng Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều quy định và đề án nhằm thúc đẩy phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học.

Tuy nhiên, thực tế triển khai công tác giáo dục thể chất (GDTC) tại các trường học vẫn còn nhiều thách thức. Trường THPT Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên cũng không ngoại lệ. Mặc dù nhà trường đã trang bị một số cơ sở vật chất cơ bản như nhà tập, sân bãi và dụng cụ tập luyện, nhưng chất lượng và số lượng vẫn còn hạn chế. Hầu hết các sân tập ngoài trời là sân xi măng, có nguy cơ gây áp lực lên khớp và tăng chấn thương cho học sinh. Số lượng sân cho các môn phổ biến như bóng rổ, đá cầu, thể dục còn ít, gây khó khăn trong việc tổ chức nhiều hoạt động cùng lúc. Ngoài ra, dụng cụ tập luyện chỉ đạt

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

chất lượng trung bình. Về đội ngũ giáo viên, trường có 5 giáo viên GDTC, đều có trình độ đại học trở lên và phần lớn có thâm niên trên 10 năm, nhưng việc bổ sung đội ngũ và nâng cao trình độ chuyên môn vẫn là vấn đề cấp bách.

Đáng chú ý, kết quả kiểm tra thể lực chung của học sinh THPT Hưng Yên cho thấy một thực trạng đáng lo ngại. Tỷ lệ học sinh đạt tiêu chuẩn sức bền (chạy tùy sức 5 phút) rất thấp, chỉ từ 36.23% đến 37.33%. Nguyên nhân được chỉ ra là do công tác dạy học môn GDTC nội khóa và hoạt động ngoại khóa chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao nhận thức và phát triển thể lực cho học sinh. Học sinh chưa ý thức đúng đắn về vai trò của môn học và tầm quan trọng của việc rèn luyện thể chất đối với sức khỏe. Hơn nữa, điều kiện đảm bảo về TĐTT của nhà trường chưa thực sự khuyến khích và đáp ứng nhu cầu tập luyện của học sinh, thiếu các chính sách và hướng dẫn cụ thể.

Từ những lý do trên, việc tìm kiếm và ứng dụng các phương pháp tập luyện hiệu quả nhằm nâng cao thể lực chung cho học sinh là hết sức cần thiết. Môn Aerobic, với đặc tính kết hợp nhiều động tác và mang tính giải trí cao, được xem là một trong những giải pháp tiềm năng.

Do đó, nghiên cứu "*Ứng dụng tổ hợp Aerobic nhằm nâng cao thể lực chung cho nữ học sinh trường THPT Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên*" được đề xuất nhằm đánh giá hiệu quả của các tổ hợp Aerobic trong việc cải thiện thể lực cho nữ sinh, góp phần nâng cao chất lượng GDTC tại trường.

Phương pháp nghiên cứu: Quá trình nghiên cứu, chúng tôi sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp kiểm tra sự phạm; Phương pháp thực nghiệm sự phạm; Phương pháp toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Đánh giá thực trạng các yếu tố và các điều kiện đảm bảo cho công tác GDTC tại trường THPT Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên

2.1.1. Thực trạng về cơ sở vật chất

Đề tài tiến hành điều tra, khảo sát thực trạng cơ sở vật chất tại trường THPT Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên. Kết quả được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Thực trạng cơ sở vật chất phục vụ công tác GDTC tại trường THPT Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên

TT	Cơ sở vật chất, sân bãi tập luyện	Số lượng	Chất lượng
1	Nhà tập thể chất	1	Diện tích 350 m ²
2	Hố nhảy cao	2	Hố cát
3	Hố nhảy xa	2	Hố cát
4	Sân bóng rổ	1	Sân xi măng (sân trường)
5	Sân cầu lông	3	Sân xi măng (sân trường)
6	Sân đá cầu	1	Sân xi măng (sân trường)
7	Sân tập thể dục	1	Sân xi măng (sân trường)
8	Vợt cầu lông	42	Trung bình
9	Các loại bóng	45	Trung bình

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Qua bảng 1 cho thấy: Trường THPT Hưng Yên có đầy đủ các hạng mục cơ sở vật chất cơ bản phục vụ công tác GDTC, từ nhà tập, sân bãi đến dụng cụ tập luyện. Tuy nhiên, có một số điểm cần lưu ý:

- Chất liệu sân bãi: Hầu hết các sân tập luyện ngoài trời đều là sân xi măng (sân trường). Mặc dù tiện lợi, sân xi măng có bề mặt cứng, gây áp lực lên khớp của học sinh và tăng nguy cơ chấn thương so với các bề mặt chuyên dụng (ví dụ: sân cao su, sân cỏ nhân tạo).

- Số lượng sân bãi: Mặc dù có sân cho nhiều môn, số lượng chỉ 1 sân bóng rổ, 1 sân đá cầu và 1 sân tập thể dục có thể hạn chế khả năng tổ chức đồng thời nhiều hoạt động, đặc biệt với một trường THPT có số lượng học sinh lớn.

- Chất lượng dụng cụ: Dụng cụ tập luyện (vợt cầu lông, các loại bóng) có chất lượng trung bình. Điều này cho thấy có thể cần đầu tư để nâng cấp hoặc thay thế dụng cụ nhằm đảm bảo hiệu quả giảng dạy và an toàn cho học sinh về lâu dài.

Vì vậy, để nâng cao chất lượng công tác GDTC, trường có thể xem xét việc cải tạo, nâng cấp chất liệu các sân bãi tập luyện, đầu tư thêm về số lượng sân cho các môn thể thao phổ biến, và cải thiện chất lượng dụng cụ tập luyện.

2.1.2. Thực trạng về đội ngũ cán bộ giảng dạy môn Giáo dục thể chất tại trường THPT Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên

Thực trạng đội ngũ giáo viên GDTC trường THPT Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2. Thực trạng đội ngũ giáo viên giảng dạy môn GDTC tại trường THPT Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên

Thông kê	Tổng số GV	Số GV nữ	Tỷ lệ GV/HS	Thâm niên công tác		Trình độ chuyên môn			Tuổi đời		
				Trên 10 năm	Dưới 10 năm	Sau đại học	Đại học	Cao đẳng	Trên 40	30 đến 40	Dưới 30
Số lượng	5	2	1/260	3	2	0	5	0	1	2	2
%	100	40	-	60	40	0	100	0	20	40	40

Qua bảng 2 cho thấy:

- Với số lượng giáo viên giảng dạy môn GDTC là 05 người thì trong giai đoạn mở rộng đào tạo hiện nay của nhà trường, số lượng giáo viên về cơ bản đã đảm bảo về số lượng (với tỷ lệ hiện nay là 1 giáo viên/260 học sinh).

- Cho đến nay GV đều đã tốt nghiệp Đại học hệ chính quy chuyên ngành GDTC được đào tạo tại các trường Đại học TDTT (chiếm tỷ lệ 100%); 01 người đã hoàn thành chương trình đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Giáo dục thể chất (chiếm tỷ lệ 20.00%). Số giáo viên này chủ yếu có thâm niên giảng dạy trên 10 năm (03/05 người chiếm tỷ lệ 60.00%), dưới 10 năm có 02/05 người (chiếm tỷ lệ 40.00%).

- Về tuổi đời của đội ngũ cán bộ, giáo viên cho thấy, đa số cán bộ, giáo viên thể dục của nhà trường đều còn trẻ. Số lượng giáo viên có tuổi đời dưới 30 tuổi là 02/05

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

người (chiếm tỷ lệ 40.00%), trong độ tuổi từ trên 30 tuổi đến 40 tuổi có 02/05 người (chiếm tỷ lệ 40.00%). Đây là một tiềm năng đóng góp to lớn cho việc thực hiện các nhiệm vụ GDTC trong nhà trường, giảng dạy, tổ chức tập luyện và huấn luyện các đội đại biểu, chỉ đạo phong trào, tổ chức và trọng tài các giải thể thao của học sinh trong nhà trường và làm công tác nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, do yêu cầu của công tác đổi mới và mở rộng quy mô đào tạo thì yêu cầu về vấn đề bổ sung đội ngũ cán bộ giảng dạy và yêu cầu về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn là vấn đề cấp bách cần được nhà trường tiếp tục triển khai thực hiện..

2.1.3. Thực trạng thể lực của học sinh trường THPT Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên

Để đánh giá thực trạng trình độ thể lực của học sinh trường THPT Hưng Yên tỉnh Hưng Yên, đề tài tiến hành kiểm tra theo nội dung yêu cầu của tiêu chuẩn rèn luyện thân thể của Bộ GD&ĐT với 4/6 nội dung. Đối tượng kiểm tra sư phạm của đề tài là 1210 học sinh các khối lớp 10, 11 và 12 các năm học 2022 – 2023 và 2023 – 2024. Kết quả được trình bày tại bảng 3.

Bảng 3. Thực trạng thể lực của học sinh trường THPT Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên trong 2 năm gần đây (n = 1210)

TT	Nội dung	Năm học 2022-2023 (n = 610)		Năm học 2023-2024 (n = 600)		Tổng (n = 1210)	
		Đạt yêu cầu	Tỷ lệ %	Đạt yêu cầu	Tỷ lệ %	Đạt yêu cầu	Tỷ lệ %
1	Bật xa tại chỗ (cm)	345	56.56	302	50.33	647	53.47
2	Chạy 30m XPC (s)	343	56.23	276	46.00	619	51.16
3	Chạy con thoi 4 × 10 m (s)	298	48.85	343	57.17	641	52.98
4	Chạy tuý sức 5 phút (m)	221	36.23	224	37.33	445	36.78

Khi xem xét đến mức độ đạt yêu cầu theo từng chỉ tiêu ở các test thể lực chung (theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể tại bảng 3.3) của đối tượng nghiên cứu cho thấy: Số học sinh đạt tiêu chuẩn sức mạnh khá cao ở cả 2 năm học: Sức mạnh chi dưới (bật xa tại chỗ) đạt từ 53.47% đến 56.56. Số học sinh đạt chỉ tiêu sức bền đạt rất thấp (chạy tuý sức 5 phút) đạt từ 36.23% đến 37.33%. Ngoài ra chạy nhanh khéo cũng tương tự, đạt từ 48.85 đến 57.17%.

Nguyên nhân của thực trạng này do công tác dạy học thể dục nội khóa và hoạt động tập luyện ngoại khóa thể thao hiện nay còn chưa đáp ứng được việc giải quyết nhiệm vụ nâng cao nhận thức và phát triển thể lực của học sinh. Đồng thời chứng tỏ học sinh chưa tập luyện TDTT theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể, và chưa nhận thức đúng về vị trí môn học và vị trí của công tác GDTC với sức khỏe. Ngoài ra các điều kiện đảm bảo về TDTT của nhà trường chưa đồng viên và đáp ứng được yêu cầu tập luyện của học sinh, thiếu chế độ chính sách và tổ chức hướng dẫn học sinh tập luyện.

2.2. Ứng dụng tổ hợp thể dục Aerobic nhằm nâng cao thể lực chung cho nữ học sinh trường THPT Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

2.2.1. Lựa chọn tổ hợp thể dục Aerobic nhằm nâng cao thể lực chung cho đối tượng nghiên cứu

Qua phương pháp đọc, tham khảo các tài liệu các yêu cầu và đặc điểm biên soạn tổ hợp thể dục Aerobic cũng như phỏng vấn các chuyên gia chúng tôi đã lựa chọn 18 tổ hợp thể dục Aerobic có tác dụng trong việc nâng cao thể lực chung cho học sinh lứa tuổi THPT. Để đảm bảo tính khoa học và khách quan khi lựa chọn tổ hợp thể dục Aerobic, đề tài tiến hành phỏng vấn các giáo viên đang trực tiếp giảng dạy thể dục và có kinh nghiệm huấn luyện các đội tuyển Aerobic tại các trường THPT trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và các giảng viên có kinh nghiệm tại trường ĐHSP TĐTT Hà Nội. Kết quả phỏng vấn được trình bày tại bảng 4.

Bảng 4. Kết quả phỏng vấn lựa chọn tổ hợp thể dục Aerobic nhằm nâng cao thể lực chung cho đối tượng nghiên cứu (n=20)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả	
		n	%
1	7 bước cơ bản trong Aerobic	20	100
2	Chạy bộ + Jack – kết hợp tay	18	90
3	Chạy bộ + Gối – kết hợp tay	19	95
4	Lunge + Điều hành – kết hợp tay	11	55
5	Chạy bộ + Đá cao – kết hợp tay	19	95
6	Gối + Jack + Lunge – kết hợp tay	20	100
7	Cách quăng + Jack – kết hợp tay	11	22
8	Gối + Jack + Lunge + Điều hành – kết hợp tay	17	85
9	Động tác chống đẩy (bằng 2 tay)	13	65
10	Động tác chống xấp, chống ngửa, chống nghiêng	19	95
11	Chống ke dạng chân, ke L, Ke quay 180 ⁰	11	55
12	Chống ke dạng chân, ke L	18	90
13	Bật nhảy chụm chân, bật nhảy tách chân, bật nhảy co gối	20	100
14	Bật nhảy kết hợp với động tác tay, thân mình	12	60
15	Thăng bằng trước, thăng bằng ngang	19	95
16	Quay thăng bằng trên 1 chân	13	65
17	Xoạc dọc, xoạc ngang	18	90
18	Bài tập liên hoàn các động tác 1phút 30 giây	20	100

Qua bảng 4, đề tài lựa chọn được 12 tổ hợp thể dục Aerobic có số phiếu tán thành cao từ 85 – 100% được đề tài sử dụng để ứng dụng trong quá trình thực nghiệm nhằm phát triển thể lực chung cho nữ học sinh trường THPT Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, đó là các tổ hợp: 1; 2; 3; 5; 6; 8; 10; 12; 13; 15; 17; 18.

2.2.2. Đánh giá hiệu quả tổ hợp thể dục Aerobic đã lựa chọn nhằm nâng cao thể lực chung cho nữ học sinh trường THPT Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên

* Tổ chức thực nghiệm

Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi sử dụng phương pháp thực nghiệm sư phạm so sánh song song 2 nhóm. Nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Để đánh giá hiệu quả của tổ hợp thể dục Aerobic đã lựa chọn được ở mục tiêu 1 chúng tôi chọn 50 nữ học sinh khối 10 trường THPT Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên có trình độ tương đương, thể trạng đồng đều sau đó tiến hành phân nhóm ngẫu nhiên:

- Nhóm thực nghiệm gồm 25 học sinh nữ sử dụng các tổ hợp thể dục Aerobic mà chúng tôi đã lựa chọn.

- Nhóm đối chứng gồm 25 nữ học sinh tập luyện các giáo án mà các giáo viên đang sử dụng.

- Thời gian thực nghiệm là 6 tuần mỗi tuần 3 buổi gồm 18 giáo án.

- Nội dung thực nghiệm: áp dụng 12 tổ hợp thể dục Aerobic nhằm nâng cao thể lực chung cho nữ học sinh trường THPT Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên mà đề tài đã lựa chọn.

Phương tiện để đánh giá kết quả tập luyện là 4/6 nội dung trong tiêu chuẩn RLTT của Bộ GD&ĐT (QĐ 53/2008-BGDĐT) đó là các test: Nằm ngửa gập bụng (lần/30s); Bật xa tại chỗ (cm); Chạy 30 m XPC (s); Chạy tùy sức 5 phút (m).

** Kết quả thực nghiệm:*

Trước khi tiến hành thực nghiệm, chúng tôi tiến hành kiểm tra các test đã lựa chọn nhằm đánh giá mức độ đồng đều giữa 2 nhóm thực nghiệm và đối chứng. Kết quả được trình bày ở bảng 5.

Bảng 5. Kết quả kiểm tra trước thực nghiệm

TT	Test	Kết quả kiểm tra ($\bar{x} \pm \delta$)		t	P
		Nhóm ĐC (n=25)	Nhóm TN (n=25)		
1	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	16.67±1.15	16.66±1.32	1.025	>0.05
2	Bật xa tại chỗ (cm)	181.05±7.25	180.07±7.27	1.320	>0.05
3	Chạy 30 m XPC (s)	5.57±0.32	5.57±0.58	1.054	>0.05
4	Chạy tùy sức 5 phút (m)	889.1±12.3	889.2±12.6	1.141	>0.05

Từ kết quả thu được ở bảng 3.6 cho thấy, kết quả kiểm tra ở các test lựa chọn giữa hai nhóm thực nghiệm và đối chứng không có sự khác biệt, $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $P > 0.05$, điều đó chứng tỏ rằng, trước khi tiến hành thực nghiệm, thể lực ban đầu của hai nhóm là tương đương nhau.

Sau 06 tuần tiến hành thực nghiệm, chúng tôi tiến hành kiểm tra, đánh giá và so sánh mức độ tăng tiến thể lực trước và sau thực nghiệm của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng. Kết quả được trình bày tại bảng 6.

Bảng 6. Kết quả kiểm tra sau thực nghiệm

TT	Test	Kết quả kiểm tra ($\bar{x} \pm \delta$)		t	P
		Nhóm ĐC (n=25)	Nhóm TN (n=25)		
1	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	17.02±1.27	19.06±1.28	2.685	<0.05
2	Bật xa tại chỗ (cm)	187.28±7.01	196.22±6.25	2.874	<0.05
3	Chạy 30m XPC (s)	5.53±0.22	5.14±0.18	2.456	<0.05
4	Chạy tùy sức 5 phút (m)	894.4±13.6	916.4±13.2	2.654	<0.05

Qua kết quả tại bảng 6 cho thấy: Sau quá trình thực nghiệm, kết quả kiểm tra ở các test lựa chọn giữa hai nhóm thực nghiệm và đối chứng có sự khác biệt với $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

ngưỡng xác suất $P < 0.05$, điều đó chứng tỏ rằng, sau khi tiến hành thực nghiệm, thể lực chung của 2 nhóm đã có sự khác biệt. Hay nói cách khác, tổ hợp thể dục Aerobic mà chúng tôi lựa chọn nhằm nâng cao thể lực chung cho đối tượng nghiên cứu đã đạt hiệu quả rõ rệt sau 6 tuần thực nghiệm.

3. KẾT LUẬN

- Mặc dù trường THPT Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên có cơ sở vật chất cơ bản cho công tác GDTC nhưng vẫn còn nhiều hạn chế về chất lượng sân bãi và số lượng dụng cụ tập luyện. Tỷ lệ học sinh đạt tiêu chuẩn sức bền còn thấp, cho thấy công tác dạy học GDTC nội khóa và hoạt động ngoại khóa chưa thực sự hiệu quả. Do đó, việc cải thiện cơ sở vật chất, đầu tư thêm dụng cụ và đa dạng hóa các hoạt động rèn luyện thể chất là cần thiết để tiếp tục nâng cao thể lực cho học sinh.

- Qua nghiên cứu, đề tài đã lựa chọn được 12 tổ hợp Aerobic để ứng dụng vào thực tiễn nhằm nâng cao thể lực chung cho nữ học sinh trường THPT Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên. Sau quá trình thực nghiệm, thể lực chung của nhóm thực nghiệm đã có sự cải thiện đáng kể so với nhóm đối chứng, kết quả kiểm tra, đánh giá qua các test đều có $t_{\text{thực}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quy định về kiểm tra đánh giá thể lực HSSV* ban hành kèm theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/09/2008.
2. Nguyễn Duy Quyết (2020), *Giáo trình phương pháp NCKH trong TDTT*, Nxb Thể thao và Du lịch.
3. Nguyễn Toán – Phạm Danh Tôn (2000), *Lý luận và phương pháp thể dục thể thao*, Nxb TDTT Hà Nội.
4. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025*.
5. Nguyễn Đức Văn (2001), *Phương pháp thống kê trong thể dục thể thao*, Nxb TDTT, Hà Nội.

Nguồn bài báo: Nguyễn Đình Hoàng (2025), Bài viết được trích dẫn từ khóa luận tốt nghiệp: “*Ứng dụng tổ hợp Aerobic nhằm nâng cao thể lực chung cho nữ học sinh trường THPT Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên*”, đề tài đã bảo vệ và được thông qua trước Hội đồng khoa học trường ĐHSPTDTT Hà Nội.

**XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÂU LẠC BỘ THỂ
THAO GIẢI TRÍ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2
NĂM HỌC 2024 - 2025 DỰA TRÊN NGHIÊN CỨU
VỀ CÁC YẾU TỐ ĐỘNG LỰC**

**BUILDING A DEVELOPMENT PLAN FOR THE RECREATIONAL SPORTS
CLUB OF HANOI NATIONAL UNIVERSITY OF EDUCATION 2 FOR THE
2024-2025 ACADEMIC YEAR BASED ON RESEARCH ON
MOTIVATIONAL FACTORS**

**TS. Vũ Tuấn Anh, TS. Nguyễn Xuân Đoàn, ThS. Bùi Văn Quyết
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2**

Tóm tắt: Trong bối cảnh giáo dục đại học hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện người học, hoạt động thể thao giải trí ngày càng được các cơ sở đào tạo quan tâm thúc đẩy. Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả, hoạt động này cần được tổ chức trên cơ sở phù hợp với đặc điểm tâm lý và động lực nội tại của sinh viên. Trên nền tảng Thuyết Động lực Tự thân, nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 nhằm xây dựng kế hoạch phát triển câu lạc bộ thể thao giải trí phù hợp với thực tiễn đào tạo giáo viên. Nghiên cứu vận dụng sáu phương pháp: phân tích và tổng hợp tài liệu, quan sát sư phạm, điều tra xã hội học, kiểm tra sư phạm, thực nghiệm sư phạm và toán học thống kê. Kết quả cho thấy kế hoạch đề xuất có tính khả thi cao, góp phần nâng cao hiệu quả tổ chức, mở rộng quy mô hoạt động và cải thiện mức độ hài lòng của sinh viên.

Từ khóa: Kế hoạch phát triển; Thể thao giải trí; Yếu tố động lực; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Abstract: In the context of higher education aiming toward the holistic development of learners, recreational sports activities are increasingly prioritized and promoted by educational institutions. However, to maximize their effectiveness, these activities must be organized in ways that are aligned with students' psychological characteristics and intrinsic motivation. Grounded in Self-Determination Theory, this study was conducted at Hanoi Pedagogical University 2 with the goal of developing a feasible plan for recreational sports club development that meets the specific needs of teacher training institutions. The research employed six methods: document analysis and synthesis, pedagogical observation, sociological survey, pedagogical testing, pedagogical experimentation, and statistical mathematics. The findings show that the proposed plan is highly feasible and effective, contributing to improved organization, expanded club participation, and enhanced students' satisfaction.

Keywords: Development plan; Recreational sports; Motivational factors; Hanoi Pedagogical University 2.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học hiện nay, hoạt động thể thao giải trí ngày càng được công nhận là yếu tố quan trọng trong việc phát triển thể

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

chất, tinh thần và kỹ năng xã hội toàn diện cho sinh viên. Đặc biệt, đối với sinh viên sư phạm – lực lượng kế cận trong sự nghiệp giáo dục – thể thao giải trí không chỉ là một hình thức rèn luyện sức khỏe, mà còn đóng vai trò thiết yếu trong việc hình thành các phẩm chất nghề nghiệp như tính kỷ luật, khả năng hợp tác, năng lực tự chủ và tư duy tích cực.

Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều cơ sở đào tạo giáo viên vẫn đang gặp khó khăn trong việc tổ chức và duy trì các câu lạc bộ (CLB) thể thao giải trí. Mức độ tham gia của sinh viên còn thấp, nội dung hoạt động chưa hấp dẫn, và đặc biệt, mô hình tổ chức vẫn chưa thực sự gắn với nhu cầu, đặc điểm tâm lý và động lực cá nhân của người học. Điều này không chỉ dẫn đến sự lãng phí về nguồn lực mà còn làm suy giảm hiệu quả giáo dục toàn diện – một mục tiêu cốt lõi trong đào tạo sư phạm hiện đại.

Trong khi đó, nhiều nghiên cứu quốc tế gần đây đã chỉ ra rằng động lực nội tại là yếu tố quyết định hàng đầu ảnh hưởng đến hành vi tham gia và duy trì hoạt động thể chất trong môi trường tự nguyện, như các CLB thể thao sinh viên (Demirci et al., 2025; Özant et al., 2025). Đặc biệt, việc vận dụng Thuyết Động lực Tự thân (Self-Determination Theory) đã cho thấy hiệu quả rõ rệt trong việc xây dựng môi trường vận động bền vững, tự nguyện và tích cực.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu đã khảo sát thực trạng tổ chức CLB thể thao trong sinh viên (Nguyễn Thế Tinh et al., 2025; Nguyễn Hữu Trí, 2023), song phần lớn còn dừng lại ở góc độ hành chính – tổ chức, chưa khai thác sâu yếu tố động lực từ góc nhìn tâm lý học hiện đại. Đặc biệt, chưa có công trình nào tập trung nghiên cứu một cách hệ thống mô hình tổ chức CLB thể thao giải trí dành riêng cho sinh viên sư phạm – nhóm đối tượng có đặc thù nghề nghiệp, môi trường học tập riêng biệt và yêu cầu cao về phẩm chất phát triển cá nhân.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu và xây dựng một kế hoạch phát triển CLB thể thao giải trí dựa trên các yếu tố động lực nội tại là yêu cầu cấp thiết, không chỉ nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động CLB hiện có, mà còn góp phần đổi mới mô hình giáo dục thể chất và năng lực mềm trong đào tạo giáo viên. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đáp ứng yêu cầu đó, thông qua cách tiếp cận tích hợp giữa lý luận động lực học hiện đại và thực tiễn tổ chức tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, hướng đến mục tiêu xây dựng mô hình CLB khả thi, phù hợp và có giá trị ứng dụng rộng rãi trong các cơ sở đào tạo giáo viên.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Thực trạng hoạt động các câu lạc bộ thể thao giải trí tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Dựa trên cơ sở lý luận, khảo sát thực tiễn và phân tích dữ liệu định lượng, nghiên cứu đã kế thừa và vận dụng hệ thống tiêu chuẩn đánh giá hoạt động CLB thể thao giải trí được công bố bởi Bùi Văn Quyết, Vũ Tuấn Anh và Nguyễn Xuân Đoàn (2025). Hệ thống gồm 15 tiêu chuẩn, trong đó có 10 tiêu chuẩn từ góc nhìn động lực của sinh viên và 5 tiêu chuẩn từ góc độ quản lý. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành đánh giá thực trạng hoạt động của 10 CLB thể thao giải trí tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Kết quả

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

được trình bày trong Bảng 1, phản ánh sự khác biệt tương đối rõ rệt giữa các CLB, cũng như giữa hai nguồn đánh giá – từ phía sinh viên và cán bộ quản lý.

Bảng 1. Thực trạng hoạt động CLB thể thao giải trí tại Trường ĐH SPHN2

STT	Câu Lạc Bộ	Đánh giá từ sinh viên			Đánh giá từ cán bộ quản lý			Điểm đánh giá	Xếp loại
		n	\bar{x}	σ	n	\bar{x}	σ		
1	Bơi lội	20	2.81	0.30	30	2.32	0.22	2.565	Kém hiệu quả
2	Bóng rổ	35	3.69	0.27	30	3.12	0.25	3.405	Trung bình, cần cải thiện
3	Bóng đá	120	3.69	0.22	30	3.53	0.33	3.61	Hiệu quả
4	Đá cầu	14	3.29	0.26	30	2.95	0.27	3.12	Trung bình, cần cải thiện
5	Bóng bàn	71	3.59	0.30	30	3.13	0.24	3.36	Trung bình, cần cải thiện
6	Bóng chuyền	60	3.56	0.33	30	3.01	0.27	3.285	Trung bình, cần cải thiện
7	Cờ vua	172	3.25	0.35	30	3.45	0.18	3.35	Trung bình, cần cải thiện
8	Cầu lông	70	3.36	0.28	30	3.23	0.30	3.295	Trung bình, cần cải thiện
9	Thể dục	42	3.68	0.30	30	3.51	0.23	3.595	Hiệu quả
10	Taekwondo	60	3.22	0.29	30	3.23	0.33	3.225	Trung bình, cần cải thiện

Kết quả trình bày tại Bảng 1 cho thấy mức độ hoạt động của các CLB thể thao giải trí tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 có sự khác biệt rõ rệt, cả giữa các mô hình CLB và giữa hai nguồn đánh giá: sinh viên và cán bộ quản lý. Trong số 10 CLB được khảo sát, chỉ có CLB Bóng đá (3,61 điểm) và Thể dục (3,595 điểm) được xếp loại “Hiệu quả”, phản ánh khả năng tổ chức ổn định, hấp dẫn và duy trì tốt sự tham gia của sinh viên. CLB Bơi lội có điểm số thấp nhất (2,565 điểm), thuộc nhóm “Kém hiệu quả”, đặc biệt do đánh giá thấp từ phía cán bộ quản lý. Bảy CLB còn lại thuộc nhóm “Trung bình, cần cải thiện”, cho thấy hoạt động còn thiếu tính linh hoạt, nội dung chưa phong phú và động lực duy trì chưa bền vững. Những kết quả này cho thấy sự chênh lệch trong hiệu quả vận hành giữa các CLB, từ đó đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc xây dựng một kế hoạch phát triển toàn diện, phù hợp với nhu cầu, đặc điểm tâm lý và yếu tố động lực của sinh viên trong bối cảnh hiện nay.

2.2. Xây dựng kế hoạch phát triển CLB thể thao giải trí tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 năm học 2024–2025 dựa trên nghiên cứu về các yếu tố động lực

2.2.1. Xác định phạm vi kế hoạch, phân tích SWOT dựa yếu tố động lực

Xác định phạm vi kế hoạch: Kế hoạch phát triển CLB thể thao giải trí năm học 2024–2025 tại Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2 được triển khai trong khuôn viên trường và một số địa điểm thể thao liên kết, áp dụng từ tháng 6/2024 đến 5/2025 qua ba giai đoạn: chuẩn bị, thực nghiệm, đánh giá – điều chỉnh. Đối tượng là sinh viên toàn trường, ưu tiên nhóm có nhu cầu rèn luyện thể chất, giải trí và kết nối xã hội. Loại hình CLB tập trung vào các môn thể thao giải trí phổ biến, dễ tiếp cận. Cơ sở thực tiễn là hệ thống 11 CLB đang hoạt động với chất lượng không đồng đều. Cơ sở lý luận dựa trên Thuyết Động lực Tự thân (SDT), nhấn mạnh vai trò của tự chủ, cảm giác có năng lực và kết nối xã hội trong thúc đẩy hành vi tham gia.

Phân tích SWOT dựa trên yếu tố động lực: Phân tích SWOT được xây dựng từ kết quả khảo sát ATPAD.

Điểm mạnh: Động lực cạnh tranh, thư giãn và xã hội chiếm tỷ lệ cao; mô hình động lực có tính khả chuyển.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Điểm yếu: Một số động lực như sức khỏe, thẩm mỹ còn thấp; sự phân hóa giới tính và vùng miền gây khó khăn cho thiết kế hoạt động đồng nhất.

Cơ hội: Ưu thế động lực nội tại cho phép triển khai mô hình tự nguyện – bán tự quản; CLB có tiềm năng kết nối xã hội và hỗ trợ tâm lý sinh viên.

Thách thức: Duy trì động lực phụ thuộc vào tổ chức CLB và điều kiện hỗ trợ; động lực thấp hoặc thụ động vẫn tồn tại; môi trường đào tạo giáo viên có thể hạn chế tính cạnh tranh trong hoạt động CLB.

2.2.2. Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển

Mục tiêu: Kế hoạch phát triển CLB thể thao giải trí tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 hướng đến mục tiêu chung là xây dựng hệ thống CLB chuyên nghiệp, hiệu quả và bền vững, góp phần nâng cao thể chất và động lực học tập cho sinh viên. Mục tiêu cụ thể gồm: nâng tỷ lệ CLB đạt mức “Hiệu quả” lên tối thiểu 70% trong năm học 2024–2025; tăng ít nhất 15% sinh viên tham gia so với năm trước; khôi phục CLB tạm ngừng, thành lập thêm CLB mới; duy trì sinh hoạt định kỳ, đa dạng hóa hình thức hoạt động; xây dựng hệ thống giám sát – đánh giá thường xuyên; tăng cường liên kết với Đoàn – Hội, khoa chuyên môn và các phòng chức năng.

Chỉ tiêu phát triển: Hệ thống chỉ tiêu cụ thể bao gồm: tăng số CLB hoạt động thường xuyên lên tối thiểu 12; thành lập ít nhất 1 CLB mới; ít nhất 70% CLB đạt mức “Hiệu quả”. Về sinh viên, đặt mục tiêu tăng 15% người tham gia, đạt tối thiểu 15% sinh viên toàn trường tham gia thường xuyên. Mỗi CLB tổ chức ít nhất 6 buổi sinh hoạt/học kỳ, 80% thành viên hài lòng với hoạt động. 100% CLB có ban điều hành và kế hoạch định kỳ; tổ chức ít nhất 2 khảo sát nội bộ và 1 hoạt động mở rộng/học kỳ; có ít nhất 3 chương trình phối hợp với các đơn vị trong trường. Các chỉ tiêu này đảm bảo tính đo lường, khả thi và phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường.

2.2.3. Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động

Việc tổ chức hoạt động CLB thể thao giải trí cần gắn với đặc điểm động lực, tâm lý – sinh lý của sinh viên và điều kiện thực tiễn tại Trường ĐH SPHN2. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đề tài lựa chọn phương án tổ chức đảm bảo tính linh hoạt, đa dạng, hướng nội tại và bền vững, cụ thể như sau:

Thứ nhất, áp dụng mô hình “bán tự quản – có hỗ trợ chuyên môn”: CLB do sinh viên điều hành, có giảng viên cố vấn và hỗ trợ hành chính từ Đoàn – Hội. Mô hình này tăng cảm giác tự chủ và năng lực – hai yếu tố cốt lõi của lý thuyết SelfDetermination.

Thứ hai, phân nhóm CLB theo động lực tham gia: Nhóm cạnh tranh – kỹ thuật: Bóng đá, Bóng rổ, Cầu lông. Nhóm thư giãn – giải tỏa: Chạy bộ. Nhóm giao tiếp – biểu diễn: Khiêu vũ, Nhảy hiện đại, Võ thuật.

Thứ ba, xây dựng lịch hoạt động linh hoạt theo nguyện vọng, theo ca (sáng/trưa/tối), phù hợp với thời khóa biểu và lịch thực tập đa dạng của sinh viên.

Thứ tư, tổ chức sự kiện định kỳ và kết nối liên CLB: Mỗi CLB có ít nhất 1 hoạt động mở rộng/học kỳ; tăng cường phối hợp liên CLB theo nhóm động lực để lan tỏa tinh thần thể thao cộng đồng.

Thứ năm, triển khai cơ chế hỗ trợ – đánh giá minh bạch: Ưu tiên kinh phí, truyền thông và hỗ trợ cho CLB hoạt động hiệu quả dựa trên bộ tiêu chí 15 thành tố đã được kiểm nghiệm.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Thứ sáu, đẩy mạnh truyền thông và huy động nguồn lực xã hội: Khuyến khích CLB kết nối với trung tâm thể thao, doanh nghiệp, cựu sinh viên và tăng cường hiện diện trên các nền tảng số của sinh viên.

Phương án tổ chức trên là tiền đề xây dựng văn hóa thể thao giải trí toàn diện, bền vững, phù hợp định hướng giáo dục đại học sư phạm.

2.2.4. Xác lập phân kỳ và tiến độ thực hiện

Kế hoạch phát triển CLB thể thao giải trí tại Trường ĐH SPHN2 được triển khai trong một năm học (06/2024 – 05/2025), gồm bốn giai đoạn: Giai đoạn 1 (06–08/2024): Khảo sát thực trạng CLB và các yếu tố động lực của sinh viên thông qua thang đo ATPAD, làm cơ sở thiết kế kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tiễn. Giai đoạn 2 (09–10/2024): Phân tích định tính qua phỏng vấn chuyên gia, sinh viên; Tổng hợp lý luận và thực tiễn; xây dựng kế hoạch phát triển CLB gồm mục tiêu, mô hình tổ chức, phương án triển khai, hệ thống giám sát; kiểm định lý thuyết và điều chỉnh nội dung. Giai đoạn 3 (10/2024–04/2025): Thực nghiệm triển khai kế hoạch, tổ chức sinh hoạt CLB trên toàn trường, theo dõi, thu thập phản hồi và điều chỉnh theo điều kiện đặc thù; hoạt động CLB được đánh giá bằng bộ tiêu chí khoa học đã xây dựng. Giai đoạn 4 (05/2025): Tổng hợp dữ liệu, đánh giá kết quả thực nghiệm, xây dựng báo cáo khoa học, rút ra kết luận và đề xuất ứng dụng mở rộng mô hình trong các năm tiếp theo.

2.2.5. Xây dựng nội dung và cấu trúc kế hoạch (khung logic)

Kế hoạch phát triển CLB thể thao giải trí tại Trường ĐH SPHN2 được xây dựng theo cấu trúc khung logic, gồm 5 thành phần: mục tiêu, hoạt động chính, kết quả mong đợi, chỉ số đánh giá, và nguồn lực thực hiện.

Bảng 2. Khung logic kế hoạch phát triển CLB thể thao giải trí Trường ĐH SPHN2

Mục tiêu	Hoạt động chính	Kết quả mong đợi	Chỉ số đánh giá	Nguồn lực thực hiện
1. Phát triển hệ thống CLB thể thao giải trí	Rà soát và củng cố các CLB hiện có; thành lập ít nhất 01 CLB mới theo định hướng thư giãn, kết nối xã hội; hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu	Có tối thiểu 12 CLB hoạt động thường xuyên trong năm học	Số lượng CLB hoạt động ≥ 12 ; ít nhất 70% CLB được xếp loại “Hiệu quả” trở lên theo bộ tiêu chí 15 chỉ báo	Khoa KH TĐTT, Đoàn Hội sinh viên, cơ sở vật chất hiện có
2. Gia tăng sự tham gia của sinh viên vào CLB	Tổ chức tuần lễ CLB, truyền thông toàn trường; tư vấn động lực tham gia; triển khai tuyển thành viên liên tục	Tăng tỷ lệ sinh viên tham gia hoạt động thể thao giải trí có tổ chức	Tăng $\geq 15\%$ số lượng sinh viên tham gia so với năm trước; tối thiểu 1.050 sinh viên tham gia thường xuyên (≥ 4 buổi/tháng)	Cán bộ Đoàn Hội, sinh viên nòng cốt, hệ thống truyền thông
3. Nâng cao tần suất và chất lượng hoạt động CLB	Hướng dẫn lập kế hoạch sinh hoạt; theo dõi định kỳ; tổ chức các giải thể thao phong trào nội bộ	CLB duy trì sinh hoạt định kỳ với nội dung đa dạng, có tổ chức	Mỗi CLB tổ chức ≥ 6 buổi sinh hoạt chính thức/học kỳ; $\geq 80\%$ thành viên đánh giá hài lòng ($\geq 4/5$ điểm)	Giảng viên hướng dẫn, ban điều hành CLB, biểu mẫu đánh giá
4. Củng cố hệ thống quản lý và đánh giá	Xây dựng sổ ghi hoạt động và kế hoạch định kỳ; triển khai bộ công cụ giám sát và	Tăng cường tính tự chủ và minh bạch	100% CLB có kế hoạch, báo cáo hoạt động rõ ràng; thực hiện	Khoa KH TĐTT, Đoàn Hội sinh viên, đơn vị tư

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Mục tiêu	Hoạt động chính	Kết quả mong đợi	Chỉ số đánh giá	Nguồn lực thực hiện
hoạt động CLB	khảo sát phản hồi; đào tạo Ban chủ nhiệm CLB	trong quản lý CLB	≥ 2 đợt khảo sát/năm học	vấn hỗ trợ chuyên môn
5. Tăng cường kết nối và lan tỏa phong trào CLB	Phối hợp tổ chức hoạt động liên CLB, mời chuyên gia, giao lưu với các khoa; kết nối CLB với các tổ chức trong trường	CLB có sức lan tỏa, hoạt động phối hợp chặt chẽ với các đơn vị	Mỗi CLB tổ chức ≥ 1 hoạt động mở rộng/học kỳ; tối thiểu 3 chương trình phối hợp với Đoàn Hội, Khoa chuyên môn hoặc đơn vị quản lý	Hệ thống CLB, Đoàn Hội, Phòng CTCT&HSSV, đơn vị hỗ trợ sự kiện

2.2.6. Kiểm định lý thuyết kế hoạch phát triển Câu lạc bộ Thể thao giải trí tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Từ các phân tích lý luận và thực tiễn đã được trình bày ở các phần trước, đề tài đã tiến hành xây dựng bản kế hoạch phát triển CLB thể thao giải trí tại Trường ĐH SPHN2 năm học 2024–2025 một cách có hệ thống, khoa học và phù hợp với đặc thù môi trường sư phạm. Bản tóm tắt kế hoạch được trình bày tại Bảng 3.

Bảng 3. Tóm tắt kế hoạch phát triển CLB thể thao giải trí Trường ĐH SPHN2, năm học 2024–2025

Mục chính	Nội dung tóm tắt
1. Thông tin tổng quan	Tên kế hoạch: “ <i>Phát triển CLB Thể thao Giải trí năm học 2024–2025 dựa trên các yếu tố động lực</i> ”. Mục đích: nâng cao thể chất, khơi dậy động lực nội tại, phát triển hệ sinh thái CLB hiện đại. Đơn vị chủ trì: Hội Sinh viên & Khoa KH TĐTT. Thời gian triển khai: 06/2024–05/2025 (2 giai đoạn: thiết kế & thực hiện).
2. Cơ sở pháp lý và thực tiễn	Căn cứ theo Luật Giáo dục, Luật Thể dục Thể thao, chiến lược phát triển giáo dục đến 2030, tầm nhìn 2045. Cơ sở thực tiễn: kết quả khảo sát, thực nghiệm các CLB tại trường. Có hệ thống đánh giá gồm 15 tiêu chí (10 từ sinh viên, 5 từ quản lý).
3. Mục tiêu phát triển	Mục tiêu chung: Xây dựng hệ thống CLB chuyên nghiệp, hiệu quả, bền vững. Mục tiêu cụ thể: ≥70% CLB đạt loại “Hiệu quả” trở lên. Tăng ≥15% SV tham gia. Thành lập thêm CLB mới. Tổ chức sinh hoạt định kỳ, linh hoạt. Thiết lập hệ thống giám sát chất lượng.
4. Chỉ tiêu phát triển	Tối thiểu 12 CLB hoạt động thường xuyên. Thành lập mới ≥01 CLB. ≥70% CLB đạt loại “Hiệu quả”. ≥15% SV toàn trường tham gia thường xuyên (≈ 1.050 SV). Mỗi CLB tổ chức ≥6 buổi sinh hoạt/học kỳ. ≥80% thành viên hài lòng (≥4/5 điểm). 100% CLB có BCN, kế hoạch rõ ràng. ≥3 chương trình phối hợp liên đơn vị.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Mục chính	Nội dung tóm tắt
5. Giải pháp thực hiện	<p>Tổ chức – quản lý: Mô hình “bán tự quản – có hỗ trợ chuyên môn”.</p> <p>Hoạt động – thời gian: Lịch sinh hoạt linh hoạt theo ca và học kỳ.</p> <p>Truyền thông – phong trào: Tuần lễ CLB, truyền thông số, sự kiện giao lưu.</p> <p>Đánh giá – động lực: Dùng bộ tiêu chí 15 thành phần; tích hợp vào điểm rèn luyện.</p> <p>Cơ sở vật chất – tài chính: Tận dụng sân bãi, cơ chế hỗ trợ đa nguồn.</p> <p>Liên kết – bền vững: Phối hợp liên ngành và liên trường.</p>
6. Tiến độ & phân kỳ thực hiện	<p>Giai đoạn 1 (10–12/2024): Khởi động, thành lập CLB mới, tuần lễ CLB, khảo sát đợt 1.</p> <p>Giai đoạn 2 (01–03/2025): Mở rộng ≥ 12 CLB, hoạt động ≥ 3 buổi/học kỳ, tổ chức giao lưu, khảo sát giữa kỳ.</p> <p>Giai đoạn 3 (04–05/2025): Tổng kết, khảo sát đợt 2, xếp loại.</p>
7. Đánh giá – Giám sát	<p>Bộ tiêu chuẩn gồm 15 thành phần (10 sinh viên, 5 quản lý).</p> <p>Đánh giá 2 đợt/năm học, thang Likert 5 mức độ.</p> <p>Xếp loại: Rất hiệu quả, Hiệu quả, Trung bình, Kém, Rất kém.</p> <p>Kết quả dùng để: hỗ trợ – điều chỉnh – tuyên dương – xếp loại thi đua.</p>

Nhằm đảm bảo rằng kế hoạch xây dựng có thể ứng dụng hiệu quả trong môi trường thực tế, đề tài đã tiến hành lấy ý kiến chuyên gia và cán bộ quản lý qua hình thức phiếu hỏi đánh giá kế hoạch. Kết quả kiểm định độ tin cậy của phiếu phỏng vấn chuyên gia cho thấy mức độ tin cậy rất cao với hệ số Cronbach's Alpha đạt 0.961. Đây là minh chứng rõ ràng cho tính nhất quán nội tại và độ tin cậy của công cụ khảo sát. Giá trị trung bình các mục (Mean = 4.453/5), phương sai thấp (0.003) và khoảng dao động hẹp (0.167) phản ánh mức độ đồng thuận cao và ổn định trong phản hồi từ các chuyên gia. Từ đó có thể khẳng định rằng: phiếu phỏng vấn được xây dựng có giá trị sử dụng tốt, và kế hoạch phát triển CLB thể thao giải trí tại Trường ĐH SPHN2 đã nhận được sự nhất trí cao từ chuyên gia, phù hợp với yêu cầu đổi mới GDTC trong đào tạo giáo viên hiện nay.

Bảng 4. Kết quả kiểm định lý thuyết

Cronbach's Alpha		Cronbach's Alpha Based on Standardized Items			N of Items		
.961		.963			10		
ItemTotal Statistics							
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected ItemTotal Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted		
KD1	40.1333	19.292	.866	.	.956		
KD2	40.1000	20.714	.852	.	.956		
KD3	40.1000	20.714	.662	.	.964		
KD4	40.0667	21.651	.629	.	.964		
KD5	40.0000	20.414	.917	.	.954		
KD6	40.0667	19.857	.922	.	.953		
KD7	40.1667	20.213	.775	.	.959		
KD8	40.0333	20.102	.991	.	.951		
KD9	40.0000	20.276	.831	.	.957		
KD10	40.1333	19.154	.892	.	.954		
Summary Item Statistics							
	Mean	Minimum	Maximum	Range	Maximum / Minimum	Variance	N of Items
Item Means	4.453	4.367	4.533	.167	1.038	.003	10

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

2.3. Kiểm nghiệm và đánh giá kế hoạch phát triển câu lạc bộ thể thao giải trí tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 năm học 2024–2025

Từ tháng 10/2024 đến 4/2025, kế hoạch phát triển CLB được triển khai thực nghiệm nhằm đánh giá tính khả thi và hiệu quả. Kết quả theo dõi cho thấy nhiều chuyển biến tích cực: cơ sở vật chất được cải thiện rõ rệt; CLB Điền kinh hoạt động trở lại; CLB Pickleball được thành lập, phản ánh xu hướng mở rộng mô hình. Hoạt động CLB trở nên linh hoạt hơn về thời gian và hình thức tổ chức, tăng cường phối hợp và lan tỏa tinh thần thể thao trong sinh viên.

Sau thực nghiệm, đề tài sử dụng tiêu chuẩn ban đầu để đánh giá toàn diện. Kết quả cho thấy mức độ cải thiện rõ rệt, làm cơ sở điều chỉnh và hoàn thiện kế hoạch phù hợp với định hướng nhà trường. Kết quả sau thực nghiệm cho thấy hoạt động của các CLB thể thao giải trí tại Trường ĐH SPHN2 đã cải thiện đáng kể. Có 2 CLB đạt mức “Rất hiệu quả” (Bóng đá, Thể dục), 9 CLB đạt “Hiệu quả” và chỉ còn 1 CLB ở mức “Trung bình – Cần cải thiện” (Bơi lội). So với trước thực nghiệm, tỷ lệ CLB hoạt động tốt tăng mạnh, phản ánh tác động tích cực từ việc triển khai kế hoạch phát triển.

Bảng 5. Thực trạng hoạt động CLB thể thao giải trí tại Trường ĐH SPHN2 (STN)

STT	Câu Lạc Bộ	Đánh giá từ sinh viên			Đánh giá từ cán bộ quản lý			Điểm đánh giá	Xếp loại
		n	\bar{x}	σ	n	\bar{x}	σ		
1	Bơi lội	60	3.23	0.30	30	3.35	0.22	3.29	Trung bình
2	Bóng rổ	55	4.15	0.27	30	3.12	0.25	3.635	Hiệu quả
3	Bóng đá	156	4.35	0.22	30	4.15	0.33	4.25	Rất hiệu quả
4	Đá cầu	52	3.89	0.26	30	3.23	0.27	3.56	Hiệu quả
5	Bóng bàn	93	4.12	0.30	30	3.64	0.24	3.88	Hiệu quả
6	Bóng chuyền	78	3.96	0.33	30	3.95	0.27	3.955	Hiệu quả
7	Cờ vua	192	3.87	0.35	30	3.87	0.18	3.87	Hiệu quả
8	Cầu lông	86	3.97	0.28	30	3.97	0.30	3.97	Hiệu quả
9	Thể dục	68	4.36	0.30	30	4.23	0.23	4.295	Rất hiệu quả
10	Taekwondo	110	4.23	0.29	30	3.95	0.33	4.09	Hiệu quả
11	Điền kinh	20	3.68	0.30	Chưa chính thức có quyết định hoạt động				
12	Pickleball	76	4.05	0.29					

Điểm trung bình đánh giá từ sinh viên tăng rõ rệt (dao động từ 3.8–4.35), cho thấy mức độ hài lòng và gắn kết cao hơn. Đánh giá của cán bộ quản lý cũng cải thiện đồng đều, cho thấy tổ chức hoạt động đã chuyên nghiệp và bài bản hơn. Đáng chú ý, hai CLB mới – Điền kinh và Pickleball – đã bắt đầu hoạt động. Trong đó, CLB Pickleball dù chưa có quyết định chính thức nhưng đã thu hút lượng lớn thành viên và nhận được phản hồi tích cực. Đề tài cũng phân tích mức độ tăng trưởng theo ba tiêu chí: số lượng thành viên, mức độ hài lòng và đánh giá từ quản lý; kết quả trình bày trong Bảng 6.

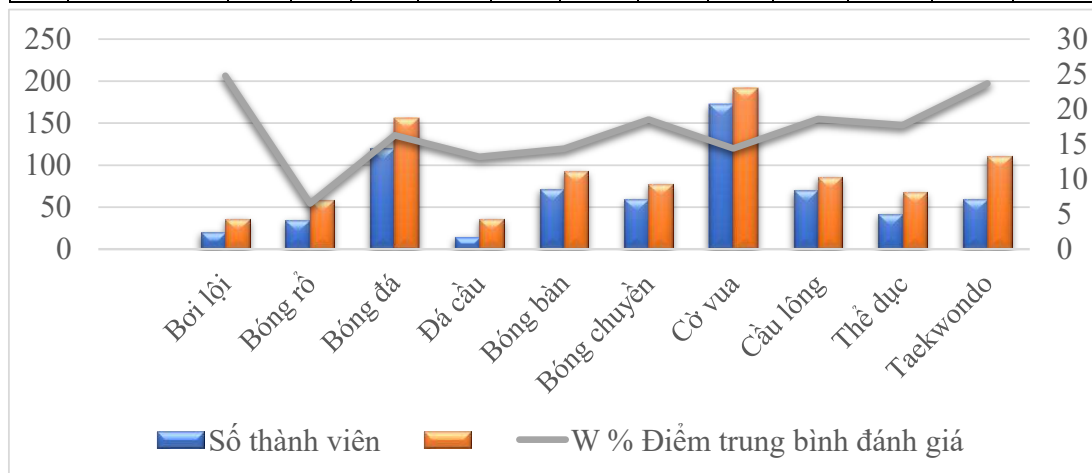
Bảng 6 và **Biểu đồ 1** phản ánh sự cải thiện rõ rệt trong hoạt động CLB thể thao giải trí tại Trường ĐH SPHN2 sau thực nghiệm. Tất cả CLB đều ghi nhận mức tăng trưởng tích cực về số lượng thành viên, đặc biệt CLB Đá cầu (+88%), Taekwondo

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

(+58,82%), Bơi lội (+57,14%) và Thể dục (+47,27%). Điểm đánh giá từ sinh viên và cán bộ quản lý cũng đồng loạt tăng, nổi bật là Taekwondo, Bơi lội, Bóng đá.

Bảng 6. So sánh nhịp tăng trưởng trước và sau thực nghiệm

STT	Câu Lạc Bộ	Số thành viên			Đánh giá từ sinh viên			Đánh giá từ quản lý			Điểm trung bình đánh giá		
		TTN	STN	W %	TTN	STN	W %	TTN	STN	W %	TTN	STN	W %
1	Bơi lội	20	36	57.14	2.81	3.23	13.91	2.32	3.35	36.33	2.57	3.29	24.77
2	Bóng rổ	35	58	49.46	3.69	4.15	11.73	3.12	3.12	0.00	3.41	3.64	6.53
3	Bóng đá	120	156	26.09	3.69	4.35	16.42	3.53	4.15	16.15	3.61	4.25	16.28
4	Đá cầu	14	36	88.00	3.29	3.89	16.71	2.95	3.23	9.06	3.12	3.56	13.17
5	Bóng bàn	71	93	26.83	3.59	4.12	13.75	3.13	3.64	15.07	3.36	3.88	14.36
6	Bóng chuyền	60	78	26.09	3.56	3.96	10.64	3.01	3.95	27.01	3.29	3.96	18.51
7	Cờ vua	172	192	10.99	3.25	3.87	17.42	3.45	3.87	11.48	3.35	3.87	14.40
8	Cầu lông	70	86	20.51	3.36	3.97	16.64	3.23	3.97	20.56	3.30	3.97	18.58
9	Thể dục	42	68	47.27	3.68	4.36	16.92	3.51	4.23	18.60	3.60	4.30	17.74
10	Taekwondo	60	110	58.82	3.22	4.23	27.11	3.23	3.95	20.06	3.23	4.09	23.65



Biểu đồ 1. Số thành viên và nhịp tăng trưởng đánh giá TTN và STN

Biểu đồ cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa quy mô thành viên và mức tăng đánh giá hoạt động, phản ánh hiệu quả đạt được cả về tổ chức và chất lượng. Sự cải thiện đồng đều giữa các CLB là minh chứng cho tính khả thi và khả năng mở rộng của mô hình phát triển đã được triển khai.

3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận: Trên cơ sở vận dụng Thuyết Động lực Tự thân, nghiên cứu đã xây dựng một kế hoạch phát triển câu lạc bộ thể thao giải trí phù hợp với đặc điểm đào tạo tại trường sư phạm. Kết quả cho thấy kế hoạch có tính khả thi cao, đồng thời mang lại hiệu quả tích cực trong việc nâng cao chất lượng tổ chức, mở rộng phạm vi hoạt động và cải thiện mức độ hài lòng của sinh viên.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Kiến nghị: Từ kết quả này, đề tài kiến nghị nhà trường xem xét áp dụng kế hoạch ở quy mô toàn trường, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, và tổ chức đánh giá định kỳ. Việc duy trì và phát triển mô hình này sẽ góp phần nâng cao thể chất, tinh thần và năng lực xã hội cho sinh viên, phù hợp với mục tiêu giáo dục sư phạm hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Hữu Hòa, Phan Văn Luân, Cao Bá Cường, & Võ Hồng Phúc. (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động câu lạc bộ sinh viên tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh*, 18(5), 887–899. <https://vjol.info.vn/index.php/sphcm/article/view/58533>
2. Bùi Văn Quyết, Vũ Tuấn Anh, & Nguyễn Xuân Đoàn. (2025). Lựa chọn tiêu chí đánh giá hoạt động câu lạc bộ thể thao giải trí tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2: Tiếp cận từ góc nhìn yếu tố động lực của sinh viên và cán bộ quản lý. *Tạp chí Khoa học Thể thao* (Số đặc biệt), Viện Khoa học Thể dục Thể thao. ISSN 18594662. <https://vjol.info.vn/index.php/tckhthethao/article/view/116523>
3. Nguyễn Hữu Trí. (2023). *Nghiên cứu xây dựng câu lạc bộ thể dục thể thao ngoại khóa sinh viên Trường Đại học Cần Thơ* [Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Trường Đại học TDTT TP. Hồ Chí Minh].
4. Nguyễn Thế Tình, Phạm Văn Hiếu, Nguyễn Đình Duy Nghĩa, & Nguyễn Hữu An. (2025). Đánh giá thực trạng các câu lạc bộ thể dục thể thao sinh viên tại Đại học Huế. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 134(6A), 123–133. <https://doi.org/10.26459/hueunijssh.v134i6A.7398>

Quốc tế

5. Demirci, E., Tüzün, E., Ün, A. F., Sönmez, T. G., & Varol, O. (2025). From occasional to steady: Habit formation insights from a comprehensive fitness study. *arXiv preprint arXiv:2501.01779*. <https://arxiv.org/abs/2501.01779>
6. Özant, M. İ., Durhan, T. A., Demirel, M., & Zorba, E. (2025). Recreational activity motivation and perceived health outcomes in recreation from men's perspective. *Journal of Men's Health*, 21(3), 127–136. <https://doi.org/10.22514/jomh.2025.044>
7. Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2000). Selfdetermination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and wellbeing. *American Psychologist*, 55(1), 68–78. <https://doi.org/10.1037/0003066X.55.1.68>

Nguồn bài báo: Trích từ đề tài “Xây dựng kế hoạch phát triển câu lạc bộ thể thao giải trí tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 năm học 2024–2025 dựa trên nghiên cứu về các yếu tố động lực” của Bùi Văn Quyết.

**THỰC TRẠNG PHONG TRÀO TẬP LUYỆN NGOẠI KHÓA
MÔN VOVINAM CỦA HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC
PHỔ THÔNG TÙNG THIỆN, SƠN TÂY, HÀ NỘI**

**CURRENT STATUS OF STUDENTS' VOVINAM EXTRACURRICULAR
PHYSICAL TRAINING MOVEMENT AT TUNG THIEN HIGH SCHOOL,
SON TAY, HANOI**

**ThS. Lê Chí Nhân, CN. Chu Thị Ngọc Ánh
Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội**

Tóm tắt: Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, sử dụng các phương pháp nghiên cứu thường quy trong lĩnh vực thể dục thể thao, nghiên cứu đánh giá thực trạng phong trào tập luyện ngoại khóa môn Vovinam của học sinh trường Trung học phổ thông Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội. Kết quả nghiên cứu của đề tài là cơ sở để đề xuất, xây dựng các giải pháp nhằm phát triển phong trào tập luyện môn Vovinam cho học sinh nhà trường.

Từ khóa: Thực trạng; Thể dục thể thao ngoại khóa; Vovinam; Học sinh trung học phổ thông; Trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội.

Abstract: On the basis of theory and practice, using conventional research methods in the field of physical education and sports, the research evaluated the current status of the Vovinam extracurricular physical training movement of students at Tung Thien High School, Son Tay, Hanoi. The research results of the study were the basis for proposing and building solutions to develop the students' Vovinam training movement at schools.

Keywords: Current status; Extracurricular sports; Vovinam; High school students; Tung Thien High School, Son Tay, Hanoi.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vovinam có nguồn gốc từ Nhật Bản và mang đậm tinh thần võ đạo của đất nước này. Môn võ này có bốn mục đích chính: Rèn luyện sức khỏe, tu dưỡng phẩm chất đạo đức, thuần thực kỹ năng tự vệ, và rèn luyện một tâm hồn phong phú, trầm tĩnh trước mọi thử thách.

Ngày nay, Vovinam đã trở thành một môn võ quốc tế, được tập luyện ở hơn 160 quốc gia. Việc tập luyện Vovinam giúp học sinh rèn luyện sức khỏe để học tập tốt hơn, đồng thời bồi dưỡng những phẩm chất đạo đức như lòng yêu nước, hiếu thảo với cha mẹ, và tình nghĩa với thầy bạn. Môn võ này còn giúp người tập rèn luyện sự tự tin, dũng cảm, tinh thần vượt khó, ý thức tổ chức kỷ luật và các kỹ năng tự vệ. Bên cạnh đó, Vovinam cũng tạo điều kiện cho người tập tham gia các hoạt động xã hội, tiếp cận thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phát triển kỹ năng sinh hoạt cộng đồng.

Tại Hà Nội, phong trào tập luyện Vovinam ngoại khóa đang phát triển rất mạnh mẽ, thu hút hơn 10.000 võ sinh, chủ yếu là học sinh các cấp. Tuy nhiên, tại trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội, số lượng học sinh tham gia tập luyện còn rất hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu là do các em chưa thực sự hiểu rõ mục đích, ý nghĩa và lợi ích của việc tập luyện môn võ này.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Với mong muốn phát triển rộng rãi môn Vovinam cho học sinh trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội, tôi tiến hành nghiên cứu: **Thực trạng phong trào tập luyện ngoại khóa môn Vovinam của học sinh trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội.**

Quá trình nghiên cứu, chúng tôi sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến phong trào tập luyện ngoại khóa môn Vovinam của học sinh trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội.

2.1.1. Về đội ngũ giáo viên

Nghiên cứu tiến hành khảo sát thực trạng chất lượng đội ngũ giáo viên môn GDTC của trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội. Kết quả được trình bày tại bảng 1.

Bảng 1. Thực trạng đội ngũ giáo viên GDTC Trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội

	Tổng số giáo viên			Thâm niên công tác		Độ tuổi			Trình độ chuyên môn		
	Tổng số	Nam	Nữ	>10 năm	<10 năm	>40	30-40	<30	Thạc sĩ	Đại học	Khác
n	6	4	2	4	2	2	3	1	1	5	0
%	100	66.7	33.3	66.7	33.3	33.3	50.0	16.7	16.7	83.3	0

Qua bảng 1 cho thấy: Trình độ và năng lực chuyên môn của giáo viên GDTC đảm bảo từ đạt chuẩn kiến thức trở lên. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển công tác GDTC và phong trào tập luyện TDTT trong học sinh của trường. Các giáo viên đã có nhiều kinh nghiệm giảng dạy, nếu việc khai thác các tiềm năng của các giáo viên một cách đúng mức thì việc thực hiện công tác GDTC, huấn luyện đội tuyển, chỉ đạo hoạt động, phát triển phong trào tập luyện TDTT sẽ đạt được hiệu quả cao.

2.1.2. Thực trạng về cơ sở vật chất.

Nghiên cứu tiến hành khảo sát thực trạng cho thấy cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác GDTC cho học sinh trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội. Kết quả được trình bày tại bảng 2.

Bảng 2. Thực trạng cơ sở vật chất, phục vụ cho công tác GDTC của Trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội

TT	Sân tập – dụng cụ	Số lượng	Chất lượng	Giá trị sử dụng
1	Đường chạy 100m	04	Khá	Khá
2	Hố nhảy xa	02	Khá	Tốt
3	Hố nhảy cao	02	Khá	Trung bình
4	Sân đẩy tạ	01	Khá	Trung bình
5	Nhà thi đấu	01	Khá	Tốt
6	Sàn tập Võ	01	Trung bình	Trung bình

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

7	Sân Cầu lông	04	Khá	Tốt
8	Sân Bóng đá 25m x 40m	01	Khá	Tốt
9	Sân Bóng chuyền	01	Khá	Tốt
10	Sân Bóng rổ	01	Khá	Tốt
11	Bàn Vovinam	02	Khá	Trung bình
12	Xà đơn	02	Trung bình	Trung bình
13	Xà kép	01	Trung bình	Trung bình
14	Đồng hồ bấm giây	06	Tốt	Tốt
15	Lăm bơ	20 cái	Trung bình	Trung bình
16	Dây nhảy	20 cái	Khá	Tốt

Qua bảng 2 cho thấy: Cơ sở vật chất phục vụ cho công tác GDTC của Trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội về cơ bản đáp ứng được yêu cầu.

2.2. Thực trạng phong trào ngoại khóa TDTT của học sinh trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội

Nghiên cứu tiến hành khảo sát thực tế các hoạt động TDTT ngoại khóa của học sinh trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội. Kết quả được trình bày tại bảng 3.

Bảng 3. Thực trạng phong trào tập luyện TDTT ngoại khóa của học sinh trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội

TT	Nội dung	Năm học		
		2020-2021	2021-2022	2022-2023
1	Tổng số học sinh	1683	1771	1864
2	Tổng số học sinh thường xuyên tham gia tập TDTT	198	242	291
3	Số môn thể thao học sinh tham gia tập luyện	3-4	4-5	5-6
4	Tổng số các CLB TDTT	3	5	6
5	Số các giải thi đấu TDTT các cấp trong năm	10	12	13

Qua bảng 3 cho thấy: Số học sinh thường xuyên tham gia tập luyện TDTT, số môn thể thao học sinh tham gia tập luyện cũng được tăng lên theo các năm học, hiện tại số môn các học sinh thường xuyên tham gia tập luyện là 5-6 môn, chủ yếu là các môn bóng đá, bóng rổ, cầu lông, đá cầu, bóng chuyền, Vovinam. Số CLB TDTT và số lượng các giải thi đấu thể thao cũng tăng lên. Như vậy, phong trào tập luyện TDTT ngoại khóa của học sinh trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội đang ngày càng phát triển.

Tiếp theo, nghiên cứu tiến hành tổng hợp thực tế học sinh tham gia tập luyện các môn thể thao khác nhau trong các năm học. Kết quả được trình bày tại bảng 4.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Bảng 4. Thực trạng số học sinh tham gia tập luyện các môn thể thao

TT	Môn thể thao	Năm học					
		2020-2021		2021-2022		2022-2023	
		n	%	n	%	n	%
1	Bóng đá	40	20.20	48	19.83	52	17.86
2	Bóng chuyền	30	15.15	38	15.70	44	15.12
3	Bóng rổ	34	17.17	40	16.53	50	17.19
4	Đá cầu	10	5.05	16	6.61	18	6.19
5	Võ Vovinam	19	9.60	21	8.68	26	8.93
6	Cờ vua	11	5.56	15	6.19	17	5.84
7	Cầu lông	24	12.12	28	11.57	34	11.69
8	Điền kinh	22	11.11	26	10.75	32	10.99
9	Các môn thể thao khác	8	4.04	10	4.14	18	6.19
Tổng		198	100	242	100	291	100

Qua bảng 4 cho thấy: Số lượng các môn thể thao mà học sinh tham gia tập luyện được tăng lên theo từng năm học. Số lượng học sinh tham gia tập luyện các môn thể thao, đa số là các môn bóng, đặc biệt là môn bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền sau đó là môn cầu lông, điền kinh và Vovinam, cờ vua, đá cầu. Trong đó số lượng học sinh tham gia tập luyện môn Vovinam còn ít chiếm tỷ lệ thấp nhất trong các môn thể thao.

2.3. Thực trạng phong trào ngoại khóa môn Vovinam của học sinh trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội

2.3.1. Về nhu cầu tập luyện ngoại khóa môn Vovinam của học sinh

Đánh giá được thực trạng phong trào tập luyện ngoại khóa môn Vovinam của học sinh trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội. Kết quả được trình bày tại bảng 5.

Bảng 5. Nhu cầu tập luyện các môn thể thao của học sinh trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội (n=864)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn	
		n	%
I	Nhu cầu tập luyện thể thao?		
1	Có	659	76.27
2	Không	196	22.69
3	Không trả lời	9	1.04
II	Nhu cầu tập luyện môn Vovinam? (n=659)		
1	Có	176	26.71
2	Không	483	73.29
III	Nhu cầu tập luyện các môn thể thao? (có thể lựa chọn tập nhiều môn thể thao)		
1	Bóng đá	352	40.74
2	Đá cầu	231	40.74
3	Bóng chuyền	326	26.74

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

4	Vovinam	176	37.73
5	Bóng rổ	268	20.37
6	Điền kinh	117	31.02
7	Cờ vua	163	13.54
8	Cầu lông	244	18.87
9	Các môn thể thao khác	267	28.24

Qua bảng 5 cho thấy: Có 127/659 học sinh có nhu cầu tập luyện, chiếm tỷ lệ 26.71%. Như vậy, nhu cầu tập luyện môn Vovinam là tương đối lớn, đây là một lợi thế để trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội đầu tư, phát triển môn thể thao này cho học sinh nhà trường.

2.3.2. Về động cơ, nguyện vọng tập luyện ngoại khóa môn Vovinam của học sinh

Nghiên cứu tiến hành tìm hiểu về động cơ, nguyện vọng tập luyện ngoại khóa môn Vovinam của học sinh. Kết quả được trình bày tại bảng 6.

Bảng 6. Động cơ tập luyện ngoại khóa môn Vovinam của học sinh (n=176)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn	
		n	%
I	Số lượng buổi tập môn Vovinam/tuần?		
1	1 buổi / tuần	37	21.02
2	2 buổi / tuần	84	47.73
3	3 buổi / tuần	26	14.77
4	> 3 buổi / tuần	16	9.09
5	Có tập nhưng không thường xuyên	13	7.39
II	Động cơ tập luyện môn Vovinam		
1	Ham thích, đam mê	161	91.48
2	Tập luyện Vovinam có tác dụng rèn luyện thân thể, nâng cao thể chất	167	94.89
3	Bắt buộc phải tập	1	0.56
4	Giải trí sau giờ học	145	82.39
5	Vì nhiều lý do khác	73	41.48
III	Động cơ ưa thích tập luyện Vovinam		
1	Sôi nổi có hứng thú cao	156	88.63
2	Nâng cao sức khỏe	163	93.61
3	Muốn có thành tích thể thao	98	55.69
4	Được tham gia thi đấu	151	85.79
IV	Nhu cầu tham gia luyện tập trong các CLB Vovinam của trường, lớp		
1	Thích	153	86.93
2	Không cần thiết	23	13.07
V	Những yếu tố ảnh hưởng đến phong trào tập luyện Vovinam		
1	Số lượng các giải thi đấu ít, ít được tham gia thi đấu	132	75.00

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn	
		n	%
2	Không có giáo viên hướng dẫn tập luyện	92	52.27
3	Thời gian dành cho tập luyện không nhiều	71	40.34
4	Không đủ sân bãi, dụng cụ tập luyện	89	50.56
5	Không được sự ủng hộ của bạn bè	21	11.93

Qua bảng 6 cho thấy: Số lượng buổi tập trong tuần của học sinh trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội là không đồng đều, phần lớn tập 2 buổi/tuần. Động cơ tham gia tập luyện Vovinam chủ yếu là do ham thích, đam mê (91.48%) và cũng nhận thấy có tác dụng trong việc rèn luyện thân thể, nâng cao sức khỏe (94.89%). Đa số học sinh đều mong muốn được tham gia tập luyện trong các CLB Vovinam của lớp, của khối, của nhà trường (86.93%). Những yếu tố được đánh giá là ảnh hưởng đến tập luyện môn Vovinam là: Không có tổ chức, giáo viên hướng dẫn; không có đủ điều kiện sân bãi, dụng cụ; một phần do chương trình học tập nặng nên thiếu thời gian; ít được tham gia thi đấu và các giải đấu dành cho môn Vovinam quá ít. Đây là những vấn đề cần chú ý để nâng cao phong trào tập luyện môn Vovinam cho học sinh.

2.3.3. Nguyên nhân ảnh hưởng đến mức độ ham thích tập luyện ngoại khóa môn Vovinam của học sinh

Nghiên cứu tiến hành điều tra, khảo sát bằng phiếu hỏi đối với 483 học sinh không có nhu cầu tập luyện môn Vovinam, để xác định các nguyên nhân làm ảnh hưởng đến việc học sinh không ham thích tập luyện môn Vovinam. Kết quả được trình bày tại bảng 7.

Bảng 7. Nguyên nhân làm ảnh hưởng đến việc học sinh không ham thích tập luyện ngoại khóa môn Vovinam (n=483)

TT	Nguyên nhân	Kết quả phỏng vấn	
		n	%
1	Không biết tác dụng khi tập luyện	339	70.18
2	Không có năng khiếu	102	21.18
3	Không có thời gian rảnh rỗi	378	78.26
4	Nhà trường không tổ chức tập luyện	351	72.67
5	Sân bãi, dụng cụ tập luyện không đủ	389	80.53
6	Các bạn cùng trang lứa không tham gia tập luyện và ít người tập	91	18.84
7	Mệt mỏi và dễ xảy ra tai nạn	114	23.60

Qua bảng 7 cho thấy: Nguyên nhân chính dẫn đến học sinh không ham thích tập luyện môn Vovinam chủ yếu là do không biết tác dụng khi tập luyện môn Vovinam (70.18%); không có thời gian rảnh rỗi để tập luyện vì phải học văn hóa quá nhiều (78.26%); nhà trường không tổ chức tập luyện (72.67%); sân bãi, dụng cụ tập luyện không đủ chiếm 80.53%; ngoài ra còn một số nguyên nhân mang tính chủ quan cũng có ảnh hưởng nhưng ở mức thấp.

3. KẾT LUẬN

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

- Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến phong trào tập luyện ngoại khóa môn Vovinam của học sinh trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội cho thấy: Đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất phục vụ cho công tác GDTC của Trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội về cơ bản đáp ứng được yêu cầu. Phong trào tập luyện TDTT ngoại khóa của học sinh trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội đang ngày càng phát triển trong những năm học vừa qua. Tuy nhiên, phong trào tập luyện và thi đấu môn Vovinam của học sinh nhà trường vẫn còn hạn chế.

- Nhu cầu tập luyện môn Vovinam của học sinh trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội là tương đối lớn với động cơ đúng đắn. Nguyên nhân chính dẫn đến học sinh không ham thích tập luyện môn Vovinam chủ yếu là do không biết tác dụng khi tập luyện môn Vovinam, không có thời gian rảnh rỗi để tập luyện vì phải học văn hóa quá nhiều, nhà trường không tổ chức tập luyện và sân bãi, dụng cụ tập luyện không đáp ứng được nhu cầu của học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2014), *Đề án Bảo tồn và phát triển Võ cổ truyền Việt Nam đến năm 2020*.

2. Phạm Đình Bẩm (2004), *Một số vấn đề cơ bản về quản lý TDTT*, NXB TDTT Hà Nội.

3. Nguyễn Thái Bền (2023), *Nghiên cứu giải pháp phát triển môn Vovinam cho học sinh tại thành phố Đà Nẵng*, Tạp chí khoa học Journal of educational equipment: Education management.

4. Nguyễn Duy Quyết và cộng sự (2020), *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học TDTT*, Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội, Nxb TDTT Hà Nội.

5. Nguyễn Đức Văn (2001), *Phương pháp thống kê trong TDTT*, NXB TDTT Hà Nội.

Nguồn bài báo: Bài báo được trích dẫn từ Khóa luận tốt nghiệp (2023): “*Nghiên cứu giải pháp phát triển phong trào tập luyện ngoại khóa môn Vovinam cho học sinh trường THPT Tùng Thiện, Sơn Tây, Hà Nội*”. Đề tài đã bảo vệ và được thông qua trước Hội đồng khoa học trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội.

**ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG TẠP CHÍ
KHOA HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ THỂ THAO
TRƯỜNG HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI**

**ASSESSMENT OF THE CURRENT QUALITY OF THE SCIENTIFIC
JOURNAL OF PHYSICAL EDUCATION AND SCHOOL SPORTS OF HANOI
UNIVERSITY OF PHYSICAL EDUCATION AND SPORTS**

**TS. Tô Tiên Thành, ThS. Tạ Thị Phương, CN. Nguyễn Thị Vân
Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội**

Tóm tắt: Quá trình nghiên cứu cho thấy, Tạp chí Khoa học Giáo dục thể chất và Thể thao Trường học Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội xếp loại nhóm C. Mặc dù tạp chí xuất bản đúng hạn và thu hút được nhiều tác giả trong và ngoài trường, nhưng vẫn còn nhiều điểm yếu cần cải thiện. Cụ thể, tạp chí gặp vấn đề về quy trình phản biện, hệ thống nộp bài trực tuyến, chất lượng website và đặc biệt là chất lượng bài báo. Với kết quả này, các bài báo công bố trên tạp chí chỉ được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính công trình từ 0-0.5 điểm.

Từ khóa: Thực trạng; Chất lượng; Tạp chí Khoa học; Giáo dục thể chất và Thể thao Trường học; Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội.

Abstract: The research results show that the Scientific Journal of Physical Education and School Sports of Hanoi University of Physical Education and Sports is classified as a Category C journal. Although the journal is published on schedule and attracts many authors both inside and outside the university, there are still several weaknesses that need improvement. Specifically, the journal faces issues related to the peer-review process, the online submission system, the website quality, and especially the quality of the published articles. As a result, papers published in the journal are only awarded from 0 to 0.5 points by the National Professorship Council.

Keywords: Current situation; Quality; Science Journal; Physical Education and School Sports; Hanoi University of Physical Education and Sports.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội (ĐHSP TĐTT) tự hào là một trong những cơ sở đào tạo và nghiên cứu hàng đầu trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao (TĐTT) tại Việt Nam. Với lịch sử hình thành và phát triển lâu dài, Nhà trường đã và đang không ngừng nỗ lực nâng cao chất lượng đào tạo, gắn liền với việc đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học. Trong bối cảnh đó, Tạp chí Khoa học Giáo dục thể chất và Thể thao Trường học (GDTC&TTTH) ra đời với mục tiêu trở thành một diễn đàn khoa học uy tín, nơi công bố các công trình nghiên cứu chuyên sâu, chất lượng cao trong các lĩnh vực GDTC, thể thao, y học thể thao, quản lý thể TĐTT và các ngành khoa học liên quan.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Tạp chí đóng vai trò quan trọng trong việc lan tỏa tri thức, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường nói riêng, cũng như sự phát triển của GDTC nói riêng và TDTT của Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp không thể phủ nhận, thực trạng hoạt động của Tạp chí Khoa học GDTC&TTH hiện vẫn còn tồn tại một số vấn đề, đòi hỏi cần có những giải pháp đồng bộ và hiệu quả để nâng cao chất lượng.

Nghiên cứu "*Đánh giá thực trạng chất lượng Tạp chí Khoa học GDTC&TTH Trường ĐHSP TDTT Hà Nội*" được thực hiện để góp phần giải quyết những thách thức hiện tại, tối ưu hóa tiềm năng và đưa Tạp chí Khoa học GDTC&TTH Trường ĐHSP TDTT Hà Nội trở thành một ấn phẩm khoa học có uy tín, chất lượng cao, đóng góp tích cực vào sự phát triển của khoa học GDTC&TTH, cũng như nâng cao vị thế của Trường ĐHSP TDTT Hà Nội trong khu vực và quốc tế.

Phương pháp nghiên cứu: Quá trình nghiên cứu, chúng tôi sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp điều tra xã hội học; Phương pháp toán học thông kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Thực trạng các bài báo gửi đăng trên tạp chí Khoa học GDTC&TTH trường ĐHSP TDTT Hà Nội

2.1.1. Về số lượng bài báo

Số lượng bài viết đăng trên tạp chí Khoa học GDTC&TTH trường ĐHSP TDTT Hà Nội được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Số lượng bài viết được đăng trên tạp chí Khoa học GDTC&TTH Trường ĐHSP TDTT Hà Nội

Số xuất bản	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Số 1	18	16	14	16	15
Số 2	18	15	14	13	16
Số 3		15	16	15	
Số 4		14	15	14	
Tổng	36	60	59	58	31

Ghi chú: Năm 2021 chỉ xuất bản 2 số, năm 2025 tính đến hết tháng 6.

Qua bảng 1 cho thấy, tạp chí Khoa học GDTC&TTH của trường ĐHSP TDTT Hà Nội đã có sự tăng trưởng đáng kể về số lượng bài viết trong, mặc dù có sự biến động nhẹ và xu hướng giảm nhẹ trong các năm gần đây, tạp chí vẫn duy trì được hoạt động công bố khoa học đều đặn.

2.1.2. Về nguồn bài báo

Trích nguồn của các bài viết đăng trên tạp chí Khoa học GDTC&TTH trường ĐHSP TDTT Hà Nội được trình bày ở bảng 2.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Bảng 2. Chất lượng bài viết đăng trên tạp chí Khoa học GDTC&TTH Trường ĐHSP TDTT Hà Nội

Tổng số bài tiếp nhận	Đồng ý đăng	Không đồng ý đăng	Tác giả trong trường	Tác giả ngoài trường	Thể loại		Nguồn bài		
					Lý luận và thực tiễn	Kết quả nghiên cứu	Sinh viên đại học	Học viên cao học	Khác
273	244	29	143	130	41	232	28	31	214
100%	89.38	10.62	52.38	47.62	15.02	84.98	10.26	11.36	78.38

Qua bảng 2 cho thấy:

- Tổng số bài viết tiếp nhận là 273, trong số này, 244 bài đã được đồng ý đăng, chiếm tỷ lệ 89.38%. Ngược lại, 29 bài không được chấp nhận, chiếm 10.62%, tỷ lệ chấp nhận cao (gần 90%) cho thấy tạp chí có quy trình biên tập hiệu quả và chất lượng bài viết nộp vào nhìn chung đáp ứng được các tiêu chí của tạp chí.

- Nguồn tác giả: Về nguồn tác giả, có 143 bài từ tác giả trong trường, chiếm 52.38%. Số lượng bài từ tác giả ngoài trường là 130, chiếm 47.62%. Sự phân bố khá đồng đều giữa tác giả trong và ngoài trường cho thấy tạp chí không chỉ phục vụ các nghiên cứu nội bộ mà còn thu hút được sự đóng góp rộng rãi từ cộng đồng khoa học bên ngoài, góp phần đa dạng hóa nội dung và quan điểm.

- Thể loại: Tạp chí đăng tải hai thể loại chính: Lý luận và thực tiễn có 41 bài (chiếm 15.02%) và Kết quả nghiên cứu có 232 bài (chiếm 84.98%). Điều này cho thấy tạp chí tập trung chủ yếu vào việc công bố các kết quả nghiên cứu khoa học, điều này phù hợp với tính chất của một tạp chí khoa học chuyên ngành.

Về nguồn bài viết: có 28 bài từ sinh viên đại học (chiếm 10.26%), 31 bài từ học viên cao học (chiếm 11.36%), 214 bài từ các nguồn khác (chiếm 78.38%). Tỷ lệ đăng kê bài viết từ sinh viên và học viên cao học cho thấy tạp chí đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích và công bố các nghiên cứu ban đầu từ thế hệ nhà khoa học trẻ.

2.2. Đánh giá thực trạng chất lượng tạp chí Khoa học GDTC&TTH trường ĐHSP TDTT Hà Nội

2.2.1. Xác định tiêu chí đánh giá chất lượng tạp chí Khoa học GDTC&TTH trường ĐHSP TDTT Hà Nội

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, đề tài xác định được một số tiêu chí đánh giá chất lượng của tạp chí Khoa học, cụ thể như: Tiêu chí và cách thức xét duyệt tạp chí của Web of Science (WoS); Tiêu chí và cách thức xét duyệt tạp chí của Scopus. Các tiêu chí và cách thức xét duyệt tạp chí của WoS và Scopus có nhiều điểm tương đồng. Tuy nhiên, để đảm bảo tính phù hợp và khả thi khi áp dụng vào Việt Nam, một số tiêu chí của WoS và Scopus có điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tế Việt Nam được trình bày ở bảng 3.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Bảng 3. Tiêu chí và cách thức đánh giá, xếp loại tạp chí khoa học Việt Nam

Tiêu chí	Cách thức đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa	
Xuất bản đúng hạn	Tạp chí xuất bản định kỳ, đúng thời hạn xuất bản như công bố trên website	2	2	
	Tạp chí xuất bản chậm 1 số so với thời hạn xuất bản như công bố trên website	1		
	Tạp chí xuất bản chậm 2 số trở lên so với thời hạn xuất bản như công bố trên website	0		
Phản biện	Phản biện kín hai chiều và được mời từ nhiều cơ quan/tổ chức	2	2	
	Phản biện kín một chiều và được mời từ nhiều cơ quan/tổ chức	1		
	Không có phản biện kín	0		
Danh mục tài liệu tham khảo và trích dẫn trong tạp chí	Tỷ lệ các bài báo có danh mục tài liệu tham khảo và trích dẫn trong tạp chí không nhất quán và không theo quy định của tạp chí nhỏ hơn 10%	2	2	
	Tỷ lệ các bài báo có danh mục tài liệu tham khảo và trích dẫn trong tạp chí không nhất quán và không theo quy định của tạp chí từ 10 đến 30%	1		
	Tỷ lệ các bài báo có danh mục tài liệu tham khảo và trích dẫn trong tạp chí không nhất quán và không theo quy định của tạp chí lớn hơn 30%	0		
Mức độ trích dẫn, uy tín của tạp chí	Được trích dẫn bởi các tạp chí quốc tế và tạp chí trong nước	2	2	
	Chỉ được trích dẫn bởi các tạp chí trong nước	1		
	Không có trích dẫn từ các tạp chí khác	0		
Thông tin và chất lượng website của tạp chí	Tôn chỉ, mục đích và phạm vi của tạp chí được nêu rõ ràng.	Có	- Có tất cả các tiêu chí và website được cập nhật: 2 điểm - Có tất cả các tiêu nhưng website không được cập nhật: 1 điểm - Không có website: 0 điểm	2
		Không		
	Danh sách tên và tổ chức làm việc của các thành viên HĐBT.	Có		
		Không		
	Tần suất xuất bản được công bố cụ thể theo tháng, quý.	Có		
		Không		
	Công bố quy trình/loại hình phản biện.	Có		
Không				
Thông tin hướng dẫn tác giả đầy đủ, rõ ràng.	Có			
	Không			
Có tuyên bố về đạo đức xuất bản (đạo văn/tự đạo văn; xung đột lợi ích, vai trò/trách nhiệm	Có			
	Không			

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Tiêu chí	Cách thức đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
	của tác giả, phản biện, biên tập).		
Sự phù hợp với định dạng tạp chí theo tiêu chuẩn quốc tế	Tên tác giả, tên cơ quan tác giả và địa chỉ liên hệ (email).	Có Không	- Có ở tất cả các tiêu chí và thống nhất trong cách trình bày: 2 điểm - Có ở tất cả các tiêu chí nhưng không thống nhất trong cách trình bày: 1 điểm - Không ở bất kỳ một trong các tiêu chí: 0 điểm
	Tóm tắt bằng cả ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh.	Có Không	
	Có từ khóa của các bài báo xuất bản.	Có Không	
	Có nêu rõ ngày nhận bài, ngày sửa và ngày chấp nhận đăng.	Có Không	
	Bảng, hình, biểu đồ được trình bày rõ ràng và thống nhất.	Có Không	
Sự đa dạng về nguồn gốc của các thành viên HĐBT	Số lượng thành viên từ các tổ chức khác với đơn vị xuất bản tạp chí $\geq 50\%$.		2
	Số lượng thành viên từ các tổ chức khác đơn vị xuất bản tạp chí từ 25% - 50%.		
	Số lượng thành viên từ các tổ chức khác đơn vị xuất bản tạp chí $< 25\%$		
Sự đa dạng về nguồn gốc của các tác giả	Số lượng bài báo của tác giả từ các tổ chức khác đơn vị xuất bản tạp chí $\geq 50\%$.		2
	Số lượng bài báo của tác giả từ các tổ chức khác đơn vị xuất bản tạp chí từ 25% - 50%.		
	Số lượng bài báo của tác giả từ các tổ chức khác đơn vị xuất bản tạp chí $< 25\%$		
Hệ thống gửi bài và phản biện trực tuyến (online submission system)	Có hệ thống trực tuyến và hoạt động tốt	2	2
	Có hệ thống trực tuyến nhưng không hoạt động/sử dụng	1	
	Không có hệ thống trực tuyến	0	
10. Chất lượng bài báo (lựa chọn 10 bài báo được xuất bản trong 2 năm gần nhất để thẩm định)	Bài báo sẽ được thẩm định chất lượng dựa trên các tiêu chí sau: - Sự phù hợp về nội dung bài báo với tôn chỉ, phạm vi của tạp chí - Đóng góp về học thuật (tính mới và hàm lượng khoa học) - Đóng góp về thực tiễn	Điểm số 0-4 tùy thuộc vào dự đánh giá của chuyên gia/nhà khoa học hoặc Hội đồng chức danh giáo sư ngành	4

Cách thức xếp loại tạp chí và tính điểm công trình các bài báo trên tạp chí

Trên cơ sở đánh giá và số điểm đạt được như trên, các tạp chí cần được xếp loại và tính điểm công trình với 4 nhóm như sau:

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Tạp chí nhóm A: Các tạp chí đạt tổng điểm từ 20 đến 22. Các bài báo công bố trên các tạp chí được xếp nhóm A sẽ đề nghị Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình 0-1.0 điểm.

Tạp chí nhóm B: Các tạp chí đạt tổng điểm từ 17 đến 19. Các bài báo công bố trên các tạp chí được xếp nhóm B sẽ đề nghị Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình 0-0.75 điểm.

Tạp chí nhóm C: Các tạp chí đạt tổng điểm từ 14 đến 16. Các bài báo công bố trên các tạp chí được xếp nhóm C sẽ đề nghị Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình 0-0.5 điểm.

Tạp chí nhóm D: Các tạp chí đạt tổng điểm từ 11 đến 14. Các bài báo công bố trên các tạp chí được xếp nhóm D sẽ đề nghị Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình 0-0.25 điểm.

Không xếp loại và không tính điểm công trình cho các bài báo trên các tạp chí đạt tổng số điểm dưới 11 (dưới 50% tổng điểm tối đa).

2.2.2. Đánh giá thực trạng chất lượng tạp chí Khoa học GDTC&TTTH trường ĐHSP TDTT Hà Nội.

Sau khi xác định các tiêu chí đánh giá chất lượng của một tạp chí Khoa học, đề tài tiến hành phỏng vấn 30 chuyên gia, các nhà khoa học của Hội đồng biên tập; Ban biên tập; Ban thư ký và Ban trị sự của Tạp chí Khoa học GDTC&TTTH trường ĐHSP TDTT Hà Nội. Kết quả được trình bày ở bảng 4.

Bảng 4. Đánh giá thực trạng chất lượng tạp chí Khoa học GDTC&TTTH Trường ĐHSP TDTT Hà Nội

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
1	Xuất bản đúng hạn	2	2
2	Phản biện	2	1
3	Danh mục tài liệu tham khảo và trích dẫn trong tạp chí	2	1
4	Mức độ trích dẫn, uy tín của tạp chí	2	1
5	Thông tin và chất lượng website của tạp chí	2	1
6	Sự phù hợp với định dạng tạp chí theo tiêu chuẩn quốc tế	2	2
7	Sự đa dạng về nguồn gốc của các thành viên HĐBT	2	2
8	Sự đa dạng về nguồn gốc của các tác giả	2	2
9	Hệ thống gửi bài và phản biện trực tuyến	2	1
10	Chất lượng bài báo	4	2
Tổng điểm		22	15

Qua bảng 4 cho thấy, chất lượng của Tạp chí Khoa học GDTC&TTTH, Trường ĐHSP TDTT Hà Nội được đánh giá chỉ đạt 15/22 điểm, tương đương khoảng 68% tổng điểm tối đa, cụ thể;

- Các tiêu chí đạt điểm tối đa (2/2 điểm): Tạp chí được đánh giá cao về việc xuất bản đúng hạn, sự phù hợp với định dạng quốc tế, và sự đa dạng về nguồn gốc của cả thành viên Hội đồng Biên tập và các tác giả.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

- Các tiêu chí cần cải thiện (1/2 điểm): Các khía cạnh cần được nâng cao bao gồm quá trình phản biện, hệ thống gửi bài và phản biện trực tuyến, chất lượng website, danh mục tài liệu tham khảo và trích dẫn, cũng như mức độ trích dẫn và uy tín của tạp chí.

- Chất lượng bài báo: Tiêu chí này chỉ đạt 2/4 điểm, cho thấy chất lượng các bài báo là một trong những điểm yếu chính cần được cải thiện.

Như vậy, Tạp chí Khoa học GDTC&TTTH, Trường ĐHSP TĐTT Hà Nội chỉ thuộc nhóm C, các bài báo công bố trên các tạp chí được xếp Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình 0-0.5 điểm.

3. KẾT LUẬN

Tạp chí Khoa học GDTC&TTTH, Trường ĐHSP TĐTT Hà Nội được đánh giá thuộc nhóm C với tổng điểm là 15/22. Kết quả này cho thấy, các bài báo được công bố trên tạp chí chỉ được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình từ 0-0.5 điểm. Mặc dù tạp chí hoạt động khá đều đặn và thu hút được nhiều tác giả, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế cần cải thiện. Tạp chí được đánh giá cao về việc xuất bản đúng hạn, sự phù hợp với định dạng quốc tế, và có sự đa dạng về nguồn gốc của cả thành viên Hội đồng Biên tập và các tác giả. Tuy nhiên, một số tiêu chí cần cải thiện bao gồm: Quá trình phản biện, hệ thống gửi bài và phản biện trực tuyến, chất lượng website, danh mục tài liệu tham khảo, và mức độ trích dẫn. Đặc biệt, chất lượng bài báo là điểm yếu lớn nhất, chỉ đạt 2/4 điểm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thông tin KH&CN quốc gia (2021), Hội thảo “*Chuyển đổi số tạp chí khoa học Việt Nam*”.

2. Nguyễn Hữu Đức (2021), “*Vcgate công bố chỉ số ảnh hưởng của các Tạp chí Khoa học Việt Nam*”, trên trang <http://vnu.edu.vn>.

3. Quốc hội (2016), *Luật Báo chí*, Hà Nội.

4. Trần Văn Nhung, Bùi Mạnh Nhi, Nguyễn Đức Huy (2019), “*Nâng cao chất lượng tạp chí khoa học của Việt Nam trước yêu cầu hội nhập quốc tế*”, <http://hdgsnn.gov.vn>.

5. Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2023), “*Hệ số ảnh hưởng của các Tạp chí khoa học Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam tiếp tục giữ vững và phát triển*”, Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế, số 160.

Nguồn bài báo: Bài viết được trích dẫn từ đề tài Khoa học và Công nghệ cấp cơ sở: “*Nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng tạp chí Khoa học GDTC&TTTH Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội*”, đề tài dự kiến bảo vệ tháng 12/2025.

**ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐÒN ĐÁ
TỔNG NGANG (YOEP CHAGI) CHO NAM HỌC SINH
ĐỘI TUYỂN TAEKWONDO TRƯỜNG THPT 19/5
KIM BÔI, HÒA BÌNH**

**EVALUATING EXERCISES TO IMPROVE THE EFFECTIVENESS OF THE
HORIZONTAL KICK (YEOP CHAGI) FOR MALE TAEKWONDO TEAM
STUDENTS AT 19/5 HIGH SCHOOL, KIM BOI, HOA BINH**

**ThS. Ngô Bằng Giang, CN. Dương Thế Vinh
Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội**

Tóm tắt: Sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học, đề tài đã lựa chọn được 24 bài tập chuyên môn nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật đòn đá tổng ngang (Yeop chagi) cho nam học sinh đội tuyển Taekwondo của trường THPT 19/5, Kim Bôi, Hòa Bình. Nghiên cứu này cũng đã lựa chọn được 3 test đáng tin cậy và có tính thông báo để kiểm tra và đánh giá hiệu quả đòn đá tổng ngang. Kết quả thực nghiệm cho thấy các bài tập được lựa chọn và áp dụng đã có tác động tích cực trong việc nâng cao hiệu quả đòn đá tổng ngang cho nhóm đối tượng nghiên cứu. Sau quá trình thực nghiệm, thành tích và nhịp độ tăng của nhóm thực nghiệm có sự tiến bộ vượt trội so với nhóm đối chứng.

Từ khóa: Đánh giá hiệu quả bài tập; Taekwondo; Đá tổng ngang; Nam học sinh; trường Trung học phổ thông 19/5, Kim Bôi, Hòa Bình.

Abstract: Using scientific research methods, the study selected 24 specialized exercises aimed at improving the effectiveness of the horizontal kick (Yeop chagi) technique for male Taekwondo athletes of 19/5 High School, Kim Bôi District, Hòa Bình Province. The research also identified three reliable and informative tests to assess and evaluate the effectiveness of the side kick technique. Experimental results indicated that the selected and applied exercises had a positive impact on enhancing the performance of the side kick among the study participants. After the experimental process, the performance and improvement rate of the experimental group showed significant progress compared to the control group.

Keywords: Evaluation of exercise effectiveness; Taekwondo; Yeop chagi; Male student; 19/5 High School, Kim Bôi, Hoa Binh.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Taekwondo là một môn thi đấu đối kháng trực tiếp, chủ yếu sử dụng các đòn chân để tấn công và ghi điểm (85 - 90% tổng số đòn đánh). Vì vậy, kỹ thuật đòn chân có vai trò hết sức quan trọng trong tập luyện và thi đấu môn Taekwondo. Kỹ thuật đòn chân của Taekwondo rất đa dạng, được chia thành các đòn đá tấn công, phòng thủ, phản công khác nhau như: đá vòng cầu (Dolliyo chagi), đá tổng trước (Diwt chagi), đá tổng ngang (Yeop chagi), đá chẻ (Naeryo chagi), Quay sau móc gót (Baldae – Chagi)...

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Qua quan sát các giải thi đấu của nam học sinh đội tuyển Taekwondo trường THPT 19/5, Kim Bôi, Hòa Bình, chúng tôi nhận thấy các em thực hiện kỹ thuật đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) chưa thực sự mang lại hiệu quả, chưa phát huy được hết những lợi thế của đòn đá. Do vậy để các em sử dụng một cách hiệu quả nhất và phát huy tính năng của đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) thì việc nghiên cứu và ứng dụng hệ thống các bài tập đảm bảo tính khoa học và phù hợp với đối tượng là một việc làm vô cùng cần thiết và cấp bách.

Hiện nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước với mục đích nhằm nâng cao hiệu quả các đòn đá trong Taekwondo của nhiều tác giả như: Hồ Trung Nam 2018; Lại Cao Kiên 2017; Trần Mạnh Tuấn 2019... Nhưng chưa có công trình nghiên cứu nào nhằm nâng cao hiệu quả đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) cho đối tượng nam học sinh đội tuyển Taekwondo trường THPT 19/5, Kim Bôi, Hòa Bình.

Xuất phát từ những lý do nêu trên chúng tôi nghiên cứu: "*Đánh giá bài tập nhằm nâng cao hiệu quả đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) cho nam học sinh đội tuyển Taekwondo trường THPT 19/5, Kim Bôi, Hòa Bình*".

Phương pháp nghiên cứu: Quá trình nghiên cứu đề tài sử dụng các phương pháp sau: Phân tích và tổng hợp tài liệu; Quan sát sư phạm; Kiểm tra sư phạm; Thực nghiệm sư phạm; Toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Lựa chọn bài tập nhằm nâng cao hiệu quả đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) cho nam học sinh đội tuyển Taekwondo trường THPT 19/5, Kim Bôi, Hòa Bình

Qua tham khảo và phân tích tài liệu chuyên môn đề tài lựa chọn được 26 bài tập có tác dụng trực tiếp trong việc nâng cao hiệu quả đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) cho VĐV Taekwondo. Để lựa chọn được những bài tập đảm bảo tính khoa học và phù hợp với đối tượng nghiên cứu, chúng tôi tiến hành phỏng vấn 30 chuyên gia, giáo viên, huấn luyện viên đã và đang giảng dạy huấn luyện môn Taekwondo. Kết quả được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Kết quả phỏng vấn lựa chọn bài tập nâng cao hiệu quả đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) cho đối tượng nghiên cứu (n = 30)

TT	Bài tập	Số ý kiến lựa chọn		Kết quả phỏng vấn					
		n	%	n	%	n	%	n	%
1	Bật bực cao 30–40 cm đôi chân	21	70.00	16	76.19	3	14.29	2	9.52
2	Đứng lên ngồi xuống	28	93.33	23	82.14	4	14.29	1	3.57
3	Nằm ngửa gập bụng tối đa	23	76.67	18	78.26	4	17.39	1	4.35
4	Chạy nâng cao đùi	25	83.33	19	76.00	3	12.00	3	12.00
5	Chân buộc chun rút gối 1 chân liên tục	26	86.67	20	76.92	3	11.54	3	11.54
6	Ôm gối kết hợp xoay chân trụ	21	70.00	16	76.19	3	14.29	2	9.52
7	Ôm gối kết hợp căng hông ngang	28	93.33	23	82.14	4	14.29	1	3.57

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

TT	Bài tập	Số ý kiến lựa chọn		Kết quả phỏng vấn					
		n	%	n	%	n	%	n	%
8	Hất chân cao sang ngang	23	76.67	18	78.26	4	17.39	1	4.35
9	Bật cao đá hai chân sang ngang	25	83.33	19	76.00	3	12.00	3	12.00
10	Nhảy dây	14	46.67	5	16.67	5	16.67	4	13.33
11	Chạy luân cọc tốc độ	12	40.00	6	20.00	3	10.00	3	10.00
12	Đá tổng ngang vào mục tiêu với sự trợ giúp của người cùng tập	26	86.67	20	76.92	3	11.54	3	11.54
13	Đá tổng ngang (Yoep chagi) chân thuận vào đích	28	93.33	22	78.57	4	14.29	2	7.14
14	Tại chỗ luân phiên hai chân đá tổng ngang (Yoep chagi) liên tục vào đích	25	83.33	19	76.00	3	12.00	3	12.00
15	Di chuyển lùi đá tổng ngang (Yoep chagi) liên tục 2 chân vào đích	28	93.33	22	78.57	4	14.29	2	7.14
16	Di chuyển tiến đá tổng ngang (Yoep chagi) liên tục 2 chân vào đích	28	93.33	23	82.14	4	14.29	1	3.57
17	Nghe tín hiệu còi đá tổng ngang (Yoep chagi) vào đích bằng chân thuận	26	86.67	20	76.92	3	11.54	3	11.54
18	Đứng lên ngồi xuống, đá tổng ngang (Yoep chagi) vào đích	25	83.33	19	76.00	3	12.00	3	12.00
19	Phối hợp đá tổng ngang (Yoep chagi) và đá vòng cầu vào đích	24	80.00	17	70.83	3	12.50	4	16.67
20	Phối hợp đá tổng ngang (Yoep chagi) và đá tổng sau vào đích	25	83.33	19	76.00	4	16.00	2	8.00
21	Phối hợp đá tổng ngang (Yoep chagi) và đá tổng trước vào đích	25	83.33	19	76.00	3	12.00	3	12.00
22	Di chuyển đá tổng ngang (Yoep chagi) + đá chẻ thượng đẳng	25	83.33	19	76.00	3	12.00	3	12.00
23	Đá tổng ngang (Yoep chagi) 2 đích đối diện cách 2.5m tốc độ cao	23	76.67	18	78.26	4	17.39	1	4.35
24	Đeo bao chì 0.5kg đá tổng ngang (Yoep chagi) 2 mục tiêu cách 2.5m	28	93.33	22	78.57	4	14.29	2	7.14
25	Trò chơi vận động	26	86.67	20	76.92	3	11.54	3	11.54
26	Bài tập thi đấu	28	93.33	22	78.57	4	14.29	2	7.14

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Qua kết quả tại bảng 1, nghiên cứu lựa chọn được 24 bài tập để ứng dụng vào thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) cho đối tượng nghiên cứu. Các bài tập có sự tán đồng cao, đa số đều lựa chọn ở mức ưu tiên 1 (trên 70.0% ý kiến).

2.2. Đánh giá bài tập nhằm nâng cao hiệu quả đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) cho nam học sinh đội tuyển Taekwondo trường THPT 19/5, Kim Bôi, Hòa Bình

2.2.1. Lựa chọn test

Qua tham khảo các tài liệu chuyên môn liên quan đến vấn đề nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước, đề tài đã tổng hợp được 6 test thường được sử dụng để đánh giá hiệu quả đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) của VĐV Taekwondo. Để lựa chọn được những test đảm bảo tính khoa học và phù hợp với đối tượng nghiên cứu, chúng tôi tiến hành phỏng vấn 20 chuyên gia, giáo viên, huấn luyện viên đã và đang giảng dạy huấn luyện môn Taekwondo. Kết quả được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2. Kết quả phỏng vấn lựa chọn test đánh giá hiệu quả đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) cho đối tượng nghiên cứu (n=20)

TT	Test	Kết quả phỏng vấn						Tổng điểm	Tỷ lệ %
		Ưu tiên 1 (3 điểm)		Ưu tiên 2 (2 điểm)		Ưu tiên 3 (1 điểm)			
		n	điểm	n	điểm	n	điểm		
1	Đứng lên ngồi xuống (lần/30s)	7	21	6	12	7	7	40	66.7
2	Chạy nâng cao đùi 20m (s)	6	18	5	10	9	9	37	61.7
3	Tại chỗ đá tổng ngang (Yoep chagi) luân phiên 2 chân liên tục vào đích (lần/30s).	11	33	6	12	3	3	48	80.0
4	Đá 2 chân vào đáy bao cát (lần/10s)	8	24	8	16	4	4	44	73.3
5	Di chuyển tiến đá tổng ngang (Yoep chagi) 2 chân liên tục vào đích (lần/30s)	13	39	5	10	2	2	51	85.0
6	Đá tổng ngang (Yoep chagi) 2 đích khoảng cách 2.5m (lần/30s)	14	42	5	10	1	1	53	88.3

Qua bảng 2 chúng tôi đã lựa chọn được 3/6 test được các chuyên gia, giáo viên, HLV ưu tiên sử dụng (trên 80% ý kiến lựa chọn) để ứng dụng vào thực tiễn nhằm kiểm tra, đánh giá hiệu quả đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) của nam học sinh đội tuyển Taekwondo trường THPT 19/5, Kim Bôi, Hòa Bình. Đó là các test: 3, 5, 6.

* Xác định tính thông báo của các test

Để xác định tính thông báo của các test, đề tài tiến hành xác định mối tương quan giữa các chỉ tiêu, các test đã lựa chọn với kết quả thi đấu của đối tượng nghiên cứu. Kết quả được trình bày ở bảng 3.

Bảng 3. Kết quả xác định tính thông báo của các test đánh giá (n = 16)

TT	Test	Kết quả kiểm tra ($\bar{x} \pm \delta$)	Hệ số tương quan (r)
1	Tại chỗ đá tổng ngang (Yoep chagi) luân phiên 2 chân liên tục vào đích (lần/30s).	22.26±1.94	0.868
2	Di chuyển tiến đá tổng ngang (Yoep chagi) 2 chân liên tục vào đích (lần/30s)	15.58±2.28	0.874
3	Đá tổng ngang (Yoep chagi) 2 đích khoảng cách 2.5m (lần/30s)	12.52±1.32	0.892

Qua bảng 3 cho thấy, cả 3 test đã lựa chọn ở đối tượng nghiên cứu thể hiện tương quan mạnh có đầy đủ tính thông báo với ($r > 0.6$) cho phép ứng dụng trong thực tiễn để đánh giá hiệu quả đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) của đối tượng nghiên cứu.

*** Xác định độ tin cậy của hệ thống test lựa chọn.**

Đề tài xác định độ tin cậy của hệ thống các test đã qua khảo nghiệm tính thông báo để đánh giá đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) cho nam học sinh đội tuyển Taekwondo trường THPT 19/5, Kim Bôi, Hòa Bình, bằng phương pháp test lặp lại - retest. Thời điểm kiểm tra ở 2 lần cách nhau 7 ngày. Kết quả được trình bày ở bảng 4.

Bảng 4. Xác định độ tin cậy của các test (n = 16)

TT	Các test kiểm tra	Kết quả kiểm tra ($\bar{x} \pm \delta$)		r
		Lần 1	Lần 2	
1	Tại chỗ đá tổng ngang (Yoep chagi) luân phiên 2 chân liên tục vào đích (lần/30s).	22.24±1.91	22.46±1.87	0.857
2	Di chuyển tiến đá tổng ngang (Yoep chagi) 2 chân liên tục vào đích (lần/30s)	15.53±1.74	15.62±1.78	0.874
3	Đá tổng ngang (Yoep chagi) 2 đích khoảng cách 2.5m (lần/30s)	12.51±2.63	12.68±2.66	0.864

Qua bảng 4 cho thấy, cả 3 test đã qua kiểm tra tính thông báo trên đối tượng nam học sinh đội tuyển Taekwondo trường THPT 19/5, Kim Bôi, Hòa Bình đều có hệ số tin cậy giữa 2 lần kiểm tra ở mức cao với $r > 0.80$. Điều đó cho thấy hệ thống các test trên thể hiện tương quan mạnh có đầy đủ tính thông báo, đủ độ tin cậy trong việc đánh giá đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) của đối tượng nghiên cứu.

Như vậy, qua các bước nghiên cứu, đề tài lựa chọn được 03 test đảm bảo độ tin cậy và tính thông báo cao, cho phép ứng dụng vào thực tiễn để kiểm tra, đánh giá hiệu quả hiệu quả đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) của nam học sinh đội tuyển Taekwondo trường THPT 19/5, Kim Bôi, Hòa Bình.

2.2.2. *Đánh giá bài tập nhằm nâng cao hiệu quả đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) cho nam học sinh đội tuyển Taekwondo trường THPT 19/5, Kim Bôi, Hòa Bình*

*** Kết quả kiểm tra trước thực nghiệm**

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Trước thực nghiệm, tiến hành kiểm tra các test đã lựa chọn để đánh giá so sánh mức độ giữa 2 nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng. Kết quả được trình bày ở bảng 5.

Bảng 5. Kết quả kiểm tra trước thực nghiệm

TT	Test	Kết quả kiểm tra ($\bar{x} \pm \delta$)		t	p
		Nhóm ĐC (n = 8)	Nhóm TN (n = 8)		
1	Tại chỗ đá tổng ngang (Yoep chagi) luân phiên 2 chân liên tục vào đích (lần/30s).	22.23±1.71	22.24±1.92	1.025	>0.05
2	Di chuyển tiến đá tổng ngang (Yoep chagi) 2 chân liên tục vào đích (lần/30s)	15.52±1.68	15.51±1.81	0.848	>0.05
3	Đá tổng ngang (Yoep chagi) 2 đích khoảng cách 2.5m (lần/30s)	12.52±1.56	12.54±1.63	0.942	>0.05

Qua bảng 5 cho thấy, kết quả kiểm tra ở hầu hết các test lựa chọn giữa 2 nhóm thực nghiệm và đối chứng không có khác biệt, với $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p > 0.05$. Điều đó chứng tỏ trước khi thực nghiệm, trình độ đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) của 2 nhóm tương đối đồng đều nhau.

* Kết quả kiểm tra sau thực nghiệm

Sau 6 tuần thực nghiệm, đề tài tiến hành kiểm tra đánh giá hiệu quả thực hiện đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) của 2 nhóm bằng các test và các chỉ số đã chọn. Kết quả được trình bày ở bảng 6.

Bảng 6. Kết quả kiểm tra sau thực nghiệm

TT	Test	Kết quả kiểm tra ($\bar{x} \pm \delta$)		t	p
		Nhóm ĐC (n = 8)	Nhóm TN (n = 8)		
1	Tại chỗ đá tổng ngang (Yoep chagi) luân phiên 2 chân liên tục vào đích (lần/30s).	22.92±1.35	24.08±1.06	3.856	<0.05
2	Di chuyển tiến đá tổng ngang (Yoep chagi) 2 chân liên tục vào đích (lần/30s)	16.02±1.18	17.86±1.02	3.687	<0.05
3	Đá tổng ngang (Yoep chagi) 2 đích khoảng cách 2.5m (lần/30s)	13.06±1.38	15.36±1.12	3.725	<0.05

Qua bảng 6 cho thấy, đã có sự khác biệt rõ rệt về thành tích giữa hai nhóm. Cả ba test kiểm tra, đánh giá hiệu quả thực hiện đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) của 2 nhóm đều có giá trị $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$. Thành tích của nhóm thực nghiệm đã có sự tiến bộ vượt trội so với nhóm đối chứng sau 6 tuần thử nghiệm. Kết quả này cho thấy, các bài tập mà đề tài lựa chọn và ứng dụng vào thực tiễn đã có những tác động tích cực trong việc nâng cao hiệu quả đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) cho đối tượng nghiên cứu.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Để làm sáng tỏ hơn nữa hiệu quả tác động của các bài tập đã lựa chọn, đề tài tiến hành so sánh nhịp tăng trưởng về thành tích của 2 nhóm đối tượng nghiên cứu. Kết quả được trình bày ở bảng 7.

Bảng 7. Nhịp độ tăng trưởng về thành tích của 2 nhóm trước và sau thực nghiệm sư phạm ($n_A = n_B = 8$)

TT	Test	Nhóm đối chứng ($\bar{x} \pm \delta$)		W%	Nhóm thực nghiệm ($\bar{x} \pm \delta$)		W%
		TTN	STN		TTN	STN	
1	Tại chỗ đá tổng ngang (Yoep chagi) luân phiên 2 chân liên tục vào đích (lần/30s)	22.23 ± 1.71	22.92 ± 1.35	2.58	22.24 ± 1.92	24.08 ± 1.06	15.68
2	Di chuyển tiến đá tổng ngang (Yoep chagi) 2 chân liên tục vào đích (lần/30s)	15.52 ± 1.68	16.02 ± 1.18	2.16	15.51 ± 1.81	17.86 ± 1.02	18.97
3	Đá tổng ngang (Yoep chagi) 2 đích khoảng cách 2.5m (lần/30s)	12.52 ± 1.56	13.06 ± 1.38	2.37	12.54 ± 1.63	15.36 ± 1.12	19.09

Qua bảng 7 cho thấy, sau quá trình thực nghiệm, nhịp độ tăng trưởng (W%) của nhóm thực nghiệm cao hơn hẳn so với nhóm đối chứng. Sự chênh lệch về nhịp độ tăng trưởng này một lần nữa khẳng định hiệu quả của hệ thống các bài tập chuyên môn đã được lựa chọn và ứng dụng trong nghiên cứu.

3. KẾT LUẬN

- Quá trình nghiên cứu, đề tài đã lựa chọn được 24 bài tập để ứng dụng vào thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) cho nam học sinh đội tuyển Taekwondo trường THPT 19/5, Kim Bôi, Hòa Bình. Ngoài ra, đề tài lựa chọn được 03 test đảm bảo độ tin cậy và tính thông báo để kiểm tra, đánh giá hiệu quả đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) cho đối tượng nghiên cứu.

- Sau quá trình thực nghiệm, các bài tập mà đề tài lựa chọn và ứng dụng vào thực tiễn đã có những tác động tích cực trong việc nâng cao hiệu quả đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) cho nam học sinh đội tuyển Taekwondo trường THPT 19/5, Kim Bôi, Hòa Bình. Kết quả kiểm tra, đánh giá hiệu quả thực hiện đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) của 2 nhóm đối tượng nghiên cứu đều có giá trị $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$, nhịp độ tăng trưởng (W%) của nhóm thực nghiệm cao hơn hẳn so với nhóm đối chứng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Nghiệp Chí, Trần Đức Dũng, Tạ Hữu Hiếu Hiếu, Nguyễn Đức Văn (2004), *Đo lường thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội.
2. Mai Tú Nam (2002), *Giáo trình Taekwondo*, NXB TDTT, Hà Nội.
3. Nguyễn Duy Quyết (2020), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong thể dục thể thao*, Nxb Thể thao và Du lịch.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

4. Nguyễn Thế Truyền và cộng sự (2001), *Nghiên cứu trình độ tập luyện của vận động viên đội tuyển quốc gia một số môn võ thuật trọng điểm: Pencak silat, Taekwondo, Karatedo*, NXB TDTT, Hà Nội.

5. Nguyễn Đức Văn (2001), *Phương pháp thống kê trong thể dục thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội.

Nguồn bài báo: Bài báo được trích từ khóa luận tốt nghiệp (2025); “*Lựa chọn một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả đòn đá tổng ngang (Yoep chagi) cho nam học sinh đội tuyển Taekwondo trường THPT 19/5, Kim Bôi, Hòa Bình*”. Đề tài đã bảo vệ và được thông qua trước Hội đồng Khoa học trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội.

**LỰA CHỌN BÀI TẬP NÂNG CAO KỸ THUẬT PHÁT CẦU
CAO CHÂN NGHIÊNG MÌNH CHO NỮ HỌC SINH ĐỘI
TUYỂN ĐÁ CẦU TRƯỜNG THPT 19/5 KIM BÔI – HÒA BÌNH**

**A STUDY ON SELECTING EXERCISES TO IMPROVE HIGH SERVE
TECHNIQUE WITH BODY TILT FOR FEMALE STUDENTS OF THE
SHUTTLECOCK TEAM AT 19/5 KIM BOI HIGH SCHOOL - HOA BINH**

**ThS. Nguyễn Thị Liên, CN. Bàn Sinh Đô
Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội**

Tóm tắt: Dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn, đề tài đã lựa chọn được 13 bài tập và 4 test đánh giá trình độ kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình của nữ học sinh đội tuyển đá cầu tại trường THPT 19/5 Kim Bôi - Hòa Bình có độ tin cậy, tính thông báo cao. Kết quả thực nghiệm cho thấy, các bài tập được lựa chọn đã mang lại hiệu quả cao trong việc nâng cao kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình cho đối tượng nghiên cứu.

Từ khóa: Bài tập; Đá cầu; Kỹ thuật phát cầu; Nữ học sinh; Trường Trung học phổ thông 19/5 Kim Bôi – Hòa Bình.

Abstract: Based on the theoretical and practical basis, the resesrchers has selected 13 exercises and 4 tests to evaluate female students' the technical level of high serve with body tilt of the shuttlecock team at 19/5 Kim Boi High School - Hoa Binh with high reliability and informative value. Experimental results has showed that the selected exercises have brought high efficiency in improving tilted- body high serve technique for the research subjects.

Keywords: Exercises; Shuttlecock; Serving technique; Female students; 19/5 Kim Boi High School – Hoa Binh.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đá cầu là môn thể thao phù hợp với điều kiện kinh tế và thể chất của người Việt Nam. Môn thể thao này không đòi hỏi điều kiện tập luyện phức tạp, phù hợp với sự nhanh nhẹn, khéo léo của người Việt Nam và là một môn thể thao truyền thống của dân tộc. Thành tích của đội tuyển đá cầu Việt Nam trên trường quốc tế rất đáng nể. Cùng với Trung Quốc, Việt Nam là hai quốc gia đứng đầu thế giới về môn đá cầu.

Kỹ thuật đá cầu rất đa dạng, bao gồm các kỹ thuật phát cầu, tấn công, phòng thủ và di chuyển. Trong đó, kỹ thuật phát cầu là kỹ thuật quan trọng và được sử dụng đầu tiên sau mỗi loạt cầu. Kỹ thuật phát cầu được xem là một vũ khí tấn công ngay từ ban đầu. Nếu sử dụng tốt kỹ thuật này, vận động viên sẽ có cơ hội ghi điểm trực tiếp, thực hiện ý đồ chiến thuật của mình và phá vỡ ý đồ chiến thuật của đối phương. Ngược lại, nếu phát cầu không tốt, sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến cơ hội giành điểm và tâm lý của vận động viên.

Ở Việt Nam, đã có nhiều nhà khoa học nghiên cứu về đá cầu như Nguyễn Thế Lương (2011), Đặng Ngọc Quang (2008), Trần Thị Thảo Trang (2015), Hoàng Thị Thái Bình (2011). Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu cho đối tượng là nữ học sinh

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

đội tuyển đá cầu của Trường THPT 19/5 Kim Bôi - Hòa Bình. Vì những lý do trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm “*Lựa chọn bài tập nâng cao kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình cho nữ học sinh đội tuyển đá cầu trường Trung học phổ thông 19/5 Kim Bôi – Hòa Bình*”.

Phương pháp nghiên cứu: Quá trình nghiên cứu, chúng tôi sử dụng các phương pháp sau: Phân tích và tổng hợp tài liệu; Phỏng vấn; Kiểm tra sự phạm; Thực nghiệm sự phạm; Toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Lựa chọn bài tập nâng cao kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình cho nữ học sinh đội tuyển đá cầu Trường THPT 19/5 Kim Bôi - Hòa Bình

2.1.1. Lựa chọn bài tập

Qua tham khảo tài liệu chuyên môn, qua khảo sát công tác huấn luyện VĐV đá cầu tại các trung tâm huấn luyện thể thao, phỏng vấn trực tiếp các giảng viên, HLV... về các bài tập sử dụng huấn luyện nâng cao hiệu quả kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình cho VĐV đá cầu. Đề tài đã tổng hợp và lựa chọn được 16 bài tập đã và đang được sử dụng trong thực tế để nâng cao hiệu quả kỹ thuật kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình cho đối tượng nghiên cứu. Đề tài tiến hành phỏng vấn bằng phiếu hỏi 20 các HLV, các chuyên gia, các giảng viên đang công tác giảng dạy, huấn luyện đá cầu tại các trung tâm huấn luyện, các CLB... để lựa chọn ra bài tập nâng cao trình độ kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình cho nữ học sinh đội tuyển đá cầu Trường THPT 19/5 Kim Bôi – Hòa Bình. Kết quả được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Kết quả phỏng vấn lựa chọn bài tập nâng cao trình độ kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình cho nữ học sinh đội tuyển đá cầu Trường THPT 19/5 Kim Bôi – Hòa Bình (n=20)

TT	Bài tập	Ưu tiên 1		Ưu tiên 2		Ưu tiên 3		Tổng điểm	Tỷ lệ%
		n	điểm	n	điểm	n	điểm		
A. CÁC BÀI TẬP KHÔNG CẦU									
1	Bật cao tại chỗ bằng 1 chân 30 lần x 3 tổ	18	54	2	4	0	0	58	96.6
2	Bật lò cò 1 chân 30m x 5 tổ	18	54	1	2	1	1	57	95
3	Ép dẻo 5 phút	17	51	3	6	0	0	57	95
4	Đứng tại chỗ 2 chân đá lăng lên cao phía trước 50 lần x 3 tổ	20	60	0	0	0	0	60	100
5	Phát cầu cao chân nghiêng mình không cầu vào đích 30 lần x 5 tổ	19	57	1	2	0	0	59	98
6	Chạy lặp lại 2-3 lần x 100m	6	18	6	12	8	8	38	63
7	Bật bục 2 chân 30 lần x 5 tổ	5	15	8	16	7	7	38	63.3

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

TT	Bài tập	Ưu tiên 1		Ưu tiên 2		Ưu tiên 3		Tổng điểm	Tỷ lệ%
		n	điểm	n	điểm	n	điểm		
8	Đứng bám thanh gióng thực hiện động tác lẳng chân phát cầu	20	60	0	0	10	10	60	100
B. CÁC BÀI TẬP CÓ CẦU									
9	Phát cầu cao chân nghiêng mình 30 lần x 5 tổ tự do	20	60	0	0	0	0	60	100
10	Phát cầu cao chân nghiêng mình 30 lần x 5 tổ vào ô quy định cuối sân	19	57	1	2	0	0	59	98
11	Phát cầu cao chân nghiêng mình 50 lần x 3 tổ	5	15	8	16	7	7	38	63.3
12	Phát cầu cao chân nghiêng mình 30 quả x 5 tổ vào ô quy định gần lưới	17	51	3	6	0	0	57	95
13	Phát cầu cao chân nghiêng mình 30 quả x 5 tổ vào ô quy định giữa sân	18	54	2	4	0	0	58	96.6
14	Phát cầu cao chân nghiêng mình kết hợp với vít cầu	18	54	1	2	1	1	57	95
15	Phát cầu cao chân nghiêng mình kết hợp lên lưới chắn cầu	17	51	3	6	0	0	57	95
16	Thi đấu phát cầu cao chân nghiêng mình	20	60	0	0	0	0	60	100

Qua kết quả phỏng vấn ở bảng 1, đề tài đã lựa chọn được 13 bài tập để ứng dụng vào thực tiễn nhằm nâng cao trình độ kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình cho nữ học sinh đội tuyển đá cầu Trường THPT 19/5 Kim Bôi – Hòa Bình. Các bài tập này có tổng điểm đạt từ 90.0% ý kiến tán thành trở lên.

2.1.2. Lựa chọn test đánh giá kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình cho nữ học sinh đội tuyển đá cầu Trường THPT 19/5 Kim Bôi - Hòa Bình

Qua nghiên cứu tổng hợp các tài liệu có liên quan tới huấn luyện đá cầu, các tài liệu liên quan đề tài đã thu thập được 6 test thường được sử dụng để đánh giá trình độ kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình cho VĐV đá cầu. Để đảm bảo tính khoa học, khách quan và chính xác các test đánh giá trình độ kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình cho đối tượng nghiên cứu, đề tài tiến hành phỏng vấn 20 HLV, chuyên gia, giáo viên môn đá cầu bằng phiếu phỏng vấn. Kết quả được trình bày ở bảng 2.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Bảng 2. Kết quả phỏng vấn lựa chọn Test đánh giá trình độ kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình của nữ học sinh đội tuyển đá cầu Trường THPT 19/5 Kim Bôi – Hòa Bình (n=20)

TT	Test	Ưu tiên 1		Ưu tiên 2		Ưu tiên 3		Tổng điểm	Tỷ lệ%
		n	điểm	n	điểm	n	điểm		
1	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m cuối sân bên phải (quả)	18	54	2	4	0	0	58	96.6
2	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m cuối sân bên trái (quả)	18	54	1	2	1	1	57	95
3	Phát cầu cao chân nghiêng mình 20 quả vào ô 1m x 1m cuối sân bên phải (quả)	5	15	8	16	7	7	38	63.3
4	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m sắt lưới bên phải (quả)	20	60	0	0	0	0	60	100
5	Phát cầu cao chân nghiêng mình 20 quả vào ô 1m x 1m cuối sân bên trái (quả)	6	18	6	12	8	8	38	63
6	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m sắt lưới bên trái (quả)	19	57	1	2	0	0	59	98

Qua bảng 2 cho thấy: Theo nguyên tắc phỏng vấn đặt ra (chỉ chọn những nội dung được từ 90.0% tổng số điểm trở lên để tiếp tục nghiên cứu) đề tài lựa chọn được 04 Test đánh giá trình độ kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình cho nữ học sinh đội tuyển đá cầu Trường THPT 19/5 Kim Bôi – Hòa Bình, đó là các test:

- 1) Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1mx 1m cuối sân bên phải (quả)
- 2) Phát cầu cao chân nghiêng mình 20 quả vào ô 1m x 1m cuối sân bên trái (quả)
- 3) Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m sắt lưới bên phải (quả)
- 4) Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m sắt lưới bên trái (quả)

** Xác định tính thông báo của các test*

Để đảm bảo tính khoa học khi đưa các test vào ứng dụng, đề tài tiến hành xác định Hệ số tương quan thứ bậc (spearman) giữa kết quả kiểm tra của 04 test (đã được lựa chọn qua phỏng vấn) với thành tích thi đấu của nữ học sinh đội tuyển đá cầu Trường THPT 19/5 Kim Bôi – Hòa Bình. Kết quả được trình bày ở bảng 3.

Bảng 3. Môi tương quan giữa các test đánh giá trình độ kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình với thành tích thi đấu của đối tượng nghiên cứu

TT	Test	Lần 1		Lần 2	
		r ₁	p ₁	r ₂	p ₂
1	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m cuối sân bên phải (quả)	0.83	<0.05	0.86	<0.05
2	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m cuối sân bên trái (quả)	0.87	<0.05	0.84	<0.05
3	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m sát lưới bên phải (quả)	0.81	<0.05	0.83	<0.05
4	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m sát lưới bên trái (quả)	0.83	<0.05	0.85	<0.05

Qua bảng 3 cho thấy: Ở cả 04 test đánh giá trình độ kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình cho nữ học sinh đội tuyển đá cầu Trường THPT 19/5 Kim Bôi – Hòa Bình đã được lựa chọn qua phỏng vấn có môi tương quan mạnh với thành tích thi đấu nội bộ của nữ học sinh đội tuyển đá cầu Trường THPT 19/5 Kim Bôi – Hòa Bình. Ở hai lần kiểm tra, tương quan r đạt từ 0.80 tới 0.86 ở ngưỡng xác suất $P < 0.05$, thoả mãn yêu cầu của phép đo lường thể thao với $r \geq 0.60$. Như vậy, các test trên đều đảm bảo tính thông báo cao trên đối tượng là nữ học sinh đội tuyển đá cầu Trường THPT 19/5 Kim Bôi - Hòa Bình

** Xác định độ tin cậy của các test*

Sau khi xác định được 04 test đánh giá trình độ kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình cho nữ học sinh đội tuyển đá cầu Trường THPT 19/5 Kim Bôi – Hòa Bình đảm bảo tính thông báo, đề tài tiếp tục xác định độ tin cậy của chúng bằng phương pháp test lặp lại. Kết quả được trình bày tại bảng 4:

Bảng 4. Kết quả kiểm tra độ tin cậy các test đánh giá trình độ kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình cho nữ học sinh đội tuyển đá cầu Trường THPT 19/5 Kim Bôi – Hòa Bình

TT	Test	Kết quả kiểm tra ($\bar{x} \pm \delta$)		So sánh	
		Lần 1	Lần 2	r	p
1	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m cuối sân bên phải (quả)	5.42±0.37	5.39±0.41	0.89	<0.05
2	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m cuối sân bên trái (quả)	5.56±0.29	5.58±0.32	0.87	<0.05
3	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m sát lưới bên phải (quả)	4.84±0.58	4.51±0.55	0.83	<0.05
4	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m sát lưới bên trái (quả)	4.49±0.35	4.52±0.39	0.86	<0.05

Qua kết quả bảng 4 cho thấy cả 4 test đã lựa chọn đều có hệ số tương quan giữa kết quả hai lần lập test tương đối cao với $r > 0,8$. Điều đó chứng tỏ tất cả 4 test đều đảm

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

bảo độ tin cậy cần thiết. Như vậy, cả 4 test trên đều đảm bảo độ tin cậy sử dụng để đánh giá trình độ kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình trên đối tượng là nữ học sinh đội tuyển đá cầu Trường THPT 19/5 Kim Bôi - Hòa Bình.

2.2. Ứng dụng và đánh giá hiệu quả bài tập nâng cao kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình cho nữ học sinh đội tuyển đá cầu Trường THPT 19/5 Kim Bôi – Hòa Bình

2.2.1. Tổ chức thực nghiệm

- Phương pháp thực nghiệm: Thực nghiệm so sánh song song
- Thời gian thực nghiệm: 6 tuần, mỗi tuần tập 03 buổi,.
- Đối tượng thực nghiệm: gồm 12 nữ học sinh đội tuyển đá cầu trường THPT 19/5 Kim Bôi - Hòa Bình và được chia thành 2 nhóm ngẫu nhiên:
 - + Nhóm thực nghiệm: gồm 6 học sinh tập luyện theo 13 bài tập đã lựa chọn.
 - + Nhóm đối chứng: gồm 6 học sinh tập luyện theo các bài tập cũ, do giáo viên trường THPT 19/5 Kim Bôi - Hòa Bình xây dựng.
- Địa điểm thực nghiệm: THPT 19/5 Kim Bôi - Hòa Bình

2.2.2. Kết quả thực nghiệm

Trước khi tiến hành thực nghiệm, đề tài tiến hành kiểm tra ban đầu để so sánh giữa 2 nhóm đối chứng và thực nghiệm. Kết quả trình bày ở bảng 5.

Bảng 5. Kết quả kiểm tra ban đầu của nhóm thực nghiệm và đối chứng

TT	Test	Kết quả kiểm tra ($\bar{x} \pm \delta$)		So sánh	
		TN (n=6)	ĐC (n=6)	t	p
1	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m cuối sân bên phải (quả)	5.32±0.39	5.51±0.47	0.79	>0.05
2	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m cuối sân bên trái (quả)	5.41±0.45	5.31±0.48	1.14	>0.05
3	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m sát lưới bên phải (quả)	4.57±0.51	4.39±0.69	1.21	>0.05
4	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m sát lưới bên trái (quả)	4.29±0.45	4.12±0.37	0.83	>0.05

Qua kết quả tổng hợp ở bảng 5 cho thấy: Kết quả kiểm tra ban đầu của 2 nhóm thực nghiệm và đối chứng với 4 test đánh giá kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình đều thể hiện $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p > 0,05$. Điều này cho thấy thành tích của 2 nhóm không thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Hay nói cách khác, trước thực nghiệm trình độ kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình của 2 nhóm thực nghiệm và đối chứng là tương đương nhau.

Sau 6 tuần tập luyện, đề tài tiến hành kiểm tra trên cả 2 nhóm bằng các test đánh giá đã lựa chọn để xem xét đánh giá hiệu quả tác động của các bài tập đã lựa chọn trong quá trình thực nghiệm. Kết quả được trình bày ở bảng 6.

Bảng 6. Kết quả kiểm tra sau thực nghiệm của 2 nhóm

TT	Test	Kết quả kiểm tra ($\bar{x} \pm \delta$)		So sánh	
		TN (n=6)	ĐC (n=6)	t	p
1	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m cuối sân bên phải (quả)	7.45±0.32	6.31±0.36	2.79	>0.05
2	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m cuối sân bên trái (quả)	7.86±0.39	6.52±0.31	2.86	>0.05
3	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m sát lưới bên phải (quả)	6.94±0.54	5.74±0.41	2.74	>0.05
4	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m sát lưới bên trái (quả)	6.2±0.26	5.19±0.37	2.83	>0.05

Qua bảng 6 cho thấy: sau thực nghiệm cả 4 test đánh giá đều có $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $P < 0,05$. Điều này cho thấy, giữa 2 nhóm hai nhóm thực nghiệm và đối chứng đã có sự khác biệt mặt toán học thống kê. Hay nói cách khác, sau 6 tuần thực nghiệm trình độ kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng đã có sự khác biệt rõ rệt. Từ đó có thể thấy các bài tập đã lựa chọn, áp dụng trong thực nghiệm đã mang lại hiệu quả cao đối với đối tượng nghiên cứu.

Để khẳng định rõ hơn hiệu quả của các bài tập đã lựa chọn cho đối tượng nghiên cứu, đề tài tiến hành đánh giá nhịp độ tăng trưởng của 2 nhóm sau thực nghiệm, thông qua kết quả các test của 2 nhóm. Kết quả được trình bày ở bảng 7.

Bảng 7. Nhịp độ tăng trưởng của các test đánh giá của đối tượng nghiên cứu sau thời gian thực nghiệm

TT	Test	Kết quả kiểm tra ($\bar{x} \pm \delta$)		W
		Trước TN	Sau TN	
Nhóm thực nghiệm				
1	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m cuối sân bên phải (quả)	5.32±0.39	7.45±0.32	6.75
2	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m cuối sân bên trái (quả)	5.41±0.45	7.86±0.39	5.16
3	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m sát lưới bên phải (quả)	4.57±0.51	6.94±0.54	6.12
4	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m sát lưới bên trái (quả)	4.29±0.45	6.2±0.26	5.56
Nhóm đối chứng				
1	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m cuối sân bên phải (quả)	5.51±0.47	6.31±0.36	2.96
2	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m cuối sân bên trái (quả)	5.31±0.48	6.52±0.31	1.33
3	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m sát lưới bên phải (quả)	4.39±0.69	5.74±0.41	1.08
4	Phát cầu cao chân nghiêng mình 10 quả vào ô 1m x 1m sát lưới bên trái (quả)	4.12±0.37	5.19±0.37	1.88

Qua kết quả của bảng 7 cho thấy: Sau 6 tuần thực nghiệm thành tích ở các Test

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

đánh giá trình độ kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình của cả 2 nhóm ở các lứa tuổi đều có sự tăng trưởng ở cả 4 test đánh giá, tuy nhiên sự tăng trưởng ở các test đánh giá của nhóm thực nghiệm tốt hơn hẳn so với nhóm đối chứng. Qua đó có thể đánh giá các bài tập đã lựa chọn áp dụng cho nhóm thực nghiệm tốt hơn nhóm đối chứng.

3. KẾT LUẬN

- Quá trình nghiên cứu, đề tài đã lựa chọn được 13 bài tập để ứng dụng vào thực tiễn nhằm nâng cao trình độ kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình cho nữ học sinh đội tuyển đá cầu Trường THPT 19/5 Kim Bôi – Hòa Bình. Đồng thời lựa chọn được 04 test đảm bảo độ tin cậy và tính thông báo để kiểm tra, đánh giá trình độ kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình của đối tượng nghiên cứu.

- Sau quá trình thực nghiệm, các bài tập mà đề tài lựa chọn và ứng dụng vào thực tiễn đã mang lại hiệu quả cao trong việc nâng cao trình độ kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình cho nữ học sinh đội tuyển đá cầu Trường THPT 19/5 Kim Bôi – Hòa Bình. Kết quả kiểm tra, đánh giá qua các test đều đảm bảo độ tin cậy với $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phi Trọng Hanh (2003), *Giảng dạy và huấn luyện đá cầu*, NXB TDTT, Hà Nội.
2. Nguyễn Duy Quyết (2020), *Giáo trình phương pháp NCKH trong TDTT*, NXB Thể thao và Du lịch.
3. Phạm Xuân Thành và cộng sự (2015), *Giáo trình đá đá cầu*, NXB TDTT, Hà Nội.
4. Nguyễn Toán – Phạm Danh Tồn (2000), *Lý luận và phương pháp TDTT*, NXB TDTT Hà Nội.
5. Nguyễn Đức Văn (2001), *Phương pháp thống kê trong TDTT*, NXB TDTT, Hà Nội.

Nguồn bài báo: Bài viết được trích dẫn từ khóa luận tốt nghiệp (2023): “*Lựa chọn một số bài tập nhằm nâng cao trình độ kỹ thuật phát cầu cao chân nghiêng mình cho nữ học sinh đội tuyển đá cầu Trường THPT 19/5 Kim Bôi - Hòa Bình*”, đề tài đã bảo vệ và được thông qua trước Hội đồng khoa học trường ĐHSPTDTT Hà Nội.

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC GIÁO DỤC THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CURRENT STATUS OF PHYSICAL EDUCATION FOR STUDENTS AT THE HANOI UNIVERSITY OF RESOURCES AND ENVIRONMENT

NCS. Phạm Kiên Cường

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Tóm tắt: Thông qua nghiên cứu đánh giá thực trạng công tác giáo dục thể chất của sinh viên Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội trên các mặt: Thực trạng cơ sở vật chất; Thực trạng tham gia luyện tập TDTT và các yếu tố ảnh hưởng tới TDTT của sinh viên; Thực trạng thể lực của sinh viên Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (TN&MT HN). Từ đó làm cơ sở để xây lựa chọn giải pháp ngoại khóa nhằm nâng cao thể lực cho sinh viên Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Từ khoá: Thực trạng, công tác giáo dục thể chất, sinh viên, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Abstract: Through research and assessment of the current status of physical education for students at the Hanoi University of Natural Resources and Environment in terms of: Current status of facilities, Current status of participation in physical training and factors affecting students' physical and sports activities, Current status of students' physical fitness at Hanoi University of Natural Resources and Environment. Hence, it forms the basis for developing and selecting extracurricular solutions to improve physical fitness for students at the Hanoi University of Natural Resources and Environment.

Keywords: Current status, physical education, students, Hanoi University of Natural Resources and Environment.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, các trường Đại học và cao đẳng đều có xu hướng phát triển về quy mô và đa dạng hoá loại hình đào tạo. Với sự phát triển mạnh mẽ về số lượng sinh viên như hiện nay, vấn đề đảm bảo chất lượng giáo dục trong đó có giáo dục thể chất (GDTC) đang đứng trước những thử thách to lớn.

Mặc dù công tác GDTC đã được lãnh đạo các nhà trường hết sức quan tâm, thể hiện qua việc thường xuyên đổi mới, nâng cao trang thiết bị cơ sở vật chất, sân bãi dụng cụ và cả đội ngũ giáo viên. Một số trường đã được đầu tư cải tạo, xây dựng nhiều công trình thể dục thể thao (TDTT) mới đã và đang phục vụ tốt cho công tác giảng dạy nội khoá, hoạt động ngoại khoá, phong trào hoạt động thể thao quần chúng và các giải thi đấu thể thao của sinh viên.... Nhưng thực tế công tác GDTC và thể thao học đường ở nhiều trường Đại học, Cao đẳng còn bộc lộ nhiều hạn chế và chưa đáp ứng được yêu cầu mục tiêu giáo dục - đào tạo đã đề ra. Về thực trạng của công tác GDTC hiện nay, Bộ Giáo dục - Đào tạo đã nhận định: "Chất lượng GDTC còn thấp, giờ dạy thể dục còn

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

đơn điệu, thiếu sinh động". Vụ GDTC đánh giá "Nhận thức về vị trí, vai trò của GDTC còn nhiều hạn chế trong các cấp giáo dục và cơ sở trường. Đặc biệt là việc đánh giá chất lượng về sức khỏe và thể chất sinh viên trong mục tiêu chung còn chưa tương xứng".

Đánh giá thực trạng công tác giáo dục thể chất Trường đại Tài nguyên và Môi trường Hà Nội là một vấn đề có tính cấp thiết.

Xuất phát từ những lí do nêu trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu: *Thực trạng công tác giáo dục thể chất của sinh viên Trường Đại Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.*

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Thực trạng cơ sở vật chất phục vụ công tác GDTC Trường Đại học TN&MT HN

Cơ sở vật chất là một trong những tiêu chí đánh giá chất lượng dạy và học. Qua quan sát và điều tra về cơ sở vật chất phục vụ công tác GDTC của nhà Trường. Kết quả được trình bày tại bảng 1.

Bảng 1. Cơ sở vật chất phục vụ công tác GDTC Trường Đại học TN&MT HN

TT	Sân bãi dụng cụ	SL	Chất lượng	Hiệu quả sử dụng		
				Tốt	TB	Kém
1	Sân điền kinh					
	Đường chạy cự ly trung bình	01	Trung bình		+	
	Đường chạy cự ly ngắn	02	Trung bình		+	
	Hố nhảy xa	01	Trung bình		+	
2	Nhà thể chất	00				
	Sân Cầu lông	03	Tốt		+	
3	Sân Bóng chuyền	02	Tốt		+	
4	Sân bóng đá	01	Tốt			
5	Bàn Bóng bàn	02	Trung bình		+	
6	Sân bóng rổ	01	Tốt		+	
7	Sân Pickleball		Tốt			

Qua bảng 1 cho thấy: Thực tế số lượng cơ sở vật chất phục vụ tập luyện TDTT nội khóa và ngoại khóa của Trường Đại học TN&MT HN còn thiếu cả về số lượng và chất lượng so với yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học và tập luyện TDTT của Nhà trường.

2.2. Thực trạng tham gia luyện tập TDTT và các yếu tố ảnh hưởng tới TDTT của sinh viên Trường Đại học TN&MT HN.

Nghiên cứu tiến hành đánh giá thực trạng tham gia luyện tập TDTT và các yếu tố ảnh hưởng tới TDTT của sinh viên Trường Đại học TN&MT HN. Kết quả được trình bày tại bảng 2.

Bảng 2. Thực trạng tham gia luyện tập TDTT và các yếu tố ảnh hưởng tới TDTT ngoại khóa của sinh viên Trường Đại học TN&MT HN (n=200)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn	
		n	%
1	Bạn nghĩ tổ chức các hoạt động TDTT ngoại khoá là cần thiết?		
	- Rất cần thiết	105	52.7

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn	
		n	%
	- Cần thiết	69	34.5
	- Không quan trọng	26	13.0
2	Bạn có thường xuyên tham gia tập luyện TDTT ngoại khóa?		
	- Thường xuyên (≥ 3 buổi/ tuần)	33	16.5
	- Không thường xuyên (1 – 2 buổi/ tuần)	110	55.0
	- Không tập (0 buổi/ tuần)	57	28.5
3	Vì sao bạn, hay bạn bè bạn không tham gia TDTT ngoại khóa?		
	- Không có giáo viên hướng dẫn	45	22.5
	- Không có thời gian	15	7.5
	- Không có điều kiện về kinh tế	11	5.5
	- Do hạn chế sức khỏe	13	6.5
	- Không ham thích môn thể thao nào	13	6.5
	- Không đủ sân bãi, dụng cụ	50	25.0
	- Thiếu CLB thể thao	53	26.5
4	Bạn có nhu cầu tham gia tập luyện CLB?		
	- Có	163	81.5
	- Không	37	18.5
5	Nếu tham gia CLB, Bạn có nhu cầu tập luyện môn nào?		
	Bóng rổ	8	4.0
	Cầu lông	27	13.5
	Bóng chuyền	59	29.5
	Bóng đá	35	17.5
	Thể hình	25	12.5
	Điền kinh	46	23.0

Qua bảng 2 cho thấy: Sinh viên Trường Đại học TN&MT HN đã có hứng thú với hoạt động TDTT ngoại khóa. Biết quan tâm đến tác dụng của việc tập luyện TDTT ngoại khóa sẽ đem đến những tích cực về mặt thể chất cũng như sức khỏe của bản thân. Tuy nhiên bên cạnh đó thì do một vài yếu tố chủ quan cũng như khách quan dẫn đến việc không thể tham gia hoạt động TDTT ngoại khóa một cách thường xuyên và liên tục. Việc tập luyện ngoại khóa TDTT cần phải được tổ chức một cách có định hướng cụ thể. Cần phát triển hoạt động các CLB thể thao trong trường, để nâng cao năng lực, phát hiện, bồi dưỡng các tài năng thể thao cho đội tuyển trường...

2.3. Thực trạng thể lực của sinh viên Trường Đại học TN&MT HN

Nghên cứu tiến hành khảo sát trình độ thể lực của sinh viên khóa 10,11,12 dựa vào kết quả kiểm tra theo nội dung yêu cầu của tiêu chuẩn đánh giá trình độ thể lực năm 2018 của Bộ Giáo dục Và Đào tạo. Kết quả được trình bày tại bảng 3 và 4.

Qua bảng 3 và 4 cho thấy: Tỷ lệ số sinh viên đạt chỉ tiêu của tiêu chuẩn đánh giá trình độ thể lực có xu hướng tăng dần. Nguyên nhân của thực trạng này, theo chúng tôi nghiên cứu cho thấy một trong những lý do cần phải tính đến là do công tác giảng dạy nội ngoại khoá hiện nay của nhà trường đang tiến hành, chưa đáp ứng được nhiệm vụ nâng cao nhận thức và đảm bảo việc phát triển thể lực toàn diện cho sinh viên.

Bảng 3. Khảo sát tình trạng thể lực đạt tiêu chuẩn ĐGTĐTL của Nam sinh viên Trường Đại học TN&MT HN (n= 180)

TT	Nội dung	Đại học K12 (n=57)					Đại học K11 (n=61)					Đại học K10 (n=62)				
		Chỉ tiêu	\bar{x}	ϵ	SL	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu	\bar{x}	ϵ	SL	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu	\bar{x}	ϵ	SL	Tỷ lệ %
1	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	Tốt	16.2	<0.05	2	4.35	Tốt	15.8	<0.05	3	6.38	Tốt	14.4	<0.05	1	2.38
		Đạt					Đạt					Đạt				
2	Bật xa tại chỗ (cm)	Tốt	201	<0.05	6	13.04	Tốt	197	<0.05	4	8.51	Tốt	191	<0.05	4	9.52
		Đạt					Đạt					Đạt				
3	Chạy 30m XPC (s)	Tốt	6.05	<0.05	3	6.52	Tốt	6.18	<0.05	4	8.51	Tốt	6.48	<0.05	3	7.14
		Đạt					Đạt					Đạt				
4	Chạy con thoi 4x10m (s)	Tốt	13.6	<0.05	2	4.35	Tốt	13.92	<0.05	3	6.38	Tốt	13.93	<0.05	1	2.38
		Đạt					Đạt					Đạt				
5	Chạy tuý sức 5 phút (m)	Tốt	901	<0.05	4	8.70	Tốt	903	<0.05	2	4.26	Tốt	892	<0.05	2	4.76
		Đạt					Đạt					Đạt				

Bảng 4. Khảo sát tình trạng thể lực đạt tiêu chuẩn ĐGTDTL của Nữ sinh viên Trường Đại học TN&MT HN (n= 180)

TT	Nội dung	Đại học K12(n=57)					Đại học K11 (n=61)					Đại học K10 (n=62)							
		Chỉ tiêu	\bar{x}	ϵ	SL	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu	\bar{x}	ϵ	SL	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu	\bar{x}	ϵ	SL	Tỷ lệ %			
1	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	Tốt	18	16.2	<0.05	2	4.35	Tốt	22	15.8	<0.05	3	6.38	Tốt	21	14.4	<0.05	1	2.38
		Đạt	13					Đạt	17					Đạt	16				
2	Bật xa tại chỗ (cm)	Tốt	180	148	<0.05	6	13.04	Tốt	225	145	<0.05	4	8.51	Tốt	222	141	<0.05	4	9.52
		Đạt	145					Đạt	207					Đạt	205				
3	Chạy 30m XPC (s)	Tốt	5.60	6.65	<0.05	3	6.52	Tốt	4.70	6.72	<0.05	4	8.51	Tốt	4.80	6.88	<0.05	3	7.14
		Đạt	6.60					Đạt	5.70					Đạt	5.80				
4	Chạy con thoi 4x10m (s)	Tốt	13.70	15.63	<0.05	2	4.35	Tốt	11.75	15.92	<0.05	3	6.38	Tốt	11.80	16.03	<0.05	1	2.38
		Đạt	15.30					Đạt	12.40					Đạt	12.50				
5	Chạy tùy sức 5 phút (m)	Tốt	960	792	<0.05	4	8.70	Tốt	1060	788	<0.05	2	4.26	Tốt	1050	785	<0.05	2	4.76
		Đạt	800					Đạt	950					Đạt	940				

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Tiếp theo, nghiên cứu tiến hành kiểm tra kết quả đạt chỉ tiêu đánh giá trình độ thể lực của sinh viên Trường ĐH TN&MT HN. Kết quả được trình bày ở bảng 5

Bảng 5. Kết quả đạt chỉ tiêu đánh giá trình độ thể lực của sinh viên Trường TN&MT HN

TT	Nội dung kiểm tra	Sinh viên nam (n = 180)		Sinh viên nữ (n = 180)	
		Đạt chỉ tiêu	Tỷ lệ %	Đạt chỉ tiêu	Tỷ lệ %
1	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	63	35.0	73	40.56
2	Bật xa tại chỗ (cm)	105	58.3	88	48.89
3	Chạy 30m XPC (s)	101	56.1	92	51.11
4	Chạy con thoi 4 x 10m (s)	92	51.1	80	44.44
5	Chạy tùy sức 5 phút (m)	120	66.7	111	61.67

Qua bảng 5 cho thấy: Kết quả đạt chỉ tiêu đánh giá trình độ thể lực của sinh viên Trường Đại học TN&MT HN, trong tất cả 5 nội dung kiểm tra tỷ lệ đạt tiêu chuẩn ĐGTĐTL của sinh viên còn khá thấp. Nhu cầu tham gia tập luyện TĐTT của sinh viên cụ thể ở hầu hết các môn, song việc tổ chức hoạt động TĐTT cần ưu tiên cho các môn có số lượng lớn sinh viên tham gia tập luyện. Chưa có chế độ đãi ngộ và giải pháp động viên kịp thời cho giảng viên và sinh viên tham gia tập luyện ngoại khóa.

3. KẾT LUẬN

- Cơ sở vật chất phục vụ tập luyện TĐTT nội khóa và ngoại khóa của Trường Đại học TN&MT HN còn thiếu cả về số lượng và chất lượng so với yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học và tập luyện TĐTT của Nhà trường,

- Việc tập luyện ngoại khóa TĐTT cần phải được tổ chức một cách có định hướng cụ thể. Cần phát triển hoạt động các CLB thể thao trong trường, để nâng cao năng lực, phát hiện, bồi dưỡng các tài năng thể thao cho đội tuyển trường,

- Tỷ lệ đạt tiêu chuẩn đánh giá trình độ thể lực của sinh viên còn khá thấp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Đình Bẩm (2003), *Giáo trình Quản lý TĐTT*, NXB TĐTT, Hà Nội.
2. Dương Nghiệp Chí (2001), *Đo lường thể thao*, NXB TĐTT, Hà Nội.
3. Phạm Thu Hoài (2023), “*Nghiên cứu giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác giáo dục thể chất cho sinh viên trường Đại học Lâm nghiệp*”. Luận văn Thạc sĩ giáo dục học, Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh.
4. Đinh Công Tiệp (2022), *Nghiên cứu biện pháp nâng cao chất lượng công tác giáo dục thể chất cho sinh viên Trường cao đẳng Sơn La*. Luận văn Thạc sĩ khoa học giáo dục.

Nguồn bài báo: Bài viết được trích dẫn từ đề tài KH&CN cấp cơ sở: “*Nghiên cứu giải pháp nhằm nâng cao thể lực cho sinh viên Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội*”, đề tài dự kiến bảo vệ tháng 12/2025.

**LỰA CHỌN BÀI TẬP PHÁT TRIỂN THỂ LỰC CHUYÊN MÔN
CHO NAM SINH VIÊN ĐỘI TUYỂN BÓNG ĐÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**

**SELECTION OF EXERCISES FOR DEVELOPING SPECIALIZED
PHYSICAL FITNESS FOR MALE STUDENTS OF HANOI UNIVERSITY OF
NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT FOOTBALL TEAM**

ThS. Nguyễn Văn Trường
Trường Đại học Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội

Tóm tắt: Đề tài này lựa chọn bài tập thể lực chuyên môn cho nam sinh viên đội tuyển bóng đá Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thông qua đánh giá thực trạng việc sử dụng các bài tập, đánh giá trình độ thể lực nam sinh viên đội tuyển bóng đá, qua đó nghiên cứu lựa chọn hệ thống 18 thể lực chuyên môn phù hợp với đối tượng trên.

Từ khóa: Bài tập, thể lực, sinh viên, bóng đá.

Abstract: The researcher has selected specialized physical exercises for male students of the football team at Hanoi University of Natural Resources and Environment through evaluating the current status of using exercises, assessing male students' physical level of the football team, thereby, the study has selected a system of 18 specialized physical fitness exercises suitable for the above-mentioned subjects.

Keywords: Exercises, physical strength, students, football.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức khỏe là vốn quý nhất của con người, có sức khỏe thì làm việc gì cũng không thấy khó. Mặt khác thể dục thể thao (TDTT) còn nâng cao vị trí của một đất nước trên thế giới, mang lại tinh đoàn kết" sự hiểu biết giữa các dân tộc. Vì vậy bất cứ quốc gia nào dù nhỏ hay lớn, dù giàu hay nghèo... cũng đều chú trọng đến sự nghiệp phát triển TDTT.

Một trong những môn thể thao được đông đảo mọi người ưa chuộng là Bóng đá. Tập luyện Bóng đá không những mang lại cho chúng ta sức khỏe, một cơ thể cường tráng mà còn giúp chúng ta rèn luyện ý chí, lòng quyết tâm, tính kỷ luật, sáng tạo, tinh thần đồng đội... những phẩm chất của con người mới xã hội chủ nghĩa.

Trong giảng dạy và huấn luyện Bóng đá, thể lực chiếm một vị trí vô cùng quan trọng nhất là thể lực chuyên môn. Quá trình huấn luyện thể lực chuyên môn là quá trình phát triển toàn diện nhiều tố chất vận động như: sức nhanh, sức mạnh, sức bền, tố chất mềm dẻo và khéo léo. Thông qua kết quả thi đấu của đội tuyển bóng đá nam sinh viên trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (ĐH TNMT HN) và qua phỏng vấn các nhà chuyên môn Bóng đá đều có một nhận định chung: sinh viên của chúng ta chưa đạt được thành tích cao trong các giải khu vực là do thể lực yếu đặc biệt là thể lực chuyên môn. Một trong những nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng đến thể lực chuyên môn của vận động viên đó là việc đưa ra những bài tập chưa hợp lý và thiếu khoa học. Có nhiều tác giả cũng quan tâm nghiên cứu về thể lực trong bóng đá như: Tăng Phú Đức (2016),

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Nguyễn Việt Khoa(2022), Nguyễn Quang San (2022), Nguyễn Tuấn Anh (2020)... Tuy nhiên chưa có tác giả nào nghiên cứu về thể lực chuyên môn cho nam sinh viên đội tuyển bóng đá Trường ĐH TNMT HN.

Xuất phát từ những thực tiễn nêu trên, chúng tôi xác định và nghiên cứu: *Lựa chọn bài tập phát triển thể lực chuyên môn cho nam sinh viên đội tuyển Bóng đá Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.*

Quá trình nghiên cứu sử dụng các phương pháp sau: Phân tích và tổng hợp tài liệu; Phỏng vấn, tọa đàm; Quan sát sư phạm; Kiểm tra sư phạm; Thực nghiệm sư phạm và toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Nghiên cứu thực trạng việc sử dụng bài tập phát triển thể lực chuyên môn cho nam sinh viên đội tuyển Bóng đá Trường ĐH TN&MT HN

Để đánh giá thực trạng việc sử dụng bài tập phát triển thể lực chuyên môn (TLCM) cho nam sinh viên đội tuyển Bóng đá Trường ĐH TN&MT HN, đề tài tiến hành đánh giá thực trạng các bài tập thể lực chuyên môn cho nam sinh viên. Kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Thực trạng sử dụng bài tập phát triển thể lực chuyên môn cho nam sinh viên đội tuyển Bóng đá Trường ĐH TN&MT HN

TT	Bài tập
1	Hai VĐV chuyền bóng qua lại cách nhau 10m
2	Dẫn bóng 25m luân 2 cọc sút cầu môn.
3	Sút bóng liên tục 10 quả.
4	Đá bóng xa
5	Dẫn bóng luân cọc
6	Sút bóng vào tường chạy lại đón bóng
7	Chạy biến tốc 30m
8	Chạy lò cò luân cọc
9	Dẫn bóng 10m sút 5 quả liên tục
10	Đá 5x5 20 phút
11	Sút bóng liên tục 10 quả
12	Nhảy bật đánh đầu 10 quả liên tục

Qua bảng 1 cho thấy: Các bài tập được sử dụng trong thực tiễn huấn luyện thể lực chuyên môn cho nam sinh viên đội tuyển Bóng đá trường ĐH TN&MT HN là rất đa dạng, phong phú, tuy nhiên còn một số điểm tồn tại sau:

- Các bài tập được chưa được chia theo các tổ chất thể lực, các bài tập chưa chú trọng sự phát triển toàn diện cho sinh;

- Các bài tập được sử dụng theo kinh nghiệm của giảng viên mà chưa được nghiên cứu để chứng minh tính khoa học cho đối tượng nghiên cứu cũng như chưa được đánh giá hiệu quả trong thực tế huấn luyện.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

- Các bài tập sử dụng dụng cụ hỗ trợ chưa được ứng dụng nhiều trong khi các bài tập này thường mang lại hiệu quả rất cao trong tập luyện thể lực...

2.2. Nghiên cứu các tố chất thể lực đặc trưng của vận động viên Bóng đá

Để lựa chọn được những tố chất thể lực chuyên môn đặc trưng nam sinh viên đội tuyển Bóng đá trường ĐH TN&MT HN, đề tài tiến hành phân tích các tài liệu chuyên môn môn Bóng đá để tìm ra những tố chất thể lực cần thiết cho sinh viên đội tuyển Bóng đá nam, sau đó tiến hành phỏng vấn các huấn luyện viên, giảng viên giảng dạy môn Bóng đá để tìm ra những tố chất thể lực chuyên môn đặc trưng nhất cho vận động viên. Công việc phỏng vấn các huấn luyện viên, giảng viên được tiến hành bằng phiếu phỏng vấn. Kết quả được trình bày tại bảng 2.

Bảng 2. Kết quả phỏng vấn lựa chọn các tố chất thể lực đặc thù của nam sinh viên đội tuyển Bóng đá Trường ĐH TN&MT HN (n=15)

TT	Các tố chất	Kết quả phỏng vấn	
		Tổng điểm	%
1	Sức nhanh	30	83.3
2	Sức mạnh tốc độ	32	88.9
3	Sức mạnh bền	24	66.7
4	Sức bền	21	58.3
5	Sức bền tốc độ	31	86.1
6	Khả năng phối hợp vận động	28	77.8
7	Mềm dẻo	30	83.3

Qua bảng 2 cho thấy: Các tố chất thể lực chuyên môn được các huấn luyện viên, giáo viên đánh giá là cần thiết cho nam sinh viên đội tuyển Bóng đá Trường ĐH TN&MT HN (đạt trên 70% tổng điểm kiểm tra trở lên) gồm:

- + Sức nhanh: đạt 30 điểm chiếm 83.3% tổng điểm tối đa.
- + Sức mạnh tốc độ: đạt 32 điểm chiếm 88.9% tổng điểm tối đa.
- + Sức bền tốc độ: đạt 31 điểm chiếm 86.1% tổng điểm tối đa.
- + Khả năng phối hợp vận động: đạt 28 điểm chiếm 77.8% tổng điểm tối đa.
- + Mềm dẻo: đạt 30 điểm chiếm 83.3% tổng điểm tối đa.

Theo như nguyên tắc phỏng vấn đặt ra, các tố chất thể lực trên sẽ được chúng tôi chú trọng trong khi lựa chọn bài tập phát triển các tố chất thể lực chuyên môn cho nam sinh viên đội tuyển Bóng đá trường ĐH TN&MT HN.

2.3 Nghiên cứu lựa chọn các bài tập phát triển thể lực chuyên môn cho nam sinh viên đội tuyển Bóng đá trường ĐH TN&MT HN

Để lựa chọn được những bài tập huấn luyện thể lực chuyên môn cho nam sinh viên đội tuyển Bóng đá trường ĐH TN&MT HN, trên cơ sở thực tiễn các bài tập đã và đang được sử dụng trong tập luyện, kết hợp với phân tích các tài liệu chuyên môn có liên quan, chúng tôi xây dựng một hệ thống bài tập phát triển thể lực chuyên môn cho nam sinh viên đội tuyển Bóng đá phân theo 5 tố chất thể lực: sức nhanh, sức mạnh, sức bền tốc độ, khả năng phối hợp động tác và mềm dẻo. Kết quả, qua phân tích đề tài đã lựa chọn được 26 bài tập thuộc 5 nhóm tố chất trên. Cụ thể:

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

- Sức nhanh: 05 bài tập.
- Sức mạnh: 08 bài tập.
- Sức bền tốc độ: 05 bài tập.
- Khả năng phối hợp vận động: 05 bài tập.
- Mềm dẻo: 03 bài tập.

Các bài tập được đánh giá theo mức độ: Rất cần thiết 3 điểm, cần thiết 2 điểm, ít cần thiết 1 điểm. Bảng phương pháp phỏng vấn 12 huấn luyện viên, giảng viên giảng dạy bóng đá trong và ngoài trường, kết quả phỏng vấn được trình bày ở bảng 3.

Bảng 3. Kết quả phỏng vấn lựa chọn bài tập phát triển thể lực chuyên môn cho nam sinh viên đội tuyển Bóng đá Trường ĐH TN&MT HN (n=12)

TT	Phân loại	Các bài tập	Kết quả	
			Tổng điểm	%
1	Sức nhanh	Dẫn bóng luân cọc 30m x 2 lần. Quãng nghỉ 3-5 phút	29	80.6
2		Chạy 5m đối hướng 30s Quãng nghỉ 2-3 phút	28	77.8
3		Chạy biến tốc 30m x 5 lần Quãng nghỉ 1-2 phút	31	86.1
4		Sút bóng 5 quả vào cự ly chuẩn 25m vào ô 3mx3m x 2 lần. Quãng nghỉ 3 – 5 phút	20	55.6
5		Dẫn bóng tốc độ 30m x 3 lần Quãng nghỉ 2 phút	31	86.1
6	Sức mạnh	Bọc sắt buộc (2kg) vào ống chân di chuyển ngang 5m x 2 lần Quãng nghỉ 2 phút	22	61.1
7		Đá bóng nhồi	20	55.6
8		Nhảy cừu 1m liên tục 10 lần Quãng nghỉ 2- phút	34	94.4
9		Cống nhau 5 phút chơi bóng chuyền 6 x 2 lần Quãng nghỉ 3 – 5 phút	32	88.9
10		Chạy 100m trên cát x 3 lần Quãng nghỉ 3 – 5 phút	20	55.6
11		Đi vệt 30m x 2 lần Quãng nghỉ 2 – 3 phút	18	50.0
12		Sút bóng chạy đà 5m x 3 lần Quãng nghỉ 3- 4 phút	30	83.3
13		Cống nhau chạy 30m x 2 lần Quãng nghỉ 2- 3 phút	28	77.8
14		Sút bóng liên tục 10 quả Quãng nghỉ 1 – 2 phút	16	44.4
15		Sức bền tốc độ	Chạy xuất phát cao 30m(s) x 5 lần Quãng nghỉ 3 – 5 phút	34
16	Sút bóng 5 quả vào cự ly chuẩn 25m vào ô 3mx3m x 2 lần. Quãng nghỉ 3 – 5 phút		20	55.6

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

TT	Phân loại	Các bài tập	Kết quả	
			Tổng điểm	%
17		Chạy biến tốc 4 lần 100m (s) Quãng nghỉ 3 – 5 phút	14	38.9
18		Dẫn bóng tốc độ cao 25m x 5 lần (s) Quãng nghỉ 3 – 5 phút	33	91.7
19		Chạy tăng tốc cự li 15; 20; 25m (s). x 3 lần Quãng nghỉ 2 – 3 phút	18	50.0
20		Sút bóng cầu môn 5 quả liên tục cự li 5m (s) Quãng nghỉ 1 – 2 phút	30	83.3
21		Tâng bóng bằng chân tính số lần x 2 lần Quãng nghỉ 1 -2 phút	30	83.3
22	Khả năng phối hợp vận động	Chạy luân cọc cự li 20m (s) x 2 lần Quãng nghỉ 1 – 2 phút	32	88.9
23		Dẫn bóng luân cọc sút cầu môn 30m x 2 lần Quãng nghỉ 3 – 5 phút	27	75.0
24		Lộn xuôi, lộn ngược 5 qua dẫn bóng sút cầu môn x 2 lần Quãng nghỉ 2 – 3 phút	14	38.9
25		Tâng bóng bằng đầu cự li 10m x 2 lần Quãng nghỉ 1 – 2 phút	06	16.7
26		Sút bóng xa 5 quả cự li 25m với biên độ lớn x 2 lần Quãng nghỉ 3 – 5 phút	30	83.3
27	Mềm dẻo	Ép chân ngang, dọc x 2 lần Quãng nghỉ 1 – 2 phút	32	88.9
28		Ném biên không đà với sức mạnh tối đa Quãng nghỉ 1 – 3 phút	33	91.7

Qua bảng 3. cho thấy: Các bài tập được các giáo viên, huấn luyện viên Bóng đá lựa chọn là thích hợp để phát triển thể lực chuyên môn cho nam sinh viên đội tuyển Bóng đá (có kết quả phỏng vấn đạt từ 70% tổng điểm tối đa trở lên)

- Qua quá trình phỏng vấn, đề tài đã lựa chọn được 18 bài tập thuộc 5 nhóm bài tập phát triển thể lực chuyên môn cho nam sinh viên đội tuyển Bóng đá Trường ĐH TN&MT HN bao gồm:

* Sức nhanh:

1. Dẫn bóng luân cọc
2. Chạy 5m đổi hướng 30s
3. Chạy biến tốc 30m/5 lần
4. Dẫn bóng tốc độ 30m

* Sức mạnh:

1. Nhảy cừu 1m liên tục
2. Công nhau chơi bóng chuyền 6
3. Sút bóng chạy đà 5m
4. Công nhau chạy 30m

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

* Sức bền tốc độ:

1. Chạy suất phát cao 5 lần 30m (s)
2. Dẫn bóng tốc độ cao 25m (s)
3. Sút bóng cầu môn 10 quả liên tục (cự li 5m)

* Khả năng phối hợp vận động:

1. Tăng bóng bằng chân (lần chạm)
2. Chạy luân cọc cự li 20m (s)
3. Dẫn bóng luân cọc sút cầu môn 30 m (lần)

* Mềm dẻo:

1. Sút bóng xa với biên độ lớn
2. Ép chân ngang, dọc
3. Ném biên không đà với sức mạnh tối đa

Cách thức tiến hành các bài tập:

2.4 Đánh giá hiệu quả các bài tập nhằm nâng cao thể lực chuyên môn cho nam sinh viên đội tuyển bóng đá Trường ĐH TNMT HN

2.4.1. Tổ chức thực nghiệm

Trên cơ sở các bài tập đã lựa chọn, đề tài xây dựng kế hoạch thực nghiệm trên đối tượng khách thể nghiên cứu là nam sinh viên đội tuyển bóng đá Trường ĐH TNMT HN. Nhóm thực nghiệm (TN) là nhóm được áp dụng các bài tập đã lựa chọn, Nhóm đối chứng (ĐC) tập theo chương trình kế hoạch huấn luyện cũ.

Trước thực nghiệm, đề tài tiến hành so sánh thể lực chuyên môn để kiểm chứng tính khách quan trong quá trình phân nhóm. Kết quả kiểm tra các test, chỉ tiêu đánh giá thể lực chuyên môn trước thực nghiệm được trình bày tại bảng 4.

Bảng 4. Kết quả kiểm tra các test, chỉ tiêu đánh giá TLM trước thực nghiệm

TT	Chỉ tiêu	Nhóm TN (n=15)			Nhóm ĐC (n=15)			T	P
		x	σ	Cv%	x	σ	Cv%		
1	Chạy 30 m XPC (s)	3.58	0.48	12.70	3.61	0.72	17.69	1.16	>0.05
2	Chạy con thoi 4x10m	10.01	0.61	5.96	9.98	0.34	3.42	1.39	>0.05
3	Bật xa tại chỗ (cm)	232.07	5.49	2.12	230.7	6.7	2.55	1.45	>0.05
4	Bật cao tại chỗ (cm)	68.76	1.32	7.16	68.15	1.46	6.46	1.07	>0.05
5	Chạy 12 phút (m)	2411.5	0.47	0.02	2417.5	58.56	2.43	1.60	>0.05
6	Tăng bóng 12 chạm (lần)	23.65	1.9	7.69	23.75	1.17	4.58	1.35	>0.05
7	Dẫn bóng luân cọc sút cầu môn (s)	7.36	0.68	8.91	7.59	0.74	9.31	1.10	>0.05

Kết quả bảng 4 cho thấy, tại thời điểm trước thực nghiệm ở tất cả các test kiểm tra đều không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở cả 2 nhóm nghiên cứu cùng trong đội tuyển bóng đá nam sinh viên Trường ĐH TNMT HN thể hiện tính <tbảng ở ngưỡng $P>0.05$. Như vậy, có thể khẳng định sự phân nhóm đối tượng khách thể nghiên cứu của đề tài là khách quan ở cả 2 nhóm nghiên cứu không có sự khác biệt ở

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

thời điểm trước thực nghiệm về TLCM.

2.4.2. So sánh kết quả kiểm tra các test, chỉ tiêu đánh giá TLCM sau thực nghiệm

Sau 06 tháng tập luyện theo kế hoạch đề tài tiến hành đánh giá TLCM của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng. Kết quả thu được tại bảng 5.

Bảng 5. Kết quả kiểm tra các test TLCM sau 06 tháng thực nghiệm

TT	Chỉ tiêu	Nhóm TN (n=15)			Nhóm ĐC (n=15)			T	P
		x	σ	Cv%	x	σ	Cv%		
1	Chạy 30 m XPC (s)	3.48	0.28	8.05	3.58	0.53	13.77	2.39	<0.05
2	Chạy con thoi 4x10m	9.32	0.31	3.33	9.75	0.38	3.90	3.40	<0.05
3	Bật xa tại chỗ (cm)	245.07	4.49	1.63	232.5	5.7	2.11	2.44	<0.05
4	Bật cao tại chỗ (cm)	69.76	1.28	1.83	68.33	1.35	2.01	5.43	<0.05
5	Chạy 12 phút (m)	2562.5	32.47	1.27	2471	47.56	1.93	6.09	<0.05
6	Tâng bóng 12 chạm (lần)	22.11	1.76	5.93	23.44	1.32	4.79	7.27	<0.05
7	Dẫn bóng luôn cọc sút cầu môn (s)	7.24	0.38	5.24	7.51	0.54	6.97	2.93	<0.05

Kết quả bảng 5 cho thấy, 7/7 test đánh giá thể lực chuyên môn của nhóm thực nghiệm tốt hơn so với nhóm đối chứng ở ngưỡng xác suất thông kê $P < 0,05$. Để đánh giá về mức độ tăng trưởng 2 nhóm TN và ĐC đề tài tiến hành đánh giá nhịp tăng trưởng của 2 nhóm TN và ĐC sau 06 tháng thực nghiệm. Kết quả được trình bày tại bảng 6.

Bảng 6. Tổng hợp nhịp tăng trưởng về TLCM của đội tuyển bóng đá nam Trường ĐH TNMT HN qua 06 tháng thực nghiệm

TT	Chỉ tiêu	W% Nhóm TN (n=15)	W% Nhóm ĐC (n=15)
1	Chạy 30 m XPC (s)	8.26	5.56
2	Chạy con thoi 4x10m	9.31	2.03
3	Bật xa tại chỗ (cm)	5.99	2.93
4	Bật cao tại chỗ (cm)	5.90	3.02
5	Chạy 12 phút (m)	7.16	2.44
6	Tâng bóng 12 chạm (lần)	27.87	11.08
7	Dẫn bóng luôn cọc sút cầu môn (s)	5.11	2.55

Kết quả bảng 6 cho thấy, 7/7 test đánh giá TLCM của nhóm thực nghiệm có nhịp độ tăng trưởng cao hơn so với nhóm đối chứng.

3. KẾT LUẬN

- Đề tài đã đánh giá được thực trạng các bài tập phát triển thể lực đang sử dụng cho đội bóng đá nam sinh viên Trường ĐH TN&MT HN,

- Qua nghiên cứu lựa chọn và ứng dụng đề tài đã lựa chọn hệ thống 18 bài tập nhằm nâng cao thể lực chuyên môn cho nam sinh viên đội Bóng đá Trường ĐH TN&MT HN.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aulic I.V (2012), *Đánh giá trình độ tập luyện thể thao* – NXB TDTT Hà Nội,
 2. Nguyễn Tuấn Anh (2020), “*Nghiên cứu biện pháp nâng cao thể lực cho nam sinh viên chuyên ngành bóng đá ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh*”. Luận án Tiến sĩ giáo dục học.
 3. Tăng Phú Đức (2016), *Nghiên cứu xây dựng hệ thống bài tập phát triển thể lực cho đội tuyển bóng đá nam Trường đại học Tiền Giang*. Tạp chí khoa học số 23 (12 - 2016) Đại học Tiền Giang.
 4. Nguyễn Việt Khoa và cộng sự (2022), *Lựa chọn một số bài tập nhằm nâng cao thể lực chuyên môn cho vận động viên đội tuyển bóng đá nam Trường THPT Lâm nghiệp*”. Tạp chí khoa học GDTC và Thể thao trường học số 4 (2022).
- Nguồn bài báo:** Nguyễn Văn Trường (2024), bài báo trích từ đề tài cấp cơ sở: “*Bài tập phát triển thể lực chuyên môn cho nam sinh viên đội tuyển Bóng đá trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội*”. Tác giả: ThS. Nguyễn Văn Trường.

**LỰA CHỌN GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC
TỔ CHỨC THI ĐẤU VÀ TRỌNG TÀI CHO SINH VIÊN HỌC
MÔN BÓNG CHUYỀN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**

**SELECTING SOLUTIONS TO IMPROVE COMPETITION ORGANIZATION
AND REFEREEING CAPACITY FOR STUDENTS IN VOLLEYBALL
COURSES AT HANOI UNIVERSITY OF NATURAL RESOURCES AND
ENVIRONMENT**

ThS. Đặng Thanh Tùng

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Tóm tắt: Để giải đấu bóng chuyền diễn ra thuận lợi, khoa học và hiệu quả thì việc tổ chức thi đấu đóng vai trò hết sức quan trọng. Bằng những phương pháp nghiên cứu như phương pháp tổng hợp và phân tích các tài liệu, phương pháp quan sát sự phạm, phương pháp tọa đàm, phương pháp kiểm tra, phương pháp toán học thống kê. Nghiên cứu đã đưa ra được 5 giải pháp nâng cao năng lực tổ chức thi đấu và trọng tài cho sinh viên học môn bóng chuyền Trường đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Từ khóa: Giải pháp, năng lực tổ chức thi đấu, trọng tài, sinh viên, môn Bóng chuyền, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội...

Abstract: To ensure that volleyball tournaments are conducted smoothly, scientifically, and effectively, the organization of the competition plays a crucial role. Using research methods such as document synthesis and analysis, pedagogical observation, discussion, testing, and mathematical statistics, the study proposed five solutions to enhance the students' competence in competition organization and refereeing in the volleyball course at Hanoi University of Natural Resources and Environment.

Keywords: Solutions, competition organization capacity, referees, students, Volleyball, Hanoi University of Natural Resources and Environment.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khoa Giáo dục thể chất (GDTC) – Trường đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (ĐH TN&MT HN) với nhiều năm xây dựng và trưởng thành có nhiệm vụ trang bị những kiến thức và kỹ năng cho cán bộ, giảng viên và sinh viên trong toàn trường về lĩnh vực GDTC và Thể dục thể thao (TDTT). Với mô hình đào tạo các lớp học GDTC theo môn các môn thể thao khác nhau nhằm phát huy tối đa năng lực của sinh viên. Hiện nay Khoa hiện có các nhóm lớp về: Điền kinh, Bóng rổ và Bóng chuyền, Bóng đá, Cầu lông, Đá cầu, Bơi lội, Aerobic. Tuy nhiên thực tế cho thấy sinh viên còn có những mặt hạn chế nhất định trong công tác chuyên môn, đặc biệt là năng lực tổ chức thi đấu và trọng tài (NLTCTĐ & TT) các môn thể thao đáp ứng cho công tác tổ chức các giải thể thao trong và ngoài nhà trường. Có nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu đến năng lực sư phạm giáo dục thể chất cũng như bóng chuyền như: Nguyễn Quang Chương, Đỗ Văn

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Tùng, Nguyễn Long Hải, Nguyễn Mậu Hiền, Phạm Thị Mai. Tuy nhiên chưa có tác giả nào nghiên cứu về năng lực tổ chức thi đấu và trọng tài cho sinh viên học môn Bóng chuyền Trường đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Vì vậy việc tìm ra giải pháp nhằm nâng cao năng lực tổ chức thi đấu và trọng tài cho sinh viên các lớp nói chung và lớp bóng chuyền nói riêng là hết sức cấp thiết.

Xuất phát từ lí do trên chúng tôi nghiên cứu: *Giải pháp nâng cao năng lực tổ chức thi đấu và trọng tài cho sinh viên học môn Bóng chuyền Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.*

Quá trình nghiên cứu sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; phương pháp phỏng vấn, tọa đàm; phương pháp quan sát sự phạm; phương pháp kiểm tra sự phạm và phương pháp toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Đánh giá thực trạng các điều kiện đảm bảo cho công tác giảng dạy GDTC cho sinh viên học môn Bóng chuyền – Trường ĐH TN&MT HN

2.1.1. Thực trạng về nội dung chương trình giảng dạy Giáo dục thể chất– Trường ĐH TNM&MT HN

Phân bố nội dung chương trình môn học GDTC có tổng số tiết là 120 tiết gồm có 2 phần đó là nội dung lý thuyết và nội dung thực hành. Trong đó nội dung lý thuyết 30 tiết gồm có các nội dung: Lý luận và phương pháp GDTC, Vệ sinh và sinh lý TĐTT, Luật và phương pháp thi đấu TĐTT. Nội dung thực hành là tiết bao gồm các nội dung "Thể dục, Điền kinh và Thể thao tự chọn" và cả thời gian thi kết thúc nội dung môn học. Môn học Bóng chuyền là môn tự chọn thời lượng 30 tiết tương ứng với 01 học phần trên tổng số 04 học phần. Thực trạng về chương trình giảng dạy được trình bày ở bảng 1:

Bảng 1. Nội dung chương trình môn học GDTC Trường ĐH TN&MT HN

TT	Nội dung	Số tiết
1	Lý luận, Sinh lý, Vệ sinh TĐTT, Luật và PP thi đấu TĐTT	30
2	Thể dục	30
3	Điền kinh	30
4	Thể thao tự chọn (bóng chuyền, cầu lông, bóng rổ, erobic, bóng đá, đá cầu)	30

2.1.2. Thực trạng cơ sở vật chất phục vụ cho giảng dạy môn học Bóng chuyền sinh viên của trường

Nghiên cứu tiến hành khảo sát về cơ sở vật chất, sân bãi dụng cụ phục vụ công tác GDTC và hoạt động giảng dạy môn học Bóng chuyền sinh viên của trường ĐH TN&MT HN. Kết quả được trình bày tại bảng 2

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Bảng 2. Thực trạng sân bãi dụng cụ phục vụ giảng dạy Bóng chuyên Trường ĐH TN&MT HN

TT	Sân bãi - dụng cụ	Số lượng	Chất liệu	Chất lượng	
				Tốt	Trung bình
1	Sân bóng chuyên	02	Xi măng		x
2	Bóng chuyên	30	Bóng da		x
3	Bảng điểm	04	Nhựa	x	
4	Còi, thẻ	03	Nhựa		x

Qua Bảng 2 cho thấy: Cơ sở vật chất phục vụ môn Bóng chuyên của Trường ĐH TN&MT HN là chưa đảm bảo tiêu chuẩn, (chỉ có 0 sân nền xi măng đã xuống cấp cần được cải tạo và 30 quả bóng) các dụng cụ hỗ trợ cho tổ chức thi đấu và trọng tài chưa đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và học tập của sinh viên.

2.1.3. Thực trạng về hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa

Nghiên cứu tiến hành khảo sát thực trạng về hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa của sinh viên Trường ĐH TN&MT HN. Kết quả được trình bày tại bảng 3

Bảng 3. Kết quả phỏng vấn về động cơ không tham gia tập luyện TDTT (n = 213)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn	
		n = 213	Tỷ lệ %
1	Nội dung TDTT đơn điệu	62	29,2
2	Trình độ vận động của cá nhân kém, tự nhận thấy không đủ điều kiện sức khỏe	42	19,7
3	Điều kiện sân bãi dụng cụ không đảm bảo	70	32,8
4	Không có người hướng dẫn	39	18,3

Qua bảng 3 cho thấy: Nguyên nhân dẫn đến không tham gia tập luyện TDTT ngoại khóa của các em đều do yếu tố khách quan và chủ quan. Đa phần là do yếu tố khách quan như điều kiện sân bãi, dụng cụ. Do không có người hướng dẫn trong tập luyện ngoại khóa các em chỉ chú trọng tới tập luyện và thi đấu mà không quan tâm tới việc tổ chức thi đấu và trọng tài. Còn lại là do yếu tố sức khỏe cũng như nhận thức của các em về TDTT còn hạn chế.

2.2. Lựa chọn giải pháp nâng cao năng lực TCTĐ&TT cho sinh viên học môn Bóng chuyên – Trường ĐH TN&MT HN.

- Thông qua đánh giá thực trạng về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất và hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa.

- Trên cơ sở lý luận và thực tiễn lựa chọn giải pháp, qua tham khảo tài liệu, quan sát sự phạm và phỏng vấn trực tiếp các giáo viên hiện làm công tác GDTC Trường ĐH TN&MT HN nghiên cứu lựa chọn được 05 giải pháp giải pháp nâng cao năng lực TCTĐ&TT cho sinh viên học môn Bóng chuyên – Trường ĐH TN&MT HN. Đồng thời tiến hành phỏng vấn 20 cán bộ, giảng viên tham gia huấn luyện, giảng dạy bóng chuyên. Kết quả trình bày tại bảng 4.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Bảng 4. Kết quả các giải pháp nâng cao năng lực TCTĐ&TT cho sinh viên học môn Bóng chuyên – Trường ĐH TN&MT HN (n=20)

STT	Giải pháp	Tán thành	Tỷ lệ
1	Tăng cường tỷ trọng nội dung TCTĐ&TT trong giờ học GDTC chính khóa	18	90%
2	Tăng cường phương pháp trực quan cho sinh viên về nội dung TCTĐ&TT	17	85%
3	Hướng hoạt động ngoại khóa của sinh viên vào tăng cường năng lực thực hành TCTĐ&TT	15	75%
4	Tăng cường các giải thi đấu nội bộ và giao hữu cho sinh viên	19	95%
5	Phát động cuộc thi về tìm hiểu luật thi đấu và phương pháp TCTĐ&TT trong sinh viên giữa các lớp, các nhóm Bóng chuyên	14	70%

Qua bảng 4 cho thấy: Các giải pháp mà đề tài lựa chọn đều được đánh giá cao >70%. Bước tiếp theo sau khi phỏng vấn các giải pháp nâng cao năng lực TCTĐ&TT cho sinh viên học môn Bóng chuyên – Trường ĐH TN&MT HN được phân tích như sau:

Giải pháp 1: Tăng cường tỷ trọng nội dung TCTĐ&TT trong giờ học GDTC chính khóa

- Mục đích: Tăng thời gian để hướng dẫn về cách thức tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng chuyên

- Nội dung và cách thực hiện: đây là giải pháp mang tính điều chỉnh tỷ trọng nội dung TCTĐ&TT trong giờ học từ 8-9% lên 12-15%. Trên cơ sở số giờ theo chương trình khung của Bộ Giáo dục và đào tạo đã quy định, số giờ theo từng môn và từng học phần vẫn được giữ nguyên. Song trong quá trình thực hiện ở mỗi giảng viên có sự điều chỉnh thời gian dành cho TCTĐ&TT bằng cách tăng giờ trực tiếp hoặc gắn kết các nội dung giảng dạy khác với nội dung TCTĐ&TT. Ví dụ, cuối buổi học có thi đấu thì nội dung TCTĐ&TT và cho sinh viên tự điều hành trận đấu theo yêu cầu của giảng viên.

- Các đơn vị phối hợp thực hiện: Phòng đào tạo

Giải pháp 2: Tăng cường phương pháp trực quan cho sinh viên về nội dung TCTĐ&TT

- Mục đích: Tăng cường khả năng quan sát và khả năng điều hành cho sinh viên.

- Nội dung và cách thực hiện: Trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần tăng cường trực quan cho sinh viên về nội dung TCTĐ&TT qua việc tổ chức cho sinh viên quan sát các giải đấu, xem băng hình các đại hội thể thao, các trận đấu ở cấp độ khác nhau, phân tích kỹ về TCTĐ&TT. Nêu vấn đề để sinh viên tư duy và đưa ra nhận định cá nhân, kể cả cùng thảo luận các tình huống theo luật. Đặc biệt nhấn mạnh tới các tình huống mà luật chỉ nói khái quát chung và những tình huống vi phạm luật – xảy ra tranh chấp giữa các đội để thảo luận và tăng thêm kinh nghiệm thực tế.

- Các đơn vị phối hợp thực hiện: Phòng đào tạo, Phòng Quản trị thiết bị, Phòng kế hoạch tài chính.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Giải pháp 3: Hướng hoạt động ngoại khóa của sinh viên vào tăng cường năng lực thực hành TCTĐ&TT

- Mục đích: Trong các giờ ngoại khóa của sinh viên phải định hướng chú trọng đến nội dung TCTĐ&TT.

- Nội dung và cách thực hiện: Hiện tại hầu hết sinh viên tập luyện ngoại khóa chủ yếu nhằm mục đích phục vụ cho việc tăng cường thể lực, giải trí và rèn luyện kỹ năng kỹ xảo. Khi bắt đầu học tập, giảng viên phải định hướng rõ cho sinh viên những nội dung tự rèn luyện năng lực TCTĐ&TT theo trình tự nội dung giảng dạy.

- Các đơn vị phối hợp thực hiện: Phòng đào tạo

Giải pháp 4: Tăng cường các giải thi đấu nội bộ và giao hữu cho sinh viên

- Mục đích của giải pháp này là tăng cường kỹ năng thực hành TCTĐ&TT cho sinh viên thông qua các giải đấu, các trận đấu.

- Nội dung và cách thực hiện: Ngoài việc đưa sinh viên tham gia vào các giải đấu, trận đấu với nhiệm vụ như: trợ giúp, thư ký, trợ lý trọng tài... giảng viên cần tăng cường tổ chức các giải thi đấu nội bộ giữa các lớp các nhóm. Trong đó đưa sinh viên trực tiếp tham gia và xây dựng điều lệ, điều hành trận đấu, cho đến tổng hợp và công bố kết quả. Qua các hoạt động thực tiễn sẽ góp phần tích cực vào việc rèn luyện kỹ năng thực hành TCTĐ&TT theo yêu cầu của hoạt động.

- Các đơn vị phối hợp thực hiện: Phòng đào tạo, Phòng Công tác sinh viên, Đoàn thanh niên công sản Hồ Chí Minh.

Giải pháp 5: Phát động cuộc thi về tìm hiểu luật thi đấu và phương pháp TCTĐ&TT trong sinh viên giữa các lớp, các nhóm Bóng chuyên.

Mục đích: Khoa phát động các cuộc thi trong sinh viên của khoa tìm hiểu về luật thi đấu và phương pháp TCTĐ&TT Bóng chuyên.

- Nội dung và cách thực hiện: Hình thức này giúp sinh viên học về lý luận TCTĐ&TT, rèn luyện và trau dồi kiến thức chuyên môn. Với các tên gọi thu hút sinh viên như: Tìm kiếm nhà tổ chức thể thao giỏi, Các bước trở thành trọng tài chuyên nghiệp... các cuộc thi tìm hiểu này cần có mục đích, yêu cầu và hướng dẫn thực hiện, hình thức phát động và tổng kết – đánh giá khen thưởng.

- Các đơn vị phối hợp thực hiện: Phòng đào tạo, Phòng Công tác sinh viên, Đoàn thanh niên công sản Hồ Chí Minh.

2.3. Ứng dụng và đánh giá hiệu quả các giải pháp nâng cao năng lực tổ chức thi đấu và trọng tài cho sinh viên học môn Bóng chuyên – Trường ĐH TN&MT HN

Để kiểm nghiệm hiệu quả các giải pháp nâng cao năng lực TCTĐ&TT cho sinh viên học môn Bóng chuyên sau khi lựa chọn, nghiên cứu tiến hành thực nghiệm so sánh song song trên 2 nhóm sinh viên của 2 lớp Bóng chuyên:

+ Nhóm thực nghiệm gồm 42 sinh viên;

+ Nhóm đối chứng gồm 43 sinh viên.

Nhóm đối chứng thực hiện theo chương trình cũ còn nhóm thực nghiệm có áp dụng các giải pháp nâng cao năng lực TCTĐ&TT mà đề tài đã đưa ra trong thời gian 3 tháng từ tháng 9/2023 đến tháng 12/2023.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Trước thực nghiệm các giải pháp năng lực TCTĐ&TT ở cả nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng được xác định là tương đương.

Sau thực nghiệm đề tài tiến hành đánh giá năng lực TCTĐ&TT theo 4 tiêu chí đã được xác định là:

- Soạn thảo điều lệ các giải thi đấu thể thao;
- Sắp xếp lịch thi đấu và tổng hợp kết quả thi đấu;
 - Khả năng vận dụng luật và xử lý các tình huống nảy sinh;
 - Tư thế tác phong điều khiển cuộc đấu.

Việc kiểm tra đánh giá được các giảng viên trong Khoa trực tiếp tiến hành theo thang điểm 10. Kết quả thu được trình bày tại bảng 5

Bảng 5. Năng lực TCTĐ&TT của 2 nhóm sau thực nghiệm

TT	Các tiêu chí đánh giá TCTĐ&TT	Kết quả				t	p
		Nhóm đối chứng (n=42)		Nhóm thực nghiệm (n=43)			
		\bar{x}	$\pm\delta$	\bar{x}	$\pm\delta$		
1	Soạn thảo điều lệ các giải thi đấu thể thao	6,9	0,32	8,3	0,42	2,64	<0,05
2	Sắp xếp lịch thi đấu và tổng hợp kết quả thi đấu	5,5	0,40	7,9	0,53	2,2	<0,05
3	Khả năng vận dụng luật và xử lý các tình huống phát sinh	6,7	0,36	8,1	0,62	2,91	<0,05
4	Tư thế tác phong điều khiển cuộc đấu	6,8	0,35	8,5	0,45	3,07	<0,05

Qua bảng 5 cho thấy: ở cả 4 tiêu chí đánh giá năng lực TCTĐ&TT của sinh viên khoa GDTC đều thể hiện khác biệt có ý nghĩa giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng ($t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}} = 1,96$) ở ngưỡng xác suất $P < 0,05$. Như vậy kết luận rằng các giải pháp mà đề tài đã xác định thể hiện tính hiệu quả trong việc nâng cao năng lực TCTĐ&TT cho đối tượng nghiên cứu.

Như vậy, các giải pháp được đưa ra đều khẳng định được hiệu quả của mình trong nâng cao năng lực TCTĐ&TT cho sinh viên học môn Bóng chuyên – Trường ĐH TN&MT HN.

Với các giải pháp đã xác định trên, đề tài tiến hành kiểm nghiệm tính hiệu quả của các giải pháp thông qua thực nghiệm. Dù cơ sở cho việc xác định các giải pháp, tiến hành giám định chất lượng các giải pháp thông qua ý kiến của 19 nhà chuyên môn giàu kinh nghiệm. Đây là những cán bộ, giảng viên và những chuyên gia hàng đầu về công tác GDTC trong và ngoài trường.

Nội dung 3 phần: Tính đồng bộ của các giải pháp, tính hợp lí của các giải pháp, tính khả thi của các giải pháp. Mức độ đánh giá được quy chuẩn theo thang điểm 100.

Kết quả giám định chất lượng các giải pháp nâng cao năng lực TCTĐ&TT của sinh viên học môn Bóng chuyên – Trường ĐH TN&MT HN thể hiện qua bảng 6.

Bảng 6. Kết quả giám định chất lượng các giải pháp nâng cao năng lực TCTĐ&TT sinh viên học Bóng chuyên – Trường ĐH TN&MT HN

Chỉ số	Nội dung giám định		
	Tính đồng bộ của các giải pháp	Tính hợp lí của các giải pháp	Tính khả thi của các giải pháp
$\sum x_i$	42	51	64
\bar{x}	52,33		
δ	10,33	11,33	11,67
δ^2	106,7	176	136,18
S	244,64		
W	0,765		

Qua bảng 6 cho thấy: Điểm trung bình các nội dung đánh giá đạt kết quả (52,33), các nội dung chi tiết đều đạt mức trung bình, khá, tốt. Chỉ số tương quan thu được là 0,765 cho phép kết luận: Ý kiến đánh giá chất lượng giải pháp của các chuyên gia mang tính đồng nhất cao.

2.4. Hiệu quả các giải pháp nâng cao năng lực tổ chức thi đấu và trọng tài cho sinh viên học môn Bóng chuyên – Trường ĐH TN&MT HN

Để kiểm nghiệm hiệu quả các giải pháp nâng cao năng lực TCTĐ&TT cho sinh viên học môn Bóng chuyên sau khi lựa chọn, tiến hành thực nghiệm so sánh song song trên 2 nhóm sinh viên của 2 lớp Bóng chuyên: Nhóm thực nghiệm gồm 42 sinh viên, nhóm đối chứng gồm 43 sinh viên. Nhóm đối chứng thực hiện theo chương trình cũ còn nhóm thực nghiệm có áp dụng các giải pháp nâng cao năng lực TCTĐ&TT mà đề tài đã đưa ra trong thời gian 3 tháng từ tháng 9/2023 đến tháng 12/2023.

Trước thực nghiệm các giải pháp năng lực TCTĐ&TT ở cả nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng được xác định là tương đương. Sau thực nghiệm đề tài tiến hành đánh giá năng lực TCTĐ&TT theo 4 tiêu chí đã được xác định là:

- Soạn thảo điều lệ các giải thi đấu thể thao;
- Sắp xếp lịch thi đấu và tổng hợp kết quả thi đấu;
- Khả năng vận dụng luật và xử lí các tình huống nảy sinh;
- Tư thế tác phong điều khiển cuộc đấu.

Việc kiểm tra đánh giá được các giảng viên trong Khoa trực tiếp tiến hành theo thang điểm 10. Kết quả thu được trình bày tại bảng 7

Bảng 7. Năng lực TCTĐ&TT của 2 nhóm sau thực nghiệm

TT	Các tiêu chí đánh giá TCTĐ&TT	Kết quả				t	p
		Nhóm đối chứng (n=42)		Nhóm thực nghiệm (n=43)			
		\bar{x}	$\pm\delta$	\bar{x}	$\pm\delta$		
1	Soạn thảo điều lệ các giải thi đấu thể thao	6,9	0,32	8,3	0,42	2,64	<0,05
2	Sắp xếp lịch thi đấu và tổng hợp kết quả thi đấu	5,5	0,40	7,9	0,53	2,2	<0,05

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

3	Khả năng vận dụng luật và xử lý các tình huống phát sinh	6,7	0,36	8,1	0,62	2,91	<0,05
4	Tư thế tác phong điều khiển cuộc đấu	6,8	0,35	8,5	0,45	3,07	<0,05

Qua bảng 7 cho thấy: Ở cả 4 tiêu chí đánh giá năng lực TCTĐ&TT của sinh viên học môn bóng chuyền đều thể hiện khác biệt có ý nghĩa giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng ($t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}} = 1,96$) ở ngưỡng xác suất $P < 0,05$. Như vậy kết luận rằng các giải pháp mà đề tài đã xác định thể hiện tính hiệu quả trong việc nâng cao năng lực TCTĐ&TT cho đối tượng nghiên cứu.

3. KẾT LUẬN

Thông qua nghiên cứu đã lựa chọn và ứng dụng được 5 giải pháp nâng cao năng lực TCTĐ&TT cho sinh viên học môn Bóng chuyền – Trường ĐH TN&MT HN mà đề tài xác định có tính hiệu quả, với độ tin cậy ở ngưỡng xác suất thống kê $P < 0,05$.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Kỳ Anh, Vũ Đức Thu (2014), *Những giải pháp thực thi nhằm cải tiến nâng cao chất lượng GDTC trong các trường Đại học* – Tuyển tập nghiên cứu khoa học TDDT, NXB TDDT Hà Nội.
2. Phạm Đình Bâm (2016), *Giáo trình quản lý TDDT (dùng cho Cao học TDDT)*, NXB TDDT Hà Nội.
3. Nguyễn Quang Chương (2004), “*Nghiên cứu một số giải pháp nâng cao năng lực sư phạm giáo dục thể chất cho sinh viên thể dục Trường cao đẳng Sư phạm Sơn La*” Luận văn thạc sĩ giáo dục học.
4. Đỗ Văn Tùng và cộng sự, *Giải pháp nâng cao năng lực sư phạm trong học phần bóng chuyền cho sinh viên khoa giáo dục thể chất – Đại học Huế*. Tạp chí Thiết bị giáo dục. Số đặc biệt tháng 7/2021.

Nguồn bài báo: Trích từ đề tài cấp cơ sở do nhóm tác giả ThS. Đặng Thanh Tùng, ThS. Nguyễn Sỹ Nghị đồng chủ nhiệm. Nghiệm thu tháng 12/2023. Tên đề tài: *Giải pháp nâng cao năng lực tổ chức thi đấu và trọng tài cho sinh viên học môn bóng chuyền Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội*.

LỰA CHỌN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY NÂNG CAO KỸ THUẬT BƠI ÉCH CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

SELECTION OF TEACHING METHODS TO IMPROVE THE BREASTSTROKE TECHNIQUE FOR STUDENTS AT HANOI UNIVERSITY OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT

ThS. Lê Đức Thiện

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Tóm tắt: Vấn đề nghiên cứu các phương pháp giảng dạy cần được bắt đầu từ việc đánh giá thực trạng các phương pháp đang sử dụng, sau đó tiến hành xác định các tiêu chí lựa chọn các phương pháp tin cậy. Đề tài sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu, phương pháp phỏng vấn, phương pháp quan sát và kiểm tra sự phạm đề tài đưa ra được 9 phương pháp nhằm nâng cao kỹ thuật Bơi ếch cho sinh viên tại Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Từ khóa: Phương pháp, Bơi ếch, đại học, sinh viên, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Abstract: The study of teaching methods should begin with an assessment of the current methods being used, followed by the identification of reliable criteria for selecting appropriate methods. This research employs methods such as document analysis and synthesis, interviews, observation, and pedagogical testing. As a result, the study proposes nine teaching methods aimed at improving the breaststroke technique for students at Hanoi University of Natural Resources and Environment. The research findings are presented herein.

Keywords: Method, breaststroke, university, student, Hanoi University of Natural Resources and Environment.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bơi lội là môn thể thao rèn luyện kỹ năng cơ bản của con người ở dưới nước. Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của nền kinh tế và nhu cầu tập luyện thể dục thể thao nói chung, nhu cầu tập luyện môn bơi nói riêng nhằm tăng cường sức khỏe ngày càng thu hút được sự quan tâm của quần chúng nhân dân.

Khoa Giáo dục thể chất – giáo dục quốc phòng là một đơn vị chức năng của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (ĐH TN&MT HN) có nhiệm vụ là giảng dạy giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng. Trong đó việc giảng dạy kỹ thuật Bơi ếch là một trong những nội dung trong chương trình giảng dạy của Khoa.

Qua việc giảng dạy và huấn luyện môn Bơi ếch, các phương pháp đang được sử dụng và dựa trên kết quả học tập môn học Bơi ếch. Đề tài nhận thấy các phương pháp giảng dạy chưa hiệu quả, kết quả học tập của sinh viên không có cao qua các năm.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Nhận thức được điều đó, xuất phát từ yêu cầu nâng cao chất lượng giảng dạy kỹ thuật Bơi ếch, chúng tôi tiến hành nghiên cứu: *Lựa chọn phương pháp giảng dạy nâng cao kỹ thuật Bơi ếch cho sinh viên Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.*

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Thực trạng phân phối thời gian tập luyện các phần kỹ thuật Bơi ếch của Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Chương trình dạy Bơi ếch cho sinh viên tại ĐH TN&MT HN được thực hiện trong 30 tiết (26 tiết giảng dạy, 4 tiết kiểm tra đánh giá). Nghiên cứu tiến hành đánh giá thực trạng phân phối thời gian tập luyện các phần kỹ thuật Bơi ếch của ĐH TN&MT HN. Kết quả được trình bày tại bảng 1.

Bảng 1. Phân phối thời gian tập luyện các phần kỹ thuật Bơi ếch của ĐH TN&MT HN

Khoá	Làm quen nước (tiết)	Đạp chân (tiết)	Quạt tay (tiết)	PH tay thở (tiết)	PH tay chân (tiết)	PH toàn bộ (tiết)	Hoàn thiện (tiết)
2020 – 2021	2	5	5	3	3	4	4
2021 – 2022	2	5	5	3	3	4	4
2022 – 2023	3	4	5	3	3	4	4

Qua bảng 1 nhận thấy phân phối thời gian các phần kỹ thuật Bơi ếch của Trường ĐH TNMT HN trong các năm là tương đối đồng nhất. Do không có sự cải tiến về nội dung và phân phối thời gian giảng dạy các kỹ thuật, đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến kỹ thuật Bơi ếch của sinh viên chưa được nâng cao.

2.2. Thực trạng kết quả học tập môn Bơi ếch của sinh viên tại Trường đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Nghiên cứu tiến hành đánh giá thực trạng kết quả học tập môn Bơi ếch của sinh viên tại ĐH TN&MT HN. Kết quả được trình bày tại bảng 2

Bảng 2. Kết quả học tập môn Bơi ếch của sinh viên

TT	Năm học	Số lượng SV	Kết quả							
			Giỏi		Khá		Trung bình		Không đạt	
			n	%	n	%	n	%	n	%
1	2020 – 2021	75	12	16.00	18	24.00	39	52.00	6	8.00
2	2021 – 2022	98	14	14.28	29	29.60	47	47.96	8	8.16
3	2022 – 2023	82	11	13.41	27	32.92	38	46.35	6	7.32

Qua bảng 2 cho thấy: Tỷ lệ các sinh viên có kết quả học tập đạt giỏi chiếm tỷ lệ % còn ít, chiếm tỷ lệ thấp nhất đó là năm học 2022 – 2023, tỷ lệ đạt khá là 32.92%, số học sinh đạt điểm trung bình chiếm 46.35% và tỷ lệ không đạt chiếm tỷ lệ 7.32%. Như vậy có thể thấy được số lượng học sinh đạt điểm từ trung bình trở xuống là tương đối cao. Số học sinh không đạt vẫn còn nhiều có thể do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau như tình trạng sức khỏe, động cơ tham gia tập luyện TDTT không đúng đắn...

2.3. Thực trạng sử dụng các phương pháp dạy Bơi ếch của các giảng viên tại Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Nghiên cứu tiến hành đánh giá thực trạng sử dụng các phương pháp dạy Bơi ếch của các giảng viên tại ĐH TN&MT HN. Kết quả được trình bày tại bảng 3.

Bảng 3. Thực trạng các phương pháp giảng dạy kỹ thuật Bơi ếch cho sinh viên ĐH TN&MT HN (n=18)

TT	Phương pháp	Sử dụng		Sử dụng ít		Không sử dụng	
		n	%	n	%	n	%
1	Phương pháp dùng lời nói.	18	100.00	0	0.00	0	0.00
2	Phương pháp trực quan.	18	100.00	0	0.00	0	0.00
3	Phương pháp phân đoạn.	6	33.33	12	66.67	0	0.00
4	Phương pháp hoàn chỉnh.	6	33.33	12	66.67	0	0.00
5	Phương pháp sửa chữa sai lầm.	18	100.00	0	0.00	0	0.00
6	Phương pháp trình tự.	4	22.22	8	44.44	6	33.34
7	Phương pháp liên tục.	6	33.33	6	33.33	6	33.33
8	Phương pháp tự học.	2	11.11	3	16.67	13	72.22

Qua bảng 3 cho thấy: Có 3/8 phương pháp mà giảng viên sử dụng là đồng nhất còn lại 5 phương pháp thì có giảng viên sử dụng có giảng viên không, ngoài ra các phương pháp giảng dạy còn ít và hạn chế, và cách thức sử dụng các phương pháp cũng chưa thống nhất cao đây chính là nguyên nhân dẫn tới việc kết quả học của sinh viên chưa cao.

2.4. Cơ sở để xây dựng phương pháp giảng dạy Bơi ếch cho sinh viên Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Qua công tác nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến phương pháp giảng dạy bơi nói chung và Bơi ếch nói riêng. Các tài liệu cho thấy việc xây dựng các phương pháp nhằm nâng cao chất lượng giờ học bơi cho sinh viên cần phải căn cứ vào các yếu tố sau:

- Dựa trên các quan điểm của Đảng và Nhà nước đối với công tác xã hội hóa thể dục thể thao (TDTT), hoạt động TDTT trong các tầng lớp quần chúng nhân dân và các quy định của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch.

- Căn cứ vào mục tiêu đào tạo chung của Trường ĐH TN&MT HN. Căn cứ vào mục đích, nhiệm vụ, yêu cầu của môn bơi.

- Căn cứ vào kế hoạch giảng dạy hàng năm của nhà trường.

- Căn cứ vào nội dung chương trình môn bơi tại Nhà trường, đồng thời phải căn cứ vào nội dung chương trình các môn học khác mà sinh viên phải học tập trên lớp.

- Căn cứ vào điều kiện cơ sở vật chất sân bãi, dụng cụ hiện tại mà Nhà trường hiện có.

2.5. Lựa chọn các phương pháp giảng dạy Bơi ếch cho sinh viên tại Trường đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Nghiên cứu tiến hành lựa chọn nhóm phương pháp sử dụng trong giảng dạy Bơi ếch cho sinh viên tại Trường ĐH TN&MT HN theo các bước sau:

- Phân tích, tổng hợp các tài liệu có liên quan.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

- Xác định cơ sở thực tiễn của các phương pháp, thông qua hình thức phỏng vấn bằng phiếu xin ý kiến của các chuyên gia, giảng viên, huấn luyện viên (HLV). Thông qua việc phân tích, tổng hợp các tài liệu có liên quan, đề tài đã xác định được 14 phương pháp được sử dụng trong quá trình dạy học kỹ thuật động tác nói chung và giảng dạy kỹ thuật Bơi ếch cho sinh viên tại Trường ĐH TN&MT HN. Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn các chuyên gia, giáo viên, HLV bơi thông qua hình thức phỏng vấn gián tiếp bằng phiếu hỏi (nghiên cứu lựa chọn các phương pháp có trên 70% ý kiến tán thành trở lên). Kết quả được trình bày tại bảng 4

Bảng 4. Kết quả phỏng vấn lựa chọn nhóm phương pháp giảng dạy kỹ thuật Bơi ếch cho sinh viên tại Trường ĐH TN&MT HN (n = 30)

TT	Phương pháp	Sử dụng		Sử dụng ít		Không sử dụng	
		n	%	n	%	n	%
1	Phương pháp dùng lời nói.	30	100.00	0	0.00	0	0.00
2	Phương pháp trực quan.	30	100.00	0	0.00	0	0.00
3	Phương pháp phân đoạn.	22	73.33	8	26.67	0	0.00
4	Phương pháp hoàn chỉnh.	21	70.00	9	30.00	0	0.00
5	Phương pháp sửa chữa sai lầm.	30	100.00	0	0.00	0	0.00
6	Phương pháp trình tự.	11	36.67	11	36.67	8	26.67
7	Phương pháp liên tục.	10	33.33	9	30.00	11	36.67
8	Phương pháp tự học.	6	20.00	12	40.00	12	40.00
9	Phương pháp lặp lại.	28	93.33	2	6.67	0	0.00
10	Phương pháp ngắt quãng.	10	33.33	9	30.00	11	36.67
11	Phương pháp thay đổi.	8	26.67	9	30.00	13	43.33
12	Phương pháp vòng tròn.	27	90.00	3	10.00	0	0.00
13	Phương pháp trò chơi.	21	70.00	9	30.00	0	0.00
14	Phương pháp thi đấu.	17	56.67	10	33.33	3	10.00

Qua bảng 4 cho thấy: Đã lựa chọn được 9 phương pháp sử dụng trong giảng dạy Bơi ếch cho sinh viên tại Trường ĐH TN&MT HN, bao gồm các phương pháp:

- Phương pháp dùng lời nói.
- Phương pháp trực quan.
- Phương pháp phân đoạn.
- Phương pháp hoàn chỉnh.
- Phương pháp sửa chữa sai lầm.
- Phương pháp lặp lại.
- Phương pháp vòng tròn
- Phương pháp trò chơi
- Phương pháp thi đấu

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

3. KẾT LUẬN

- Thực trạng việc sử dụng các phương pháp của các giảng viên tại Trường ĐH TN&MT HN sử dụng 8 phương pháp. Trong đó có 3 phương pháp được sử dụng đồng nhất. Bởi vậy các phương pháp chưa được đa dạng hoá, xếp sắp các phương pháp giảng dạy chưa hợp lí, chất lượng và hiệu quả dạy bơi chưa cao, tỷ lệ sinh viên không thực hiện được kĩ thuật Bơi ếch sau khi học xong chiếm 8.16% năm học 2021 – 2022.

- Thông qua nghiên cứu đã lựa chọn được 9 phương pháp giảng dạy nâng cao kĩ thuật Bơi ếch cho sinh viên Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội gồm:

- Phương pháp dùng lời nói.
- Phương pháp trực quan.
- Phương pháp phân đoạn.
- Phương pháp hoàn chỉnh.
- Phương pháp sửa chữa sai lầm.
- Phương pháp lặp lại.
- Phương pháp vòng tròn
- Phương pháp trò chơi
- Phương pháp thi đấu

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Bửu, Nguyễn Thế Truyền (2006), *Kiểm tra năng lực thể chất và thể thao*, NXB thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đặng Thị Vân Anh, Nguyễn Văn Thuật (2023), *Nghiên cứu lựa chọn một số bài tập hỗ trợ nhằm nâng cao thành tích Bơi ếch cho học sinh Câu lạc bộ bơi Tuổi Trẻ - Hà Nội*. Tạp chí Khoa học GDTC và thể thao trường học - Số 4/2023

3. Trần Hữu Nam và cộng sự (2022), *Nghiên cứu ứng dụng bài tập nâng cao hiệu quả kỹ thuật động tác đạp chân ếch cho sinh viên chuyên ngành Khoa Giáo dục Thể chất - Đại học Huế*. Đề tài NCKH cấp cơ sở

4. Trần Hữu Nam, Nguyễn Thanh Bình, Cao Thái Ngọc (2023), *Nghiên cứu bài tập dẫn dắt nâng cao chất lượng giảng dạy môn Bơi ếch cho sinh viên Khoa Giáo dục Thể chất- Đại Học Huế*. Tạp chí Khoa học quản lí và Công nghệ - Số 26 Quý III.

Nguồn bài báo: Lê Đức Thiện (2024), Bài báo trích từ đề tài cấp cơ sở, tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, tên đề tài: “*Phương pháp giảng dạy nâng cao kĩ thuật Bơi ếch cho sinh viên Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội*”.

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ BÀI TẬP NHẪM PHÁT TRIỂN SỨC BỀN CHO NAM HỌC SINH ĐỘI TUYỂN BÓNG ĐÁ TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGUYỄN THỊ LỢI, SẦM SƠN, THANH HÓA

EVALUATING THE EFFECTIVENESS OF EXERCISES TO DEVELOP ENDURANCE FOR MALE STUDENTS OF THE FOOTBALL TEAM OF NGUYEN THI LOI HIGH SCHOOL, SAM SON, THANH HOA

**ThS. Nguyễn Kim Mạnh, CN. Nguyễn Văn Hiệp
Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội**

Tóm tắt: Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu thường quy trong lĩnh vực thể dục thể thao để đánh giá hiệu quả một số bài tập phát triển sức bền cho nam học sinh đội tuyển Bóng đá Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thị Lợi, Sầm Sơn, Thanh Hóa. Qua thời gian thực nghiệm, các bài tập mà đề tài lựa chọn và ứng dụng vào thực tiễn đã mang lại hiệu quả cao thể trong việc phát triển sức bền cho đối tượng nghiên cứu. Điều này cho thấy sự phù hợp của các bài tập được lựa chọn và chương trình tập luyện được xây dựng khoa học, phù hợp với điều kiện thực tế.

Từ khóa: Bài tập; Bóng đá; Sức bền; Nam học sinh; Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thị Lợi, Sầm Sơn, Thanh Hóa.

Abstract: The study employs conventional research methods in the field of physical education and sports to evaluate the effectiveness of several endurance training exercises for male students on the football team of Nguyen Thi Loi High School, Sam Son, Thanh Hoa. After a period of experimentation, the exercises selected and applied in practice proved to be highly effective in developing the endurance of the research subjects. This demonstrates the appropriateness of the selected exercises and the scientifically designed training program, which aligns well with actual conditions.

Keywords: Exercises; Football; Endurance; Male students; Nguyen Thi Loi, High School, Sam Son, Thanh Hoa.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bóng đá là môn thể thao phức tạp các tình huống trên sân luôn đa dạng nên để đáp ứng được điều đó thì đòi hỏi có sự trang bị đầy đủ các tố chất thể lực như: Sức nhanh, sức mạnh, sức bền, khả năng phối hợp vận động.... Trong đó, sức bền đóng vai trò cực kỳ quan trọng, giúp cầu thủ duy trì phong độ và năng lượng trong suốt trận đấu 90 phút, cải thiện khả năng phục hồi sau các pha di chuyển cường độ cao, duy trì sự tập trung và đưa ra quyết định chính xác ở giai đoạn cuối trận và hỗ trợ các pha dứt điểm, chạy nước rút, đổi hướng liên tục.

Bóng đá là một môn thể thao được các em học sinh Trường Trung học phổ thông (THPT) Nguyễn Thị Lợi, Sầm Sơn, Thanh Hóa yêu thích và thường xuyên tập luyện. Đội tuyển Bóng đá nam của nhà trường thường xuyên tập luyện và tham gia thi đấu các giải bóng đá dành cho học sinh cũng như Hội khỏe phù đổng cấp tỉnh tổ chức cũng giành

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

được một số thành tích đáng khích lệ. Tuy nhiên, qua thực tiễn quan sát phong trào bóng đá của trường, qua công tác giảng dạy và huấn luyện bóng đá tại nhà trường, tôi nhận thấy thể lực của nam học sinh đội tuyển Bóng đá nhà trường còn yếu đặc biệt là tố chất sức bền thể hiện qua những động tác di chuyển nhận bóng, chạy tốc độ, nước rút, dẫn bóng, tranh cướp bóng, sút cầu môn và các động tác phối hợp bị giảm sút không thể duy trì được nhịp độ của trận đấu nhất là trong thời gian cuối của trận đấu.

Xuất phát từ những yêu cầu thực tiễn nói trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu: “*Đánh giá hiệu quả bài tập phát triển sức bền cho nam học sinh đội tuyển Bóng đá Trường THPT Nguyễn Thị Lợi, Sầm Sơn, Thanh Hóa*”.

Các phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng gồm: Phân tích tổng hợp tài liệu; Phỏng vấn; Kiểm tra sự phạm; Thực nghiệm sự phạm; Toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Xác định test đánh giá sức bền cho đối tượng nghiên cứu

2.1.1. Lựa chọn test

Để lựa chọn các test ứng dụng trong công tác kiểm tra, đánh giá sức bền cho nam học sinh đội tuyển Bóng đá Trường THPT Nguyễn Thị Lợi, Sầm Sơn, Thanh Hóa, qua tham khảo các tài liệu có liên quan, chúng tôi đã thu thập được 10 test thường được sử dụng trong kiểm tra, đánh giá sức bền cho VĐV bóng đá. Để lựa chọn được các test phù hợp với đối tượng nghiên cứu, đề tài đã tiến hành phỏng vấn 20 giáo viên, huấn luyện viên ở các trung tâm bóng đá mạnh trên toàn quốc. Kết quả được trình bày tại bảng 1.

Bảng 1. Kết quả phỏng vấn lựa chọn test (n=20)

TT	Test	Rất quan trọng		Quan trọng		Không quan trọng	
		n	%	n	%	n	%
1	Chạy gấp khúc 25m x 3 lần (s)	25	78.12	3	9.38	4	12.5
2	Chạy 30m x 05 lần (s)	27	84.37	3	9.38	2	6.25
3	Dẫn bóng tốc độ 30m x 5lần (s)	18	56.25	4	12.5	10	31.25
4	Dẫn bóng 30m luân cọc sút cầu môn x 5 lần (s)	25	78.12	5	15.63	2	6.25
5	Chạy sút cầu môn 10 quả liên tục (s)	8	25.00	7	21.88	17	53.12
6	Dẫn bóng luân cọc sút cầu môn 5 quả liên tục (s).	5	15.63	1	3.12	26	81.25
7	Chạy tùy sức 12 phút (m)	28	87.50	3	9.38	1	3.12
8	Chạy tốc độ 20m x 10 lần (s).	8	25.00	7	21.88	17	53.12
9	Chạy tốc độ cao cự li 20m, 40m, 60m (s)	6	18,75	10	31,25	16	50
10	Di chuyển đánh đầu 2 bên liên tục 2 phút (lần)	3	9.38	2	6.25	27	84.37

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Qua kết quả ở bảng 1, đề tài lựa chọn được 04 test để ứng dụng vào thực tiễn nhằm kiểm tra, đánh giá sức bền của nam học sinh đội tuyển Bóng đá Trường THPT Nguyễn Thị Lợi, Sầm Sơn, Thanh Hóa, đó là:

1. Chạy gấp khúc 25m x 3 lần (s).
2. Chạy 05 lần x 30m (s).
3. Dẫn bóng 30m luôn cọc sút cầu môn x 5 lần (s).
4. Chạy tùy sức 12 phút (m).

2.1.2. Xác định độ tin cậy của các test

Sau khi xác định được các test, đề tài tiếp tục xác định độ tin cậy của chúng bằng phương pháp test lặp lại. Độ tin cậy được xác định bằng hệ số tương quan cặp giữa 2 lần kiểm tra của 4 test trong điều kiện quy trình cách thức kiểm tra và đối tượng phương pháp thực hiện như nhau. Kết quả được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2. Mối tương quan giữa 2 lần kiểm tra các test của nam học sinh đội tuyển Bóng đá Trường THPT Nguyễn Thị Lợi, Sầm Sơn, Thanh Hóa (n=22)

TT	Test	Lần 1 $\bar{x} \pm \delta$	Lần 2 $\bar{x} \pm \delta$	r
1	Chạy gấp khúc 25m x 3 lần (s)	37.05±0.50	37.00±0.52	0.93
2	Chạy 30m x 05 lần (s)	24.40±0.38	24.38±0.40	0.96
3	Dẫn bóng 30m luôn cọc sút cầu môn x 5 lần (s)	38.36±0.54	38.34±0.56	0.85
4	Chạy tùy sức 12 phút (m)	2782.0±44.0	2780.0±46.0	0.87

Qua bảng 2 cho thấy: ở cả 4 test đánh giá đã lựa chọn kết quả kiểm tra đều có mối tương quan mạnh giữa 2 lần kiểm tra với $r > 0.80$ ở ngưỡng xác suất $P < 0.05$. Vậy các test đánh giá đảm bảo độ tin cậy và cho phép sử dụng để đánh giá sức bền của nam học sinh đội tuyển Bóng đá Trường THPT Nguyễn Thị Lợi, Sầm Sơn, Thanh Hóa.

2.1.3. Xác định tính thông báo của các Test

Để đảm bảo tính khoa học trước khi đưa các Test vào ứng dụng, đề tài tiến hành kiểm tra tính thông báo của test thông qua hệ số tương quan cặp giữa kết quả kiểm của các test với thứ hạng về thành tích của các nam học sinh trong đội tuyển Bóng đá của nhà trường. Kết quả được trình bày tại bảng 3.

Bảng 3. Mối tương quan giữa kết quả kiểm tra các test với hiệu suất thi đấu của đối tượng nghiên cứu (n=22)

TT	Test	r	P
1	Chạy gấp khúc 25m x 3 lần (s)	0.89	< 0.05
2	Chạy 30m x 05 lần (s)	0.91	< 0.05
3	Dẫn bóng 30m luôn cọc sút cầu môn x 5 lần (s)	0.88	< 0.05
4	Chạy tùy sức 12 phút (m)	0.85	<0.05

Kết quả bảng 3 cho thấy: cả 4 test đánh giá đều có mối tương quan mạnh với thứ hạng về thành tích của các nam học sinh trong đội tuyển Bóng đá nhà trường. Kết quả

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

thể hiện ở $r > 0.8$ ở ngưỡng xác suất $P < 0.05$. Như vậy, cả 4 test trên đều đảm bảo tính thông báo sử dụng trong đánh giá sức bền cho nam học sinh trong đội tuyển Bóng đá trường THPT Nguyễn Thị Lợi, Sầm Sơn, Thanh Hóa.

Tóm lại, thông qua các bước nghiên cứu, đề tài đã lựa chọn được 4 test đánh giá sức bền cho nam học sinh đội tuyển Bóng đá trường THPT Nguyễn Thị Lợi, Sầm Sơn, Thanh Hóa đảm bảo độ tin cậy và có tính thông báo cao.

2.2. Đánh giá hiệu quả bài tập nhằm phát triển sức bền cho nam học sinh đội tuyển Bóng đá Trường THPT Nguyễn Thị Lợi, Sầm Sơn, Thanh Hóa

2.2.1. Lựa chọn bài tập

Qua tham khảo các tài liệu có liên quan, chúng tôi đã lựa chọn được 31 bài tập chuyên môn ứng dụng trong giảng dạy, huấn luyện nhằm phát triển sức bền cho nam học sinh đội tuyển Bóng đá trường THPT Nguyễn Thị Lợi, Sầm Sơn, Thanh Hóa. Đề tài tiến hành phỏng vấn 20 chuyên gia, giảng viên, huấn luyện viên, các giáo viên hiện đang công tác giảng dạy - huấn luyện môn bóng đá trên phạm vi toàn quốc. Kết quả được trình bày tại bảng 4.

Bảng 4. Kết quả phỏng vấn lựa chọn bài tập nhằm phát triển sức bền cho đối tượng nghiên cứu (n=20)

TT	Bài tập	Kết quả phỏng vấn						Tổng điểm	Tỷ lệ %
		Ưu tiên 1		Ưu tiên 2		Ưu tiên 3			
		n	điểm	n	điểm	n	điểm		
Nhóm bài tập không bóng									
1	Chạy tốc độ bứt lên đầu hàng	16	48	4	8	0	0	56	93.3
2	Chạy 6x35m nhanh, 35m chậm	6	18	14	24	0	0	46	76.7
3	Chạy cự ly trung bình 1500m	18	54	2	4	0	0	58	96.7
4	Chạy 20 lần (150m nhanh, 50m đi bộ)	15	45	5	10	0	0	55	91.7
5	Chạy con thoi 5 lần 30m	5	15	10	20	5	5	40	66.7
6	Chạy đổi hướng theo hiệu lệnh	3	9	5	10	12	12	31	51.7
7	Chạy tốc độ cao cự li 20m, 40m, 60m	16	48	4	8	0	0	56	93.3
8	Chạy biến tốc 100m nhanh, 100m chậm.	17	51	3	5	0	0	57	95.0
9	Chạy tùy sức 12 phút	18	54	2	4	0	0	58	96.7
10	Chạy 3000m	15	45	5	10	0	0	55	91.7
Nhóm bài tập có bóng									
11	Dẫn bóng tốc độ 30m x 05 lần (s)	16	48	4	8	0	0	56	93.3
12	Dẫn bóng 20m nhanh, 20m chậm x 6 lần	6	18	14	24	0	0	46	76.7

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

TT	Bài tập	Kết quả phỏng vấn						Tổng điểm	Tỷ lệ %
		Ưu tiên 1		Ưu tiên 2		Ưu tiên 3			
		n	điểm	n	điểm	n	điểm		
13	Dẫn bóng luân cọc sút cầu môn 5 quả liên tục.	18	54	2	4	0	0	58	96.7
14	Di chuyển đánh đầu 2 bên liên tục 2 phút.	15	45	5	10	0	0	55	91.7
15	Dẫn bóng theo hiệu lệnh (phút).	5	15	10	20	5	5	40	66.7
16	Chuyên bóng liên tục 2 phút.	2	6	8	16	10	10	34	56.7
17	Tranh cướp bóng sút cầu môn x 10 lần.	16	48	4	8	0	0	56	93.3
18	Sút bóng liên tục theo vị trí.	17	51	3	5	0	0	57	95.0
19	Dẫn bóng bật tường sút cầu môn 5 quả liên tục.	18	54	2	4	0	0	58	96.7
20	Dẫn bóng tốc độ dọc biên tạt vào trung lộ.	15	45	5	10	0	0	55	91.7
21	Dẫn bóng động tác giả qua người sút cầu môn 5 quả liên tục.	16	48	4	8	0	0	56	93.3
22	Tâng bóng vòng tròn.	5	15	10	20	5	5	40	66.7
Nhóm bài tập thi đấu									
23	Thi đấu chuyên bóng ghi bàn bằng đầu.	16	48	4	8	0	0	56	93.3
24	Thi đấu cầu môn nhỏ.	17	51	3	5	0	0	57	95.0
25	Thi đấu cầu môn với điều kiện.	18	54	2	4	0	0	58	96.7
26	Thi đấu đá trống.	15	45	5	10	0	0	55	91.7
27	Trò chơi ôm bóng chạy.	5	15	10	20	5	5	40	66.7
28	Trò chơi truy đuổi cự li ngắn.	3	9	5	10	12	12	31	51.7
29	Chuyên bóng phản hồi.	2	6	8	16	10	10	34	56.7
30	Chạy 20m với quãng nghỉ ngắn dần.	5	15	10	20	5	5	40	66.7
31	Chạy đi và về cự li 25m 1 phút.	4	12	8	16	8	8	36	60.0

Qua bảng 4, đề tài lựa chọn được 19 bài tập chuyên môn được chia thành 3 nhóm ứng dụng trong giảng dạy, huấn luyện nhằm phát triển sức bền cho đối tượng nghiên cứu cụ thể như sau: *Nhóm bài tập không bóng: 7 bài tập; Nhóm bài tập có bóng: 8 bài tập; Nhóm bài tập thi đấu: 4 bài tập.*

2.2.2. Ứng dụng và đánh giá hiệu quả các bài tập nhằm phát triển sức bền cho nam học sinh đội tuyển Bóng đá Trường THPT Nguyễn Thị Lợi, Sầm Sơn, Thanh Hóa.

*** Kết quả kiểm tra trước thực nghiệm**

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Trước khi tiến hành thực nghiệm, chúng tôi tiến hành kiểm tra ban đầu để so sánh sức bền giữa 2 nhóm đối chứng và thực nghiệm. Kết quả trình bày ở bảng 5.

Bảng 5. Kết quả kiểm tra trước thực nghiệm của đối tượng nghiên cứu

TT	Test	NĐC (n=11) $\bar{x} \pm \sigma$	NTN (n=11) $\bar{x} \pm \sigma$	t	P
1	Chạy gấp khúc 25m x 3 lần (s)	37.05 ± 0.50	37.00 ± 0.52	1.871	>0.05
2	Chạy 30m x 05 lần (s)	24.38 ± 0.40	24.40 ± 0.38	1.318	>0.05
3	Dẫn bóng 30m luôn cọc sút cầu môn x 5 lần (s)	38.36 ± 0.54	38.34 ± 0.56	1.512	>0.05
4	Chạy tùy sức 12 phút (m)	2782.0 ± 44.0	2780.0 ± 46.0	1.718	>0.05

Kết quả kiểm tra ban đầu của các test đánh giá đều thể hiện $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p > 0.05$. Điều này cho thấy thành tích của 2 nhóm không thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Hay nói cách khác, trước thực nghiệm sức bền của 2 nhóm 2 đối tượng là tương đương nhau.

* Kết quả kiểm tra sau thực nghiệm

Sau quá trình thực nghiệm, chúng tôi đã tiến hành kiểm tra, đánh giá trình độ sức bền của cả 2 nhóm bằng các test đánh giá đã lựa chọn, nhằm đánh giá hiệu quả tác động của các bài tập đã lựa chọn và ứng dụng vào thực tiễn. Kết quả được trình bày ở bảng 6.

Bảng 6. Kết quả kiểm tra sau thực nghiệm của đối tượng nghiên cứu

TT	Test	NĐC (n=11) $\bar{x} \pm \sigma$	NTN (n=11) $\bar{x} \pm \sigma$	t	P
1	Chạy gấp khúc 25m x 3 lần (s)	36.28±0.54	35.55±0.58	2.487	<0.05
2	Chạy 30m x 05 lần (s)	23.94±0.42	23.58±0.44	2.381	<0.05
3	Dẫn bóng 30m luôn cọc sút cầu môn x 5 lần (s)	37.22±0.48	37.06±0.54	2.252	<0.05
4	Chạy tùy sức 12 phút (m)	2812.0±28.0	2870.0±42.0	2.614	<0.05

Qua bảng 6 cho thấy, thành tích cả hai nhóm đối chứng và thực nghiệm đều có sự gia tăng. Tuy nhiên nhóm thực nghiệm có sự gia tăng mạnh hơn, kết quả kiểm tra, đánh giá ở các test đều có $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$. Qua đó có thể khẳng định, các bài tập mà đề tài ứng dụng đã mang lại hiệu quả cao trong việc phát triển sức bền cho nam học sinh đội tuyển Bóng đá Trường THPT Nguyễn Thị Lợi, Sầm Sơn, Thanh Hóa.

Để khẳng định rõ hơn hiệu quả của các bài tập đã lựa chọn cho đối tượng nghiên cứu, chúng tôi tiến hành đánh giá nhịp độ tăng trưởng W% (Brondy) của 2 nhóm sau quá trình thực nghiệm. Kết quả trình bày ở bảng 7.

Bảng 7. Nhịp độ tăng trưởng của đối tượng nghiên cứu sau thực nghiệm

TT	Test	Kết quả kiểm tra		W %
		TTN $\bar{x} \pm \sigma$	STN $\bar{x} \pm \sigma$	
Nhóm đối chứng (n = 11)				
1	Chạy gấp khúc 25m x 3 lần (s)	37.05±0.50	36.28±0.54	2.10

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

2	Chạy 30m x 05 lần (s)	24.38±0.40	23.94±0.42	1.82
3	Dẫn bóng 30m luân cọc sút cầu môn x 5 lần (s)	38.36±0.54	37.62±0.48	1.95
4	Chạy tùy sức 12 phút (m)	2782.0±44.0	2812.0±38.0	1.07
Nhóm thực nghiệm (n = 11)				
1	Chạy gấp khúc 25m x 3 lần (s)	37.00±0.52	35.55±0.58	4.00
2	Chạy 30m x 05 lần (s)	24.40±0.38	23.58±0.44	3.42
3	Dẫn bóng 30m luân cọc sút cầu môn x 5 lần (s)	38.34±0.56	37.06±0.54	3.40
4	Chạy tùy sức 12 phút (m)	2780.0±46.0	2870.0±42.0	3.18

Từ kết quả bảng 5. đến bảng 7 cho thấy: Sau quá trình thực nghiệm, thành tích ở các Test đánh giá sức bền của cả 2 nhóm đều có sự tăng trưởng ở cả 4 test đánh giá, tuy nhiên sự tăng trưởng ở các test đánh giá sức bền của nhóm thực nghiệm (14.0%) là tốt hơn hẳn so với nhóm đối chứng (6.94%). Qua đó có thể đánh giá các bài tập mà chúng tôi lựa chọn và ứng dụng vào thực tiễn đã mang lại hiệu quả cao hơn hẳn trong việc phát triển sức bền cho đối tượng nghiên cứu so với các bài tập cũ.

3. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu, đề tài đã lựa chọn được 4 test đảm bảo độ tin cậy và có tính thông báo cao để ứng dụng vào thực tiễn nhằm kiểm tra, đánh giá sức bền của nam học sinh đội tuyển Bóng đá trường THPT Nguyễn Thị Lợi, Sầm Sơn, Thanh Hóa.

Đề tài đã lựa chọn được 19 bài tập thuộc 03 nhóm bài tập để ứng dụng vào thực tiễn nhằm phát triển sức bền cho nam học sinh đội tuyển Bóng đá Trường THPT Nguyễn Thị Lợi, Sầm Sơn, Thanh Hóa. Sau quá trình thực nghiệm, các bài tập mà đề tài đã lựa chọn đã mang lại hiệu quả cao trong việc phát triển sức bền cho đối tượng nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đức Nhâm (2005), *Nghiên cứu một số đặc điểm hình thái, chức năng, tổ chất thể lực của các VĐV bóng đá nam tuyển trẻ quốc gia Việt Nam lứa tuổi 16 - 19*, Luận án tiến sĩ giáo dục học, Viện khoa học TDTT, Hà Nội.
2. Nguyễn Duy Quyết (2020), *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học trong TDTT*, Nxb Thể thao và Du lịch.
3. Nguyễn Thế Truyền và cộng sự (2002), *Tiêu chuẩn đánh giá trình độ tập luyện trong tuyển chọn và huấn luyện thể thao*, NXB TDTT Hà Nội.
4. Trần Hữu Truyền, Phạm Khắc Minh và cộng sự, (2004), *Giáo trình Bóng đá*, NXB TDTT Hà Nội.
5. Nguyễn Đức Văn (2001), *Phương pháp thống kê trong thể dục thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội.

Nguồn bài báo: Bài viết được trích dẫn từ khóa luận tốt nghiệp (2025): “*Nghiên cứu lựa chọn bài tập phát triển sức bền cho nam học sinh đội tuyển Bóng đá Trường THPT Nguyễn Thị Lợi, Sầm Sơn, Thanh Hóa*”. Đề tài đã bảo vệ và được thông qua trước hội đồng khoa học trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội.

**THỰC TRẠNG THỂ CHẤT CỦA HỌC SINH LỚP 10
HỆ DÂN TỘC NỘI TRÚ TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
LÂM NGHIỆP**

**THE PHYSICAL FITNESS STATUS OF 10th GRADE STUDENTS AT THE
BOARDING ETHNIC MINORITY PROGRAM OF LAM NGHIẾP HIGH
SCHOOL**

**TS. Nguyễn Quang San, ThS. Nguyễn Văn Cương
Trường Đại học Lâm nghiệp**

Tóm tắt: Thực trạng thể chất của học sinh lớp 10 hệ Dân tộc nội trú so với học sinh lớp 10 trường Trung học phổ thông Lâm nghiệp về chiều cao của học sinh lớp 10 hệ Dân tộc nội trú thấp hơn so với học sinh lớp 10 cùng trường ở cả nam và nữ. Về chỉ số công năng tim và các test thể lực cho thấy học sinh lớp 10 hệ Dân tộc nội trú tốt hơn so với học sinh lớp 10 trường Trung học phổ thông Lâm nghiệp ở cả nam và nữ. Kết quả xếp loại thể lực theo quyết định 53/2008/BGD&ĐT học sinh lớp 10 hệ Dân tộc nội trú có tỉ lệ “Tốt” và “Đạt” cao hơn so với học sinh lớp 10 cùng trường ở cả nam và nữ, sự khác biệt thể hiện ở ngưỡng xác suất thống kê $P < 0.01$.

Từ khóa: Thực trạng, thể chất, học sinh, trung học phổ thông, dân tộc nội trú.

Abstract: The physical fitness status of 10th-grade students in the Boarding Ethnic Minority Program compared to 10th-grade students at Lam Nghiep High School shows that the height of the boarding ethnic minority students is lower than that of other 10th-grade students at the same school for both males and females. However, regarding cardiac function indices and physical fitness tests, the boarding ethnic minority students perform better than their peers in both genders. According to the fitness classification results based on Decision No. 53/2008/BGD&ĐT, the proportion of students rated as “Good” and “Pass” among the 10th-grade boarding ethnic minority students is higher than that of other 10th-grade students at the same school for both males and females, with a statistically significant difference at $P < 0.01$.

Keywords: current situation, physical condition, students, high school, boarding ethnicit.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thể chất chỉ chất lượng thân thể con người, đó là những đặc trưng tương đối ổn định về hình thái và chức năng của cơ thể được hình thành và phát triển do bẩm sinh di truyền và điều kiện sống. Trường Trung học phổ thông Lâm nghiệp (THPTLN) trực thuộc Trường Đại học Lâm nghiệp (ĐHLN) là trường công lập tự chủ tài chính, hệ Dân tộc nội trú (DTNT) trường THPTLN được hoạt động theo thông tư 04/2023/TT-BGDĐT quy định thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý học sinh dân tộc nội trú; đảm bảo các điều kiện để học sinh dân tộc nội trú được học tập, ăn, ở và sinh hoạt an toàn tại trường; Tổ chức các hoạt động giáo dục đặc thù phù hợp với học sinh dân tộc nội trú; Giáo dục học sinh về chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước; bản sắc

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

văn hóa và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc Việt Nam; ý thức tham gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Nhà trường Theo dõi, thống kê số lượng học sinh, đánh giá hiệu quả giáo dục hằng năm và theo từng giai đoạn để xây dựng các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục của trường PTDTNT.

Với đặc thù học sinh dân tộc thiểu số, để đánh giá đúng thực trạng thể chất của của học sinh cần có sự nghiên cứu đánh giá làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình giảng dạy và hình thức đánh giá cho phù hợp. Xuất phát từ lý do trên chúng tôi tiến hành nghiên cứu: *Thực trạng thể chất của học sinh lớp 10 hệ dân tộc nội trú trường Trung học phổ thông Lâm nghiệp.*

Trong quá trình nghiên cứu sử dụng các phương pháp: Phân tích tổng hợp tài liệu, Kiểm tra y sinh học, Kiểm tra sự phạm, Toán học thống kê...

Nghiên cứu tiến hành vào tháng 9 năm 2025 đây là thời điểm sau hơn 20 năm kể từ khi tiến hành điều tra thể chất nhân dân năm 2001.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Thực trạng thể chất của học sinh lớp 10 DTNT trường THPTLN

Thực trạng thể chất của học sinh lớp 10 DTNT trường THPTLN

Nghiên cứu tiến hành đánh giá thực trạng thể chất của học sinh lớp 10 DTNT trường THPTLN. Để đánh giá đề tài sử dụng các test kiểm tra thể chất người Việt Nam (2001) và tiêu chuẩn đánh giá thể lực học sinh, sinh viên theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ban hành ngày 18 tháng 9 năm 2008. Kết quả đánh giá thể chất của học sinh lớp 10 hệ dân tộc nội trú trường THPTLN. Kết quả được trình bày tại bảng 1.

Bảng 1. Thực trạng thể chất của học sinh lớp 10 hệ dân tộc nội trú trường THPTLN

TT	Test	Nam HS lớp 10 hệ DTNT(n=74)		Nữ HS lớp 10 hệ DTNT(n=88)	
		\bar{x}_A	δ	\bar{x}_A	δ
1	Chiều cao (cm)	163.73	6.56	152.25	5.12
2	Cân nặng (kg)	52.22	9.79	47.35	6.15
3	Chỉ số công năng tim (HW)	12.34	2.28	13.56	3.95
4	Nằm ngửa gập bụng (lần)	22.17	3.92	14.79	5.45
5	Bật xa tại chỗ (cm)	213.07	18.69	176	18.57
6	Chạy con thoi 4x10m (s)	10.32	0.74	11.89	0.87
7	Chạy tùy sức 5phút (m)	1050	186	890	125

2.2. So sánh thể chất của học sinh lớp 10 DTNT trường THPTLN so với học sinh trường THPTLN

Để đánh giá thể chất của học sinh lớp 10 hệ dân tộc nội trú trường THPTLN so với học sinh lớp 10 trường THPTLN. Kết quả được trình bày tại bảng 2 và bảng 3.

Kết quả bảng 2 và bảng 3 cho thấy:

- Về hình thái

Chiều cao: Chiều cao đứng trung bình của nam học sinh lớp 10 hệ dân tộc nội trú trường THPTLN là 163.73cm, thấp hơn so với chiều cao trung bình của nam học sinh lớp 10 THPT Lâm nghiệp 167.58cm. Chiều cao đứng trung bình của nữ học sinh lớp 10 hệ

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

DTNT trường THPTLN là 152.25cm, thấp hơn so với chiều cao trung bình của nữ học sinh lớp 10 trường THPTLN là 157.53cm, sự khác biệt thể hiện $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất thống kê $P < 0.01$.

Cân nặng: Cân nặng trung bình của nam học sinh lớp 10 hệ DTNT trường THPT LN là 52,22kg nặng hơn trung bình của học sinh lớp 10 trường THPT Lâm nghiệp là 51,73kg sự khác biệt không có ý nghĩa ở ngưỡng xác suất thống kê $P < 0.05$. Đối với nữ học sinh lớp 10 hệ DTNT trường THPT LN là 47,35kg thấp hơn so với cân nặng trung bình của học sinh lớp 10 trường THPT Lâm nghiệp là 49,91kg, sự khác biệt thể hiện $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất thống kê $P < 0.01$.

Bảng 2. So sánh thực trạng giá trị trung bình các chỉ tiêu đánh giá thể chất nam học sinh lớp 10 hệ dân tộc so với so với học sinh lớp 10 trường THPTLN

TT	Test	Nam HS lớp 10 hệ DTNT (n=74)		Nam HS lớp 10 THPTLN (n=90)		t_{A-B}	P_{A-B}
		\bar{x}_A	δ	\bar{x}_B	δ		
1	Chiều cao (cm)	163.73	6.56	167.58	5.53	4.08	<0.01
2	Cân nặng (kg)	52.22	9.79	51.73	9.03	0.33	>0.05
3	Chỉ số công năng tim (HW)	12.34	2.28	14.02	3.48	3.57	<0.01
4	Nằm ngửa gập bụng (lần)	22.17	3.92	18.27	4.32	6.00	<0.01
5	Bật xa tại chỗ (cm)	213.07	18.69	190.7	21.32	7.07	<0.01
6	Chạy con thoi 4x10m (s)	10.32	0.74	11.32	0.86	7.89	<0.01
7	Chạy tùy sức 5phút (m)	1050	186	855	125	7.99	<0.01

Bảng 3. So sánh thực trạng giá trị trung bình các chỉ tiêu đánh giá thể chất nữ học sinh lớp 10 hệ dân tộc nội trú so với học sinh lớp 10 trường THPTLN.

TT	Test	Nữ HS lớp 10 hệ DTNT (n=88)		Nữ HS lớp 10 THPTLN (n=90)		t_{A-B}	P_{A-B}
		\bar{x}_A	δ	\bar{x}_B	δ		
1	Chiều cao (cm)	152.25	5.12	157.53	5.48	6.64	<0.01
2	Cân nặng (kg)	47.35	6.15	49.91	10.06	2.05	<0.01
3	Chỉ số công năng tim (HW)	13.56	3.95	15.37	4.12	2.99	<0.01
5	Nằm ngửa gập bụng (lần)	14.79	5.45	10.87	4.39	5.28	<0.01
6	Bật xa tại chỗ (cm)	176	18.57	158.6	15.49	6.78	<0.01
7	Chạy con thoi 4x10m (s)	11.89	0.87	13.02	1.03	7.91	<0.01
8	Chạy tùy sức 5phút (m)	890	125	732	112	8.88	<0.01

- Về chức năng

Thông qua chỉ số công năng tim để đánh giá khả năng vận động của cơ thể.

Kết quả bảng 2 cho thấy, chỉ số công năng tim của nam HS lớp 10 hệ DTNT là 12.34 tốt hơn so với nam HS lớp 10 trường THPTLN là 14.02 có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê $P < 0.01$.

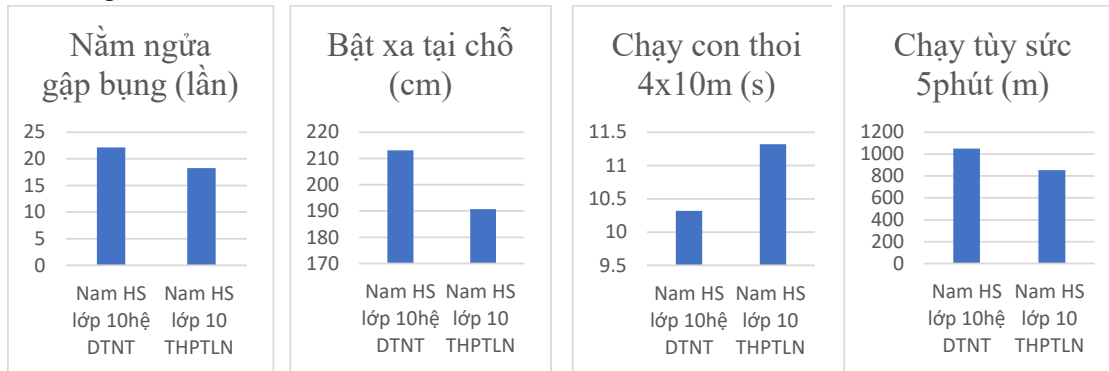
Kết quả bảng 3 cho thấy, chỉ số công năng tim của nữ HS lớp 10 hệ DTNT là 13.56 tốt hơn so với HS lớp 10 trường THPTLN là 15.37 sự khác biệt có ý nghĩa thống kê $P < 0.01$.

- Về thể lực

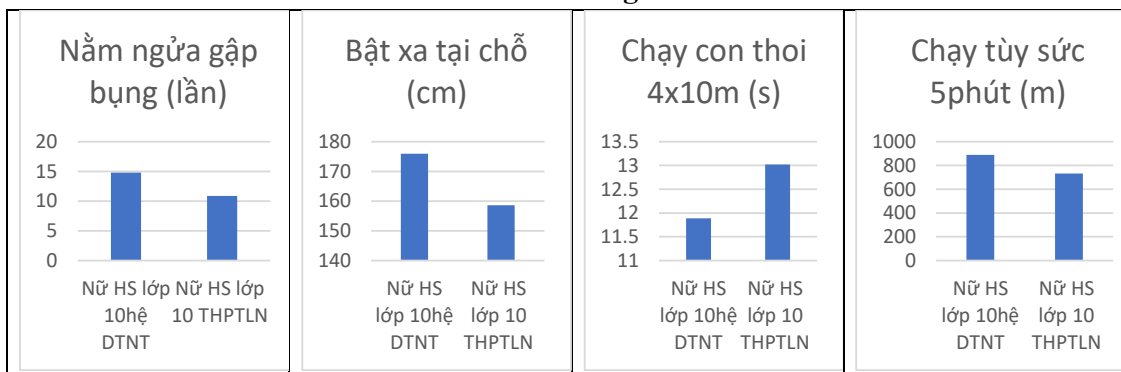
Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Kết quả bảng 2 và biểu đồ 1 cho thấy, giữa nam HS hệ DTNT và nam HS lớp 10 trường THPTLN có 4/4 test đã có sự khác biệt có ý nghĩa nằm ngửa gập thân, bật xa tại chỗ, chạy con thoi 4x10m, chạy 5 phút tùy sức, sự khác biệt ở ngưỡng xác suất thống kê $P < 0.01$, thể lực của nam HS hệ DTNT tốt hơn so với nam HS lớp 10 trường THPTLN.

Kết quả bảng 3 và biểu đồ 2 cho thấy, giữa nữ HS hệ DTNT trường THPTLN và HS lớp 10 trường THPTLN có 4/4 test thể lực đã có sự khác biệt có ý nghĩa gồm các test nằm ngửa gập bụng, bật xa tại chỗ, chạy con thoi 4x10m, chạy 5 phút tùy sức đã có sự khác biệt ở ngưỡng xác suất thống kê $P < 0.01$, thể lực của nữ HS hệ DTNT tốt hơn so với nữ HS lớp 10 trường THPTLN.



Biểu đồ 1. So sánh thực trạng thể lực của của nam HS lớp 10 hệ DTNT so với HS trường THPTLN



Biểu đồ 2. So sánh thực trạng thể lực của của nữ HS lớp 10 hệ DTNT so với HS trường THPT LN

Kết quả nghiên cứu về thể lực cho thấy, học sinh lớp 10 hệ DTNT có thể lực tốt hơn so với HS lớp 10 trường THPTLN ở cả nam và nữ.

2.3. Đánh giá thực trạng thể lực của HS lớp 10 hệ DTNT so với HS THPTLN theo quyết định số 53/2008/BGD&ĐT

Theo Quyết định 53/2008/BGD&ĐT của Bộ GD&ĐT ngày 18/9/2008 về việc đánh giá thể lực của học sinh được phân loại theo loại tốt, đạt, không đạt. Kết quả đánh giá HS lớp 10 hệ DTNT so với HS THPT LN theo quyết định 53/2008/BGD&ĐT được trình bày tại bảng 3,4.

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Bảng 3. Đánh giá thực trạng thể lực của nam HS lớp 10 hệ DTNT so với HS trường THPT LN theo quy định số 53/2008/BGD&ĐT (n=164)

TT	Đối tượng	Xếp loại	Nằm ngửa gập bụng (L/30giây)	Bật xa tại chỗ (cm)	Chạy con thoi 4x10m (giây)	Chạy tuý sức 5 phút (m)	Thể lực học sinh DTNT và HS THPT LN
1	Quy định của Bộ GD&ĐT	Tốt	≥ 18	≥ 210	≤ 12.00	≤ 1020	
		Đạt	>13	>191	>12.80	910	
2	HS lớp 10 hệ DTNT (n=74)	Tốt	30 40.54%	29 39.19%	27 36.49%	35 47.30%	29 39.19%
		Đạt	41 55.41%	43 58.11%	43 58.11%	36 48.65%	41 55.41%
		Chưa đạt	3 4.05%	2 2.70%	4 5.41%	3 4.05%	5 6.76%
3	HS THPT trường ĐHLN (n=90)	Tốt	23 25.56%	21 23.33%	26 28.89%	19 21.11%	17 18.89%
		Đạt	41 45.56%	43 47.78%	42 46.67%	32 35.56%	32 35.56%
		Chưa đạt	26 28.89%	26 28.89%	22 24.44%	39 43.33%	41 45.56%
So sánh		χ^2	17.78	20.49	9.45	34.60	31.31
		P	<0.001	<0.001	>0.005	<0.001	<0.001

Bảng 4. Đánh giá thực trạng thể lực của nữ HS lớp 10 hệ DTNT so với HS trường THPT LN theo quy định số 53/2008/BGD&ĐT (n=250)

TT	Đối tượng	Xếp loại	Nằm ngửa gập bụng (L/30giây)	Bật xa tại chỗ (cm)	Chạy con thoi 4x10m (giây)	Chạy tuý sức 5 phút (m)	Thể lực học sinh DTNT và HS THPT LN
1	Quy định của Bộ GD&ĐT	Tốt	>15	>164	<12.40	860	
		Đạt	>13	>147	>13.40	790	
2	HS lớp 10 hệ DTNT (n=88)	Tốt	34 38.64%	32 36.36%	35 39.77%	37 42.05%	43 48.86%
		Đạt	48 54.55%	49 55.68%	46 52.27%	47 53.41%	39 44.32%
		Chưa đạt	6 6.82%	7 7.95%	7 7.95%	4 4.55%	6 6.82%
3	HS THPT trường ĐHLN (n=90)	Tốt	29 32.22%	23 25.56%	27 30.00%	19 21.11%	18 20.00%
		Đạt	40 44.44%	47 52.22%	48 53.33%	29 32.22%	29 32.22%
		Chưa đạt	21 23.33%	20 22.22%	15 16.67%	42 46.67%	43 47.78%
So sánh		χ^2	9.43	7.75	3.96	41.42	39.63
		P	<0.005	<0.05	>0.05	<0.001	<0.001

Giáo dục thể chất và Thể thao trường học

Kết quả bảng 3, 4 cho thấy: Kết quả xếp loại thể lực của nam HS hệ DTNT trường THPTLN theo quy định đánh giá thể lực học sinh theo quy định 53/2008/BGD&ĐT xếp loại tốt có 29 HS chiếm tỉ lệ 39.19%; loại đạt có 41 HS chiếm tỉ lệ 55.41%; loại không đạt 5 HS chiếm 6.76%. Xếp loại thể lực của nam HS trường THPTLN xếp loại tốt có 17 HS chiếm tỉ lệ 18.89%; loại đạt có 32 HS chiếm tỉ lệ 55.56%; loại không đạt 41 HS chiếm 45.56%. Tương tự kết quả xếp loại thể lực của nữ HS hệ DTNT trường THPTLN theo quy định đánh giá thể lực học sinh theo quy định 53/2008/BGD&ĐT xếp loại tốt có 43 HS chiếm tỉ lệ 48.86%; loại đạt có 39 HS chiếm tỉ lệ 44.32%; loại không đạt 6 HS chiếm 6.82%. Xếp loại thể lực của nữ HS trường THPTLN xếp loại tốt có 18 HS chiếm tỉ lệ 20%; loại đạt có 29 HS chiếm tỉ lệ 32.22%; loại không đạt 43 HS chiếm 47.78%.

Kết quả nghiên cứu cho thấy theo quy định 53/2008/BGD&ĐT của Bộ GD&ĐT, HS hệ DTNT trường ĐHLN có tỉ lệ đạt cao hơn so với HS trường THPTLN ở cả nam và nữ sự khác biệt thể hiện χ^2 tính > χ^2 bảng ở ngưỡng xác suất thống kê $P < 0.001$.

3. KẾT LUẬN

Thông qua đánh giá thực trạng thể chất của học sinh lớp 10 hệ DTNT so với HS lớp 10 trường THPTLN cho thấy: Về thể hình, chiều cao của HS hệ DTNT thấp hơn so với HS lớp 10 cùng trường THPTLN ở cả nam và nữ; cân nặng đối với nam có cân nặng ngang bằng, với nữ lớp 10 hệ DTNT kém HS lớp 10 cùng trường THPTLN. Về chức năng chỉ số công năng tim của nam HS lớp 10 hệ DTNT là 12.34 tốt hơn so với nam HS lớp 10 trường THPTLN là 14.02; chỉ số công năng tim của nữ HS lớp 10 hệ DTNT là 13.56 tốt hơn so với HS lớp 10 trường THPTLN là 15.37. Về thể lực HS lớp 10 hệ DTNT có 4/4 test tốt hơn so với HS lớp 10 cùng trường THPTLN ở cả nam và nữ, sự khác biệt thể hiện ở ngưỡng xác suất thống kê $P < 0.01$.

Kết quả xếp loại thể lực theo quy định 53/2008/BGD&ĐT của Bộ GD&ĐT của nam HS lớp 10 hệ DTNT có tỉ lệ loại “Tốt” và “Đạt” là 94.60% cao hơn so với nam HS lớp 10 trường THPTLN là 74.45% của nữ HS lớp 10 hệ DTNT có tỉ lệ loại “Tốt” và “Đạt” là 93.18% cao hơn so với nữ HS lớp 10 trường THPTLN là 52.22% cả nam và nữ sự khác biệt thể hiện χ^2 tính > χ^2 bảng ở ngưỡng xác suất thống kê $P < 0.01$.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Văn Lãm, Vũ Đức Thu, Nguyễn Trọng Hải, Vũ Thị Huệ (2000) *Thực trạng phát triển thể chất học sinh sinh viên Việt Nam trước thềm thế kỷ 21*; NXB TĐTT, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và đào tạo (2008), *Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT về ban hành tiêu chuẩn đánh giá thể*.
3. Dương Nghiệp Chí, Trần Đức Dũng, Tạ Hữu Hiếu, Nguyễn Đức Văn (2004), *Đo lường thể thao*, NXB TĐTT, Hà Nội.
4. Viện Khoa học TĐTT (2003), *Thực trạng thể chất người Việt Nam từ 6 đến 60 tuổi (thời điểm năm 2001)*. NXB TĐTT, Hà Nội

Nguồn bài báo: Nguyễn Quang San (2025), trích từ đề tài cơ sở: “*Thực trạng thể chất của học sinh lớp 10 hệ dân tộc nội trú Trường Trung học phổ thông Lâm nghiệp*” tại trường Đại học Lâm nghiệp.